

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
AGENCY FOR ENTERPRISE DEVELOPMENT**

SÁCH TRẮNG

WHITE PAPER

**DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
VIỆT NAM**

**ON SMALL AND MEDIUM SIZED ENTERPRISES
IN VIET NAM**

2011

HÀ NỘI - 2012

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
AGENCY FOR ENTERPRISE DEVELOPMENT

SÁCH TRẮNG

WHITE PAPER

DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

ON SMALL AND MEDIUM SIZED ENTERPRISES
IN VIET NAM

2011



TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
APBSD	Đề án chính sách phát triển DNN&V ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
AusAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Úc
BDS	Dịch vụ phát triển kinh doanh
BOT	Xây dựng - vận hành - chuyển giao
CPN	Mạng lưới sản xuất xuyên quốc gia
DANIDA	Cơ quan Phát triển quốc tế Đan Mạch
DFID	Bộ Phát triển quốc tế (Anh)
DN	Doanh nghiệp
DN ĐTNN	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
DNN&V	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
KCX	Khu chế xuất
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
EU	Liên minh Châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
GPN	Mạng lưới sản xuất toàn cầu
GTGT	Giá trị gia tăng
GTZ	Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IFC	Công ty tài chính quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
IT	Công nghệ thông tin
NHTM	Ngân hàng thương mại
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế
SMEMM	Hội nghị Bộ trưởng DNN&V
SMEWG	Nhóm công tác DNN&V
SXKD	Sản xuất kinh doanh
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc
USAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ
WB	Ngân hàng Thế giới

GIỚI THIỆU



1. Mặc dù là năm thứ ba liên tiếp Việt Nam chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế thế giới, song, kết thúc năm 2010, Việt Nam vẫn đạt tăng trưởng GDP khoảng 6,78%, cao hơn nhiều mức tăng 5,32% của năm 2009 và vượt kế hoạch của Quốc hội đề ra ở mức 6,5%. Những kết quả này là nhờ một phần không nhỏ của gần hàng trăm ngàn DNN&V và hàng triệu doanh nghiệp siêu nhỏ trên toàn quốc. Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế trong nước và toàn cầu, các DNN&V đã thể hiện sức bật mạnh mẽ trong quá trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển, và tăng trưởng.

2. Năm 2010 cũng là một dấu mốc quan trọng vì đây là thời điểm cả nước bắt đầu chuẩn bị cho việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020. Trong giai đoạn đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7 - 8%/năm; Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp với GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD; Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP; Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp; Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng ít nhất đạt 35%; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt nhóm trung bình cao của thế giới; tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi; lao động qua đào tạo đạt trên 70%; tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm.

3. Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011 - 2015 là nội dung rất quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược. Trong giai đoạn này, mục tiêu đề ra là tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm: 7 - 7,5%. Năm 2015, GDP bình quân đầu người khoảng 2.000 USD; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 12%/năm, đến năm 2020 cân bằng được xuất nhập khẩu.

4. Là một trong những động lực vô cùng quan trọng của nền kinh tế, các DNN&V sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu nêu trên. Việc đánh giá kỹ sự phát triển của khu vực DNN&V trong thời gian qua, xác định những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó tìm hiểu những hoạt động mà Chính phủ có thể tiến hành để giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu là rất cần thiết. Chính phủ cũng cần thực hiện các phương thức hợp tác cụ thể với khu vực DNN&V để giúp hiện thực hóa tiềm năng to lớn của khu vực này nhằm tiếp tục đổi mới, sáng tạo và cạnh tranh trên các thị trường trong nước và quốc tế.

5. Do vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Phát triển doanh nghiệp, tiếp tục xây dựng cuốn Sách trắng DNN&V Việt Nam phiên bản năm 2011 với mục đích:

- Dựa trên những số liệu thống kê chính thức cập nhật nhất để đánh giá những thành tựu DNN&V đã đạt được trong những năm gần đây.

- Tìm hiểu rõ hơn về cơ hội và thách thức DNN&V Việt Nam đang đối mặt, từ đó đề ra kế hoạch hành động ưu tiên để giải quyết các vấn đề này.
- Xây dựng tầm nhìn và định hướng phát triển DN trong tương lai, bao gồm thúc đẩy liên kết giữa các DNN&V với các DN lớn.
- Nâng cao nhận thức của xã hội về đóng góp của khu vực DNN&V Việt Nam trong phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

6. Sách trắng DNN&V Việt Nam 2011 được Cục Phát triển doanh nghiệp phối hợp với các chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và sử dụng các số liệu của Tổng cục Thống kê để xây dựng. Cục Phát triển doanh nghiệp đã nghiên cứu kinh nghiệm khu vực và quốc tế để xem xét có thể áp dụng những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, và tìm hiểu tác động của môi trường toàn cầu đang biến động đối với phát triển doanh nghiệp.

7. Sách trắng DNN&V Việt Nam năm 2011 bao gồm 4 phần chính như sau:

- Phần I: Môi trường tổng thể phát triển DNN&V;
- Phần II: Thực trạng DNN&V Việt Nam;
- Phần III: Hỗ trợ phát triển DNN&V;
- Phần IV: Triển vọng khu vực DNN&V.

8. Cục Phát triển doanh nghiệp xin trân trọng cảm ơn sự chỉ đạo và định hướng của Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các đóng góp và gợi ý của các đồng nghiệp và sự hỗ trợ của các chuyên gia tư vấn ADB. Các ý kiến góp ý xin được gửi về:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cục Phát triển doanh nghiệp

Số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 0804 3231; Fax: 04 3734 2189

MỤC LỤC

<u>PHẦN I – MÔI TRƯỜNG TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN DNN&V</u>	8
<u>PHẦN II - THỰC TRẠNG DNN&V VIỆT NAM</u>	13
<u>2.1. KHU VỰC DNN&V VIỆT NAM</u>	13
<u>2.1.1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP</u>	13
<u>2.1.2. QUY MÔ VỐN CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP</u>	22
<u>2.1.3. LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP</u>	26
<u>2.1.4. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP</u>	33
<u>2.1.5. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP</u>	39
<u>2.2. KHU VỰC DNN&V VÀ SUY THOÁI KINH TẾ TOÀN CẦU</u>	45
<u>PHẦN III – HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</u>	48
<u>3.1. CÁC SÁNG KIẾN TRONG PHÁT TRIỂN DNN&V Ở VIỆT NAM</u>	48
<u>3.1.1. CHÍNH PHỦ VÀ CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</u>	48
<u>3.1.2. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ</u>	63
<u>3.1.3. HỖ TRỢ DNN&V TRONG BỐI CẢNH SUY THOÁI TOÀN CẦU</u>	64
<u>3.2. HỢP TÁC QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN DNN&V</u>	69
<u>3.3. CÁC KHÓ KHĂN TỒN TẠI VÀ NHU CẦU HỖ TRỢ</u>	76
<u>PHẦN IV- TRIỂN VỌNG KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</u>	79
<u>Xu hướng phát triển DNN&V thời gian tới</u>	79
<u>Một số chính sách dự kiến sẽ có tác động đối với khu vực DNN&V</u>	80
<u>KẾT LUẬN</u>	82

DANH MỤC CÁC BẢNG

<u>Bảng 1 - Các chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu</u>	9
<u>Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp ĐKKD từ năm 2000 đến 2010</u>	13
<u>Bảng 3: Phân bố doanh nghiệp trong doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế 2006-2009</u>	14
<u>Bảng 4: Phân loại doanh nghiệp tại Việt Nam theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP</u>	16
<u>Bảng 5: Số doanh nghiệp theo quy mô lao động đến ngày 1/1/2010</u>	16
<u>Bảng 6: Số doanh nghiệp theo quy mô lao động và thành phần kinh tế tại thời điểm 1/1/2010</u>	17
<u>Bảng 7: Số Doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến ngày 1/1/2010</u>	18
<u>Bảng 8: Số doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến ngày 1/1/2010</u>	19
<u>Bảng 9: Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn và khu vực, thành phần kinh tế tính đến 1/1/2010</u>	19
<u>Bảng 10: Phân bố doanh nghiệp trong doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế 2006-2009</u>	20
<u>Bảng 11: Phân bố Doanh nghiệp hoạt động 2005-2009 theo vùng</u>	22
<u>Bảng 12: Một số chỉ tiêu tài chính của DNN&V Việt Nam giai đoạn 2000 – 2009 (khu vực tư nhân)</u>	22
<u>Bảng 13: Một số chỉ tiêu hoạt động của DNN&V Việt Nam</u>	23
<u>Bảng 14: Tài sản và đầu tư của DNN&V Việt Nam 2007-2009</u>	23
<u>Bảng 15: Nguồn vốn của DNN&V Việt Nam 2007-2009</u>	24
<u>Bảng 16: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tính tới 31/12 hàng năm</u>	24
<u>Bảng 17 - Các DNN&V tư nhân là khu vực tạo việc làm lớn nhất</u>	26
<u>Bảng 18: Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp</u>	27
<u>Bảng 19: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp chia theo khu vực và thành phần kinh tế</u>	29
<u>Bảng 20: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp chia theo theo ngành kinh tế</u>	29
<u>Bảng 21: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế</u>	31
<u>Bảng 22: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế</u>	32
<u>Bảng 23. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động</u>	33
<u>Bảng 24: Tỷ lệ doanh nghiệp chia theo quy mô lao động và ngành SXKD chính năm 2009</u>	34
<u>Bảng 25: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh trong năm 2009/2008</u>	36
<u>Bảng 26: So sánh tốc độ tăng trưởng về số lượng của các doanh nghiệp chia theo quy mô (lao động)</u>	37
<u>Bảng 27: Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn và theo ngành SXKD chính thời điểm 31/12/2009</u>	38
<u>Bảng 28: Số doanh nghiệp lãi/lỗ qua các năm 2007, 2008 và 2009</u>	39
<u>Bảng 29: Doanh thu và lợi nhuận của DNN&V năm 2007-2009</u>	40
<u>Bảng 30: Tỷ suất lợi nhuận của DNN&V năm 2007-2009</u>	40
<u>Bảng 30: Thuế và các khoản đã nộp của DNN&V cho ngân sách nhà nước năm 2007-2009</u>	41
<u>Bảng 31: Đóng góp của DNN&V cho ngân sách nhà nước năm 2007-2009</u>	41
<u>Bảng 32: Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động</u>	42
<u>Bảng 33: Doanh thu thuần bình quân 1 lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2007-2009</u>	43

PHẦN I – MÔI TRƯỜNG TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1. Năm 2010 vẫn là một năm đầy khó khăn với nền kinh tế toàn cầu. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2007-2009 dù đã qua đi nhưng những tác động tiêu cực của nó tới nền kinh tế của nhiều nước và khu vực vẫn còn dai dẳng. Khủng hoảng nợ công lan rộng ở Châu Âu và các khoản nợ nước ngoài khổng lồ của nền kinh tế các nước này khiến chính phủ nhiều nước phải thực hiện các biện pháp thắt chặt tài chính để đối phó, khiến tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Tranh cãi tiền tệ diễn ra nóng bỏng khi nhiều quốc gia giữ tỷ giá đồng tiền thấp nhằm tăng lợi thế cạnh tranh, giá vàng tăng liên tục năm thứ 10 liên tiếp, lạm phát nghiêm trọng diễn ra khắp nơi... Tuy nhiên bên cạnh những mảng tối đó, những nền kinh tế mới nổi đã có một năm tăng trưởng ấn tượng.

2. Nền kinh tế Việt Nam trong năm 2010 đã giữ được đà hồi phục trong bối cảnh đầy khó khăn đó. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tính theo giá thực tế, đạt 1,98 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 104,6 tỷ USD, nhiều hơn so với năm 2009 khoảng 13 tỷ USD, lần đầu tiên đưa GDP của Việt Nam vượt mốc 100 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam đã dần phục hồi và tăng trưởng nhanh, quý sau cao hơn quý trước (Tốc độ tăng trưởng cũng tăng dần đều theo các quý và cao nhất vào quý IV (khoảng 7,34%)). Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng GDP toàn năm 2010 đã đạt được mức 6,78%, vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra là 6,5%. So với mức 6,31% năm 2008 và 5,32% năm 2009, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2010 cũng cao hơn. So với cùng kỳ năm 2009, các ngành, lĩnh vực kinh tế đã đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng mạnh nhất (7,7%), dịch vụ tăng 7,5% trong khi nông nghiệp chỉ tăng khoảng 2,8%.

3. Nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Cụ thể, vốn đầu tư phát triển năm 2010 tăng 17,1% so với năm 2009 và bằng khoảng 41,9% GDP. Xuất khẩu năm 2010 ước đạt 71,6 tỷ USD, tăng 25,5% so với năm 2009 và gấp 4 lần so với chỉ tiêu kế hoạch đã được Quốc hội thông qua (>6%). Nhập siêu năm 2010 khoảng 12,4 tỷ USD, bằng 17,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, là tỷ lệ nhập siêu thấp nhất trong nhiều năm qua. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2010 ước đạt vượt khoảng 13% so với dự toán và tăng 18% so với năm 2009. Bội chi ngân sách nhà nước năm 2010 giảm xuống khoảng 5,8% GDP, thấp hơn đáng kể so với mức dự toán 6,2% được Quốc hội thông qua và mức bội chi 6,9% vào năm 2009, tạo điều kiện giảm dần bội chi trong các năm sau.

4. Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế nước ta còn nhiều khó khăn, thách thức do tác động của tình hình kinh tế thế giới và những vấn đề kinh tế trong nước. Các cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc; cán cân thanh toán tổng thể tuy đã được cải thiện nhưng vẫn thâm hụt khá lớn, dự trữ ngoại tệ giảm so với các năm trước, lãi suất cho vay ở mức cao. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2010 so với tháng 12/2009 tăng 11,75%, cao hơn so với chỉ tiêu đã đề ra; bình quân năm 2010 tăng 9,19% so với năm 2009. Diễn biến tỷ giá trong năm 2010 là khá phức tạp, dù Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh nâng tỷ giá liên ngân hàng hai lần vào tháng 2 và tháng 10, khoảng cách giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do luôn ở mức cao. Tỷ giá chính thức

có thời điểm thấp hơn tỷ giá trên thị trường tự do tới 10%. Những bất ổn trên thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái đã tiếp tục gây ra những khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu. Đồng nội tệ mất giá cũng có ảnh hưởng đến lạm phát trong nước do giá hàng nhập khẩu tăng mạnh. Nợ công của Việt Nam năm 2010 ước khoảng 42,2% GDP và tổng nợ công đã vượt quá 50% GDP. Quy mô và tốc độ của nợ nước ngoài và nợ công của Việt Nam gần đây đều có xu hướng tăng mạnh. Nếu năm 2001, nợ công đầu người là 144 USD thì đến năm 2010 lên tới 600 USD, tốc độ tăng bình quân hàng năm khoảng 18%.¹

Bảng 1 - Các chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu

Chỉ số	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tăng trưởng GDP (% năm)	8,4	8,2	8,5	6,2	5,32	6,78
Lạm phát (thay đổi về CPI, % năm)	8,3	7,5	8,3	23,1	6,9	11,75*
Tăng trưởng tín dụng (% năm)	31,7	25,4	53,9	25,4	37,7	27.65*

Nguồn: IMF đến 2008, số liệu năm 2009 và 2010 là của Tổng cục Thống kê

5. Trong năm 2010, áp lực lạm phát gia tăng gây bất ổn trong nền kinh tế. Nguyên nhân do cộng hưởng các yếu tố như thiên tai, giá cả hàng hóa thế giới tăng, tiền đồng bị mất giá và cung tiền tăng mạnh. Ngoài ra, lạm phát ở Việt Nam còn có nguyên nhân cơ cấu và khó có thể thay đổi đáng kể trong ngắn hạn. Lãi suất duy trì ở mức rất cao gây trở ngại cho hoạt động của doanh nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do lạm phát cao vượt dự kiến, chính sách tiền tệ thắt chặt, đầu tư khu vực nhà nước tăng mạnh và sức ép từ các quy định của Ngân hàng Nhà nước (đặc biệt là Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 05 năm 2010 về Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng) Tăng trưởng tín dụng cả năm 2010 đạt 27.6%, tăng trưởng cung tiền ở mức 25%. Đáng lưu ý là tăng trưởng tín dụng ngoại tệ cao hơn nhiều so với nội tệ. Hệ thống ngân hàng khó huy động vốn, nhưng điểm tích cực là tốc độ tăng trưởng tiền gửi vẫn cao hơn tăng trưởng tín dụng

6. Thị trường chứng khoán biến động thất thường. Tính đến ngày 29/12/2010, tổng vốn hóa thị trường của hai sở giao dịch chứng khoán niêm yết của Việt Nam là 37,128 triệu USD, tương đương khoảng 38,62% GDP. Năm 2010, do chịu tác động từ những bất ổn vĩ mô và khó khăn của nền kinh tế toàn cầu, dẫn đến dòng tiền vào thị trường chứng khoán sụt giảm. Đóng cửa phiên giao dịch ngày 31/12/2010, chỉ số VN-Index của Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh chốt ở mức 484.66 điểm, giảm 10,14 điểm, tương đương giảm 2%, HNX-Index chốt ở mức 114.24 điểm, giảm 32% so với thời điểm đầu năm 2010. Thanh khoản trung bình trên thị trường thường ở mức thấp, tại sàn HOSE, bình quân mỗi phiên chỉ có 46,4 triệu đơn vị với giá trị 1506 tỉ đồng được chuyển nhượng. Thị trường chứng khoán trầm lắng gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc huy động vốn.

7. Những điều này đã có tác động trực tiếp tới các DNN&V. Theo một điều tra

¹ TS Lê Quốc Hội, Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2010 và khuyến nghị cho năm 2011, http://www.ktpt.edu.vn/website/249_tong-quan-kinh-te-viet-nam-nam-2010-va-khuyen-nghi-cho-nam-2011.aspx

* <http://www.thesaigontimes.vn/Home/xahoi/sukien/45680/Kinh-te-Viet-Nam-nam-2010.html>

* <http://vneconomy.vn/20101227034048786P0C6/tang-truong-tin-dung-2010-xanh-vo-do-long.htm>

của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam năm 2011, chỉ 1/3 số DNN&V trên cả nước tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng. Mặc dù Chính phủ đã đưa ra những chính sách ưu đãi, nhưng số doanh nghiệp vay vốn cũng mới chỉ chiếm khoảng 5-10% tổng số doanh nghiệp, do lãi suất ngân hàng vượt quá khả năng của họ. Chính phủ cũng đã có cơ chế tập trung ưu tiên vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, xuất khẩu đối với DNN&V, nhưng doanh nghiệp cũng khó tiếp cận do quá trình xét duyệt cho vay còn chậm, thủ tục phức tạp. Để khắc phục phần nào khó khăn cho DNN&V, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 03/2011/QĐ-TTg về Quy chế Bảo lãnh cho DNN&V vay vốn, giao Ngân hàng Phát triển Việt Nam hỗ trợ bảo lãnh DNN&V vay vốn ở các ngân hàng thương mại. Doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ cả về giải pháp lẫn kinh phí thực hiện dự án. Tuy nhiên, kết quả một cuộc khảo sát trên 2.000 DN, do Hiệp hội Các nhà quản trị Việt Nam thực hiện cho thấy, có đến gần 80% DN không nắm được chính sách và chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Với chính sách hỗ trợ vốn cho DNN&V thông qua việc thành lập quỹ tín dụng, đến nay 63 tỉnh, thành phố mới có 13 quỹ được thành lập nhưng chỉ có một số quỹ thực sự hoạt động và hiệu quả chưa cao vì nhiều lý do, như ngân sách địa phương hạn hẹp, không huy động được vốn... Khi triển khai, hầu hết DN đều không đáp ứng đủ điều kiện, nhất là thiếu dự án khả thi.² Các DNN&V rất khó khăn để tiếp cận các nguồn vốn chính thức, bởi các ngân hàng thường tập trung cho các khách hàng truyền thống, các doanh nghiệp lớn vay. 75% số DNN&V phải vay vốn từ các nguồn phi chính thức với lãi suất có thể lên tới 5-6%/ tháng.

8. Việt Nam đang phải đối mặt với nguy cơ về bất ổn kinh tế vĩ mô tái diễn có tính chu kỳ tạo vòng xoáy bất ổn và suy thoái trong trung và dài hạn. Việc tận dụng cơ hội tạo bùng nổ tăng trưởng do hội nhập (gia nhập WTO) mang lại, và cơ hội tái cấu trúc nền kinh tế do tình hình khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế tạo ra còn hạn chế. Chính phủ đã có những điều chỉnh chính sách nhằm ứng phó với những biến động của kinh tế thế giới, từ thắt chặt tài khóa và tiền tệ để kiềm chế lạm phát trong năm 2008, sang kích cầu đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng vào năm 2009 và thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ chặt chẽ, linh hoạt để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm tăng trưởng trong năm 2010. Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cần đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng bền vững để giải quyết tận gốc rễ các nguyên nhân gây ra bất ổn vĩ mô trong ngắn hạn.³ Lạm phát kéo dài và lãi suất cao cũng khiến cho tiết kiệm dân cư và tiết kiệm doanh nghiệp suy giảm, ảnh hưởng tiêu cực tới đầu tư nội địa. Điều đó cũng thể hiện qua số lượng doanh nghiệp đăng ký mới trong 6 tháng đầu năm 2011 giảm 4,7% và tổng số vốn đăng ký mới cũng giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2010.⁴

9. Theo Hiệp hội DNN&V Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay khoảng 20% doanh nghiệp khó có thể tiếp tục hoạt động. Ngoài nhóm này, 60% thành viên hiệp hội đang chịu tác động của khó khăn kinh tế, nên sản xuất sút kém. Lạm phát đang làm các công ty không kiểm soát được chi phí, mất thị trường và không đủ vốn để duy trì sản xuất. 20% còn lại là các công ty chịu ít ảnh hưởng và vẫn trụ vững do trước nay ít phải nhờ đến nguồn vốn vay và được các lãnh đạo có kinh nghiệm dẫn dắt, tức là 80% DNN&V

² Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ổn định sản xuất kinh doanh: Ba giải pháp cơ bản
<http://hanoimoi.com.vn/newsdetail/Kinh-te/520171/ba-giai-phap-co-ban.htm>

³ UNDP, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Viện KHXH Việt Nam, Tài liệu Kiến nghị Hội thảo Kinh tế Việt Nam: Những vấn đề đặt ra trong trung và dài hạn, Hà Nội tháng 7/2011.

⁴ 6 tháng, doanh nghiệp đăng ký mới giảm 4,7%, <http://dddn.com.vn/2011062908173826cat44/6-thang-doanh-nghiep-dang-ky-moi-giam-47.htm>

đang khó khăn.⁵

10. Năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp giảm sút cũng dẫn tới những sụt giảm trong năng lực cạnh tranh quốc gia. Nếu như năm 2010, chỉ số xếp hạng cạnh tranh của Việt Nam đã tăng 16 bậc lên vị trí số 59 theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) trong báo cáo 2010-2011, thì trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2011 - 2012 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố tháng 9/2011, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 65 trên tổng số 142 quốc gia được khảo sát, giảm 6 bậc so với năm 2010. Những vấn đề gây quan ngại bao gồm: tình trạng lạm phát, tỷ lệ thâm hụt ngân sách cao (6% trong năm 2010), cơ sở hạ tầng không bắt kịp đòi hỏi của nền kinh tế, thủ tục hành chính, quyền sở hữu trí tuệ (xếp thứ 127) hay khả năng phòng chống tham nhũng...

11. Một đánh giá khác từ Ngân hàng Thế giới năm 2011 cũng đáng lưu ý. Trong báo cáo “Môi trường Kinh doanh 2012: Kinh doanh trong một thế giới minh bạch hơn” trên toàn cầu do Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) công bố ngày 20/10/2011, Việt Nam được xếp hạng 98 trong tổng số 183 nền kinh tế trong năm 2010/2011, thấp hơn so với hạng 90 của năm 2010. Bên cạnh những thay đổi trong phương pháp tính điểm và xếp hạng, thì việc xuống hạng của môi trường kinh doanh tại Việt Nam là do những điểm yếu trong hai chỉ số nộp thuế và xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, hoặc không còn hoạt động trong khi rất nhiều quốc gia khác đã tiến hành cải cách mạnh mẽ các quy định kinh doanh trong năm qua, với tổng cộng 245 cải cách ở 125 nền kinh tế trên toàn cầu. Theo đại diện của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, “Trong bối cảnh thị trường toàn cầu và khu vực hết sức năng động với sự cạnh tranh thu hút đầu tư tư nhân ngày càng gay gắt hiện nay, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh tốc độ và chiều sâu cải cách để duy trì sức cạnh tranh và tận dụng hiệu quả tiềm năng của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài để đóng góp nhiều hơn nữa cho sự tăng trưởng và phát triển của Việt Nam”.⁶

12. Những khó khăn trong phát triển doanh nghiệp nói riêng và kinh tế đất nước nói chung đã được ghi nhận và vạch ra định hướng để giải quyết trong những năm tới. Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đầu năm 2011 đã chỉ rõ: “Kinh tế phát triển chưa bền vững; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, cơ hội và yêu cầu phát triển của đất nước; một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch”. Báo cáo vạch ra yêu cầu “*Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững*”. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại và điều chỉnh chiến lược phát triển doanh nghiệp; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, áp dụng các hình thức thu hút đầu tư đa dạng, hấp dẫn để huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực cho phát triển. Khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ công nghệ cao và các giải pháp đổi mới công nghệ, chế tạo sản phẩm mới... tham gia ngày càng nhiều và có hiệu quả vào những khâu, công đoạn có hàm lượng khoa học, giá trị gia

⁵ Doanh nghiệp nhỏ và vừa cần được hỗ trợ, Thứ Năm, 14/07/2011 - 10:07, <http://dddn.com.vn/2011/07/14/092247763cat44/doanh-nghiep-nho-va-vua-can-duoc-ho-tro.htm>

⁶ Việt Nam bị tụt 8 bậc về xếp hạng môi trường kinh doanh, Kinh tế và dự báo, ngày 25/10/2011, <http://kinhtevadubao.vn/p0c303n10773/viet-nam-bi-tut-8-bac-ve-xep-hang-moi-truong-kinh-doanh.htm>

tăng cao trong mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.”. Khu vực kinh tế tư nhân, mà đại diện là các DNN&V, với tỷ trọng gần tuyệt đối, đã được xác định để trở thành một trong những động lực của nền kinh tế.

13. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 cũng vạch ra lộ trình phát triển của khu vực DNN&V trong 10 năm tới. Đó là: phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế tri thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh.

14. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 3 Khóa XI tháng 10/2011 cũng đã đưa ra thông điệp chính sách quyết liệt trong tái cơ cấu nền kinh tế. Trong năm 2012 và kế hoạch 5 năm 2011-2015, Việt Nam sẽ phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng phát triển; giữa tăng trưởng cao và ổn định kinh tế vĩ mô; giữa kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; giữa phát triển nền kinh tế với phát triển văn hóa; giữa phát triển nền văn hóa với bảo đảm an sinh xã hội. Ưu tiên hàng đầu cho việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng cao hơn cho những năm cuối Kế hoạch 5 năm. Hội nghị Trung ương 3 đã có quyết định quan trọng là phải tái cơ cấu nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Ba lĩnh vực quan trọng nhất sẽ được tập trung trong 5 năm tới là tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công, cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước. Tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công chỉ có thể thành công trên cơ sở tiếp tục đổi mới tư duy và phương pháp xây dựng tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm và 5 năm để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nhất theo thứ tự ưu tiên hợp lý nhất các nguồn lực của nhà nước và xã hội, nội lực và ngoại lực cho đầu tư phát triển theo quy hoạch.

PHẦN II - THỰC TRẠNG DNN&V VIỆT NAM

2.1. KHU VỰC DNN&V VIỆT NAM

2.1.1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP

2.1.1.1 Số doanh nghiệp đăng ký, hoạt động và giải thể

15. Số liệu thống kê về doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay có thể chia thành hai loại:

- Số liệu về doanh nghiệp đăng ký; và
- Số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký do Cục Phát triển doanh nghiệp trước đây và Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh hiện nay thống kê còn số lượng doanh nghiệp đang hoạt động do Tổng cục Thống kê công bố trên cơ sở kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm. Doanh nghiệp đang hoạt động cũng có thể được hiểu là số doanh nghiệp có đóng thuế trong năm trên cơ sở số liệu do ngành thuế cung cấp.

16. Tính đến hết năm 2010, Việt Nam đã có khoảng 550.000 doanh nghiệp thành lập và đăng ký kinh doanh. Riêng giai đoạn 2000-2010, với việc thi hành Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Doanh nghiệp nhà nước, cả nước đã có gần 500 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Giai đoạn (1991-1999) trước đó, với việc thực thi Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty và Nghị định số 50/HĐBT, chỉ có 47.158 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (gồm cả loại hình hợp tác xã và doanh nghiệp đoàn thể) trên cả nước.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp ĐKKD từ năm 2000 đến 2010

Năm	Số lượng doanh nghiệp ĐKKD	Lũy kế
2000	14.453	14.453
2001	19.642	34.095
2002	21.668	55.763
2003	27.774	83.537
2004	37.306	120.843
2005	39.958	160.801
2006	46.744	207.545
2007	58.196	265.741
2008	65.319	331.060
2009	84.531	415.591
2010	83.685	499.276

Nguồn: Trung tâm Thông tin doanh nghiệp, Cục Phát triển doanh nghiệp.

17. Dù năm 2010 là một năm nền kinh tế Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, nhưng phát triển doanh nghiệp vẫn đạt được những kết quả đáng khích lệ. Trong năm 2010, ước có khoảng 84 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trên cả nước, bằng 99,4% về số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh so với năm 2009. Tổng số vốn đăng ký của

các doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2010 là khoảng 1.300 nghìn tỷ đồng, tăng 151,4% về số vốn đăng ký so với năm 2009.⁷

18. Số liệu điều tra *Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007* do Tổng cục Thống kê công bố năm 2011, cho thấy Việt Nam có 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động tính đến hết ngày 1/1/2010. Trong giai đoạn 2000-2009, số lượng doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động đã duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 21,87%. Trong thời kỳ kinh tế Việt Nam gặp khó khăn từ 2007 đến 2009, tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động của Việt Nam vẫn đạt tốc độ cao, với 18,2% năm 2007, 32,05% năm 2008 và 20,98% năm 2009.

19. Theo số liệu của Tổng cục Thuế, đến 31/12/2010, cả nước có trên 336.000 doanh nghiệp đang thực hiện nghĩa vụ thuế. Trong đó, số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là 318.530 doanh nghiệp, số doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 13.345 doanh nghiệp, và số doanh nghiệp nhà nước là 4.431 doanh nghiệp.

20. Nhìn chung, trong năm 2009, các doanh nghiệp đều có sự tăng trưởng so với năm 2008. Những ngành có tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp trên 20% bao gồm các ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, xây dựng, bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ, vận tải, kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, thông tin và truyền thông, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Đặc biệt các ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đã có tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp cao nhất, lần lượt là 60,81% và 40,38%. Các ngành công nghiệp chế biến đạt trên 16,92%. Số doanh nghiệp trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng thấp, chỉ đạt 2,72%. Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm đạt tỷ lệ 2,95%, do chủ trương thắt chặt số doanh nghiệp thành lập trong lĩnh vực này. Có 2 nhóm ngành giảm tỷ lệ tăng trưởng, bao gồm sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (-38%), và hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân (-8,33%).

Bảng 3: Phân bố doanh nghiệp trong doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế 2006-2009

	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	112950	131318	155771	205732	248842
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2320	2399	2443	8517	8749
Khai khoáng	1152	1361	1687	2257	2521
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21876	26082	30235	37647	44018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2846	2938	3215	3467	2143
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	363	416	560	715	882
Xây dựng	13656	17783	20997	28246	35554

⁷ Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội tháng 12 và cả năm 2010 của Bộ Kế hoạch Đầu tư (Tài liệu phục vụ họp báo của Chính phủ, ngày 31/12/2010). http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhdtpktxh/38176?p_page_id=410030&p_cateid=353534&article_details=1&item_id=17567190

	2005	2006	2007	2008	2009
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác -	42550	52332	60892	80446	97051
Vận tải, kho bãi	5830	6508	8327	7740	10074
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4684	5116	6073	7083	8898
Thông tin và truyền thông	1343	1889	2364	3429	4538
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1593	1671	1895	2068	2129
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1413	1717	2406	3338	4223
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6029	6476	8802	13380	17193
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3557	2510	3225	3838	6172
Giáo dục và đào tạo	1032	785	980	1370	1788
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	236	255	357	473	664
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1183	419	490	678	820
Hoạt động dịch vụ khác	1278	653	820	1028	1417
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9	8	3	12	11

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010. NXB Thống kê, 2011

21. Bối cảnh kinh tế năm 2010 và 9 tháng đầu năm 2011 vẫn còn có nhiều khó khăn, điều đó đã thể hiện qua số lượng doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động và ngừng nộp thuế. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch Đầu tư công bố, trong 9 tháng đầu năm 2011, đã có gần 49.000 DN đã giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, ngừng nộp thuế. Trong số đó, khoảng 11.500 doanh nghiệp ngừng hoạt động và 31.500 doanh nghiệp ngừng nộp thuế. Số doanh nghiệp phá sản, giải thể trong 9 tháng đầu năm 2011 là có 5.800 doanh nghiệp. Nếu như trước đây bình quân hàng năm có khoảng 5.000-7.000 doanh nghiệp phá sản, giải thể, thì năm 2011, ước khả năng con số này sẽ gấp rưỡi đến gấp đôi.

2.1.1.2. Số lượng DNN&V

22. Theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp Việt Nam có thể phân thành 4 nhóm tùy thuộc vào quy mô lao động, vốn và khu vực kinh tế mà họ hoạt động, cụ thể bao gồm: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn.

Bảng 4: Phân loại doanh nghiệp tại Việt Nam theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP

Quy mô Khu vực	DN siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp lớn	
	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động
I. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	≤ 10	≤ 20 tỷ	Trên 10 dưới 200	Trên 20 dưới 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
II. Khu vực công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 20 tỷ	Trên 10 dưới 200	Trên 20 đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
III. Khu vực thương mại, dịch vụ	≤ 10	≤ 10 tỷ	Trên 10 đến 50	Trên 10 tỷ đến 50 tỷ	Trên 50 đến 100	Trên 50 tỷ	Trên 100

23. Theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố, phần lớn doanh nghiệp đang hoạt động có quy mô nhỏ và vừa (theo tiêu chí xác định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa). Phân loại theo quy mô lao động, trong số 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động tính đến ngày 1/1/2010, có 162.785 doanh nghiệp siêu nhỏ, 74.658 doanh nghiệp nhỏ, 5.010 doanh nghiệp vừa và 6.389 doanh nghiệp đang hoạt động. Nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ của Việt Nam chiếm tới tỷ lệ 65,42%, nhóm doanh nghiệp nhỏ chiếm tỷ lệ 30%. Số doanh nghiệp vừa chiếm tỷ lệ 2,01% và doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ 2,51%. Tổng cộng, số doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ tới 97,43%. Trong giao đoạn 2000-2009, số doanh nghiệp siêu nhỏ có tốc độ tăng trung bình hàng năm lớn nhất, 24,7%; số doanh nghiệp nhỏ là 20,41%; số doanh nghiệp vừa và lớn có tốc độ tăng trung bình hàng năm lần lượt là 11,79% và 7,28%.

24. Xu hướng tăng trưởng số doanh nghiệp theo quy mô lao động trong năm 2008-2009 cũng đáng chú ý. Về tổng thể, nếu như năm 2008, các DNN&V chiếm tỷ lệ 97,09% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam, thì đến năm 2009, các DNN&V đã chiếm tỷ lệ 97,43% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, với từng nhóm doanh nghiệp cụ thể lại cho thấy dấu hiệu tương đối khả quan. Tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp siêu nhỏ năm 2009/2008 là 28%, giảm so với tốc độ tăng 33% năm 2008/2007. Tốc độ tăng doanh nghiệp nhỏ năm 2009/2008 là 9,72%, chậm lại đáng kể so với tốc độ tăng trưởng 34,05% năm 2008/2007. Số doanh nghiệp vừa năm 2009/2008 là 11,73%, cao hơn so với năm 2008/2007 (10,47%) và số doanh nghiệp lớn năm 2009/2008 là 6,86%, cao hơn so với năm 2008/2007, 6,26%. Điều này cho thấy khu vực doanh nghiệp Việt Nam, số lượng các doanh nghiệp vừa và lớn đã tăng dần tính theo số tuyệt đối. Tuy nhiên, tính theo tỷ lệ phần trăm, các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ vẫn chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng.

Bảng 5: Số doanh nghiệp theo quy mô lao động đến ngày 1/1/2010

Năm	Tổng	DN Siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2000	42288	22638	14396	1849	3405
2001	51680	27957	18053	1970	3700
2002	62908	33047	23329	2284	4248

Năm	Tổng	DN Siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2003	72012	36949	28062	2483	4518
2004	91756	49042	35047	2892	4775
2005	112950	63456	41337	3196	4961
2006	131318	80060	42649	3418	5191
2007	155771	95322	50763	4059	5627
2008	205689	127180	68046	4484	5979
2009	248842	162785	74658	5010	6389

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010 và Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

25. Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc các nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn có sự khác biệt lớn trong khu vực kinh tế tư nhân, nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khu vực kinh tế tư nhân, tỷ lệ doanh nghiệp nằm trong các nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa chiếm tỷ lệ cao nhất, với 98,54%, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp lớn của khu vực này chỉ chiếm có 1,46%. Trong khu vực nhà nước, các doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng lớn, với 43,55%, trong khi khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa lần lượt chiếm tỷ lệ 2,05%, 37,46% và 16,94%. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, số doanh nghiệp nhỏ chiếm đa số, với 53,16%, trong khi doanh nghiệp lớn là 21,81%, doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp vừa lần lượt chiếm 16,12% và 8,91%.

Bảng 6: Số doanh nghiệp theo quy mô lao động và thành phần kinh tế tại thời điểm 1/1/2010

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
TỔNG SỐ	248842	162785	74658	5010	6389
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	3364	69	1260	570	1465
DN Nhà nước Trung ương	1805	24	528	289	964
DN Nhà nước Địa phương	1559	45	732	281	501
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	238932	161661	69918	3857	3496
DN Tập thể	12249	6089	5873	123	164
DN Tư nhân	47839	36400	11055	257	127
Công ty Hợp danh	69	50	17	2	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân	134407	93322	37695	1967	1423
CT Cổ phần có vốn Nhà nước	1740	80	819	263	578

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
CT Cổ phần không có vốn Nhà nước	42628	25720	14459	1245	1204
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6546	1055	3480	583	1428
100% vốn nước ngoài	5412	850	2945	443	1174
DN liên doanh với nước ngoài	1134	205	535	140	254

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

26. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có số vốn nhỏ. Tính đến ngày 1/1/2010, số doanh nghiệp có 500 tỷ trở lên chỉ là 1.581 doanh nghiệp, chiếm 0,61% tổng số doanh nghiệp. Số doanh nghiệp có số vốn từ 50 tỷ đến dưới 500 tỷ là 11.381 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 4,56%. Có tới 195.469 doanh nghiệp có số vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 78.55%.

Bảng 7: Số Doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến ngày 1/1/2010

	Tổng	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
2000	42288	16267	6534	10759	2745	3957	1515	312	199
2001	51680	18326	8403	14556	3385	4623	1781	383	223
2002	62908	18591	10994	20141	4490	5771	2160	501	260
2003	72012	18790	12954	24737	5496	6648	2491	586	310
2004	91756	23187	16191	32739	7303	8269	2904	760	403
2005	112950	26687	20434	41856	9255	10017	3302	895	504
2006	131318	15908	21809	64137	12487	11502	3835	1009	631
2007	155771	18646	23630	72342	17269	16353	5286	1355	890
2008	205689	21957	27233	95873	26169	24728	6834	1737	1158
2009	248842	18682	25428	107605	43754	40514	8971	2370	1518

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010 và Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

27. Phân loại theo quy mô vốn, thì DNN&V chiếm tỷ lệ 95.97% tổng số doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp nhỏ chiếm 82,26%, doanh nghiệp vừa chiếm 13,71% và 4,03 % doanh nghiệp cỡ lớn.

Bảng 8: Số doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến ngày 1/1/2010

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Năm 2007	155771	136802	13353	5616
Năm 2008	205732	177813	20355	7564
Năm 2009	248842	204690	34114	10038

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

28. Phân loại theo quy mô vốn và loại hình sở hữu, các doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước có tỷ lệ DNN&Vcao nhất, với 97,19%, trong khi doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 2,81%. Các doanh nghiệp nhà nước có tỷ trọng doanh nghiệp lớn là cao nhất, với 47,32%, trong khi DNN&Vchỉ chiếm 52,68%. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, các DNN&Vchiếm tỷ lệ là 73,54%, số doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ 26,46%

Bảng 9: Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn và khu vực, thành phần kinh tế tính đến 1/1/2010

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
TỔNG SỐ	248842	204690	34114	10038
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	3364	687	1085	1592
DN Nhà nước Trung ương	1805	216	527	1062
DN Nhà nước Địa phương	1559	471	558	530
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	238932	201359	30859	6714
DN Tập thể	12249	11231	910	108
DN Tư nhân	47839	44358	3190	291
Công ty Hợp danh	69	63	3	3
Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân	134407	112714	18513	3180
CT Cổ phần có vốn Nhà nước	1740	388	660	692
CT Cổ phần không có vốn Nhà nước	42628	32605	7583	2440
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6546	2644	2170	1732

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
100% vốn nước ngoài	5412	2255	1853	1304
DN liên doanh với nước ngoài	1134	389	317	428

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

Phân bố doanh nghiệp theo ngành nghề, địa bàn

29. Các doanh nghiệp của Việt Nam hoạt động chủ yếu trong các ngành có giá trị gia tăng thấp và sử dụng nhiều lao động. Đầu tư của các DNN&V vào các ngành dựa trên tri thức, thâm dụng vốn hoặc công nghệ cao còn hạn chế. Kết quả điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê công bố cho thấy một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong các ngành bán sỉ, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (39% tổng số doanh nghiệp đăng ký trong các năm 2006, 2007, 2008 và 2009). Các ngành công nghiệp (sơ chế) và xây dựng lần lượt chiếm 17,69% và 14,29% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động vào 1/1/2010. Hầu hết các doanh nghiệp này chỉ có thể tạo ra giá trị gia tăng thấp, và có xu hướng sử dụng nhiều lao động, vốn hạn chế và công nghệ thấp.

Bảng 10: Phân bố doanh nghiệp trong doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế 2006-2009

	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	112950	131318	155771	205732	248842
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2320	2399	2443	8517	8749
Khai khoáng	1152	1361	1687	2257	2521
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21876	26082	30235	37647	44018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2846	2938	3215	3467	2143
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	363	416	560	715	882
Xây dựng	13656	17783	20997	28246	35554
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác -	42550	52332	60892	80446	97051
Vận tải, kho bãi	5830	6508	8327	7740	10074
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4684	5116	6073	7083	8898
Thông tin và truyền thông	1343	1889	2364	3429	4538

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1593	1671	1895	2068	2129
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1413	1717	2406	3338	4223
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6029	6476	8802	13380	17193
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3557	2510	3225	3838	6172
Giáo dục và đào tạo	1032	785	980	1370	1788
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	236	255	357	473	664
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1183	419	490	678	820
Hoạt động dịch vụ khác	1278	653	820	1028	1417
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9	8	3	12	11

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010. NXB Thống kê, 2011. Tính toán bởi Economica Vietnam.

30. Số doanh nghiệp đăng ký hoạt động và đầu tư vào những ngành quan trọng đối với năng lực cạnh tranh quốc gia như kho vận, công nghệ thông tin, khoa học.... còn khá khiêm tốn, song đã có xu hướng gia tăng. Bảng trên cho thấy số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong các ngành vận tải, kho bãi và thông tin vào cuối năm 2009 14.612 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 5,87% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 3.443 doanh nghiệp so với năm 2008. Số doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính ngân hàng là 2.129 doanh nghiệp, 0,86% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động vào cuối năm 2009. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển vào cuối năm 2009 mới chỉ là 116 doanh nghiệp⁸.

31. Các chương trình quốc gia và những nỗ lực của Chính phủ thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành y tế, giáo dục cần tiếp tục thúc đẩy. Tính đến 31/12/2009, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đã là 1.788 doanh nghiệp chiếm 0,72%, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế và công tác xã hội chỉ chiếm 0,4% và số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa thể thao chỉ mới đạt 664 doanh nghiệp, chiếm 0,27% tổng số doanh nghiệp.

32. Các DNN&V tập trung chủ yếu ở những thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và Hải Phòng. Đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam Bộ là nơi tập trung phần lớn các DNN&V của Việt Nam, lần lượt chiếm tỷ lệ 29,21% và 39,08% vào 31/12/2009.

⁸ „Vươn tới Tầm cao Mới: Rà soát Chính sách Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân“, Economica Vietnam, CIEM và UNDP (2011).

Bảng 11: Phân bố Doanh nghiệp hoạt động 2005-2009 theo vùng

	2005	2006	2007	2008	2009
Cả nước	112950	131318	155771	205732	248842
Đồng bằng sông Hồng	31965	37514	43707	61093	72676
Trung du và miền núi phía Bắc	7175	7802	9153	11564	11627
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16223	19344	23476	31033	36608
Tây Nguyên	3564	4039	4597	6576	7294
Đông Nam Bộ	39601	47130	57022	73877	97253
Đồng bằng sông Cửu Long	14258	15325	17652	21425	23220

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội, năm 2011.

33. Những tỉnh khác có mật độ doanh nghiệp thấp. Tây Nguyên và Trung du miền núi Phía Bắc có số doanh nghiệp hoạt động thấp nhất, chỉ với 7.294 và 11.627 doanh nghiệp, lần lượt chiếm tỷ lệ 2,93% và 4,67% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động vào cuối năm 2009.

2.1.2. QUY MÔ VỐN CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP

34. Trong những năm qua, các DNN&V của Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng đáng chú ý về mặt đầu tư và sản xuất kinh doanh. Bảng dưới đây thể hiện một vài chỉ số phát triển của khu vực doanh nghiệp trong giai đoạn 2000-2009.

Bảng 12: Một số chỉ tiêu tài chính của DNN&V Việt Nam giai đoạn 2000 – 2009 (khu vực tư nhân)

Đơn vị: Tỷ VND

Năm	Tổng số vốn	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế
2000	113.497	33.916	203.155	2.041
2001	161.582	51.050	273.879	3.679
2002	237.381	72.663	364.844	5.486
2003	337.155	102.946	485.104	7.236
2004	495.691	147.222	644.087	8.050
2005	698.739	196.200	860.338	10.433
2006	983.988	298.296	1.142.571	19.822
2007	1.824.125	591.188	1.679.861	46.887
2008	2.723.008	957.342	2.973.456	36.566
2009	4.197.475	1.289.190	3.351.404	78.385,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010, và Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

35. Tổng lượng vốn của các DNN&V tư nhân đã tăng đáng kể trong thập niên qua. Tổng lượng vốn đầu tư bởi các doanh nghiệp tư nhân vào nền kinh tế đã tăng từ 113.000 tỷ năm 2000 lên 4.197.475 tỷ vào 31/12/2009. Hơn nữa, khu vực DNTN có thể đã gia tăng nhanh chóng tài sản cố định và đầu tư dài hạn từ 33.000 tỷ năm 2000 lên 1.289.190 tỷ năm 2009. Doanh thu thuần đã tăng từ 203.000 tỷ năm 2000 lên

3.351.404 tỷ năm 2009. Lợi nhuận trước thuế của khu vực DNN&V năm 2009 ước đạt 78.385,8 tỷ.

Bảng 13: Một số chỉ tiêu hoạt động của DNN&V Việt Nam

	Số lao động trung bình/DN (người)	Vốn trung bình/DN (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ lao động (triệu đồng)	Doanh thu thuần trung bình/lao động (triệu đồng)
2000	30	3.0	32.6	195.2
2001	30	4.0	38.4	206
2002	31	4.0	42.6	213.8
2003	32	5.0	50.2	236.6
2004	29	6.0	59.5	260.2
2005	28	7.0	65.9	288.8
2006	27	8.0	88.5	339.1
2007	27	12.0	150.3	427.1
2008	24	14.0	204.1	633.9
2009	22	17.6	245	636

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010 và Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

36. Trong tâm bão suy thoái kinh tế, các DNN&V Việt Nam vẫn tăng cường thực lực. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V đã tăng từ 1.232.937 tỷ năm 2007 lên 2.908.286 tỷ năm 2009. Tỷ trọng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V trong cả khu vực DN đã tăng từ 41,44% năm 2007, lên 44,76% năm 2008 và chiếm tới 81,14% năm 2009. Tốc độ gia tăng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V năm 2008/2007 là 43,24%, năm 2009/2008 là 64,62%. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V năm 2009 lên tới 1.289.190 tỷ, tăng gấp 2 lần so với năm 2007. Tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V so với cả khu vực DN đã tăng từ 31,91% năm 2007 lên 34,05% năm 2008 và 35,97% năm 2009. Tốc độ gia tăng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V đạt 62,05% năm 2008/2007 và 34,57% năm 2009/2008.

Bảng 14: Tài sản và đầu tư của DNN&V Việt Nam 2007-2009

Đơn vị: tỷ đồng

	2007	2008	2009
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của cả khu vực DN	2.975.154	3.947.289	3.584.326
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V	1.232.937	1.766.690	2.908.286
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của cả khu vực DN	1.852.764	2.814.026	3.584.326
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V	591.188	958.042	1.289.190

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

37. Nguồn vốn chủ sở hữu của DNN&V đã có sự gia tăng đáng kể từ năm 2007 đến 2009. Năm 2007, con số này là 667.533 tỷ đồng. Năm 2008, nguồn vốn chủ sở hữu của DNN&V đã lên tới 976.984 tỷ. Nguồn vốn chủ sở hữu của DNN&V tính đến cuối năm 2009 đã đạt 1.442.680 tỷ.

Bảng 15: Nguồn vốn của DNN&V Việt Nam 2007-2009

Đơn vị: Tỷ đồng

	31/12/2007		31/12/2008		31/12/2009	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
TỔNG SỐ	3.326.822	1.501.096	4.571.097	2.189.764	6.009.059	2.794.262
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	1.661.090	490.046	2.169.279	780.535	2.473.811	800.137
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.156.592	667.533	1.747.295	976.984	2.754.795	1.442.680
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	509.140	343.517	654.524	432.246	780.453	551.446

Nguồn:

38. Năng lực tài chính được tăng cường của các DNN&V tư nhân đã giúp làm gia tăng quy mô trung bình của các DNN&V trong thập kỷ qua. Trong khi lượng vốn trung bình mỗi doanh nghiệp chỉ là 3 tỷ đồng vào năm 2000, con số này đã tăng lên tới 17 tỷ đồng năm 2009. Đáng lưu ý, quy mô lao động trung bình mỗi doanh nghiệp đã duy trì xu hướng giảm từ 30 lao động xuống còn 22 lao động mỗi doanh nghiệp từ năm 2000 đến năm 2009.

Bảng 16: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tính tới 31/12 hàng năm

	2005	2006	2007	2008	2009
Cả nước	112950	131318	155771	205732	248842
Đồng bằng sông Hồng	31965	37514	43707	61093	72676
Hà Nội	18214	21739	24823	39547	48455
Hà Tây	1524	1703	2158		
Vĩnh Phúc	815	1009	1191	1501	1652
Bắc Ninh	1120	1273	1525	2162	2394
Quảng Ninh	1455	1547	1655	1800	2021
Hải Dương	1480	1766	2119	2741	2990
Hải Phòng	3143	3730	4496	4913	5646
Hưng Yên	719	809	1080	1355	1605
Thái Bình	992	1029	1270	2041	2214
Hà Nam	546	642	753	1102	1391
Nam Định	1159	1368	1700	2521	2634
Ninh Bình	798	899	937	1410	1674

	2005	2006	2007	2008	2009
Trung du và miền núi phía Bắc	7175	7802	9153	11564	11627
Hà Giang	251	247	314	472	572
Cao Bằng	306	375	465	553	601
Bắc Kạn	290	329	326	362	376
Tuyên Quang	337	377	429	647	729
Lào Cai	638	647	693	802	861
Yên Bái	417	491	605	732	794
Thái Nguyên	872	917	1157	1633	1018
Lạng Sơn	534	567	614	697	580
Bắc Giang	1027	1112	1308	1600	1497
Phú Thọ	1165	1286	1460	1733	1851
Điện Biên	271	295	327	402	468
Lai Châu	183	202	283	377	521
Sơn La	333	369	450	563	653
Hòa Bình	551	588	722	991	1106
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16223	19344	23476	31033	36608
Thanh Hóa	1766	2256	2698	3719	4127
Nghệ An	1901	2018	2754	3910	4406
Hà Tĩnh	868	1086	1211	1512	1702
Quảng Bình	966	1079	1253	1606	2012
Quảng Trị	561	670	800	1266	1517
Thừa Thiên - Huế	1150	1357	1769	2440	2878
Đà Nẵng	2621	3271	4030	4352	6004
Quảng Nam	774	904	1212	1732	1897
Quảng Ngãi	782	972	1087	2129	2542
Bình Định	1263	1601	1940	2433	2769
Phú Yên	571	672	750	974	1058
Khánh Hòa	1809	2143	2483	3009	3403
Ninh Thuận	390	410	429	584	683
Bình Thuận	801	905	1060	1367	1610
Tây Nguyên	3564	4039	4597	6576	7294
Kon Tum	324	369	490	586	738
Gia Lai	805	839	799	1725	1796
Đắk Lắk	1069	1227	1516	2075	2368
Đắk Nông	227	318	360	429	520
Lâm Đồng	1139	1286	1432	1761	1872
Đông Nam Bộ	39601	47130	57022	73877	97253
Bình Phước	520	641	821	1060	1179
Tây Ninh	860	1037	1207	1596	1795
Bình Dương	2918	3596	4382	5320	6384
Đồng Nai	2820	3537	4091	6104	7080
Bà Rịa - Vũng Tàu	1191	1464	1452	1403	2793

	2005	2006	2007	2008	2009
TP. Hồ Chí Minh	31292	36855	45069	58394	78022
Đồng bằng sông Cửu Long	14258	15325	17652	21425	23220
Long An	1260	1618	1988	2460	2781
Tiền Giang	1628	1733	2001	2235	2326
Bến Tre	1044	1019	1214	1515	1542
Trà Vinh	509	599	647	673	761
Vĩnh Long	916	945	1056	1285	1256
Đồng Tháp	990	1005	1097	1446	1583
An Giang	1255	1254	1402	1796	1768
Kiên Giang	1981	2155	2472	2831	3021
Cần Thơ	1662	1900	2078	3125	3437
Hậu Giang	391	422	469	599	710
Sóc Trăng	850	774	1025	808	1241
Bạc Liêu	621	661	701	776	802
Cà Mau	1151	1240	1502	1876	1992

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội 2011.
Tính toán bởi Economica Vietnam.

2.1.3. LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP

39. Từ năm 2000 đến năm 2009, số lượng việc làm được tạo ra trong khu vực doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đã có sự thay đổi đáng kể. Năm 2000, số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước là 2.088.531 lao động, chiếm 59% tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp; khu vực doanh nghiệp tư nhân cung cấp việc làm cho 1.040.902 người, chiếm 29,4%. Khu vực đầu tư nước ngoài cung cấp việc làm cho 407.565 người, chiếm tỷ lệ 11,5%. Đến năm 2009, trong tổng số 8.927.900 lao động đang làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ còn cung cấp việc làm cho 1.741.800 lao động, chiếm tỷ lệ 19,50%, khu vực doanh nghiệp tư nhân cung cấp việc làm cho 5.266.500 lao động, chiếm tỷ lệ 59%. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp việc làm cho 1.919.600 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 21,5%.

Bảng 17 - Các DNN&V tư nhân là khu vực tạo việc làm lớn nhất

Năm	Tổng số	Số lao động theo loại hình			% lao động theo loại hình		
		DNNN	DNTN	ĐTNN	DNNN	DNTN	ĐTNN
2000	3.536.998	2.088.531	1.040.902	407.565	59,00%	29,40%	11,50%
2001	3.933.226	2.114.324	1.329.615	489.287	53,80%	33,80%	12,40%
2002	4.657.803	2.259.858	1.706.857	691.088	48,50%	36,60%	14,80%
2003	5.175.092	2.264.942	2.049.891	860.259	43,80%	39,60%	16,60%
2004	5.770.671	2.250.372	2.475.448	1.044.851	39,00%	42,90%	18,10%
2005	6.237.396	2.037.660	2.979.120	1.220.616	32,70%	47,80%	19,60%
2006	6.715.166	1.899.937	3.369.855	1.445.374	28,30%	50,20%	21,50%
2007	7.382.160	1.763.117	3.933.182	1.685.861	23,90%	53,30%	22,80%
2008	8.154.850	1.634.500	4.690.857	1.829.493	20,00%	57,50%	22,40%

Năm	Tổng số	Số lao động theo loại hình			% lao động theo loại hình		
		DNNN	DNTN	ĐTNN	DNNN	DNTN	ĐTNN
2009	8.927.900	1.741.800	5.266.500	1.919.600	19,50%	59,00%	21,50%
2010			6.601.161				

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010. Niên giám thống kê 2009 và 2010. Tính toán và tổng hợp bởi Economica Vietnam.

40. Cùng với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực DNN&V tư nhân đang tạo ra mạng lưới an sinh xã hội cho nhiều người lao động mất việc từ khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực công, đặc biệt trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường. Từ năm 2000 đến 2010, khoảng 5,6 triệu việc làm mới đã được tạo ra bởi các doanh nghiệp tư nhân, 1,5 triệu việc làm được tạo ra bởi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước cắt giảm khoảng 300.000 lao động. Các DNN&V đang là nhân tố quan trọng giúp duy trì tỷ lệ thất nghiệp thấp tại Việt Nam trong thập niên qua⁹.

41. DNN&V tư nhân đang đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện thu nhập cho người lao động. Thu nhập trung bình của người lao động trong DNTN đã tăng gần gấp 4 lần trong khi các doanh nghiệp ĐTNN chỉ tăng 1.8 lần. Điều này đã giúp giảm khoảng cách lương trung bình giữa DNTN và doanh nghiệp ĐTNN. Tính đến năm 2009, lương trung bình tại DNN&V tư nhân là 33 triệu/năm, tại doanh nghiệp ĐTNN là 34 triệu/năm. Năm 2000, lương trung bình tại DNTN và DNĐTNN lần lượt là 8 triệu/năm và 20 triệu/năm. Sự thu hẹp khoảng cách thu nhập này đã giúp nâng cao độ thu hút của các DNTN so với doanh nghiệp ĐTNN về mặt việc làm. DNN&V đã đóng vai trò trong tạo việc làm và cải thiện thu nhập trong nền kinh tế Việt Nam trong 10 năm qua¹⁰.

42. Tính đến 31/12/2009, lao động nữ chiếm tỷ lệ 42% tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp. Tỷ lệ này cao nhất ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 67,37%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 36,03%, doanh nghiệp nhà nước là 32,22%. Trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, tỷ lệ lao động nữ ở doanh nghiệp tư nhân là 32,68%, công ty hợp danh là 45,01%, công ty trách nhiệm hữu hạn vốn tư nhân 36,93%, công ty cổ phần có vốn nhà nước là 39,79%, công ty cổ phần không có vốn nhà nước là 36,86%.

Bảng 18: Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	2.681.432	2.938.588	3.249.851	3.524.523	3.749.998
Doanh nghiệp Nhà nước	731.253	655.329	594.915	561.788	559.226
Trung ương	462.529	429.533	398.099	388.049	408.755
Địa phương	268.724	225.796	196.816	173.739	150.471
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.145.776	1.308.622	1.516.259	1.726.373	1.897.480

⁹ UNDP và CIEM. “Đánh giá nhanh chất lượng DNN&V ở Khu vực Tư nhân Việt Nam”, Economica Vietnam (2010) (tham khảo tại www.economica.vn).

¹⁰ UNDP và CIEM. “Đánh giá nhanh chất lượng DNN&V ở Khu vực Tư nhân Việt Nam”, Economica Vietnam (2010) (tham khảo tại www.economica.vn).

	2005	2006	2007	2008	2009
Tập thể	48.398	44.845	44.238	73.346	60.725
Tư nhân	166.302	170.948	176.579	187.783	186.801
Công ty hợp danh	203	181	264	399	370
Công ty TNHH	643.698	702.644	771.337	835.627	935.806
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	113.134	150.308	178.360	202.576	191.849
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	174.041	239.696	345.481	426.642	521.929
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	804403	974.637	1.138.677	1.236.362	1.293.292
DN 100% vốn nước ngoài	718.361	880.829	1.033.865	1.132.113	1.190.805
DN liên doanh với nước ngoài	86.042	93.808	104.812	104.249	102.487
Cơ cấu (%)					
Tổng số	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27,27	22,3	18,31	15,94	14,91
Trung ương	17,25	14,62	12,25	11,01	10,9
Địa phương	10,02	7,68	6,06	4,93	4,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	42,73	44,54	46,65	48,98	50,6
Tập thể	1,8	1,53	1,36	2,08	1,62
Tư nhân	6,2	5,82	5,43	5,33	4,98
Công ty hợp danh	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH	24,01	23,91	23,73	23,71	24,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	4,22	5,11	5,49	5,75	5,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	6,49	8,16	10,63	12,1	13,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30	33,16	35,04	35,08	34,49
DN 100% vốn nước ngoài	26,79	29,97	31,81	32,12	31,76
DN liên doanh với nước ngoài	3,21	3,19	3,23	2,96	2,73

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

43. Về mặt cơ cấu, các doanh nghiệp ngoài nhà nước, phần lớn là các DNN&V, cung cấp việc làm cho lao động nữ nhiều nhất, với 50,6%. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp việc làm cho 34,49% tổng số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhà nước cung cấp việc làm cho 14,91% lao động nữ.

44. Trong giai đoạn 2007-2009, số lao động bình quân 1 doanh nghiệp của Việt Nam có xu hướng giảm dần. Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp năm 2009 chỉ là 36 người/doanh nghiệp, giảm so với năm 2008 là 40 người/doanh nghiệp và năm 2007 là 47 người/doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp nhà nước là nơi có số lao động bình

quân/doanh nghiệp lớn nhất, với 516 người/doanh nghiệp, năm 2008 là 518 người/doanh nghiệp và năm 2007 là 505 người/doanh nghiệp. Trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài số lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 293 người năm 2009, giảm đáng kể so với các năm 2008 và 2007. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có số lao động bình quân thấp nhất, chỉ 22 người/doanh nghiệp vào năm 2009, giảm so với năm 2008 (24 người/doanh nghiệp) và 2007 (27 người/doanh nghiệp). Trong khu vực này, các công ty cổ phần có vốn nhà nước có số lao động bình quân/doanh nghiệp khá lớn, với 277 lao động/doanh nghiệp, lớn hơn so với các năm trước đó. Số lao động bình quân trong doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp doanh rất thấp, chỉ là 12 lao động/doanh nghiệp vào năm 2009.

Bảng 19: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp chia theo khu vực và thành phần kinh tế

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Chung	47	40	36
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	505	518	516
DN Nhà nước Trung ương	756	780	743
DN Nhà nước Địa phương	261	255	253
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	27	24	22
DN Tập thể	22	20	21
DN Tư nhân	13	12	12
Công ty Hợp danh	12	12	12
Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân	25	22	19
CT Cổ phần có vốn Nhà nước	272	276	277
CT Cổ phần không có vốn Nhà nước	43	36	33
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	340	325	293
100% vốn nước ngoài	363	348	312
DN liên doanh với nước ngoài	241	222	202

Nguồn:

45. Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp có sự khác biệt lớn giữa các ngành kinh tế vào năm 2009. Những ngành có số lao động bình quân 1 doanh nghiệp cao bao gồm công nghiệp chế biến, chế tạo (94), hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (94), khai khoáng (80), cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải (73), sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước (57). Những ngành có số lao động bình quân thấp bao gồm: hoạt động dịch vụ khác (11), bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô mô tô xe máy (12), hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ (13), giáo dục và đào tạo (16).

Bảng 20: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp chia theo ngành kinh tế

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104	44	43
Khai khoáng	110	93	80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125	105	94

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Sản xuất vớ phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	35	45	57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	98	82	73
Xây dựng	51	43	39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	13	12	12
Vận tải kho bãi	42	48	43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23	22	20
Thông tin và truyền thông	62	37	41
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77	87	92
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	15	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16	14	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	33	30	25
Giáo dục và đào tạo	18	17	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	29	29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52	40	36
Hoạt động dịch vụ khác	13	13	11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	7	38	45

Nguồn: Tổng cục Thống kê

46. Cơ cấu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã có sự thay đổi theo hướng giảm số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Số lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, từ năm 2007 tới năm 2009 đã có sự tăng trưởng chậm lại, cụ thể là năm 2009/2008 là 1,24%, giảm so với năm 2008/2008 (1,55%), đặc biệt năm 2010/2009 là -2,88%. Lĩnh vực công nghiệp chế biến đã chứng kiến sự tăng trưởng đều từ năm 2007 đến năm 2010, với tốc độ gia tăng số lao động trong lĩnh vực này năm 2008/2007 là 5,89%, năm 2009/2008 7,50% và năm 2010/2009 là 8,53%. Lĩnh vực xây dựng tiếp tục có tốc độ tăng trưởng số lao động lớn, với tỷ lệ 4,07% năm 2008/2007, 5,09% năm 2009/2008 và 19,81% năm 2010/2009. Đáng lưu ý là số lao động trong ngành kinh doanh bất động sản đã gia tăng đột biến, 26,6% năm 2009/2008 và 55,37% năm 2010/2009. Những ngành khác có sự tăng trưởng cao về số lao động (trên 10%) từ năm 2007 đến 2010 như thông tin truyền thông, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Một số ngành có số lao động giảm cần lưu ý, đó là ngành vận tải kho bãi, -0,51% năm 2009/2008 và -0,65% năm 2010/2009; khai khoáng (-5,45% năm 2010/2009), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (-0,46% năm 2010/2009)

**Bảng 21: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị: Nghìn người

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
TỔNG SỐ	42774.7	45208	46460.8	47743.6	49048.5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23563.2	23931.5	24303.4	24605.9	23896.3
Khai khoáng	256.5	298.8	291.4	291.5	275.6
Công nghiệp chế biến	5031.2	5665	5998.8	6449	6998.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	135.4	121.3	132.7	131.6	130.2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	121	108.2	94.2	95.4	117.4
Xây dựng	1979.9	2371.9	2468.4	2594.1	3108
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4593.1	4929.5	5100.4	5150.7	5549.7
Vận tải, kho bãi	1290.4	1341.6	1433.3	1426	1416.7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	824.5	1096.4	1307.4	1573.6	1711
Thông tin và truyền thông	151.4	180.5	204.8	228	257.4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	185.9	191.6	204.3	230.3	254.5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	53.9	51.5	65.2	101.3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	157.5	158.3	183.1	218.5	217.5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119.5	147.7	158.1	171.8	185.5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	1679.9	1665.9	1650.6	1596.9	1599.2
Giáo dục và đào tạo	1258	1513.5	1492.7	1583.9	1673.4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	349.9	384.6	365.6	364.7	437
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82.1	129.7	180.4	210.8	232.4
Hoạt động dịch vụ khác	781.8	737.9	673.8	569	687.3

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	189.8	175.6	163.4	183.3	196.7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4.7	4.5	2.5	3.2	2.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội 2011

47. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước, phần lớn là các DNN&V, là nơi cung cấp việc làm cho xã hội. Năm 2010, khu vực kinh tế ngoài nhà nước cung cấp việc làm cho 86,1% số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Khu vực kinh tế nhà nước cung cấp việc làm cho 10,4% tổng số lao động. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài mang lại việc làm cho 3,5% tổng số lao động trong nền kinh tế.

Bảng 22: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị: nghìn người.

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	37075.3	4358.2	32358.6	358.5
2001	38180.1	4474.4	33356.6	349.1
2002	39275.9	4633.5	34216.5	425.9
2003	40403.9	4919.1	34731.5	753.3
2004	41578.8	5031	35633	914.8
2005	42774.9	4967.4	36694.7	1112.8
2006	43980.3	4916	37742.3	1322
2007	45208	4988.4	38657.4	1562.2
2008	46460.8	5059.3	39707.1	1694.4
2009	47743.6	5040.6	41178.4	1524.6
Sơ bộ-2010	49048.5	5107.4	42214.6	1726.5

Cơ cấu (%)

2000	100	11.7	87.3	1
2001	100	11.7	87.4	0.9
2002	100	11.8	87.1	1.1
2003	100	12.1	86	1.9
2004	100	12.1	85.7	2.2
2005	100	11.6	85.8	2.6
2006	100	11.2	85.8	3
2007	100	11	85.5	3.5
2008	100	10.9	85.5	3.6

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2009	100	10.6	86.2	3.2
Sơ bộ 2010	100	10.4	86.1	3.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội 2011

48. Tính đến thời điểm cuối năm 2009, trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, số doanh nghiệp có quy mô lao động từ 5-9 người chiếm 37,31%, cao nhất so với các nhóm khác. Nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động từ 10-49 người đứng thứ hai, với tỷ lệ 31,30%. Nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 5 người đứng thứ 3, với 22,04%. Số doanh nghiệp có quy mô từ 200-299, 300-499, 500-999, 1000-4999 và 5000 người trở lên đều chiếm tỷ lệ thấp.

49. Trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, nơi số DNN&V chiếm tỷ lệ đa số, phần lớn các doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 50 người vào cuối năm 2009. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ 5-9 người là cao nhất, với 38,64%, nhóm doanh nghiệp có số lao động từ 10-49 người đứng thứ hai, với tỷ lệ 31,52%, nhóm doanh nghiệp có số lao động dưới 5 người chiếm tỷ lệ 22,76%. Khu vực này có tỷ lệ doanh nghiệp thuộc các nhóm từ 30 người trở lên đều thấp hơn hẳn so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 23. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động

Quy mô lao động	Tổng số	Số Doanh nghiệp			Tỷ lệ %		
		DNNN	DN ngoài NN	DN có vốn ĐTNN	DNNN	DN ngoài NN	DN có vốn ĐTNN
Dưới 5 người	54839	15	54371	453	0.45%	22.76%	6.92%
5-9 người	92852	38	92313	501	1.13%	38.64%	7.65%
10-49 người	77891	623	75304	1964	18.52%	31.52%	30.00%
50-199 người	16638	1229	13475	1934	36.53%	5.64%	29.54%
200-299 người	2331	387	1509	435	11.50%	0.63%	6.65%
300-499 người	1845	416	986	443	12.37%	0.41%	6.77%
500-999 người	1397	327	639	431	9.72%	0.27%	6.58%
1000-4999 người	956	294	318	344	8.74%	0.13%	5.26%
5000 người trở lên	96	35	17	41	1.04%	0.01%	0.63%
Tổng số	248842	3364	238932	6546	100.00%	100.00%	100.00%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội 2011

2.1.4. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

50. Tình trạng phổ biến ở Việt Nam là các doanh nghiệp thường đăng ký nhiều ngành nghề kinh doanh mặc dù trong thực tế chỉ tập trung vào một số ngành nghề nhất định. Hiện nay khó có thể thống kê một cách đủ tin cậy về ngành nghề hoạt động của

DNN&V. Ước tính, khoảng 40% các doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, 21% hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật chất, 14% xây dựng (xem bảng 14). Phân bố doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh không có thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2000-2007 (xem bảng 14).

51. Theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố, trong tổng số 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009, có tới 97,43% là DNN&V nếu chia theo qui mô lao động. Phân theo qui mô lao động và ngành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy có tỷ trọng lớn nhất, trong nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ (47,56%) và doanh nghiệp vừa (28,02%), đứng thứ hai trong nhóm doanh nghiệp nhỏ (23,11%), và doanh nghiệp lớn (15,29%). Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này cũng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam (39%). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhóm doanh nghiệp lớn (41,07%) và doanh nghiệp nhỏ (27,12%), đứng thứ hai trong nhóm doanh nghiệp vừa (23,01%) và doanh nghiệp siêu nhỏ (12,28%). Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo cũng đứng thứ hai về số lượng trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam tính đến cuối năm 2009. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản vẫn còn khá khiêm tốn, chỉ chiếm 3,52% tổng số doanh nghiệp, 2,2% tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ, 6,63% tổng số doanh nghiệp nhỏ, 0,94% tổng số doanh nghiệp vừa và 2,18% tổng số doanh nghiệp lớn.

Bảng 24: Tỷ lệ doanh nghiệp chia theo quy mô lao động và ngành SXKD chính năm 2009

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tổng số DN	248842 (100%)	162785 (65,42%)	74658 (30%)	5010 (2,01%)	6389 (2,57%)
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.52%	2.22%	6.63%	0.94%	2.18%
B. Khai khoáng	1.01%	0.67%	1.77%	0.88%	0.95%
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.69%	12.28%	27.12%	23.01%	41.07%
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	0.86%	0.91%	0.88%	0.00%	0.05%
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý xử lý rác thải	0.35%	0.29%	0.43%	0.76%	0.94%
F. Xây dựng	14.29%	11.53%	21.01%	9.64%	9.77%
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	39.00%	47.56%	23.11%	28.02%	15.29%

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
H. Vận tải kho bãi	4.05%	2.75%	5.85%	11.78%	10.16%
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.58%	3.69%	3.11%	5.83%	4.32%
J. Thông tin và truyền thông	1.82%	2.19%	1.00%	2.18%	1.83%
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.86%	0.88%	0.69%	1.32%	1.80%
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.70%	2.03%	0.93%	2.53%	1.55%
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.91%	8.00%	4.89%	6.15%	3.24%
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.48%	2.90%	1.30%	4.13%	4.35%
P. Giáo dục và đào tạo	0.72%	0.82%	0.50%	0.74%	0.69%
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0.27%	0.22%	0.29%	0.80%	0.72%
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.33%	0.34%	0.21%	1.02%	0.86%
S. Hoạt động dịch vụ khác	0.57%	0.71%	0.30%	0.28%	0.22%
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	0.004%	0.006%	0.001%	0.000%	0.016%
Tổng cộng	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Nguồn: Tổng cục Thống kê

52. Trong các ngành SXKD nói trên, những ngành có tốc độ tăng trưởng DN cao nhất trong năm 2009/2008 có sự khác biệt theo qui mô doanh nghiệp. Trong nhóm DN siêu nhỏ, các ngành có tăng trưởng DN cao nhất là Xây dựng (38,75%), công nghiệp chế biến chế tạo (33,65%), cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải (28,02%), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (23,45%), vận tải kho bãi (47,38%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (34,12%), thông tin và truyền thông (42,09%), hoạt động kinh doanh bất động sản (30,18%), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (34,16%), giáo dục và đào tạo (39,46%), và y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (48,98%), nghệ thuật vui chơi giải trí, 34,30%. Trong nhóm doanh nghiệp nhỏ,

những ngành SXKD có tốc độ tăng trưởng cao là Cung cấp nước; hoạt động quản lý xử lý rác thải (22,78%), vận tải kho bãi (23,37%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (25,29%). Trong nhóm doanh nghiệp vừa, những ngành SXKD có tốc độ tăng trưởng số DN cao bao gồm: xây dựng (28,46%), khai khoáng (18,92%), thông tin và truyền thông (26,74%), hoạt động kinh doanh bất động sản (36,56%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (53,85%).

Bảng 25: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh trong năm 2009/2008

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tổng số DN	20.95%	27.99%	9.68%	11.21%	6.95%
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.72%	7.81%	-0.24%	-21.67%	-3.47%
B. Khai khoáng	11.70%	14.30%	10.18%	18.92%	-3.17%
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.92%	33.65%	6.22%	3.97%	4.21%
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	-38.19%	-42.74%	-23.95%	#DIV/0!	-75.00%
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý xử lý rác thải	23.36%	28.02%	22.78%	8.57%	5.26%
F. Xây dựng	25.87%	38.75%	14.22%	28.46%	1.30%
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	20.64%	23.45%	10.84%	10.90%	7.96%
H. Vận tải kho bãi	30.16%	47.38%	23.27%	2.97%	9.44%
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25.62%	34.12%	11.11%	15.42%	5.75%
J. Thông tin và truyền thông	32.34%	42.09%	1.50%	26.74%	18.18%
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.95%	-0.49%	12.69%	0.00%	9.52%
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	26.51%	30.18%	9.76%	36.56%	32.00%
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28.50%	34.16%	13.46%	13.24%	15.00%

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60.81%	80.56%	13.73%	35.29%	26.36%
P. Giáo dục và đào tạo	30.51%	39.46%	7.85%	5.71%	33.33%
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40.38%	48.98%	25.29%	53.85%	43.75%
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20.94%	34.30%	-3.66%	-3.77%	17.02%
S. Hoạt động dịch vụ khác	37.84%	50.32%	-1.30%	16.67%	7.69%
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	-8.33%	0.00%	-50.00%	#DIV/0!	0.00%

Nguồn: Tính toán dựa trên : Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

53. Mặc dù chịu tác động từ suy thoái kinh tế toàn cầu và bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước, nhưng các DNN&V của Việt Nam cũng có sự tăng trưởng ấn tượng trong giai đoạn 2007-2009. Các DN siêu nhỏ đã có tốc độ tăng trưởng về số lượng tới 33,42% năm 2008/2007 và 27,99% năm 2009/2008. Các DN nhỏ sau khi đạt được tốc độ tăng trưởng cao năm 2008/2007 là 34,06%, đã chậm lại vào năm 2009/2008 (9,68%). Các DN vừa đã duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức 10,74% năm 2008/2007, và 11,21% năm 2009/2008. Các DN lớn có tốc độ tăng trưởng chậm hơn, với 6,58% năm 2008/2007 và 6,95% năm 2009/2008.

Bảng 26: So sánh tốc độ tăng trưởng về số lượng của các doanh nghiệp chia theo quy mô (lao động)

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Năm 2008/2007	32.07%	33.42%	34.06%	10.74%	6.58%
Năm 2009/2008	20.95%	27.99%	9.68%	11.21%	6.95%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

54. Phân theo quy mô nguồn vốn, thì ngành SXKD có số lượng DNN&V đang hoạt động lớn nhất tính tới thời điểm 31/12/2009 cũng là ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy (37,92% trong số DN nhỏ, 50,01% doanh nghiệp vừa

và 23,52% doanh nghiệp lớn). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ hai, với 17,55% doanh nghiệp nhỏ, 15,82% doanh nghiệp vừa và 26,86% doanh nghiệp lớn. Ngành xây dựng đứng thứ 3 trong tổng số doanh nghiệp, với 14,9% doanh nghiệp nhỏ, 11,62% doanh nghiệp vừa và 10,86% doanh nghiệp lớn.

Bảng 27: Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn và theo ngành SXKD chính thời điểm 31/12/2009

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Tổng số	248842 (100%)	204690 (82,26%)	34114 (13,71%)	10038 (4,03%)
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.52%	4.06%	0.83%	1.46%
B. Khai khoáng	1.01%	1.02%	1.00%	0.88%
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.69%	17.55%	15.82%	26.86%
D. Sản xuất vớ phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	0.86%	1.02%	0.07%	0.30%
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý vớ xử lý rác thải	0.35%	0.34%	0.34%	0.65%
F. Xây dựng	14.29%	14.90%	11.62%	10.86%
G. Bán buôn vớ bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	39.00%	37.92%	50.01%	23.52%
H. Vận tải kho bãi	4.05%	3.98%	4.10%	5.34%
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.58%	3.86%	2.30%	2.04%
J. Thông tin và truyền thông	1.82%	2.02%	0.84%	1.15%
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng vớ bảo hiểm	0.86%	0.51%	2.14%	3.46%
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.70%	0.65%	3.71%	16.26%
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.91%	7.52%	4.82%	1.63%
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.48%	2.55%	1.57%	4.08%
P. Giáo dục và đào tạo	0.72%	0.81%	0.28%	0.26%
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0.27%	0.28%	0.18%	0.38%

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.33%	0.31%	0.32%	0.81%
S. Hoạt động dịch vụ khác	0.57%	0.68%	0.06%	0.07%
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	0.004%	0.005%	0.000%	0.000%

Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

2.1.5. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

55. Từ năm 2007 đến 2009, số DNN&V có lãi dù tăng về số lượng tuyệt đối, nhưng tỷ lệ trong tổng số doanh nghiệp đã giảm từ 68,48% năm 2007, 70,6% năm 2008 xuống còn 62,91% năm 2009. Trong tổng số doanh nghiệp có lãi, DNN&V chiếm tỷ lệ 94,81% năm 2007, 96,19% năm 2008 và 96,07% năm 2009. Tuy nhiên, tổng mức lãi của DNN&V trong tổng mức lãi của các doanh nghiệp có lãi là rất thấp, chỉ đạt 21,88% năm 2007, 23,2% năm 2008 và 29,93% năm 2009. Mức lãi bình quân 1 doanh nghiệp của DNN&V đã tăng từ 2,27 tỷ/doanh nghiệp năm 2007 lên 2,48 tỷ năm 2009. Tỷ lệ lãi bình quân/doanh nghiệp của DNN&V so với tổng của các doanh nghiệp có lãi cũng thấp, chỉ đạt 23,07% năm 2007, 24,12% năm 2008 và 31,17% năm 2009.

56. Số DNN&V lỗ trong tổng số doanh nghiệp đã giảm từ 28,47% năm 2007, 25,73% năm 2008, xuống còn 25,15% năm 2009. Tính trong tổng số doanh nghiệp bị lỗ, các DNN&V chiếm tỷ lệ 93,87% năm 2007 và 2008, 94,23% năm 2009. Tổng số lỗ của các DNN&V trong các năm so với tổng số lỗ của khu vực doanh nghiệp là 31,12% năm 2007, 53,24% năm 2008 và 55,71% năm 2009. Mức lỗ bình quân 1 doanh nghiệp bị thua lỗ của DNN&V năm 2007 chỉ là 145 triệu, tăng mạnh lên 702 triệu năm 2008 và chậm lại, 633 triệu, vào năm 2009. Tỷ lệ lỗ bình quân 1 doanh nghiệp của DNN&V so với tỷ lệ lỗ của các doanh nghiệp bị lỗ qua các năm cũng tương đối lớn, 33,11% năm 2007, 56,75% năm 2008 và 59,10% năm 2009.

Bảng 28: Số doanh nghiệp lãi/lỗ qua các năm 2007, 2008 và 2009

Đơn vị: triệu đồng

	2007	2008	2009
Tổng số DN có lãi	106416	144425	156457
Số DNN&V có lãi	100888	138920	150303
Tổng mức lãi của DN	242163.6	310753.2	389016.9
Tổng mức lãi của DNN&V	52978.2	72103.4	116448.7
Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (triệu đồng)	2276	2152	2486
Lãi bình quân 1 DNN&V (triệu đồng)	525	519	775
Tổng số DN lỗ	44687	53944	63779
Số DNN&V lỗ	41946	50638	60101

	2007	2008	2009
Tổng mức lỗ của DN	-19572.5	-66720	-68319
Tổng mức lỗ của DNN&V	-6091.3	-35524.6	-38062.9
Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (triệu đồng)	-438	-1237	-1071
Lỗ bình quân 1 DNN&V (triệu đồng)	-145	-702	-633

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

57. Doanh thu thuần của các DNN&V đã có sự tăng trưởng mạnh từ năm 2007 đến 2009. Năm 2009, tổng doanh thu thuần của DNN&V đạt 3.351.404 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 56,27% trong tổng số doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp, tăng so với năm 2008 (53,17%) và năm 2007 (47,1%). Lợi nhuận trước thuế của DNN&V năm 2009 đạt 78.385,8 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 24,44% tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp năm 2009, tăng so với tỷ lệ 14,99% năm 2008 và 19,65% năm 2007.

Bảng 29: Doanh thu và lợi nhuận của DNN&V năm 2007-2009

Đơn vị: Tỷ đồng

	2007	2008	2009
Doanh thu thuần khu vực DN	3566611	5593946	5956245
Doanh thu thuần DNN&V	1679861	2974326	3351404
Doanh thu thuần SXKD	3459803	5384268	5785146
Doanh thu thuần từ SXKD của DNN&V	1635266	2869669	3272300
Lợi nhuận trước thuế	238591.1	244033.2	320697.9
Lợi nhuận trước thuế của DNN&V	46886.8	36578.8	78385.8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

58. Tỷ suất lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp DNN&V cũng phản ánh tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế. Năm 2007, tỷ suất lợi nhuận trên vốn SXKD của DNN&V đạt 2,57%, giảm còn 1,34% năm 2008. Năm 2009, tỷ suất này đã có cải thiện nhỏ, lên 1,87%. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DNN&V cũng tương đối thấp, với 2,79% năm 2007, 1,23% năm 2008 và 2,34% năm 2009. So với cả khu vực doanh nghiệp, tỷ suất lợi nhuận của khu vực DNN&V đều thấp hơn đáng kể.

Bảng 30: Tỷ suất lợi nhuận của DNN&V năm 2007-2009

	2007	2008	2009
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn SXKD của cả khu vực DN	4.94	3.61	3.64
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn SXKD của DNN&V	2.57	1.34	1.87
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của cả khu vực DN	6.69	4.36	5.38

	2007	2008	2009
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DNN&V	2.79	1.23	2.34

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

Đóng góp của DNN&V cho ngân sách nhà nước

59. Từ năm 2007 đến 2009, khu vực DNN&V đã có đóng góp đáng kể về thuế và các khoản đã nộp cho ngân sách nhà nước. Năm 2007, khu vực DNN&V đã đóng thuế và các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước là 58.403 tỷ đồng. Con số này đã tăng mạnh lên 90.507,8 tỷ đồng năm 2008 và 111.181,4 tỷ đồng năm 2009. Tỷ trọng tổng số thuế và các khoản đã nộp ngân sách nhà nước của DNN&V trong khu vực doanh nghiệp đã gia tăng dần từ 26,57% năm 2007, lên 27% năm 2008 và 30,9% năm 2009. Tốc độ tăng các khoản thuế và các khoản đã nộp ngân sách nhà nước của DNN&V đã tăng 54,97% năm 2008/2007 và 22,84% năm 2009/2008, cao hơn so với tốc độ chung của cả khu vực doanh nghiệp (52,51% năm 2008/2007 và 7,41% năm 2009/2008).

Bảng 30: Thuế và các khoản đã nộp của DNN&V cho ngân sách nhà nước năm 2007-2009

Đơn vị: Tỷ đồng

	2007	2008	2009
Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của cả khu vực DN	219803.7	335226.2	360074.4
Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của DNN&V	58403	90507.8	111181.4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

60. Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của các DNN&V còn tương đối thấp. Năm 2007, tỷ lệ này là 3,48%. Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của các DNN&V lần lượt là 3,04% và 3,32% trong các năm 2008 và 2009. Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của cả khu vực doanh nghiệp từ 2007 đến 2009 là 6,16%, 5,99% và 6,05%.

Bảng 31: Đóng góp của DNN&V cho ngân sách nhà nước năm 2007-2009

	2007	2008	2009
Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của cả khu vực DN	6.16	5.99	6.05
Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của DNN&V	3.48	3.04	3.32

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

Trách nhiệm của DNN&V với người lao động

61. Khu vực DNN&V đã có những tiến bộ lớn trong việc thực hiện trách nhiệm đối với người lao động. Năm 2007, tỷ lệ DNN&V có đóng bảo hiểm xã hội trong tổng số doanh nghiệp thuộc khu vực này chỉ chiếm tỷ lệ 46,71%. Năm 2008, tỷ lệ này gia tăng đáng khích lệ lên 57,8% và đến năm 2009, đạt 61,06%. Tỷ lệ DNN&V có đóng bảo hiểm đã gần tiệm cận với tỷ lệ chung tỷ lệ doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn cho người lao động trên cả nước.

Bảng 32: Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

	2007	2008	2009
Số DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của cả khu vực DN	76590	122054	155061
Tỷ lệ DN có đóng (%)	49.17	59.33	62.31
Số DNN&V có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn	68810	113736	145895
Tỷ lệ DNN&V có đóng (%)	46.71	57.8	61.06
Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương của cả khu vực DN (tỷ đồng)	166057	238653	288406
Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương của DNN&V (tỷ đồng)	59279	95980	130365
Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của cả khu vực DN (tỷ đồng)	12737	18274	23610
Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT và công đoàn trong tổng quỹ lương	7.67	7.66	8.19
Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của DNN&V (tỷ đồng)	3601	5813	8935
Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn trong tổng quỹ lương của DNN&V	6.07	6.06	6.85

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

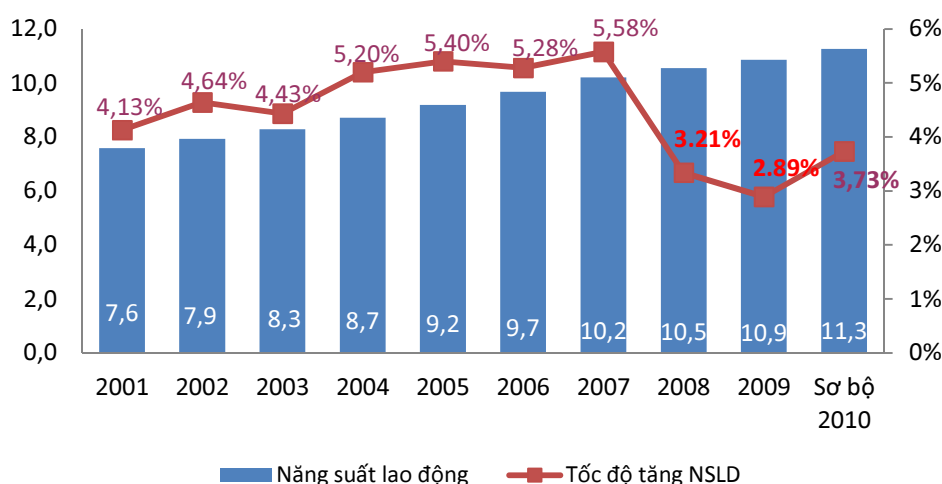
62. Tổng quỹ BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của DNN&V đã tăng đáng kể qua các năm 2007-2009. Năm 2007, tổng số tiền này là 3.601 tỷ đồng. Năm 2008, số tiền đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của DNN&V đã tăng 61,43% lên 5.813 tỷ đồng. Năm 2009, tổng số tiền đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của khu vực DNN&V đã lên 8.935 tỷ đồng, tăng 53,7% so với năm 2008. Số tiền đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của các DNN&V trong tổng số tiền đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của cả khu vực doanh nghiệp đã tăng từ 28,27% năm 2007, lên 31,81% năm 2008 và 37,84% năm 2009.

Năng suất lao động

63. Nâng cao năng suất doanh nghiệp và năng suất của quốc gia là con đường phát triển bền vững và đi tới sự thịnh vượng của quốc gia. Năng suất lao động được thể hiện qua mối quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất và lao động làm việc. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động của Việt Nam năm 2010 là 40,4 triệu

đồng. Quy đổi theo giá cố định năm 1994, năng suất lao động chung toàn nền kinh tế quốc dân Việt Nam trong giai đoạn 2001-2009 đã giữ được xu thế tăng dần, từ 7,6 triệu đồng năm 2001 lên 10,8 triệu đồng năm 2009, và 11,3 triệu đồng năm 2010 tính theo giá so sánh năm 1994. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam còn chậm, trung bình giai đoạn 2001-2010, chỉ đạt 4,46%/năm. Trong năm 2008 và 2009, dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam chỉ đạt lần lượt là 3,21% và 2,89%. Năm 2010, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam đã dần hồi phục, lên 3,73%

Hình 1: Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam năm 2001-2010 tính theo giá so sánh năm 1994.



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Economica Vietnam

64. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động trong khu vực DNN&V từ năm 2007 đến 2009 so với mức bình quân chung còn thấp. Năm 2007, tỷ lệ này mới chỉ đạt 457 triệu đồng/lao động, thấp hơn mức 483 triệu đồng/lao động của cả khu vực doanh nghiệp và của cả khu vực doanh nghiệp nhà nước (640 triệu đồng/lao động) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (450 triệu/lao động). Năm 2008, con số này đã gia tăng đáng kể, lên mức 634 triệu đồng/lao động, song vẫn thấp hơn mức bình quân chung của cả khu vực doanh nghiệp (678 triệu đồng/lao động) và khu vực doanh nghiệp nhà nước (943 triệu đồng/lao động), song đã cao hơn so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (543 triệu đồng/lao động). Năm 2009, doanh thu bình quân 1 lao động của khu vực DNN&V đã duy trì được tốc độ tăng, dù còn thấp, lên mức 636 triệu đồng/lao động, trong khi mức bình quân chung của cả khu vực lao động giảm còn 668 triệu đồng/lao động.

Bảng 33: Doanh thu thuần bình quân 1 lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2007-2009

Đơn vị: Triệu đồng

	2007	2008	2009
Doanh thu thuần bình quân 1 lao động cả khu vực DN	483	678	668
Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	640	943	865
Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	427	634	636

	2007	2008	2009
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	450	543	575

Nguồn: Tổng cục Thống kê

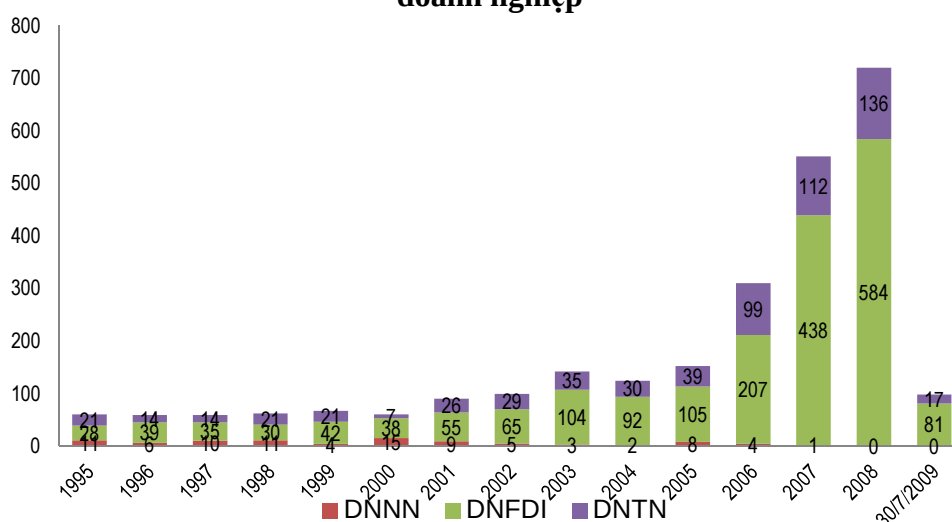
Vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong doanh nghiệp

65. Hiện nay, năng lực và vai trò đại diện của công đoàn còn yếu nên trong đối thoại và thương lượng không hiệu quả, không phát huy tác dụng, nhất là trong quá trình xây dựng thỏa ước lao động tập thể ngành. Tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân có thỏa ước lao động tập thể là rất thấp, theo Tổng liên đoàn lao động Việt Nam chỉ có khoảng 25% doanh nghiệp ngoài nhà nước, 40% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 95% doanh nghiệp nhà nước có thỏa ước lao động tập thể¹¹.

66. Theo Tổng LĐLĐ Việt Nam, các tổ chức công đoàn của các doanh nghiệp nói chung còn yếu ớt. Tại khu vực DNN&V, kinh tế tư nhân chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp có tổ chức công đoàn, nhiều doanh nghiệp tổ chức công đoàn hoạt động chỉ mang tính chất hình thức, thậm chí chỉ là cánh tay nối dài của chủ sử dụng lao động. Do vậy, khi có tranh chấp xảy ra, người lao động trong tình thế không được ai bảo vệ, nên khi bức xúc, giải pháp gần như duy nhất của họ là tìm cách đình công.

67. Theo thống kê của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội, tính từ năm 1995 đến 30/7/2009, đã xảy ra 2.743 vụ đình công trên cả nước. Đa số các vụ đình công xảy ra tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (2023 vụ, chiếm 73,8%). Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có 631 vụ, chiếm 23%. Có 89 vụ đình công xảy ra tại các doanh nghiệp nhà nước, chiếm 3,2%.

Hình 2: Tình hình đình công từ năm 1995 đến 30/7/2009, chia theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Số liệu tổng hợp của Vụ Lao động- Tiền lương năm 2009.

68. Số vụ đình công có xu hướng gia tăng. Nếu như năm 1995, chỉ có 60 vụ diễn ra trên cả nước, thì đến năm 2008, số vụ đình công đã tăng lên tới 720 vụ, tăng 12 lần. Trong khi số vụ đình công trong khối doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm (15 vụ vào năm 2000, 8 vụ vào năm 2005, 4 vụ năm 2006, 1 vụ năm 2007 và từ năm 2008

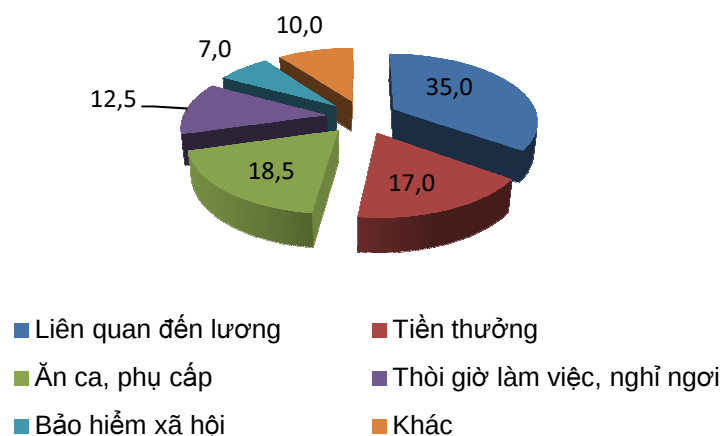
¹¹ Báo cáo “Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2009/10 “ Bộ Lao động – Thương binh và xã hội và Tổ chức lao động quốc tế ILO.

tới nay chưa có vụ nào xảy ra), thì đình công trong khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dân doanh có xu hướng gia tăng. Năm 1995, số vụ đình công trong doanh nghiệp khối FDI là 28, đến năm 2008, lên tới 584 vụ. Số vụ đình công trong các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân năm 1995 là 21 vụ, năm 2008 lên tới 136 vụ¹².

69. Phần lớn các vụ đình công diễn ra tại khu vực Đông Nam Bộ, đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Khu vực này có tốc độ phát triển nhanh, có nhu cầu nguồn lao động lớn, thu hút dòng di chuyển lao động từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Tính từ năm 1995 tới nay, có tới 2103 vụ đình công diễn ra tại Tp. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và Đồng Nai, chiếm tới 76,67% tổng số vụ đình công trên cả nước. Đặc biệt, tính theo năm, thì năm 1999, có tới 95,5% tổng số vụ đình công diễn ra tại 3 tỉnh thành trên. Năm 2005 là năm mà tỷ lệ số vụ đình công diễn ra tại 3 tỉnh thành này so với cả nước là thấp nhất, nhưng cũng lên tới 63,8%.

70. Nguyên nhân của đình công diễn ra tại Việt Nam xuất phát từ người sử dụng lao động, người lao động. Từ phía người sử dụng lao động, thì do một số doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật lao động và các cam kết đã thỏa thuận với người lao động như: không nâng lương hàng năm hoặc có nâng nhưng mức nâng quá thấp; thời gian làm thêm giờ vượt quá quy định, trả lương làm thêm giờ không đầy đủ; không xây dựng thang lương, bảng lương; ký hợp đồng lao động không đúng loại; không đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ; sa thải vô cớ; điều kiện làm việc chưa bảo đảm. Lợi ích của người lao động không được các chủ sử dụng lao động quan tâm thực sự. Từ phía người lao động, thì chủ yếu xuất phát từ các yêu cầu của người lao động có liên quan đến tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, ăn ca, phụ cấp trong tình hình giá cả sinh hoạt tăng cao, thu nhập thực tế giảm sút, và điều kiện sinh hoạt, ăn ở của người lao động không được cải thiện¹³. Hình dưới đây cho thấy yêu cầu của người lao động trong các cuộc đình công trong năm 2009:

Hình 3: Yêu cầu của người lao động trong các cuộc đình công năm 2009 (%)



Nguồn: Số liệu tổng hợp của Vụ Lao động- Tiền lương năm 2009.

2.2. KHU VỰC DNN&V VÀ SUY THOÁI KINH TẾ TOÀN CẦU

¹² Nguyễn Văn Dư, Đình công trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, Thực Trạng và giải pháp, Khoa học Lao động và Xã hội – Số 20/Quý III - 2009

¹³ UNDP và CIEM. “Vươn tới Tầm cao mới: Rà soát Chính sách Phát triển DNN&V ở Khu vực Tư nhân Việt Nam”, Economica Vietnam (2011) (tham khảo tại www.economica.vn).

71. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu bắt đầu từ cuối năm 2007, kéo dài trong suốt năm 2008 và tiếp tục diễn biến theo chiều hướng xấu trong những tháng đầu năm 2009 đã tác động tiêu cực đến các nền kinh tế trên thế giới, trong đó, bị ảnh hưởng nặng nề nhất là khu vực doanh nghiệp. Ngoài những khó khăn chung như thiếu vốn, mặt bằng sản xuất, công nghệ, năng lực cạnh tranh yếu v.v... , trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế đang suy giảm, những khó khăn trên sẽ trở nên trầm trọng hơn. Cụ thể:

72. Về khả năng tiếp cận thị trường: cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu đã làm tiêu dùng toàn cầu nói chung và trong nước nói riêng tiếp tục suy giảm. Quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt là thương mại và đầu tư đang bị co hẹp lại. Thương mại thế giới lần đầu tiên bị sụt giảm mạnh nhất là trong năm 2009, mức giảm lớn nhất trong 7 thập kỷ qua. Điều này khiến cho thị trường tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp trong nước vốn đã khó khăn lại càng khó khăn. Đặc biệt đối với những doanh nghiệp hướng về xuất khẩu. Các đối tác lớn và truyền thống của thị trường xuất khẩu nước ta hạn chế tiếp các đơn hàng đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu. Các đơn hàng như thủy sản, cao su, cà phê, giày dép, điện tử máy tính và linh kiện đều giảm cả về lượng và giá so với cùng kỳ năm 2008. Xét trong quan hệ cạnh tranh với hàng hóa xuất khẩu trên thị trường thế giới, ở hầu hết các nước, kim ngạch xuất khẩu đều giảm sút, dẫn đến hầu hết các quốc gia đều thực hiện các chính sách khuyến khích và bảo hộ xuất khẩu, nhất là những nước trong khu vực xuất khẩu các mặt hàng tương tự như nước ta. Bảo hộ mậu dịch, kể cả ở một số nước lớn, cũng làm cho khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu nước ta gặp khó khăn lớn. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp không có khả năng dự báo tình hình biến động của thị trường, ít được tiếp cận với các thông tin về tình hình kinh tế và giá cả thị trường. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

73. - Về tiếp cận đất đai: Trong bối cảnh thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu tan băng thì việc tiếp cận đất đai làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn đang gặp nhiều khó khăn. Nhiều doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp thường phải tự giải quyết vấn đề giải phóng mặt bằng, đôi khi không nhận được sự hỗ trợ đầy đủ của chính quyền địa phương, vướng mắc trong thủ tục hành chính về đất đai,... Các DNN&V trong nước do chỉ được lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm, không được lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, và vì tiền thuê đất được tính trên cơ sở giá UBND cấp tỉnh công bố hàng năm (mà năm sau cao hơn năm trước) nên doanh nghiệp trong nước luôn phải đóng tiền nhiều hơn doanh nghiệp nước ngoài.

74. - Khả năng tiếp cận và sử dụng vốn: trong bối cảnh nền kinh tế phát triển bình thường, khó khăn về vốn của doanh nghiệp chủ yếu là ở khâu tiếp cận vốn. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế suy thoái, khó khăn này bộc lộ ở cả hai mặt, huy động vốn và sử dụng vốn. Việc huy động vốn của doanh nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn do các định chế tài chính tập trung nguồn lực tài chính để khắc phục khó khăn do tác động của suy thoái kinh tế thế giới hoặc thực hiện các biện pháp để bảo toàn vốn. Tuy nhiên, ngay cả khi doanh nghiệp có hoặc tiếp cận được với vốn thì cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc sử dụng vốn do thị trường bị thu hẹp, sản xuất kinh doanh bị đình trệ.

75. - Năng lực quản trị doanh nghiệp: những hạn chế về năng lực quản trị của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các DNN&V đã tồn tại từ trước lại càng bộc lộ rõ hơn trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế. Nhiều doanh nghiệp vẫn quen hoạt động trong môi trường được bảo hộ và ổn định, không chủ động đón đầu tái cấu trúc cơ cấu

quản trị doanh nghiệp nên đã gặp rất nhiều khó khăn trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế.

76. - Cùng với sự suy giảm kinh tế thế giới, việc thu hút và giải ngân nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gặp nhiều khó khăn. Các tập đoàn kinh tế toàn cầu đã và đang điều chỉnh chiến lược kinh doanh để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sự điều chỉnh này tác động đến cả những dự án đã được phê duyệt và những dự án tiềm năng. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài phải tạm thời thu hẹp phạm vi và đình hoãn một số dự án đầu tư không có khả năng thu xếp các khoản tín dụng. Do vậy, nhiều dự án FDI đã được phê duyệt có khả năng dẫn tiến độ, thu hẹp quy mô hoặc không thực hiện, làm tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn FDI đăng ký giảm so với năm trước. Đối với những nhà đầu tư tiềm năng, mặc dù Việt Nam vẫn là thị trường hấp dẫn nhìn tầm trung và dài hạn, nhưng sẽ cân nhắc kỹ hơn, mất nhiều thời gian hơn để quyết định đầu tư.

77. Ngoài ra, những khó khăn tiềm tàng của doanh nghiệp, đặc biệt là DNN&V nước ta như trình độ công nghệ thấp, tiếp thu và vận hành công nghệ thụ động, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, v.v...cũng tác động xấu đến sự hoạt động của doanh nghiệp hiện nay.

PHẦN III – HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

3.1. CÁC SÁNG KIẾN TRONG PHÁT TRIỂN DNN&V Ở VIỆT NAM

3.1.1. CHÍNH PHỦ VÀ CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Nâng cao vai trò của Nhà nước

78. Vai trò của Nhà nước đối với doanh nghiệp đang ngày càng được thể hiện mạnh mẽ. Năm 2010 đánh dấu bước chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sang công ty TNHH một thành viên, từ ngày 1/7/2010¹⁴. Trong khi đó, kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 2005 cho phép cá nhân thành lập công ty TNHH thì loại hình doanh nghiệp này đã tăng nhanh theo thời gian. Hiện tại, DNN&V chiếm trên 95% tổng số DN của cả nước, đóng góp khoảng 48% GDP¹⁵, là khu vực phát triển nhanh nhất trong nền kinh tế. Với suất đầu tư cho mỗi vị trí làm việc của DNN&V chỉ bằng 3-10% so với các doanh nghiệp lớn, trong khi mỗi năm khối này tạo thêm gần nửa triệu việc làm mới, các DNN&V đang đóng vai trò quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa của Việt Nam.

79. Về cơ cấu loại hình doanh nghiệp: trong những năm qua, doanh nghiệp tư nhân có xu hướng giảm dần, thay vào đó là sự tăng cao của loại hình công ty TNHH, đặc biệt là công ty cổ phần (năm 2010, số lượng thành lập mới tăng 15,16%). Đây là xu thế tất yếu của nền kinh tế thị trường khi người thành lập doanh nghiệp đã xác định rõ các quyền và nghĩa vụ tách bạch trong quản lý tài sản cá nhân và tài sản pháp nhân.

80. DNN&V vẫn còn có những khó khăn đặc trưng nhất định, như: quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, năng lực quản trị doanh nghiệp yếu, trình độ lao động hạn chế, khó tiếp cận các nguồn tài chính và mặt bằng sản xuất kinh doanh... Nhìn nhận rõ những khó khăn nội tại cũng như vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội đất nước của DNN&V, Chính phủ tiếp tục có những quyết sách hỗ trợ DNN&V phát triển bền vững, đồng đều và có sức vươn ra thị trường quốc tế. Trong suốt thời gian qua, Chính phủ liên tục ban hành những định hướng, chiến lược cụ thể nhằm phát triển DNN&V.

81. Năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 0/05/2010, đưa ra 6 biện pháp lớn hỗ trợ các DNN&V phát huy mọi khả năng, nguồn lực để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Cũng trong năm 2010, Chính phủ ra quyết định thành lập Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V¹⁶. Tuy Hội đồng này chưa đi vào cuộc sống nhưng là một bước tiến lớn cho thấy nỗ lực của Chính phủ trong việc phát triển khu vực này.

82. Kết luận số 64- KL/TW Ngày 9/2/2010 của Ban Bí thư về kết quả kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TW (khóa IX) ngày 18/3/2002 liên quan đến việc tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Để tiếp tục thực hiện Nghị quyết 14-NQ/TW (khóa IX) về phát triển kinh tế tư nhân, Ban Bí thư yêu cầu sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về pháp luật, cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính để tạo điều kiện hơn nữa cho kinh tế tư nhân phát

¹⁴ Nghị định 25/2010/NĐ-CP của Chính phủ

¹⁵ Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006-2010)

¹⁶ Quyết định 1918/QĐ-TTg ngày 10/10/2010 về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V và Quyết định số 975/QĐ-BKHĐT ngày 07/07/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V

triển. Ngoài việc cụ thể hóa Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính; sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán cho phù hợp với trình độ, quy mô, phạm vi hoạt động của DNN&V, Ban Bí thư nêu rõ yêu cầu có cơ chế để doanh nghiệp tư nhân được vay vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) như các DNN. Đồng thời, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp gắn với tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển với quy mô ngày càng lớn, từng bước hình thành các đơn vị kinh tế tư nhân đủ sức cạnh tranh trong và ngoài nước.

83. Đứng trên góc độ doanh nghiệp, các DNN&V Việt Nam cũng cho rằng các chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ là rất cần thiết để giúp các doanh nghiệp phát triển và nâng cao sức cạnh tranh. Khảo sát thường niên về tình hình hoạt động kinh doanh của DNN&V - ABM 2010 đã nhận định các DNN&V Việt Nam rất cần sự hỗ trợ từ Chính phủ để phát triển và giúp cho các nhân hàng Việt Nam thực sự có chỗ đứng trong thị trường khu vực nói riêng và toàn cầu nói chung trong những năm tới¹⁷. Có thể nói, sự hỗ trợ từ phía Nhà nước trong nhiều năm qua đã góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực DNN&V. Nhưng trước hết, sự nỗ lực, năng động, sáng tạo, không ngừng vươn lên chính là những yếu tố quyết định sự phát triển vượt bậc của các DNN&V.

84. Theo phương hướng xây dựng kế hoạch phát triển DNN&V giai đoạn 2011-2015, mục tiêu kế hoạch 5 năm phấn đấu có 450.000 DN thành lập mới; Đào tạo quản trị doanh nghiệp khoảng 640 nghìn lượt người cho các DNN&V với tổng kinh phí ước tính là 400 tỷ đồng. Số DNN&V được thành lập trong cả nước tăng bình quân 22%/năm; Số DNN&V được thành lập tại các tỉnh khó khăn tăng bình quân 15%/năm; Tỷ lệ DNN&V trực tiếp tham gia xuất khẩu đạt từ 6-7%. Kế hoạch phát triển DNN&V giai đoạn 2011-2015 cũng đưa ra các giải pháp phát triển DNN&V giai đoạn 2011-2015 bao gồm: (1) Hoàn thiện khung pháp lý chung về phát triển doanh nghiệp; (2) Chính sách ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ DNN&V; và (3) Hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án trợ giúp DNN&V; Thành lập Quỹ hỗ trợ DNN&V.

Cải thiện môi trường kinh doanh

85. ***Cải cách thủ tục hành chính tiếp tục là một trong những trọng tâm đổi mới quan trọng***: Chính phủ đã xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính¹⁸. Đây là hệ thống thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản pháp luật quy định về thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân và tổ chức được thiết lập trên cơ sở các Quyết định công bố thủ tục hành chính hoặc thủ tục giải quyết công việc của 24 bộ, ngành và 63 địa phương. Đây chính là một trong những sáng kiến nhằm cung cấp một địa điểm duy nhất để người sử dụng có thể tìm kiếm các thủ tục hành chính quan tâm. Mặc dù chưa hoàn thiện nhưng Cơ sở dữ liệu sẽ tăng cường khả năng tiếp cận thông tin về các quy định, tăng tính minh bạch của hệ thống thể chế và thiết lập một cơ sở lịch sử về hệ thống thủ tục hành chính.

86. Bên cạnh đó, triển khai thực thi 25 nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các Bộ, ngành Trung Ương, tính đến ngày 30/6/2011, các bộ, ngành đã ban hành theo thẩm quyền và dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền để đơn giản hóa trên 3.000 TTHC, đạt tỷ lệ 63%. Trong đó, số TTHC đã được ban hành thành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi

¹⁷ Khảo sát thường niên về tình hình hoạt động kinh doanh của khu vực châu Á (ABM) do UPS tổ chức với đối tượng là các DNN&V của các nước trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương

¹⁸ Website <http://csdl.thutuchanhchinh.vn/>

lên tới 1.882 TTHC, mang lại lợi ích trực tiếp cho người dân và doanh nghiệp. Một số bộ, ngành kết quả thực hiện đạt tỷ lệ cao, bao gồm: GTVT, NN-PTNT, TN-MT, Tài chính, KH-CN, Nội vụ, Tư pháp, NHNN...

87. **Cải cách hoạt động đăng ký kinh doanh:** Nhằm xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, công tác đăng ký kinh doanh ở Việt Nam đã liên tục được đổi mới, hoàn thiện, với những bước cải cách cơ bản: chuyển từ cơ chế “tiền kiểm” sang hậu kiểm; “liên thông” các thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và khắc dấu; hợp nhất thủ tục gia nhập thị trường cho doanh nghiệp...

88. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2011, tác động của các biện pháp cải cách trong đăng ký kinh doanh đã đưa Việt Nam tăng 14 bậc trong bảng xếp hạng về sự thuận tiện của thủ tục thành lập doanh nghiệp. Những nỗ lực rất lớn, từ việc thực hiện một cách rộng rãi và quyết liệt Đề án 30 về cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ đến cải thiện về thủ tục thành lập doanh nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc đưa chỉ số tổng thể về môi trường kinh doanh tiến bộ 10 bậc so với năm 2009, đứng thứ 78/183 nền kinh tế, đứng thứ 4 trong số 10 nền kinh tế cải cách nhiều nhất về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh¹⁹.

89. Chính nhờ sự cải cách không ngừng, môi trường kinh doanh được cải thiện, mà số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới qua các năm đã tăng trưởng vượt bậc, từ 14.500 DN năm 2000 lên 46.744 DN (năm 2006), 84.531 DN (năm 2009) và 85.000 DN (năm 2010)²⁰.

90. Tính đến hết năm 2010, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập theo Luật Doanh nghiệp đã đạt 547.000 doanh nghiệp với vốn đăng ký hơn 3.520 nghìn tỷ đồng (khoảng 176 tỷ USD), vượt mục tiêu đề ra của Chính phủ là 500.000 DN, gấp hơn 11 lần so với tổng số doanh nghiệp được thành lập trong cả thập kỷ trước (1990-1999 có khoảng 45.000 DN). Tuy nhiên, trên thực tế, số lượng doanh nghiệp hoạt động thấp hơn nhiều. Tổng số lượng doanh nghiệp hoạt động thời điểm ngày 31/12 của các năm thường bằng một nửa tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập tại thời điểm đó²¹.

91. Năm 2010 là năm đầu tiên triển khai cơ chế đăng ký hợp nhất cho doanh nghiệp, bao gồm cả đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Việc này đã tạo tiền đề tốt cho sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng Nhà nước trong việc xử lý các thủ tục hành chính cho công dân và doanh nghiệp, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục gia nhập thị trường cho doanh nghiệp còn dưới 5 ngày. Những kết quả từ việc triển khai Chương trình cải cách đăng ký kinh doanh đã góp phần không nhỏ vào việc cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

92. Chính phủ đã xây dựng khung khổ pháp lý mới về đăng ký kinh doanh: Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp đã hợp nhất được hồ sơ, quy trình đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế vào một bộ hồ sơ, thực hiện một quy trình đăng ký kinh doanh chuẩn, thống nhất trong cả nước để cung cấp một mã số doanh nghiệp duy nhất, đồng thời là mã số thuế của doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động.

93. Việc đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử đã được Chính phủ thể chế hóa cũng thông qua Nghị định số 43/2010/NĐ-CP và Thông tư 14/2010/TT-BKH ngày

¹⁹ Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2010, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Ngân hàng Thế giới (WB)

²⁰ Nguồn số liệu của Trung tâm thông tin doanh nghiệp, Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

²¹ Tính đến 30/12/2009, có 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động – Niên giám Thống kê năm 2010

04/06/2010 của Bộ KH&ĐT. Trên thực tế, một số tỉnh/thành như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đắk Nông... đã bước đầu triển khai việc đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử.

94. Bên cạnh việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong công tác đăng ký kinh doanh thì việc kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh cũng đóng vai trò rất quan trọng. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 09/09/2010 về việc thành lập Cục quản lý đăng ký kinh doanh trực thuộc Bộ KH&ĐT. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ KH&ĐT đã ban hành Quyết định số 1899/QĐ-BKH ngày 08/11/2010 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Cục quản lý đăng ký kinh doanh.

95. Việc xây dựng Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia (NBRS) đã được hoàn tất bước đầu; dữ liệu đăng ký kinh doanh tại các Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đã được chuyển đổi theo một tiêu chuẩn thống nhất vào Cơ sở dữ liệu quốc gia. Đây là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký doanh nghiệp do Bộ KH&ĐT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các xử lý khác đối với dữ liệu phục vụ công tác đăng ký doanh nghiệp²². Trên hệ thống này, doanh nghiệp có thể thực hiện việc Kiểm tra thông tin ĐKKD của doanh nghiệp mình; Tra cứu tên doanh nghiệp (Dữ liệu về tên doanh nghiệp được cập nhật mới nhất đến ngày 05/10/2011). Hiện nay, hệ thống này đang được hơn 550 cán bộ đăng ký kinh doanh từ trung ương đến địa phương tác nghiệp, để qua đó, hàng tháng, cấp đăng ký thành lập mới cho khoảng 7.000 DN và đăng ký thay đổi cho khoảng 8.400 DN.

Cải cách hành chính thuế, hải quan

96. Bộ Tài chính được giao sửa đổi 132 văn bản để thực thi phương án đơn giản hóa của 708 thủ tục hành chính, trong đó có 223 TTHC thuộc lĩnh vực thuế và 135 TTHC thuộc lĩnh vực Hải quan²³. Trong đó, đối với lĩnh vực thuế, tiến độ triển khai của Bộ Tài chính tương đối nhanh. Đến nay, Bộ Tài chính đã thực hiện sửa đổi, bổ sung để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành 26/30 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi 199/223 TTHC, trong đó có 03 Nghị định của Chính phủ. Bộ Tài chính cũng đang tổng hợp trình Quốc hội Dự án Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế. Về lĩnh vực hải quan, Bộ Tài chính đã ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành 23/27 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 02 Nghị định và 01 Thông tư liên tịch để thực thi 126/135 TTHC, tiết kiệm 703 tỷ đồng/năm.

97. Một loạt chính sách liên quan đến ***cải cách thuế*** đã được ban hành: Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/05/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 2162/QĐ-BTC ngày 08/09/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 và 9 đề án theo các lĩnh vực then chốt của công tác thuế để triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 1370/QĐ-TCT của Tổng cục Thuế về việc ban hành Kế hoạch cải cách hệ thống thuế năm 2011...

98. Theo đó, một số nội dung quan trọng trong kế hoạch cải cách hệ thống thuế có liên quan mật thiết đến sự phát triển của DNN&V là: Xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả

²² <http://dangkykinhdoanh.gov.vn/>

²³ Cục Kiểm soát Thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ

năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, đầu tư; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm...; Hệ thống chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, góp phần chủ động tham gia hội nhập quốc tế, khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế...; Hệ thống chính sách thuế được xây dựng, hoàn thiện bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện.

99. Một số bước tiến quan trọng là: Sự phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính trong việc thực hiện mở rộng đăng ký mã số doanh nghiệp (đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế) cho các đối tượng khác như hộ kinh doanh, hợp tác xã... ; Triển khai mở rộng hệ thống nhận tờ khai thuế qua mạng và khai thuế trực tuyến cho khoảng 40.000 DN; Thí điểm triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ về thuế thông qua việc kết nối hệ thống ứng dụng ngành thuế với hệ thống của các nhà cung cấp dịch vụ kê khai điện tử qua mạng Internet (T-VAN); Giảm tần suất kê khai của DNN&V đối với một số sắc thuế theo hướng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, số thuế phát sinh ít thực hiện kê khai theo quý/6 tháng/năm thay cho kê khai theo hàng tháng...

100. **Doanh nghiệp tự in hóa đơn:** Đây là một bước đột phá trong cải cách thủ tục thuế. Theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP của Chính phủ, từ 01/01/2011, các doanh nghiệp được trao quyền chủ động trong việc tự phát hành hoá đơn: tự in hoặc đặt in hoá đơn và hoá đơn điện tử, doanh nghiệp có thể thêm logo để quảng bá ngay trên hoá đơn tự in. Trên cơ sở Nghị định này, ngày 28/9/2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 153/2010/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP.

101. **Thủ tục hải quan điện tử:** được triển khai thực hiện thí điểm và thí điểm mở rộng từ năm 2005 tới nay và đã thu được kết quả khả quan. Tính đến ngày 01/08/2011, thủ tục hải quan điện tử đã được triển khai tại 80 chi cục thuộc 13 Cục Hải quan tỉnh thành phố với 42.939 DN tham gia. Nhờ triển khai hải quan điện tử mà thời gian thông quan giảm đáng kể. Theo số liệu thống kê, thời gian thông quan trung bình đối với luồng xanh còn từ 3-15 phút, luồng vàng điện tử từ 10-20 phút, luồng vàng giấy từ 10-60 phút.

102. Bên cạnh đó, theo “Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020” (Quyết định số: 448/QĐ-TTg ngày 25/03/2011): Đến 2015 có 100% các Cục Hải quan, 100% các Chi cục Hải quan tại các địa bàn trọng điểm (cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu đường bộ quốc tế, các khu kinh tế trọng điểm), 60% các loại hình hải quan cơ bản, 70% kim ngạch xuất nhập khẩu, 60% doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Đến 2020 có 100% các Cục Hải quan, 100% các Chi cục Hải quan, 100% các loại hình hải quan cơ bản, 90% kim ngạch xuất nhập khẩu, 80% doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

103. Đồng thời, một trong những ưu tiên của hải quan trong giai đoạn tới là: Nghiên cứu, xây dựng và triển khai chương trình quan hệ đối tác Hải quan – Doanh nghiệp theo các nội dung chủ yếu sau: xây dựng và thực hiện cơ chế khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phản biện xã hội đối với các chính sách, văn bản pháp luật, quy trình thủ tục hải quan; xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi, đánh giá của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về việc thực thi pháp luật hải quan; từng bước áp dụng các chuẩn mực, khuyến nghị quốc tế trong phát triển quan hệ đối tác Hải quan – Doanh nghiệp.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và đầu tư

104. Giai đoạn 2001-2010, nhiều thể chế về kế hoạch và đầu tư được xây dựng, ban hành cơ bản đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế, góp phần không nhỏ vào việc ổn

định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong những năm gần đây, Chính phủ và chính quyền các địa phương có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong từng lĩnh vực như đầu tư, đất đai, xây dựng nói riêng. Tuy nhiên, do sự phức tạp, chông chéo của văn bản pháp luật, các doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai và xây dựng. Trước thực trạng này, một số địa phương đã có những sáng kiến cải tiến quy trình để tạo thuận lợi hơn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai và xây dựng trong khuôn khổ pháp luật hiện hành.

105. Tỉnh Bắc Ninh được đánh giá là một trong những tỉnh tiên phong về cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện quy trình về giải quyết các thủ tục hành chính đầu tư, xây dựng, đất đai và môi trường ngoài khu công nghiệp. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 165/2009/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 quy định trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng của doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp tại tỉnh Bắc Ninh. Đây là một trong những cải cách quan trọng góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong thời gian qua, đưa Bắc Ninh xếp thứ 6 toàn quốc về chỉ số PCI năm 2010.

106. Hay như với tỉnh Ninh Thuận, nhằm kêu gọi và thúc đẩy đầu tư, năm 2010, UBND tỉnh đã thành lập Văn phòng Phát triển Kinh tế Ninh Thuận. Văn phòng này có chức năng tham mưu công tác xúc tiến, hỗ trợ đầu tư; làm đầu mối hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các khó khăn từ khâu đầu đến khâu cuối để triển khai dự án, theo mô hình “một cửa liên thông”, không thu phí với nhà đầu tư. Hoạt động của Văn phòng Phát triển Kinh tế Ninh Thuận đã góp phần tích cực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2010 của Ninh Thuận đã tăng thêm 7 bậc, đứng thứ 41.

107. **Xúc tiến đầu tư:** Năm 2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phê duyệt hoạt động xúc tiến đầu tư tại Quyết định 602/QĐ-BKHĐT ngày 09/05/2011. Kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư cho năm 2011 trong Danh mục này là 20 tỷ đồng. Theo đó, công tác xúc tiến đầu tư năm 2011 sẽ được thực hiện theo chuyên đề, theo ngành, lĩnh vực và theo vùng miền nhằm đảm bảo hiệu quả cao nhất. Cụ thể, các hoạt động xúc tiến đầu tư tập trung vào 6 lĩnh vực chính: Hội nghị, hội thảo Xúc tiến đầu tư vào vùng trọng điểm; Hội thảo, khảo sát đầu tư tại nước ngoài; Hỗ trợ chương trình PPP (Public Private Partnership - Hợp tác công - tư); Chương trình xúc tiến đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ, hướng trực tiếp đến các đối tác có thế mạnh trong ngành này như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Thái Lan, Malaysia... và hướng tới nhóm ngành cụ thể là ô tô và điện tử; Chương trình XTĐT vào lĩnh vực thủy sản và Đánh giá tổng thể về đầu tư nước ngoài và định hướng cho giai đoạn 2011-2015.

108. **Xúc tiến thương mại:** Chương trình xúc tiến thương mại của năm 2011 đang được triển khai đợt 1 (bắt đầu từ cuối tháng 4/2011) với 50 đề án của 22 tổ chức xúc tiến thương mại và 16 địa phương, tổng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước là 55 tỷ đồng²⁴. Mục tiêu của chương trình là tăng cường hợp tác với các tổ chức xúc tiến thương mại thế giới, tạo lập hệ thống thông tin hiệu quả cho doanh nghiệp; tiếp tục triển khai theo chiều sâu các hoạt động trong chương trình thương hiệu quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá và giới thiệu, xuất khẩu sản phẩm.

109. Bên cạnh đó, theo Thông tư số 88/2011/TT-BTC ngày 17/06/2011 do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, kể từ ngày 01/08/2011, ngân sách sẽ sử dụng nguồn vốn từ nguồn chi cho Chương trình xúc tiến thương mại - đầu

²⁴ Cục Xúc tiến thương mại, Bộ Công thương

tư - du lịch hàng năm để hỗ trợ kinh phí cho Chương trình xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu. Cụ thể, ngân sách hỗ trợ tối đa 700 ngàn đồng/DN (70% chi phí) chi phí cho “Thông tin thương mại, nghiên cứu thị trường, xây dựng cơ sở dữ liệu các thị trường xuất khẩu trọng điểm theo ngành hàng”. Đối với hoạt động quảng bá hình ảnh ngành hàng, chỉ dẫn địa lý nổi tiếng của vùng, miền ra thị trường nước ngoài, doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ 70% chi phí theo hợp đồng phát hành trên các phương tiện thông tin đại chúng tại nước ngoài và 70% chi phí sản phẩm truyền thông cho việc mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam để viết bài, làm phóng sự trên báo, tạp chí, truyền thanh, truyền hình, internet nhằm quảng bá cho xuất khẩu Việt Nam. Hỗ trợ 70% các khoản chi cho nội dung “Tổ chức hoạt động xúc tiến tổng hợp”. Ngân sách cũng sẽ hỗ trợ 100% kinh phí chi cho hoạt động xúc tiến thương mại đã thực hiện và có hiệu quả trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu. Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/DN.

Tập trung đầu tư hạ tầng

110. **Đầu tư hạ tầng:** Trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội (SEDS) giai đoạn 2011-2020, mục tiêu của Việt Nam là cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Để đạt được mục tiêu này vào năm 2020, Việt Nam đã xác định 3 khâu đột phá, đồng thời là ba nhiệm vụ trọng tâm, trong đó, tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng của ngành điện khá mạnh nhưng tình trạng thiếu điện vẫn còn. Ngoài ra, hệ thống giao thông, cảng biển, sân bay, hệ thống giao thông đô thị tuy đã phát triển hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân và nền kinh tế, vì vậy cần phải tiếp tục tăng cường đầu tư trong giai đoạn tới²⁵.

111. Trên thực tế, chi phí hậu cần (như vận chuyển, kho bãi...) ở Việt Nam cao hơn nhiều nước trên thế giới. Chi phí thương mại, gồm cả chi phí hậu cần..., được coi là rào cản đối với thương mại tương đương như thuế quan. Về mặt thời gian, mỗi ngày chậm trễ ở biên giới, cửa khẩu vì các thủ tục và hạ tầng sẽ làm gia tăng mức chi phí tương đương 0,8% giá trị hàng hóa. Tại Việt Nam giảm 10% chi phí hậu cần sẽ tiết kiệm được nguồn lực tương đương 2% GDP. Cụ thể, tại Việt Nam chi phí hậu cần chiếm tới 25% GDP, trong khi ở các nước khác chỉ bằng một nửa, thậm chí 10% GDP²⁶.

112. **Hợp tác công tư PPP:** Chính sách đầu tư của Chính phủ có những bước dịch chuyển cho phù hợp với tình hình mới. Những dịch chuyển quan trọng nhất trong chính sách đầu tư bao gồm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đầu tư cho con người.

113. Ngày 15/01/2011, Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư ban hành kèm theo Quyết định 71/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ sẽ có hiệu lực. Đây được đánh giá là một quy chế mang tính đột phá cho đầu tư phát triển, sẽ được chính thức khởi động vào năm 2011. Hiện nay Nhà nước đã giao Bộ Giao thông chủ trì, lựa chọn một số công trình để áp dụng thí điểm hình thức PPP trong đầu tư phát triển hạ tầng. Một trong số đó, là công trình Cảng Lạch Luyện Hải Phòng – đang trong quá trình thiết kế.

²⁵ Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải phát biểu tại Hội nghị cấp cao về kinh doanh tại Việt Nam, diễn ra ngày 3/5/2011 tại Hà Nội

²⁶ Ngày 11/10/2011, phát biểu của ông Phạm Minh Đức - đại diện WB tại Hội thảo thúc đẩy năng lực cạnh tranh xuất khẩu do Ngân hàng Thế giới (WB) tại VN và Phòng Thương mại và công nghiệp VN (VCCI) tổ chức

114. **Khu chế xuất (KCX) và Khu công nghiệp (KCN):** Tính đến cuối tháng 12/2010, cả nước đã dành 72.000ha đất để thành lập 260 KCN. Số KCN dự kiến sẽ tiếp tục thành lập mới và mở rộng thêm đến năm 2020 có tổng diện tích đất tăng thêm 81.000ha. Tỷ lệ lấp đầy chưa đạt 50%, trong đó 173 KCN đã đi vào hoạt động và 88 KCN đang xây dựng. Ngoài các KCN, còn có rất nhiều cụm công nghiệp do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập. Cả nước hiện đang có khoảng 920 cụm công nghiệp đang hoạt động với 40.560ha đất đăng ký sử dụng, tuy nhiên đến nay diện tích đất cho thuê chỉ khoảng 7.51ha, tương đương 27% diện tích đất các cụm công nghiệp. Nhiều khu, cụm công nghiệp được xây dựng bám theo các trục giao thông lớn nằm sát các khu dân cư, gây nên tình trạng ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường²⁷. Điều này xuất phát từ thực trạng một số địa phương do nôn nóng trong phát triển kinh tế và thu hút đầu tư đã qui hoạch quá nhiều KCN không phù hợp với điều kiện hạ tầng kinh tế - xã hội, khả năng và nhu cầu phát triển thực tế gây áp lực lên tài nguyên đất.

115. Việc ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp trong bối cảnh hiện nay là rất cần thiết để tăng sức hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là DNN&V. Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 39/2009/TT-BCT ngày 28/12/2009 quy định thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ đang dự thảo Quyết định về việc ban hành một số cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp. Theo nội dung dự thảo quyết định, mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng cho 1 cụm công nghiệp và không quá 100 tỷ đồng cho một tỉnh mà không giới hạn thời gian hỗ trợ để giúp các địa phương có thể làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, sử dụng có hiệu quả vốn đã hỗ trợ trước khi hỗ trợ đầu tư cụm công nghiệp mới. Bên cạnh đó, các hạng mục, công trình sẽ được ưu tiên hỗ trợ sẽ gồm: Đền bù giải phóng mặt bằng; đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước nội bộ và các hệ thống xử lý nước thải, chất thải tập trung. Ngoài ra, để khuyến khích tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp, việc hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho cụm công nghiệp thứ ba chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành việc hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho cụm công nghiệp thứ nhất, cụm công nghiệp thứ hai và tổng diện tích đất công nghiệp của cụm thứ nhất, thứ hai đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60%.

116. **Hạ tầng giao thông:** Hạ tầng giao thông hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế cạnh tranh cũng như đảm bảo Việt Nam có thể tham gia vào các thị trường quốc tế.

117. Một trong 3 giải pháp đột phá thực hiện trong 5 năm tới là tập trung phát triển đồng bộ hạ tầng hiện đại, trước hết là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Có thể thấy, nguồn vốn để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông cần nguồn vốn vô cùng lớn, trong khi đó chúng ta lại phải ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và duy trì tăng trưởng một cách hợp lý. Trong bối cảnh này, Chính phủ đã và sẽ chỉ đạo xây dựng cơ chế đột phá để huy động mọi nguồn lực tham gia phát triển hạ tầng giao thông, bao gồm cơ chế đột phá trong tổ chức triển khai thực hiện dự án và cuối cùng là đột phá trong đền bù giải phóng mặt bằng.

118. **Điện:** Theo tính toán quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia, trong giai đoạn 2010- 2020 nước ta sẽ mất cân đối giữa khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nguồn điện năng. Từ một nước xuất khẩu thành nước nhập khẩu năng lượng. Đây thực sự là một vấn đề lớn đối với các DNN&V vì quy mô quá nhỏ để đầu tư vào các nguồn cung dự phòng và hệ thống ổn áp.

²⁷ Báo cáo Bộ TN&MT về kết quả thực hiện qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2001 – 2010

119. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/07/2011). Theo đó, việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện được ưu tiên tăng tỉ lệ điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng này từ mức 3,5% năm 2010, lên 5,6% tổng điện năng sản xuất vào năm 2020 và 6,0% vào năm 2030.

120. Chính phủ cũng hướng đến việc sử dụng các nguồn điện bổ sung, đặc biệt là năng lượng tái tạo. Bên cạnh nhiều chính sách đã được ban hành nhằm hỗ trợ cho sự phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam trong thời gian qua, để thúc đẩy phát triển nguồn năng lượng gió, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 37/2011/QĐ/TTg ngày 29/06/2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển điện gió tại Việt Nam.

121. Nhằm khuyến khích các DNN&V sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Bộ Khoa học Công nghệ đã ban hành Thông tư 06/2011/TT-BKHCN ngày 18/05/2011 quy định về quản lý và sử dụng Quỹ bảo lãnh vay vốn cho dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại DNN&V. Để khắc phục tiêu hao điện năng, các tỉnh/địa phương cũng đã tiến hành tập huấn cho các doanh nghiệp về việc sử dụng điện có hiệu quả. Năm 2011, Ban quản lý các KCN- KCX thành phố Hồ Chí Minh, đã tổ chức tuyên truyền sử dụng điện có hiệu quả cho các doanh nghiệp, đào tạo cho doanh nghiệp cán bộ quản lý năng lượng. Nếu thực hiện tốt sẽ tiết kiệm được gần 3% lượng điện năng (tương đương 90 triệu Kwh điện mỗi năm).

Nâng cao chất lượng lao động

122. Như đã phân tích ở trên, chính sách đầu tư của Chính phủ sẽ có những bước dịch chuyển cho phù hợp với tình hình mới. Một trong những dịch chuyển quan trọng là đầu tư cho con người - một “điểm nghẽn” của Việt Nam. Tập trung đầu tư lĩnh vực con người được coi là mục tiêu trọng tâm trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 của Việt Nam. Trong đó, đầu tư vào nguồn lao động có kỹ năng, và lực lượng quản lý sẽ là những ưu tiên hàng đầu.

123. Chính sách lao động mới bao gồm chính sách tạo việc làm, chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động và định hướng hoàn thiện phát triển thị trường lao động. Theo đó, Việt Nam luôn xác định phát triển đồng bộ các loại thị trường và tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, định hướng XHCN là một trong những giải pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế xã hội, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, tạo môi trường thông suốt để phát triển thị trường lao động gắn kết cung - cầu lao động.

124. Dự thảo Bộ luật Lao động (sửa đổi) cho thấy, nhóm chính sách sửa đổi lần này tập trung vào việc tiếp tục hoàn thiện một số quy định như: Hợp đồng lao động và những vấn đề liên quan đến hợp đồng lao động; tiền lương và tiền lương tối thiểu; an toàn lao động và vệ sinh lao động; người lao động nước ngoài; một số chính sách đối với lao động nữ; thương lượng tập thể; trách nhiệm của công đoàn cấp trên và bảo vệ cán bộ công đoàn...; bổ sung thêm một số chính sách mới như: Thời giờ làm thêm, thỏa ước lao động tập thể ngành, mức lương tối thiểu ngành, quy định tạm thời đóng cửa doanh nghiệp, tăng thời gian nghỉ thai sản cho lao động nữ, quyền nghỉ hưu, quỹ bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, cho thuê lại lao động, lao động giúp việc gia đình, lao động không trọn thời gian...

125. Cải thiện chất lượng nguồn nhân lực cũng được coi là “chìa khóa” để giúp Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Tăng trưởng của Việt Nam không thể chỉ dựa vào đầu tư từ nước ngoài FDI và hỗ trợ quốc tế ODA, tài nguyên thiên nhiên, các dự án lớn, đầu tư vào chứng khoán và bất động sản,...nguồn lực thực sự cho tăng trưởng

phải là giá trị cho người dân và doanh nghiệp trong nước tạo ra²⁸. Với nền kinh tế “quảng canh”, thâm dụng vốn như hiện nay, để đạt 1% tăng trưởng, Việt Nam đã phải đầu tư rất nhiều, trong khi đó, năng suất lao động lại đậm chân tại chỗ.

126. Từ ngày 01/08/2011, Nghị định 46/2011/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP - quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam) sẽ có hiệu lực. Chính sách tuyển dụng, sử dụng lao động người nước ngoài mà Việt Nam theo đuổi trong nhiều năm qua thay đổi không nhiều (vẫn là lao động có trình độ, có kinh nghiệm, kỹ thuật cao) nhưng linh hoạt hơn.

127. Ngoài việc mở rộng phạm vi tuyển dụng lao động người nước ngoài, Nghị định 46/2011/NĐ-CP cũng đưa ra quy định cụ thể hơn về hồ sơ, thủ tục tuyển dụng và sử dụng lao động nước ngoài, rút ngắn thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cho phù hợp với thực tế sau ba năm thực hiện Nghị định 34/2008/NĐ-CP, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi tuyển dụng lao động nước ngoài.

128. Bên cạnh đó, để đảm bảo quyền bình đẳng trong tuyển dụng, sử dụng lao động giữa các thành phần kinh tế, Nghị định 46/2011/NĐ-CP đã mở rộng phạm vi đối tượng tuyển dụng, sử dụng lao động người nước ngoài. Nếu như trước đây chỉ những hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là những cơ sở y tế, văn hóa, thể dục thể thao mới được tuyển lao động nước ngoài thì nay bất kỳ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài đều có thể đề nghị cấp giấy phép lao động theo quy định. Việc mở rộng phạm vi này tạo điều kiện cho cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh có thể tiếp cận lực lượng lao động có trình độ, kỹ thuật, từ đó nâng cao sức cạnh tranh, thể hiện việc thực hiện cam kết của Chính phủ trong việc tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong việc tuyển dụng lao động giữa các thành phần kinh tế.

129. Tình hình quan hệ lao động và tranh chấp lao động tại Việt Nam ngày càng có dấu hiệu gia tăng²⁹. Từ năm 1995 - 2010, cả nước xảy ra 3.620 cuộc ngừng việc tập thể, đình công tự phát của người lao động (NLĐ). Chỉ tính riêng năm 2010 đã có 424 cuộc và 3 tháng đầu năm 2011 đã có 220 cuộc đình công³⁰. Điều này đòi hỏi Nhà nước và doanh nghiệp phải có nỗ lực hơn nữa trong việc giải quyết các nhu cầu của người lao động một cách hợp lý và xác đáng.

130. Chính phủ cũng đã nỗ lực trong vấn đề này, cụ thể: Triển khai thực hiện Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp, từng bước giải quyết khó khăn về nhà ở cho người lao động. Tăng cường các biện pháp kiểm soát giá cả, ổn định thị trường theo tinh thần Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động trong làm việc và sinh hoạt.

131. Tăng cường hệ thống đào tạo và dạy nghề vẫn là mối quan tâm lớn không chỉ đối với các cơ quan quản lý Nhà nước mà còn là bức xúc của các DNN&V. Theo dự thảo Chiến lược dạy nghề giai đoạn 2011-2020, đến năm 2020 dân số Việt Nam đạt 99 triệu người, trong đó có 50 triệu người có việc làm. Khi đó nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Do đó nền kinh tế cần có đội ngũ lao động có kiến thức, kỹ năng nghề với cơ cấu và trình độ phù hợp. Điều này đòi hỏi dạy nghề

²⁸ Giáo sư Kenichi Ohno, Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF).

²⁹ UNDP và CIEM. “Vươn tới Tầm cao mới: Rà soát Chính sách Phát triển DNN&V ở Khu vực Tư nhân Việt Nam”, Economica Vietnam (2011) (tham khảo tại www.economica.vn).

³⁰ Ban Chính sách Pháp luật (Tổng Liên đoàn Lao động VN)

phải thay đổi mạnh mẽ, phát triển nhanh mới đáp ứng nhu cầu bức thiết của doanh nghiệp. Tính đến tháng 8 năm 2010, cả nước có 118 trường CDN (trong đó trường ngoài công lập là 29 trường), 301 trường TCN (trong đó trường ngoài công lập là 95 trường); 761 TTDN (trong đó trung tâm ngoài công lập là 277 TTDN) và trên một ngàn cơ sở khác có hoạt động dạy nghề.³¹ So với nhu cầu thực tế tồn tại một khoảng cách rất xa. Chính phủ đã ban hành Thông tư liên tịch số 05/2011/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 31/03/2011 hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNN&V. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức trên các hình thức: (i) Trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo; và (ii) lựa chọn các cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành để thực hiện đào tạo bồi dưỡng cho DNN&V.

132. Xã hội hóa giáo dục vẫn ngày càng nhận được sự quan tâm của cả Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp nhằm huy động vốn cho lĩnh vực giáo dục đào tạo: Chính phủ nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để giảm khoảng cách giữa cung - cầu lao động trong thời gian tới. Một trong những giải pháp đó là phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động để điều phối cung - cầu lao động, tạo việc làm tốt hơn cho mọi người, giảm những “khuyết tật” của thị trường lao động trong nước.

Tăng cường hỗ trợ pháp lý

133. Chính phủ đã triển khai thực hiện Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28/05/2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010-2014 được ban hành kèm theo Quyết định số 585/QĐ-TTg ngày 05/05/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình 585 này được chia làm hai giai đoạn, với tổng kinh phí dự tính thực hiện 190 tỷ đồng, trong đó kinh phí ngân sách Nhà nước cấp 170 tỷ đồng và số còn lại do các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình đóng góp. Các hoạt động của Chương trình sẽ được thực hiện theo ba dự án là hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động thông tin pháp lý cho doanh nghiệp; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên một số hoạt động cụ thể; và tăng cường năng lực cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Chương trình sẽ tổ chức bồi dưỡng kiến thức cơ bản về pháp luật kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ pháp chế cho cán bộ pháp chế của doanh nghiệp.

134. Giai đoạn một của Chương trình được thực hiện trong hai năm 2010-2011, sẽ tập trung triển khai điểm tại bảy địa phương gồm Cần Thơ, Đắk Lắk, Đồng Nai, Quảng Bình, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc và Hà Nội. Trong giai đoạn này, Chương trình sẽ bảo đảm 95% DN tại bảy địa phương trên có điều kiện tiếp cận thường xuyên với thông tin pháp luật thông qua các hình thức phù hợp; đồng thời, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình phổ biến kiến thức cơ bản về pháp luật kinh doanh trên các phương tiện thông tin đại chúng cho doanh nghiệp.

135. Giai đoạn hai được thực hiện từ năm 2012-2014, sẽ nhân rộng mô hình hỗ trợ đối với các địa phương còn lại. Một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình là bảo đảm 80% DNN&V tại các địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn được hỗ trợ tư vấn về các nội dung cơ bản của pháp luật kinh doanh.

136. Nhà nước cũng đã cụ thể hóa công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp qua Thông tư liên tịch 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12/10/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; Quyết định

³¹ Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

2746/QĐ-BTP ngày 22/11/2010 ban hành Quy chế về quản lý, thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010- 2014...

Hỗ trợ vốn

137. Chiếm một tỷ lệ lớn (trên 95% trong tổng tổng số 500 nghìn DN) nhưng phần lớn các DNN&V Việt Nam luôn phải đối mặt với tình trạng thiếu vốn và khả năng huy động vốn cho hoạt động, mở rộng sản xuất kinh doanh còn yếu. Do đó, cùng với các phương pháp huy động vốn “truyền thống” từ vay các ngân hàng thương mại như vay thế chấp, vay tín chấp,... thì bảo lãnh tín dụng cũng đang là công cụ huy động vốn phát huy nhiều yếu tố tích cực và được khá nhiều DNN&V quan tâm.

138. Trong mấy năm qua, tình hình vay tín dụng trong nước có nhiều nói lỏng, thủ tục đã được “mở” hơn rất nhiều. Theo Báo cáo năm 2011 của Công ty tài chính quốc tế (IFC) thuộc Nhóm Ngân hàng thế giới, thứ hạng tín dụng của Việt Nam trong so sánh trên thế giới đã tăng từ thứ 30 lên thứ 15. DNN&V do khả năng tích lũy thấp, nên các phương án đầu tư thường cũng chủ yếu dựa vào vay tín dụng của các ngân hàng và tổ chức tín dụng dưới nhiều hình thức.

139. Tuy nhiên, hiện nay với tình hình lãi suất biến động, chi phí vốn cao, tỷ suất lợi nhuận lại thấp³², mọi DNN&V đều phải tính toán lại phương án sản xuất kinh doanh của mình.

140. Theo Nghị định 75/2011/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2011, đối tượng cho vay (của nguồn vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu) là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư như: dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch, nước thải, rác thải tại khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao; dự án xây dựng nhà ở cho sinh viên, người thu nhập thấp; dự án nâng cấp, xây dựng mới trong lĩnh vực xã hội hóa giáo dục, đào tạo... Để được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, chủ đầu tư phải có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, có hiệu quả, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay. Đây thực sự là một kênh vốn ưu đãi cho DNN&V nếu biết tận dụng tốt.

141. Định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước trong thời gian tới là bám sát mọi diễn biến trên thị trường để chủ động có các giải pháp thích hợp, kiểm soát tăng trưởng tín dụng dưới 20% theo hướng không nhất thiết phải sử dụng hết dư địa tăng trưởng tín dụng còn lại, ưu tiên và tập trung vốn với lãi suất hợp lý cho nông nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ.

142. Bảo lãnh tín dụng còn là một công cụ được sử dụng nhằm hỗ trợ các DNN&V trong việc vay vốn tại các ngân hàng thương mại. Việc chọn đối tượng bảo lãnh chủ yếu là các DNN&V là phù hợp với năng lực của ngân hàng cũng như thực tế yêu cầu phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam. Sử dụng công cụ này, các ngân hàng có thể chia sẻ một phần hoặc toàn bộ rủi ro của khoản vay với cơ quan bảo đảm tín dụng, và vì thế sẽ sẵn lòng cho các DNN&V vay hơn. Bảo lãnh tín dụng một phần cũng có thể làm giảm, nhưng không hoàn toàn loại bỏ yêu cầu thế chấp - thường được coi là cản trở chính đối với các DNN&V trong việc tiếp cận kênh tài chính chính thức.

143. Tính đến nay, cả nước mới có 13 địa phương thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng là Trà Vinh, Bến Tre, Yên Bái, Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Hà

³² Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên vốn sản xuất và doanh thu đều thấp, chỉ đạt bình quân 2-3%, so với mức 4-6% chung của cả nước

Nội, Ninh Thuận, Bắc Ninh, Hà Giang, Kiên Giang, Tây Ninh, Vĩnh Phúc, một số địa phương là Thanh Hóa, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Vĩnh Long, Quảng Ngãi đã và đang trong quá trình xây dựng đề án thành lập, quy chế hoạt động. Tổng số vốn điều lệ của Quỹ này ở các tỉnh thành lập là khoảng 575 tỷ đồng (cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với số vốn điều lệ là 194,5 tỷ đồng và thấp nhất là Bắc Ninh là 21,9 tỷ đồng). Với số lượng là 13/63 tỉnh thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng thì định chế tài chính này chưa thực sự hiệu quả để hỗ trợ giải quyết các khó khăn về tài chính cho DNN&V.

144. Để khắc phục những tồn tại về hoạt động các quỹ bảo lãnh tín dụng, năm 2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 14/2009/QĐ-TTg về Quy chế Bảo lãnh cho DN vay vốn của ngân hàng thương mại. Theo đó, giao Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) bảo lãnh cho DN vay vốn. Quyết định này đã được triển khai thực hiện trên địa bàn cả nước từ ngày 01/03/2009 và đã phần nào tháo gỡ khó khăn cho DN trong việc tiếp cận vốn, đặc biệt DNN&V. Sau gần 3 tháng triển khai Quy chế bảo lãnh, một số vướng mắc, bất cập đã nảy sinh và để tháo gỡ những bất cập, ngày 17/04/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg sửa đổi một số điều của Quyết định 14/2009/QĐ-TTg. Hiện VDB đã ký kết thỏa thuận hợp tác cấp vốn vay, bảo lãnh vay vốn với trên 30 NHTM, tuy không nhiều nhưng đây đều là những NHTM lớn, có uy tín. Tính đến 30/6/2010, Ngân hàng phát triển cũng đã thực hiện bảo lãnh cho DNN&V vay vốn tại các ngân hàng thương mại đạt dư nợ 4.108 tỷ đồng với 224 doanh nghiệp được bảo lãnh. Ước tính hết tháng 12/2010, Ngân hàng Phát triển đã đã chấp thuận bảo lãnh cho gần 1.450 hồ sơ đề nghị bảo lãnh với số vốn vay có bảo lãnh được chấp thuận gần 11.500 tỷ đồng, phát hành trên 1.090 chứng thư bảo lãnh với cam kết bảo lãnh cho số vốn vay của các ngân hàng thương mại gần 7.200 tỷ đồng.

145. Nhằm thúc đẩy hoạt động bảo lãnh tín dụng, ngày 10/01/2011, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 03/2011/QĐ-TTg về Quy chế bảo lãnh cho DNN&V vay vốn tại ngân hàng thương mại có hiệu lực từ ngày 25/02/2011. So với Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg và Quyết định 14/2009/QĐ-TTg thì Quyết định 03 đưa ra các quy định chi tiết hơn và có một số điểm mới như: đối tượng được bảo lãnh thu hẹp hơn chỉ áp dụng cho DNN&V (trừ doanh nghiệp siêu nhỏ) thuộc 7 ngành, lĩnh vực; điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn có sự thay đổi theo hướng thắt chặt hơn (nâng tỷ lệ tối thiểu vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư từ 10% lên 15%; tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng); đưa thêm giới hạn bảo lãnh vay vốn cụ thể (mức bảo lãnh vay vốn cho một doanh nghiệp tối đa không vượt quá 5% vốn điều lệ thực có của VDB; tổng mức bảo lãnh vay vốn của VDB cho các doanh nghiệp tối đa không vượt quá 5 lần so với vốn điều lệ thực có;...).

146. Như đã nói phần trên, hiện nay, chủ trương của Chính phủ là cho phép khu vực tư nhân tiếp cận nguồn vốn ODA³³. Song song, với phương thức PPP, đây là sẽ một kênh vốn cho DNN&V Việt Nam.

Cải thiện mặt bằng sản xuất kinh doanh

147. Một trong sáu biện pháp Chính phủ đề ra nhằm hỗ trợ DNN&V trong Nghị quyết số 22/NQ-CP là Tháo gỡ khó khăn về mặt bằng sản xuất. Chính phủ yêu cầu UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tổ chức thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất mới

³³ Nghị định 78/2010/NĐ-CP cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và Kết luận số 64-KL/TW (ngày 9/2/2010) về kết quả kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TW (khóa IX) ngày 18/3/2002 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân.

cho các DNN&V thuê hoặc dành quỹ đất để xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các DNN&V và vườn ươm doanh nghiệp.

148. Hàng năm, các địa phương phải thông báo công khai diện tích đất dành cho DNN&V và các khu, cụm công nghiệp cho các DNN&V, vườn ươm DN; tổ chức tư vấn, tháo gỡ khó khăn cho các DNN&V khi tìm kiếm mặt bằng sản xuất kinh doanh. Theo kế hoạch, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ chủ trì xây dựng bản tin quy hoạch sử dụng đất nhằm cung cấp thông tin, công khai quy hoạch sử dụng đất đến các địa phương và hỗ trợ doanh nghiệp.

149. Trên thực tế, một số tỉnh thành địa phương đã triển khai công tác hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp như: Đắk Lắk (trên cơ sở công khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, hoàn chỉnh qui hoạch khu, cụm công nghiệp, dành ra quỹ đất và thực hiện các biện pháp khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp. Mỗi huyện, thị xã, thành phố phải có ít nhất một cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp có hạ tầng hoàn chỉnh cho các DNN&V thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh); An Giang (Miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào hoạt động, Nếu được giao đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất: giảm 30% tiền sử dụng đất); Kiên Giang (Đơn giá thuê đất 1 năm được tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do UBND tỉnh Kiên Giang ban hành và đơn giá được ổn định trong 5 năm. Ngoài ra, đối với các dự án thực hiện tại huyện Phú Quốc hoặc Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, khi trả tiền thuê đất chỉ trả bằng 50% so với khung giá quy định. Được miễn nộp tiền thuê đất từ 3-15 năm tùy theo địa bàn đầu tư và ngành nghề đầu tư)...

Hỗ trợ khoa học công nghệ, kỹ thuật

150. Trong những năm qua, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống các chính sách liên quan đến việc thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ (KH&CN) nói chung (Ví dụ Luật KH&CN, Luật Chuyển giao Công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Công nghệ cao...), cũng như đẩy mạnh việc đổi mới công nghệ nhằm mang lại lợi ích, tăng sức cạnh tranh trong khu vực DNN&V, nơi được xem là có sức cạnh tranh yếu ớt nhất trong thời điểm hội nhập này so với các khu vực doanh nghiệp khác.

151. Hầu hết các DNN&V đều có bước khởi đầu và trưởng thành với xuất phát điểm thấp, thậm chí có những đơn vị trưởng thành từ hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Với xuất phát điểm như vậy nên các DNN&V thường gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong việc đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh. Chỉ tiêu về sử dụng công nghệ thông tin cũng còn hạn chế: số doanh nghiệp có sử dụng máy vi tính 60% nhưng chỉ có 11,55% DN có sử dụng mạng nội bộ - LAN, số doanh nghiệp có website chỉ 2,16%.³⁴

152. Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020 (Quyết định 677/QĐ-TTg ngày 10/05/2011) nhằm hỗ trợ DNN&V ứng dụng công nghệ, cụ thể: ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng hệ thống thông tin quản lý nguồn lực doanh nghiệp và quảng cáo sản phẩm; xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ mới, công nghệ tiên tiến và lực lượng chuyên gia công nghệ; hỗ trợ việc hình thành các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH-CN; nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất sản phẩm mới...

153. Để tăng cường nguồn lực tài chính thực hiện Chương trình này, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, sẽ hình thành và đưa vào hoạt động Quỹ đổi mới công nghệ

³⁴ Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

quốc gia để tập trung đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là DNN&V tìm kiếm, hoàn thiện, đổi mới và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động đổi mới công nghệ, khuyến khích các doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để đầu tư đổi mới công nghệ.

154. Với những giải pháp này, Chương trình nhằm đạt mục tiêu: trong giai đoạn 2011-2020, số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm, trong đó có 5% DN ứng dụng công nghệ cao; đến năm 2020, có 100% DN sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm quốc gia làm chủ và tạo ra được công nghệ tiên tiến để sản xuất sản phẩm; 80% kỹ sư, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý DNN&V được đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới.

155. Đến nay, nước ta đã hình thành một số mô hình vườn ươm doanh nghiệp công nghệ, đó là: mô hình vườn ươm doanh nghiệp công nghệ trong trường đại học (tại Đại học Bách khoa Hà Nội; Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh); mô hình vườn ươm thuộc doanh nghiệp (tại Tập đoàn FPT; Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, Khu công nghệ cao Hòa Lạc...). Gần đây nhất, với chức năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ sạch, công nghệ tiết kiệm năng lượng, Viện Ứng dụng công nghệ đã được lựa chọn là đơn vị xây dựng cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH-CN tại Hà Nội. Qua đó 5 lĩnh vực được chọn để ươm tạo gồm: công nghệ y sinh; công nghệ môi trường; quang điện tử ứng dụng; công nghệ thông tin; công nghệ vật liệu mới.

156. Chính phủ cũng đang dự thảo Chiến lược phát triển KH - CN đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

157. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 – 2015 (Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06/12/2010). Mục tiêu của Chương trình: Đáp ứng 70% yêu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức dịch vụ KH&CN về nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ (SHTT); đáp ứng 70% yêu cầu của các trường đại học, tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về hướng dẫn, hỗ trợ tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu; đáp ứng 70% yêu cầu của các địa phương về hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ với các đặc sản của địa phương; đáp ứng 50% yêu cầu về hỗ trợ đăng ký bảo hộ SHTT của các doanh nghiệp có sản phẩm chiến lược, đặc thù, có tiềm năng xuất khẩu tại các nước là thị trường chính và tiềm năng. Chương trình được thực hiện từ năm 2011 đến năm 2015, do Bộ KH&CN chủ trì và Cục SHTT (Bộ KH&CN) là cơ quan thường trực.

Ngày 20/04/2011, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký ban hành Thông tư số 03/2011/TT-BKH&CN hướng dẫn tuyển chọn và quản lý dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015.

3.1.2. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ

Chương trình phát triển công nghiệp phụ trợ

158. Liên quan đến phát triển công nghiệp phụ trợ, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ và Thông tư 96/2011/TT-BTC ngày 04/7/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách tài chính quy định tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg.

159. Trong khuôn khổ thực hiện chương trình Hợp tác phát triển Việt Nam – Nhật Bản, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã phái cử tình nguyện viên cao cấp sang Việt Nam hỗ trợ Cục Phát triển doanh nghiệp – Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện triển khai Chương trình phát triển ngành công nghiệp phụ trợ. Trung tâm hỗ trợ DNN&V phía Bắc trực thuộc Cục Phát triển doanh nghiệp được giao làm đầu mối phối hợp thực hiện chương trình này. Mục tiêu tổng thể của Chương trình trong 3 năm là hỗ trợ cho 100 DN với 500 hoạt động cải tiến. Trong đó, 30 DN sẽ có hợp đồng hợp tác sản xuất hoặc tăng sản lượng với các công ty Nhật Bản (riêng tại Khu vực Hà Nội là cho 70 DN với 350 hoạt động cải tiến, trong đó 20 DN có hợp đồng hợp tác với công ty Nhật Bản). Kết quả sau hơn 1 năm tiến hành hoạt động hỗ trợ tại Hà Nội, các chuyên gia đã hỗ trợ được 19 DN (theo kế hoạch là 17 DN), Kaizen (cải tiến liên tục) được 101 hạng mục tại các doanh nghiệp được hỗ trợ, hoàn thành hỗ trợ chiều sâu (hỗ trợ nhiều hơn 2 lần/ tháng) 11 DN và tiến hành hoàn thành khảo sát hỗ trợ lần 1 là 57 DN, hoàn thành khảo sát lần 2 là 37 DN.

Đề án thực thi Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015

160. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thực thi Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn năm 2011 – 2015 (Quyết định số 682/QĐ-TTg ngày 10/05/2011) nhằm góp phần thực hiện các chính sách vĩ mô trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Chính phủ sẽ có một dự án riêng để hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Công thương chủ trì.

161. Một trong bốn cấu phần chính của Đề án là Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu. Cụ thể: Nghiên cứu, phổ biến và triển khai các hình thức hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua rào cản kỹ thuật phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt các quy định của WTO; Tổ chức các kênh tham vấn cho doanh nghiệp về các biện pháp kỹ thuật được xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung ở trong nước cũng như ở nước ngoài; Hình thành mạng lưới tư vấn, giải đáp cho các doanh nghiệp về hàng rào kỹ thuật của các thị trường; giải pháp đáp ứng yêu cầu của thị trường, vượt qua hàng rào kỹ thuật cho doanh nghiệp đối với lĩnh vực hoặc hàng hoá cụ thể; Phát triển các dịch vụ tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp; áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến; thử nghiệm, đo lường, đánh giá, thẩm định, giám sát chất lượng và môi trường; Triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy năng suất chất lượng, phát triển tài sản trí tuệ, đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng...

162. Để thực hiện được các nhiệm vụ đó, Thủ tướng giao các Bộ, ngành và cơ quan liên quan thực hiện sáu Dự án gồm: hoàn thiện cơ sở pháp lý; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy xuất

khẩu, nhập khẩu; dự án duy trì và nâng cao năng lực ban liên ngành TBT, mạng lưới TBT Việt Nam...

Chương trình đổi mới công nghệ

163. Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 677/QĐ-TTg, ngày 10/05/2011 về phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, trong đó “Hỗ trợ DNN&V ứng dụng công nghệ” là một nội dung cơ bản. Bên cạnh đó, năm 2011, Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu giai đoạn 2011 – 2015 (Quyết định 1244/QĐ-TTg ngày 25/07/2011). Năm 2010, để hỗ trợ DNN&V tăng cường cạnh tranh trong sản xuất, chế biến sản phẩm, có thêm tiềm lực mới trong công cuộc hội nhập quốc tế, Bộ Khoa học- Công nghệ và Hiệp hội DNN&V Việt Nam đã ký chương trình phối hợp hoạt động “Hỗ trợ DNN&V ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm”. Mục đích của chương trình là hỗ trợ DNN&V đổi mới công nghệ dựa trên ứng dụng và chuyển giao công nghệ, làm chủ các công nghệ then chốt, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng thích hợp với DNN&V. Chương trình cũng nghiên cứu bổ sung, đề xuất giải pháp trợ giúp DNN&V ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đổi mới công nghệ để phát triển bền vững; khai thác hiệu quả Quỹ phát triển KH-CN trong DNN&V để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp; phát triển dịch vụ KH-CN, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hỗ trợ DNN&V thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3.1.3. HỖ TRỢ DNN&V TRONG BỐI CẢNH SUY THOÁI TOÀN CẦU

164. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, các doanh nghiệp vẫn tiếp tục đương đầu với khó khăn, trong đó các DNN&V chịu tác động không nhỏ. Nhằm giúp cho các doanh nghiệp từng bước tháo gỡ khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ. Bên cạnh việc cải cách các thủ tục để DNN&V dễ dàng gia nhập thị trường, nới lỏng một số quy định để DNN&V phát triển và mở rộng kinh doanh, những biện pháp quan trọng, trực tiếp và hiệu quả nhất là hỗ trợ thuế, lãi suất, lao động...

165. Năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 18/NQ-CP ngày 06/04/2010 về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010. Năm 2011, khủng hoảng kinh tế thế giới ngày càng nặng nề, trong nước, tăng trưởng kinh tế trong những tháng đầu năm 2011 đã chậm lại, 6 tháng mới đạt 5,57%, thấp hơn cùng kỳ năm 2010 và kế hoạch đặt ra. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh xã hội.

Hỗ trợ thuế

166. Trong thời gian qua, DNN&V phải đối mặt với khó khăn do lạm phát, chi phí đầu vào cao, lãi suất cao và tăng trưởng kinh tế chậm. Trong khi phải chống lạm phát, giảm tổng cầu, Chính phủ đã sử dụng biện pháp hoãn, miễn, giảm thuế có mức độ để hỗ trợ cho doanh nghiệp. Việc miễn, giảm, hoãn thu thuế thu nhập doanh nghiệp có ý nghĩa gián tiếp hỗ trợ nguồn vốn giúp doanh nghiệp giảm bớt phần vốn vay ngân hàng với lãi suất cao.

167. Từ năm 2009, khi đối mặt với nhiều khó khăn từ khủng hoảng kinh tế thế giới và lạm phát trong nước, Chính phủ cũng thực hiện một số gói hỗ trợ kinh tế trong đó có việc giãn thuế thu nhập doanh nghiệp cho một số ngành hàng, dịch vụ. Tổng số thuế ước giãn cho cả đợt vào khoảng 10.000 tỷ đồng.

168. Tiếp tục chính sách trên, ngày 12/02/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 12/2010/QĐ-TTg ngày 12/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2010 và Thông tư 39/2010/TT-BTC ngày 22/03/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2010/QĐ-TTg ngày 12/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 02/07/2010, Tổng cục thuế đã ban hành Công văn 2366/TCT-CS hướng dẫn rõ hơn về việc giảm thuế TNDN cho DNN&V theo Nghị Quyết 30/2008/NQ-CP. Theo đó, phần thu nhập được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế TNDN phải nộp của năm 2009 là tổng thu nhập từ các hoạt động của DNN&V, bao gồm cả thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và thu nhập khác.

169. Tháng 4 năm 2011, Chính phủ ban hành Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg ngày 06/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế TNDN của DNN&V nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2011. Theo Quyết định 21, cho phép giãn thời hạn nộp thuế TNDN trong thời gian một năm đối với DNN&V. Và theo thông tư hướng dẫn Thông tư số 52/2011/TT-BTC ngày 22/04/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg ngày 06/04/2011, thời gian gia hạn nộp thuế TNDN năm là 1 năm, chứ không phải là 3 tháng như năm 2010 và đối tượng được gia hạn có thu hẹp hơn. Tổng số thuế dự kiến miễn giảm lần này vào khoảng 13.300 tỷ đồng. Số đơn vị nằm trong diện có thể được giãn thuế vào khoảng 200.000 (chiếm hơn 60%) các DNN&V đang hoạt động tại Việt Nam. Doanh nghiệp được giãn thuế theo Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg, DNN&V phải đáp ứng tiêu chí về vốn hoặc lao động theo quy định. Thuế TNDN được gia hạn là số thuế tạm tính hàng quý, số thuế theo quyết toán năm 2011 (bao gồm cả số thuế năm 2010 chuyển sang nộp vào năm 2011 theo quy định của Luật Thuế TNDN). Việc hỗ trợ DN bằng chính sách giãn, giảm thuế là giải pháp toàn diện, nhưng khi thực hiện đã có trọng tâm, tập trung ưu tiên cho những DN khó khăn nhất và cần được tiếp sức sớm nhất. Cụ thể: diện được gia hạn nộp thuế bị thu hẹp, DNN&V được gia hạn nộp thuế không bao gồm: doanh nghiệp xếp loại 1 theo quy định của Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC (thường là các DNN), DNN&V có tên trong danh sách hạng đặc biệt, công ty con mà công ty mẹ không phải là DNN&V nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu của công ty con.

170. Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XIII (tháng 8/2011), Quốc hội đã thông qua Nghị quyết miễn giảm thuế thu nhập cho doanh nghiệp và cá nhân: (1) giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với DNN&V; (2) Các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến cũng được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hỗ trợ lãi suất

171. Thực hiện Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng trong năm 2010 để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Ngày 31/12/2009 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 27/2009/TT-NHNN về việc quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng trong năm 2010 để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất kinh

doanh. Theo Thông tư 27/2009/TT-NHNN, vốn hỗ trợ lãi suất của năm 2010 sẽ chỉ dành cho các nhu cầu vay đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thuộc 5 nhóm ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, khoa học và công nghệ, hoạt động thu mua và kinh doanh các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản, muối. Mức lãi suất hỗ trợ: 2%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01/01/2010 mà được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2012.

172. Thông tư 21/2009/TT-NHNN ngày 09/10/2009 của NHNNVN về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức quyết định kéo dài việc hỗ trợ lãi suất 4% đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn đến ngày 31/12/2011.

173. Đề tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp vùng nông thôn, thời gian qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 497/QĐ-TTg ngày 17/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất mua sắm máy móc, vật tư nông nghiệp và vật liệu xây dựng làm nhà ở nông thôn và Quyết định số: 63/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25/10/2010 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản. Đây được xem là những cú hích để từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Theo quy định, đối tượng được vay hỗ trợ lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch sẽ được cho vay để mua máy móc, thiết bị sản xuất trong nước lên tới 100% giá trị hàng hóa. Khoản vay được hỗ trợ 100% lãi suất vay trong 2 năm đầu và từ năm thứ 3 trở đi được hỗ trợ 50% lãi suất. Các tổ chức, cá nhân có thể qua hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để mua máy móc, thiết bị sản xuất trong nước nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

174. Năm 2011, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư 65/2011/TT-BTC, ngày 16/05/2011 hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

Hỗ trợ lao động

175. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Văn bản số 2620/LĐTBXH-QLLĐNN hướng dẫn thực hiện dự án hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2011 gửi cho một số địa phương và các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2011 sẽ được hỗ trợ học phí học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động chi trả thông qua hợp đồng đặt hàng giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với doanh nghiệp xuất khẩu lao động ... Tiền hỗ trợ tiền ăn, đi lại và chi phí làm thủ tục đi làm việc ở nước ngoài (hộ chiếu, visa, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp) thông qua doanh nghiệp tham gia dự án để chi trả cho người lao động.

176. Tiền lương, thu nhập của CNVCLĐ được tăng lên theo lộ trình điều chỉnh tiền lương tối thiểu của Chính phủ, nhưng do giá cả các mặt hàng thiết yếu vẫn tăng cao đời sống của NLĐ rất khó khăn, nhất là CNLĐ có thu nhập thấp và đang làm việc tại các KCN-KCX. Vì thế, các cấp công đoàn đã chủ động thực hiện một số giải pháp nhằm hỗ trợ CNVCLĐ giảm bớt khó khăn, ổn định đời sống. Trong các hoạt động chăm lo bảo vệ quyền lợi hợp pháp của CNVCLĐ, các cấp công đoàn chú trọng tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật tại hàng trăm doanh nghiệp, kiến nghị

với các cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những khó khăn vướng mắc về chế độ chính sách. Chẳng hạn, LĐLĐ Bà Rịa-Vũng Tàu kiểm tra 28 DN, Lâm Đồng kiểm tra 10 DN, Cà Mau kiểm tra 10 DN, Bắc Ninh kiểm tra 30 DN, Khánh Hòa kiểm tra 11 DN, Bình Dương kiểm tra 98 DN... Qua kiểm tra cho thấy nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật LĐ. Công đoàn đã yêu cầu DN sớm khắc phục tồn tại, bảo đảm quyền lợi cho NLĐ. Ở nhiều địa phương, công đoàn vận động doanh nghiệp hỗ trợ NLĐ dưới nhiều hình thức. Tại TPHCM, LĐLĐ TP chỉ đạo các cấp công đoàn vận động các chủ nhà trọ không tăng giá tiền thuê nhà và thực hiện bán giá điện theo đúng giá sinh hoạt cho CNLĐ. Kết quả, có gần 54 ngàn chủ nhà trọ với hơn 350 ngàn đang cho hơn 1 triệu CNLĐ thuê cam kết không tăng giá tiền thuê nhà trọ và điều chỉnh giá điện theo tỉ lệ của Nhà nước.

Các hỗ trợ khác

177. Bên cạnh các chính sách hỗ trợ DNN&V về thuế, lãi suất, lao động, Nhà nước đưa ra một số chính sách hỗ trợ khác như phát triển công nghiệp phụ trợ, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, khoa học công nghệ... nhằm thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh

- ❖ Thực hiện chủ trương nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 1914/QĐ-TTg ngày 19/10/2010 phê duyệt Đề án “Những giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Mục tiêu xuyên suốt của Đề án là nhằm Nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, Xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới...
- ❖ Tìm kiếm các giải pháp, chính sách hỗ trợ DNN&V: Hội nghị Thượng đỉnh về Thương mại và Đầu tư ASEAN 2010 (ASEANBIS) từ ngày 26-28/10/2010 tại Hà Nội đã nêu lên yêu cầu bức thiết về các chính sách hỗ trợ thực tế hơn cho khối DNN&V.
- ❖ Khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:
 - ✓ Nghị định 61/2010/NĐ-CP ngày 06/04/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 84/2011/TT-BTC ngày 16/06/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP.
 - ✓ Ngày 06/01/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 23/QĐ - TTg Phê duyệt Đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020”. Mục tiêu phát triển thương mại nông thôn nhằm kích thích tiêu dùng và tăng nhanh sức tiêu thụ hàng hoá trong nước. Đề án đưa ra các mô hình phát triển thương mại nông thôn như: cấu trúc thương mại trên địa bàn xã, thị trấn, thị tứ gồm: mạng lưới chợ dân sinh, kinh doanh cá nhân, hộ kinh doanh, mạng lưới kinh doanh của các hợp tác xã thương mại, doanh nghiệp sản xuất - chế biến...
- ❖ Thủ Tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 119/QĐ-TTg ngày 18/01/2011 phê duyệt Đề án Phát triển Thông tin - Truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020. Mục tiêu của đề án nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới công nghệ thông tin - truyền thông hiện đại, đồng bộ đến cấp cơ sở... Trong Đề án, các doanh nghiệp được vay vốn ưu đãi từ Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam để xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, truyền thông khu vực nông thôn.

- ❖ Nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của Việt Nam; trong đó ưu tiên hỗ trợ sản phẩm chiến lược, đặc thù, có tiềm năng xuất khẩu: Quyết định 2204/QĐ-TTg ngày 12/06/2010 về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 – 2015.
- ❖ Quyết định 175/QĐ-TTg ngày 27/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020 nhằm Phát triển khu vực dịch vụ hiệu quả, đạt chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc tế; phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng lớn, có sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo tăng trưởng bền vững và dần từng bước chuyển sang nền kinh tế tri thức.
- ❖ Quyết định 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 về việc phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”.
- ❖ Tiếp tục triển khai chương trình “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”: thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, Quyết định 962/QĐ-TTg, ngày 25/06/2010 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
- ❖ Khuyến khích Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Thủ tướng Chính Phủ đã ban hành Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020. Mục tiêu đến năm 2015, mỗi tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm xây dựng được từ 3 đến 5 DN và 2-3 vùng sản xuất nông nghiệp UĐCNC. Giai đoạn 2016-2020 sẽ đẩy mạnh phát triển toàn diện nông nghiệp UĐCNC. Đến năm 2020, mỗi tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm xây dựng 7-10 DN, 5-7 vùng sản xuất nông nghiệp UĐCNC.
- ❖ Hỗ trợ một số ngành mũi nhọn như dệt may, da giày...: Thông tư 32/2010/TT-BTC ngày 03/09/2010 hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện “Chương trình đào tạo nguồn nhân lực Dệt May Việt Nam”; Quyết định 6209/QĐ-BCT ngày 25/11/2010 phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Da-Giày Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025”.

3.2. HỢP TÁC QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN DNN&V

Hợp tác quốc tế phát triển DNN&V trong khuôn khổ đa phương

178. Nhận thức được vai trò và đóng góp to lớn của DNN&V, các tổ chức hợp tác đa phương như diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế (OECD), Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM), Hiệp hội hợp tác các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)... thường xuyên tổ chức các hội nghị, trao đổi nhằm nâng cao chất lượng và năng lực của khu vực này. Bên cạnh đó, hàng loạt các sáng kiến, sự kiện dành cho cộng đồng doanh nghiệp cũng được tổ chức thường xuyên.

179. Trong thời gian qua, hợp tác quốc tế phát triển DNN&V tại Việt Nam thường tập trung vào các khía cạnh như sau: (i) Trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về DNN&V; (ii) Xây dựng các kế hoạch hành động, xây dựng chiến lược, khung chính sách nhằm phát triển DNN&V toàn khu vực; (iii) Xây dựng và thực hiện các dự án liên quan đến phát triển, tăng cường năng lực DNN&V.

180. Trong khuôn khổ hợp tác APEC và ASEAN về DNN&V, các quốc gia và nền kinh tế thành viên cùng nhau thống nhất kế hoạch hợp tác chung cũng như các chiến lược hành động nhằm phát triển khu vực này.

181. ASEAN là một trong những khu vực đông dân nhất thế giới, là môi trường năng động cho DNN&V hoạt động, phát triển. DNN&V là xương sống trong các nền kinh tế ASEAN và sự phát triển của các doanh nghiệp này là thiết yếu trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế lâu dài và bền vững. Về tổng thể, DNN&V chiếm hơn 95% số lượng DN và từ 50-85% việc làm trong nước tại nhiều nước thành viên ASEAN. Ngoài ra, DNN&V đóng góp khoảng 30-53% GDP và khoảng 19- 31% xuất khẩu.

182. Tháng 8/2010, Kế hoạch hành động chiến lược ASEAN phát triển DNN&V giai đoạn 2010-2015 được các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) thông qua, đề ra định hướng hợp tác khu vực nhằm thúc đẩy DNN&V. Kế hoạch này đưa ra nhiệm vụ quy định trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Kế hoạch hiện tại và sắp tới của Nhóm công tác của các cơ quan DNN&V (SMEWG). Kế hoạch hành động bao gồm các cam kết khu vực về phát triển DNN&V nhằm nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập của các DNN&V trong việc tiến tới hình thành một thị trường đơn nhất và không gian sản xuất chung trong ASEAN. Thông qua đó, ASEAN thúc đẩy phát triển DNN&V thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận tài chính và công nghệ, năng lực xuất khẩu, việc sử dụng các giải pháp công nghệ thông tin, khả năng đổi mới và phát triển nguồn nhân lực. Trong đó, có đề ra Giải thưởng Đổi mới DNN&V ASEAN (dành cho 20 DNN&V ASEAN). Mỗi nước thành viên được yêu cầu đề cử 5 DNN&V sáng tạo nhất ở nước mình.

183. Cũng trong tháng 08/2010, Hội đồng tư vấn ASEAN về DNN&V đã được thành lập thông qua Hội nghị AEM 42. Hội đồng tư vấn ASEAN về DNN&V là một diễn đàn kết nối những người đứng đầu các cơ quan DNN&V trong ASEAN và đại diện khu vực tư nhân, và cung cấp thông tin cho chính sách cho Bộ trưởng Kinh tế ASEAN để đảm bảo phát triển DNN&V. Tiếp theo đó, tháng 06/2011, ASEAN đã nhất trí thành lập Ban Cố vấn cho DNN&V nhằm nâng cao hơn nữa vai trò cũng như sự đóng góp của các doanh nghiệp này trong hoạt động của khu vực. Ban Cố vấn DNN&V sẽ chịu trách nhiệm nghiên cứu và đưa ra chiến lược phát triển cho các DNN&V, tư vấn thực hiện các chiến lược cho các bộ trưởng kinh tế ASEAN và định hướng những vấn đề ưu tiên cho Nhóm công tác DNN&V của ASEAN. việc thành lập

Ban Cố vấn DNN&V đánh dấu bước khởi đầu quan trọng trong việc nâng cao vị thế cũng như tìm kiếm các cách thức toàn diện nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DNN&V. Ban Cố vấn sẽ hoạt động trên tinh thần coi các DNN&V là một động lực phát triển mới cho sự tăng trưởng kinh tế hài hòa trong khu vực.

184. DNN&V là một phần quan trọng của các nền kinh tế trong APEC: DNN&V chiếm hơn 95% tổng số DN, đóng góp 30% và 60% của GDP, sử dụng từ 40% và 80% lực lượng lao động, đóng góp là 35% của xuất khẩu trực tiếp. Trong khuôn khổ hợp tác APEC về DNN&V, Hội nghị thường niên các tổ chức tài chính APEC tài trợ DNN&V (APEC Financial Institutions Dealing with SMEs) là sáng kiến sau khi ký Biên bản ghi nhớ về Hợp tác giữa các định chế tài chính APEC tài trợ DNN&V tháng 09/2003. Hội nghị này họp mỗi năm một lần ngay trước khi diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC hằng năm. Tinh thần chung của Biên bản ghi nhớ này là kêu gọi các nước thành viên thực hiện nhiều hoạt động hợp tác/hỗ trợ nhiều hơn nữa về kỹ thuật và tài chính giữa 13 thành viên tham gia ký kết nhằm thúc đẩy sự phát triển các DNN&V. Tháng 07/2010 tại Kuala Lumpur (Malaysia) đã diễn ra Hội nghị thường niên các Tổ chức tài chính APEC tài trợ DNN&V lần thứ 7 năm 2010 (APEC SMEs 2010). APEC SMEs 2010 một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của DNN&V trong phát triển nền kinh tế quốc gia, kinh tế khu vực và cho thấy sự phối hợp, hỗ trợ ngày một thiết thực và hiệu quả của các định chế tài chính APEC đối với các DNN&V.

185. Tháng 10/2011, tại Hà Nội, Cơ quan Thương mại quốc tế (ITA) thuộc Bộ Thương mại Mỹ đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức hội thảo tập trung vào đạo đức kinh doanh cho các DNN&V trong ngành xây dựng và cơ khí. Với sự tham gia của hơn 40 đại biểu đến từ 17 nền kinh tế, hội thảo đã giúp các DNN&V trong khu vực này ý thức hơn trong việc cạnh tranh bình đẳng, góp phần phòng chống tham nhũng và tuân theo các hướng dẫn đạo đức tự nguyện. Kết thúc hội thảo, nhóm công tác đã nhất trí thông qua bản dự thảo “Các nguyên tắc Hà Nội đối với các quy tắc tự nguyện về đạo đức kinh doanh trong ngành xây dựng và cơ khí”. Các nguyên tắc dự thảo này hiện đang được nhóm công tác về DNN&V của APEC xem xét và nếu được phê chuẩn, chúng sẽ được trình lên Hội nghị Quan chức Cấp cao APEC ở Hawaii, Honolulu, Hoa Kỳ (Mỹ) vào cuối năm 2011. Một trong ba trọng tâm mới của APEC 2011 là: Hội nhập kinh tế khu vực, trong đó tập trung vào việc cải thiện hoạt động của chuỗi cung ứng toàn cầu và hỗ trợ DNN&V tham gia vào chuỗi cung ứng này.

186. SMEIC được thành lập vào năm 2006 theo Sáng kiến Daegu nhằm nâng cao năng lực của DNN&V. SMEIC đặt ưu tiên cao cho việc chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh sáng tạo và phát triển nền tảng cho hợp tác quốc tế. Hoạt động của SMEIC gồm Hội nghị hàng năm, hội thảo, và các dự án nghiên cứu...

187. Cục Phát triển doanh nghiệp và các nhà tài trợ, thay phiên nhau sáu tháng một lần, thực hiện vai trò đồng chủ tọa “Nhóm đối tác phát triển khu vực tư nhân và xúc tiến DNN&V” tại Việt Nam, gọi ngắn gọn là “Nhóm đối tác DNN&V” hoặc “SMEPG”. SMEPG là một sáng kiến chung cung cấp một khuôn khổ trao đổi giữa chính phủ Việt Nam và cộng đồng các nhà tài trợ, với mục tiêu củng cố hiệu quả ODA trong lĩnh vực xúc tiến DNN&V và phát triển khu vực tư nhân. Trong những năm qua, Nhóm đối tác phát triển DNN&V đã có sự gia tăng đáng kể về thành viên, thành viên của Nhóm đối tác là các đại diện từ các nhà tài trợ song phương và đa phương cũng như các tổ chức quốc tế phi chính phủ như: Bỉ (vùng Wallon), Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức (GTZ, KfW), Italy, Nhật Bản (JICA, JBIC), Hà Lan (SNV), Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ (SDC, seco), và Hoa Kỳ (USAID), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ủy ban Châu Âu, Công ty tài chính quốc tế, Chương trình phát triển

khu vực tư nhân Mê Kông (MPDF), Tổ chức lao động quốc tế, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP), Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO), Ngân hàng Thế giới...

Vai trò của Việt Nam trong hợp tác đa phương về DNN&V

188. Việt Nam là một thực thể quan trọng có vai trò ngày càng tăng trong cộng đồng ASEAN. Trong ba trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN, thì ý tưởng thành lập Cộng đồng Văn hóa - Xã hội là sáng kiến của Việt Nam. Việt Nam đã tích cực và chủ động tham gia xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN - AEC (Việt Nam là một trong 4 thành viên ASEAN có tỷ lệ hoàn thành tốt nhất các cam kết trong Lộ trình tổng thể thực hiện AEC). Trong quá trình 15 năm tham gia ASEAN, Việt Nam đang nỗ lực hết mình để góp phần đẩy nhanh việc hoàn thành mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN. Với tư cách nước Chủ tịch ASEAN 2010, Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất định hướng hợp tác và hoạt động của ASEAN trong suốt năm 2010. Với tư cách là nước điều phối thực hiện Lộ trình hội nhập nhanh trong lĩnh vực Logistics, Việt Nam đã tổ chức thành Diễn đàn doanh nghiệp về dịch vụ Logistics tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN vào tháng 8 năm 2010, Diễn đàn về hội nhập ngành điện tử trong ASEAN.

189. Ngoài việc thực hiện các nghĩa vụ chung đối với APEC, Việt Nam cũng đã tích cực chủ động đi đầu trong công tác chuẩn bị cho việc đánh giá cuối cùng hiệu quả thực hiện Kế hoạch hành động thuận lợi hóa thương mại APEC và xây dựng bước đi tiếp theo cho chương trình này. Việt Nam là thành viên APEC đầu tiên đưa ra Sáng kiến tổ chức phiên đối thoại công - tư về thuận lợi hóa thương mại. Ý kiến đóng góp từ phía cộng đồng doanh nghiệp gợi mở cho Việt Nam và các thành viên APEC những ý tưởng quan trọng để xây dựng Kế hoạch hoạt động thuận lợi hóa thương mại APEC giai đoạn 2 và quyết định nâng chương trình thuận lợi hóa thương mại APEC lên một tầm cao mới. Theo đó, APEC sẽ xem xét một chương trình hành động chung về vấn đề này, kèm theo các biện pháp nâng cao năng lực và cơ chế hợp tác chặt chẽ hơn với khu vực tư nhân

190. Việt Nam đã tích cực tham gia và triển khai các hoạt động, chương trình/dự án của các tổ chức đa phương, đặc biệt là nhóm 2 ngân hàng mà Việt Nam là thành viên (Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á). Các chương trình/dự án đã được áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo và là những trường hợp điển hình, bài học thực tiễn tốt cho các nước trong khu vực và trên thế giới.

191. Năm 2011, Việt Nam đã góp phần quan trọng vào thành công của Hội nghị thường niên Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) lần thứ 44³⁵. Một trong những sự kiện góp phần làm nổi bật “Dấu ấn Việt Nam” trong khuôn khổ Hội nghị năm nay là “Chương trình Ngày Việt Nam”. Đây là một trong những sáng kiến của Việt Nam được bạn bè quốc tế đánh giá cao mà điểm nhấn của chương trình là Hội nghị cấp cao về kinh doanh (Vietnam Business Summit) thu hút hơn 800 đại biểu là các nhà hoạch định chính sách, các học giả, lãnh đạo các tập đoàn tài chính - ngân hàng, doanh nghiệp lớn quốc tế và trong nước tham dự.

192. Việt Nam cũng đang xúc tiến phối hợp với Ngân hàng thế giới đánh giá lại quá trình 35 năm hợp tác giữa hai bên và đề ra hướng cộng tác trong thời gian tới.

³⁵ Chủ tịch ADB Haruhiko Kudora phát biểu tại cuộc họp báo quốc tế kết thúc Hội nghị chiều 6/5/2011 tại Hà Nội

193. Bên cạnh các hoạt động hợp tác đa phương, Việt Nam cũng đã có nhiều hoạt động hợp tác song phương về DNN&V với một số quốc gia và nền kinh tế.

194. Bên cạnh các mặt tích cực, các hoạt động hợp tác quốc tế về DNN&V Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hiệu quả hợp tác phụ thuộc nhiều vào mức độ cam kết của cả hai bên, vai trò làm chủ của Việt Nam và năng lực cán bộ, nguồn lực tài chính ...

Các nhà tài trợ với việc phát triển DNN&V ở Việt Nam

195. Từ năm 1993, quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và các nhà tài trợ được nối lại, tổng tổng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được ký kết cho Việt Nam là 47 tỷ USD. Hiện nay ở Việt Nam có 51 nhà tài trợ song phương và đa phương, trong đó 28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương³⁶ có các chương trình ODA thường xuyên. Hầu hết các nhà tài trợ đều có chiến lược hoặc chương trình hợp tác trung hạn về hợp tác phát triển với Việt Nam. Trên thực tế, nội dung phát triển DNN&V tại Việt Nam thường được các nhà tài trợ lồng ghép trong các chương trình dự án như phát triển công nghiệp/nông nghiệp, phát triển hạ tầng, phát triển nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo hoặc các chương trình dự án hỗ trợ phát triển chính sách và thể chế ... trong đó có các cầu phân, nội dung liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp cho DNN&V. Trong giai đoạn 2006-2010, tổng vốn ODA trực tiếp cho lĩnh vực phát triển doanh nghiệp là khoảng 400 triệu USD.

196. Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ KH&ĐT, là đơn vị đầu mối đầu mối quản lý nhà nước về DNN&V, đã nỗ lực vận động Chính phủ dành nhiều hỗ trợ hơn nữa cho việc phát triển khu vực tư nhân và DNN&V, kêu gọi sự hợp tác và hỗ trợ mạnh mẽ từ các đơn vị thành viên của Nhóm Đối tác SMEPG và các nhà tài trợ. Đến lượt mình, các DNN&V Việt Nam đã chứng minh được khả năng phục hồi mau chóng trong thời kỳ suy thoái kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng trong nước, và có đóng góp to lớn cho cả hai lĩnh vực thu nhập và việc làm.

197. Trong thời gian qua và trong thời kỳ vài năm tới, các nhà tài trợ vẫn tiếp tục hỗ trợ phát triển DNN&V ở Việt Nam trên một số hoạt động chủ yếu sau:

- ❖ Nâng cao năng lực khu vực công trong việc tạo thuận lợi cho đổi mới DNN&V;
- ❖ Tư vấn chính sách, hỗ trợ cho hoạt động cải cách pháp lý và cải cách chính sách theo hướng phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi cho khu vực tư nhân và các DNN&V;

³⁶ a) Các nhà tài trợ song phương: Ai-xơ-len, Anh, Áo, Ba Lan, Bỉ, Ca-na-đa, Cô-oét, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Hungari, I-ta-lia, Luc-xem-bua, Mỹ, Na-uy, Nhật Bản, Niu-di-lân, Ôt-xtrây-li-a, Phần Lan, Pháp, Séc, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Singapo.

b) Các nhà tài trợ đa phương gồm:

- Các định chế tài chính quốc tế và các quỹ: nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB), Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF), Quỹ Phát triển quốc tế của các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC (OFID - trước đây là Quỹ OPEC), Quỹ Kuwait;

- Các tổ chức quốc tế và liên chính phủ: Ủy ban châu Âu (EC), Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA), Chương trình Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình phối hợp của Liên hợp quốc về HIV/AIDS (UNAIDS), Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), Quỹ Đầu tư Phát triển của Liên hợp quốc (UNCDF), Quỹ môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Quốc tế và Phát triển nông nghiệp (IFAD), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực (FAO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

- ❖ Đào tạo nâng cao và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp để nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của DNN&V, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực (tài chính, đất đai, nhân lực...);
- ❖ Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường quốc tế cho các DNN&V bằng cách tăng cường khả năng tiếp cận các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghiệp;
- ❖ Hợp tác với khu vực tư nhân và chính phủ (hỗ trợ tài chính);
- ❖ Hỗ trợ hoạch định và thực hiện chính sách – đặc biệt là trong việc tạo dựng những hệ thống công khai liên kết nghiên cứu với kinh doanh (các cụm công nghiệp) và phát triển sản phẩm;
- ❖ Chú trọng ngành sản xuất chế tạo và các ngành công nghiệp phụ trợ, du lịch;
- ❖ Đẩy mạnh phát triển DNN&V nông thôn;
- ❖ Phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ hỗ trợ phát triển DNN&V (ví dụ hạ tầng giao thông);
- ❖ Liên kết các hệ thống với các hoạt động của các nhà tài trợ đối tác...

198. Trong thời gian qua và sắp tới, Chính phủ Việt Nam phối hợp với các nhà tài trợ triển khai các dự án hỗ trợ phát triển DNN&V. Dưới đây là một số nhà tài trợ chính cho Việt Nam trong phát triển DNN&V:

199. **UNIDO** (một trong những nhà tài trợ lớn nhất của Việt Nam nhằm hỗ trợ phát triển DNN&V). Các lĩnh vực ưu tiên trong hoạt động của tổ chức UNIDO hiện nay và trong những năm tới nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DNN&V:

- ❖ Phát triển công nghiệp nông thôn để xóa đói giảm nghèo trên cơ sở tạo thu nhập và việc làm;
- ❖ Phát triển công nghiệp mang tính bền vững về môi trường thông qua công nghệ sản xuất sạch hơn và các công nghệ mới, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và phương thức tiếp cận mang tính thân thiện với môi trường;
- ❖ Tạo điều kiện để Việt Nam tham gia vào các chương trình khu vực của UNIDO vào các hoạt động diễn đàn toàn cầu.

200. **DANIDA**: Chương trình Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp - Giai đoạn 2011-2013 với mục tiêu phát triển “Tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam hướng vào tăng trưởng, xuất khẩu và tạo việc làm”, Chương trình sẽ tạo ra những điều kiện hỗ trợ cho sự tăng trưởng tiếp tục của Việt Nam trong đó khu vực tư nhân đóng vai trò then chốt.

201. **Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)**: Khoản vay Chương trình Phát triển DNN&V lần thứ 2 hỗ trợ Chính phủ trong công cuộc ổn định nền kinh tế vĩ mô và cải cách cơ bản về mặt chính sách cũng như thực tế nhằm đẩy mạnh sự phát triển của khối DNN&V.

202. **Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)**: Chương trình hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tư nhân tập trung vào hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp để tăng tính đối thoại giữa khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế quốc doanh, và cung cấp các dịch vụ tư vấn cho DNN&V. Trong hoạt động đầu tư, IFC hỗ trợ sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân thông qua các khoản đầu tư trực tiếp cho các tổ chức tài chính và các doanh nghiệp. Bên cạnh các chương trình về môi trường đầu tư và cơ hội tiếp cận tài chính của mình, IFC đã xây dựng một loạt dự án mới trong lĩnh vực Môi trường và Xã hội Bền vững

203. **Italia** đã trở thành đối tác lâu dài của Việt Nam trong lĩnh vực phát triển và xúc tiến DNN&V thông qua việc tài trợ dự án UNIDO về phát triển Cụm DNN&V.

204. **Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)** là tổ chức có nhiều chương trình/dự án nhằm hỗ trợ DNN&V tại Việt Nam. Hiện nay, JICA đang tiếp tục đẩy mạnh chương trình hỗ trợ tăng cường năng lực cho các DNN&V trong ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam giai đoạn 2010-2013, Dự án Tăng cường Năng lực Cơ quan Nhà nước Hỗ trợ DNN&V...

205. Các hoạt động, cầu phần trong khuôn khổ các dự án đã góp phần cải thiện đáng kể môi trường kinh doanh cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh cho DNN&V Việt Nam.

Phương hướng đẩy mạnh các hoạt động hợp tác

206. Có thể nói, 15 năm tham gia hoạt động hợp tác khu vực và quốc tế về DNN&V đã giúp Việt Nam mang lại có cơ hội trao đổi, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm về công tác phát triển DNN&V của các nước. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh công tác hỗ trợ DNN&V ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, kinh nghiệm và các chương trình hỗ trợ còn thiếu và chưa sát với thực tế. Các chương trình, dự án hỗ trợ quốc tế góp phần cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực sản xuất kinh doanh, hội nhập kinh tế quốc tế. Năng lực của các cán bộ quản lý Nhà nước về DNN&V cũng như cộng đồng DNN&V đã từng bước được nâng cao. Chính sách, chiến lược phát triển DNN&V được cải thiện đáng kể....

207. Tuy nhiên, trong công tác phát triển DNN&V, Việt Nam còn nhiều hạn chế, dẫn đến khó khăn, cản trở sự phát triển của DNN&V như: năng lực cán bộ còn yếu, sự hỗ trợ của Nhà nước chưa kịp thời và chưa đến được với DN, ngân sách Nhà nước cho hoạt động này còn hạn chế, sự tham gia của các cơ quan Nhà nước liên quan còn thiếu và yếu... Để nâng cao hiệu quả của công tác hợp tác quốc tế về phát triển DNN&V, Việt Nam cần lưu ý một số giải pháp dưới đây:

- ❖ Hoàn thiện công tác tổ chức và quản lý thực hiện các nguồn hỗ trợ quốc tế:
 - ✓ Hoàn thiện và nâng cao vai trò, tính hiệu lực công tác điều phối của cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về DNN&V (Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ KH&ĐT - cơ quan đầu mối quốc gia về xúc tiến, phát triển các DNN&V);
 - ✓ Hoàn thiện tổ chức và tăng cường năng lực cho cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về DNN&V, bao gồm tăng cường tổ chức và nhân lực cho hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá việc quản lý và triển khai các chương trình/dự án hợp tác quốc tế về phát triển DNN&V;
 - ✓ Nâng cao vai trò chủ động, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý và sử dụng các chương trình/dự án hỗ trợ quốc tế về DNN&V;
 - ✓ Tăng cường mức độ cam kết của các cơ quan chủ quản, các cơ quan trong thực hiện các chương trình, dự án quốc tế về DNN&V;
- ❖ Tăng cường năng lực
 - ✓ Nâng cao nhận thức các cơ quan từ Trung Ương đến địa phương về tầm quan trọng và vai trò của hợp tác quốc tế về DNN&V;
 - ✓ Nâng cao năng lực cho các cơ quan thực hiện trên phạm vi toàn quốc;
 - ✓ Nâng cao năng lực cho cán bộ công tác trong phát triển DNN&V (ngoại

ngữ, năng lực chuyên môn);

- ✓ Đảm bảo nguồn lực thích hợp cho hoạt động hợp tác (vốn đối ứng, nhân lực, thực hiện các cam kết...) cũng như kế hoạch, chính sách đảm bảo tính bền vững của các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về DNN&V;
- ✓ Thực hiện nghiêm túc chế độ theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo việc thực hiện, triển khai các chương trình/dự án.
- ❖ Tăng cường hợp tác với các đối tác phát triển và các cơ quan hữu quan:
 - ✓ Đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ quan Việt Nam và các đối tác phát triển trong các khung khổ hiện hành như Kiểm điểm chung tình hình thực hiện dự án (JPPR), Diễn đàn hiệu quả viện trợ (AEF), các Nhóm quan hệ đối tác ngành (SPG)...
 - ✓ Đảm bảo sự phối hợp, hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức, cộng đồng doanh nghiệp trong các hoạt động hợp tác của khu vực và quốc tế về DNN&V;
 - ✓ Tiếp tục tham gia, thu hút các cơ quan, tổ chức khác của Việt Nam tích cực các hoạt động, chương trình, các cuộc họp nhóm công tác, các diễn đàn, hội nghị liên quan đến DNN&V;
 - ✓ Mở rộng hợp tác đa phương và song phương nhằm nâng cao năng lực cho các cơ quan xúc tiến DNN&V và nâng cao chất lượng công tác phát triển DNN&V.
- ❖ Công khai, minh bạch và thông tin, tuyên truyền: Chia sẻ các thông tin tài liệu về các chương trình/dự án hợp tác quốc tế về DNN&V trên các trang tin điện tử của bộ, ngành và địa phương.

3.3. CÁC KHÓ KHĂN TỒN TẠI VÀ NHU CẦU HỖ TRỢ

208. Sự phát triển vượt bậc của DNN&V cả về số lượng và chất lượng trong những năm qua đã thể hiện sức mạnh tiềm tàng của khu vực này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự phát triển này chưa thực sự bền vững bởi những khó khăn, hạn chế mang tính đặc trưng và lâu dài của khu vực DNN&V.

209. Trong 9 tháng đầu năm 2011 đã có 48.704 DN giải thể, trong đó có hơn 5.800 DN tuyên bố giải thể, 11.421 DN đã ngừng hoạt động và 31.477 DN đã dừng nộp thuế nhưng chưa tuyên bố phá sản. 60% DNN&V đang hoạt động giảm doanh số, phải cắt giảm lao động; số còn lại hoạt động rất khó khăn³⁷. Đến tháng 08/2011, lượng việc và thu nhập của lao động tại các làng nghề truyền thống giảm 60 - 70%; doanh thu của các doanh nghiệp làng nghề xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ phía nam đã giảm 50%; nhiều xưởng nghề của doanh nghiệp phía bắc cũng đã nghỉ khoảng 3/8 tháng đầu năm để tránh lượng hàng tồn kho đang quá cao.

210. Một số khó khăn, hạn chế chính của DNN&V

- ❖ Hành lang chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ và chưa đến được doanh nghiệp
- ❖ Yếu kém trong năng lực cạnh tranh
 - ✓ Quy mô phân tán, trình độ công nghệ lạc hậu
 - ✓ Chất lượng lao động hạn chế
 - ✓ Kỹ năng, Năng lực quản lý yếu
 - ✓ Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế
 - ✓ Thiếu sự liên kết hợp tác giữa các DN
- ❖ Khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực SXKD (tài chính, vốn, mặt bằng, công nghệ, nhân lực chất lượng cao...)

211. Những khó khăn nêu trên đã làm chậm lại sự phát triển của các DNN&V trong những năm gần đây. Đây là những yếu tố bất lợi đối với DNN&V trong quá trình phát triển trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thế giới.

Khả năng cạnh tranh yếu

212. DNN&V phát triển khá nhanh về số lượng nhưng lại thiếu về chất. Đa số các doanh nghiệp đều có quy mô nhỏ và ít vốn. Năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cao. So sánh giữa sản phẩm trong nước với các nước trong khu vực Thái Lan, Malaysia... thì các sản phẩm sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam có lợi nhuận thấp hơn. Ví dụ như: sản lượng gạo của nước ta đứng thứ 2 sau Thái Lan nhưng giá bán gạo Việt Nam thường xuyên thấp hơn sản phẩm của 2 đối thủ là Mỹ và Thái Lan từ 80-100 USD/tấn. Chi phí sản xuất gạo của VN và Thái Lan chênh nhau không nhiều nhưng lợi nhuận thu được của gạo VN chỉ bằng 65,1% so với Thái Lan. Xuất khẩu gạo đa phần theo định kỳ mà không theo dự báo thị trường dẫn đến thất thoát về giá trị. Gạo Việt Nam chưa có thương hiệu, không có chỉ dẫn địa lý và rất ít doanh nghiệp cung ứng cho các phân khúc thị trường chất lượng cao. Xuất khẩu cà phê lớn thứ 2 trên thế giới, sản lượng cà phê xuất khẩu chỉ sau Brazil nhưng kim ngạch đứng thứ 5; ở thị trường London, 70% cà phê bị trả lại do chất lượng không đạt là của

³⁷ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Việt Nam. DNN&V Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu mạnh, chưa khẳng định được uy tín chất lượng và năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế.

213. Những khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, đất đai cũng hạn chế các DNN&V đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động. Phần lớn các DNN&V hiện đang sử dụng công nghệ thiết bị lạc hậu, năng suất thấp.

Khó tiếp cận chính sách hỗ trợ

214. Rõ ràng những khó khăn, hạn chế nêu trên đã làm cho hoạt động của các DNN&V trở nên bấp bênh, không ổn định, từ đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm cũng như của DN. Sự hỗ trợ từ phía Nhà nước thông qua một loạt các chính sách trợ giúp DNN&V được triển khai thời gian qua đã bước đầu phát huy hiệu quả tích cực. Tuy nhiên, trong thực tế, quá trình triển khai một số chính sách này chưa đồng bộ, thiếu cụ thể nên nhiều DN vẫn chưa nhận được sự trợ giúp thiết thực này của Nhà nước.

215. Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động DNN&V vẫn đang được xây dựng và hoàn thiện nên còn chồng chéo, tính hiệu lực và minh bạch chưa cao, hay thay đổi nên khó tìm hiểu, áp dụng. Cùng với đó là công tác trợ giúp phát triển DNN&V là lĩnh vực ít kinh nghiệm đối với cơ quan, cấp chính quyền, khó khăn khi triển khai, hệ thống tổ chức xúc tiến DNN&V mới hình thành bước đầu, chưa phát triển các loại dịch vụ phát triển kinh doanh.

216. Thêm vào đó, theo các doanh nghiệp thì để tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ là rất khó, ngoài tầm với của các DNN&V. Chính sách hỗ trợ DNN&V đã có nhiều thay đổi tích cực nhưng việc thực hiện còn rất hạn chế. Ví dụ, DNN&V rất khó được bảo lãnh tín dụng mặc dù hình thức hỗ trợ này đã có từ 15 năm nay. Một chương trình trợ giúp khá toàn diện và đầy đủ đã được xây dựng cụ thể tại Nghị định 56, cũng như tại Nghị quyết 22 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ DNN&V. Tuy vậy, sau 1 năm ra đời, quá trình triển khai còn nhiều khó khăn. Các văn bản hướng dẫn việc thực hiện các chính sách này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Nghị định 56 vẫn chưa thực sự đi vào cuộc sống.

Chất lượng nhân lực thấp

217. DNN&V hằng năm đóng góp 40% GDP và thường xuyên giải quyết việc làm 50% LĐ cả nước và mỗi năm đã tạo việc làm mới cho trên 1 triệu LĐ (phần lớn là LĐ chưa qua đào tạo). Nhưng đây là mảng khuyết của khối DN này, vì phần lớn là LĐ chưa qua đào tạo, trình độ tay nghề thấp, thu nhập thấp không thu hút được LĐ có trình độ, từ đó khó có thể cạnh tranh được với các DN lớn. Đây là vấn đề xã hội cần được các cơ quan chức năng nghiên cứu giải quyết, để tạo một sân chơi công bằng giữa các DN lớn và các DNN&V³⁸.

218. Ngoài ra, một trong những hạn chế nổi bật của khu vực DNN&V là trình độ quản trị điều hành DN thấp. Mặc dù thời gian gần đây, chất lượng quản trị điều hành trong các DN đã được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập. Số lượng DNN&V có chủ doanh nghiệp, giám đốc giỏi, trình độ chuyên môn cao và năng lực quản lý tốt chưa nhiều. Theo đánh giá của các nhà quản lý, thì số lượng giám đốc có trình độ chuyên môn cao khá hiếm vì chủ DN ở khối này chưa được đào tạo bài bản về quản lý và kinh doanh. Từ đó, lãnh đạo DNN&V điều hành hoạt động cơ bản dựa vào kinh nghiệm nên thiếu tầm nhìn chiến lược, tính chủ động không có. Vì vậy, khi DN mở rộng sản xuất, thì khả năng quản lý nhân sự cũng như tài chính gặp

³⁸ Hiệp hội DNN&V Việt Nam

không ít khó khăn; kết quả sản xuất và hiệu suất lao động đạt thấp, chi phí và giá thành sản phẩm đội cao. Đại bộ phận DNN&V vẫn còn xa lạ với việc xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh lâu dài và bền vững với những mục tiêu, sứ mệnh được xác định rõ ràng. Thay vào đó, nhiều DN lại “chạy theo” những cơ hội kinh doanh ngắn hạn, nhất thời.

Khó tiếp cận vốn

219. Khó khăn, ách tắc lớn nhất trong DNN&V hiện nay là vốn. Chính vì năng lực tài chính yếu nên quá trình đầu tư công nghệ cho sản xuất thường là máy cũ, dẫn đến sản phẩm làm ra chất lượng không cao, khó cạnh tranh.

220. Bên cạnh lãi suất cao, các điều kiện cho vay của các ngân hàng cũng rất khó khăn để các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn. Theo điều tra của Bộ KH&ĐT, có tới 30% DNN&V không thể tiếp cận nguồn vốn vay, nên đầu tư và kinh doanh cầm chừng và 30% tuy có tiếp cận được nhưng gặp khó khăn. Trong khi đó, tình trạng chung của DNN&V là phải vay với 80 - 90% số vốn cần thông qua ngân hàng và các tổ chức tín dụng lại bị khống chế bởi mức tăng tín dụng năm nay (dưới 20%) chỉ bằng trên một nửa số vốn bình quân nhiều năm qua. Phần lớn bước đầu các DNN&V không có tài sản thế chấp để vay, mà nếu có vay được thì cũng phải chịu lãi suất rất cao, vì phần lớn các DNN&V chưa có điều kiện và cơ hội để tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng ưu đãi. Đây là điều bất cập vì các DN lớn thường được ưu đãi về mặt bằng, vốn... còn các DNN&V thì không được hưởng các ưu đãi này. Trong khi đó, sức ép của thị trường trong việc gia nhập kinh tế thế giới (năm 2011, khoảng 9.000 mặt hàng được miễn - giảm thuế) là một bài toán khó cho các DNN&V Việt Nam.

221. Thiếu vốn cộng với tình trạng chi phí sử dụng vốn cao như hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt là một vấn đề mang tính hai mặt. Một mặt, nếu xét trong ngắn hạn sẽ là khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng mặt khác, nếu xét trong dài hạn, có lẽ lại là một “động lực” giúp doanh nghiệp phải có chiến lược phù hợp để cấu trúc lại nguồn vốn, sử dụng một cách hiệu quả đồng vốn, cơ cấu vốn của mình đảm bảo hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng phần nào loại bỏ dần tình trạng đầu cơ.

PHẦN IV- TRIỂN VỌNG KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Xu hướng phát triển DNN&V thời gian tới

222. Các phần trước của Báo cáo này đã khẳng định vai trò của DNN&V đối với công cuộc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo của đất nước. Trong những năm gần đây, khối DNN&V đóng góp không nhỏ trong việc huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực kinh tế, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, góp phần tích cực vào việc thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

223. Trong thời kỳ tới, việc phát triển DNN&V diễn ra trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, đồng thời cũng có nhiều khó khăn, thách thức đan xen.

224. Ở trong nước, nhờ những thành tựu phát triển kinh tế và tiên bộ đạt được trong thời gian qua, Việt Nam đã ra khỏi nhóm nước chậm phát triển thu nhập thấp, trở thành nước thu nhập trung bình (MIC), tạo những tiền đề quan trọng cho sự phát triển trong thời kỳ mới. Những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong quá trình cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho các DN Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, vẫn còn những yếu tố tác động không tốt đến hoạt động của doanh nghiệp, nhất là các DNN&V - nhóm các doanh nghiệp yếu thế trong cạnh tranh, tiếp cận thị trường, chủ yếu là: (i) Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho DNN&V, còn nhiều yếu kém; (ii) Năng lực cạnh tranh quốc gia thấp; (iii) Năng lực con người (các cán bộ quản lý Nhà nước, các nhà quản trị doanh nghiệp, lao động...) còn nhiều hạn chế; (iv) Hậu quả nặng nề của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai, lũ lụt; và (v) Việc điều hành kinh tế vĩ mô còn nhiều bất cập (lãi suất ngân hàng luôn ở mức độ cao, có lúc lên đến hơn 20%/năm; tình trạng lạm phát cao, nhập siêu, bội chi ngân sách ngày càng gia tăng, tình trạng phân biệt trong tiếp cận tiếp cận các nguồn lực sản xuất kinh doanh...)

225. Ở ngoài nước, kinh tế thế giới hồi phục chậm chạp sau khủng hoảng và còn tiềm ẩn nhiều bất ổn. Biến động giá năng lượng và các nguồn nguyên liệu đầu tiếp tục diễn biến khó lường, gây ra nhiều khó khăn cho các nền kinh tế dựa nhiều vào nhập khẩu đầu vào như Việt Nam. Ngoài ra, kinh tế thế giới chứng kiến sự suy giảm vai trò của các nền kinh tế lớn Mỹ, EU, Nhật Bản và sự vươn lên mạnh mẽ của các nước mới nổi (BRIC) và các nước đang phát triển. Việt Nam đang có thời cơ rõ rệt trong việc tận dụng những lợi thế khách quan và chủ quan trong việc vươn lên tham gia vào nền sản xuất khu vực và toàn cầu.

226. Trước môi trường kinh doanh đó, để DNN&V có thể tồn tại và phát triển, cần có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước, các cơ quan chức năng; sự hỗ trợ của cộng đồng để các doanh nghiệp có điều kiện tiếp tục phát triển, nâng cao khả năng cạnh tranh. Không chỉ đòi hỏi sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, bản thân DNN&V cũng phải nỗ lực, chủ động sáng tạo, đổi mới quản trị điều hành doanh nghiệp để có thể trụ vững và phát triển bền vững trước sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường, nhất là khi nước ta đang ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Để có thể nắm bắt được những cơ hội này, các DN cần phải tiến hành tái cấu trúc để cải thiện năng suất lao động, hội nhập tốt hơn với kinh tế quốc tế, tạo cơ sở cho tăng trưởng bền vững và ổn định lâu dài. DNN&V tại Việt Nam phải tận dụng hiệu quả các chính sách, biện pháp hỗ trợ của các bộ ngành trung ương cũng như địa phương, nhằm cải thiện tình hình kinh doanh.

227. Một số xu hướng phát triển DNN&V trong thời gian tới:

- ❖ DNN&V vẫn tiếp tục đà phát triển mạnh mẽ về hiệu quả, số lượng và số vốn đăng ký có thể chứng lại hoặc không tăng nhiều do chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, đảm nhiệm vị trí, vai trò quan trọng không thể thiếu trong nền kinh tế quốc dân;
- ❖ Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế càng sâu rộng đòi hỏi sự liên kết của các DNN&V ngày càng cao, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, giữa các DNN&V trong nước với nhau tạo thành chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh, đóng góp cho việc hình thành công nghiệp phụ trợ ...
- ❖ Yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển bền vững tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân sẽ đòi hỏi sự phát triển của DNN&V phải có tính chất lọc: những DN nào thực sự có năng lực thì mới có thể tồn tại và phát triển. Nguồn vốn của DN cũng sẽ phong phú hơn trước, không chỉ nguồn vốn từ người quen, gia đình, vốn tự có... mà sẽ còn các nguồn khác: từ ngân hàng, các quỹ (quỹ đầu tư, quỹ tín dụng...), các nguồn đầu tư nước ngoài, hỗ trợ ODA...
- ❖ Hiện nay, số lượng Đăng ký kinh doanh mới vẫn cao, và có thể ngày càng tăng do tính cởi mở của nền kinh tế cũng như cải cách trong các thủ tục hành chính. Tuy nhiên, con số DN hoạt động chính thức (đang sản xuất kinh doanh, có nộp thuế...) lại thấp hơn nhiều. Đây là một vấn đề nhức nhối không chỉ với cộng đồng DN mà còn với cả các cơ quan quản lý Nhà nước. Điều này yêu cầu sự giám sát, quản lý sát sao, hỗ trợ kịp thời từ phía Nhà nước.
- ❖ Xu hướng hợp tác công tư PPP càng ngày càng mạnh mẽ, đây chính là một trong những cơ hội cho các DNN&V cùng hợp tác, liên kết tham gia các chương trình/dự án đầu tư công.

Một số chính sách dự kiến sẽ có tác động đối với khu vực DNN&V

228. Việc chuyển nền kinh tế từ cơ chế hành chính, tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi Nhà nước từ bỏ dần sự can thiệp vào sản xuất kinh doanh mà gián tiếp tác động vào quá trình ấy bằng những giải pháp thích hợp.

229. Trong các giải pháp này, việc hoàn thiện môi trường pháp lý để quản lý nền kinh tế phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế đóng vai trò vô cùng quan trọng. Theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2012 và điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011, dự kiến thời gian tới sẽ tiến hành điều chỉnh, sửa đổi, ban hành một số luật mà sẽ có những tác động nhất định đối với cộng đồng DNN&V:

230. **Luật Giá (Luật Quản lý Giá):** Dự thảo Luật Quản lý giá đang được soạn thảo, nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng, môi trường pháp lý công khai, minh bạch, một khuôn khổ pháp luật phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật quản lý giá tạo ra chế độ phân cấp quản lý rõ ràng, minh bạch không chồng chéo giữa Nhà nước và thị trường, giữa Trung ương và địa phương, giữa địa phương và doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải đảm bảo việc quản lý, điều hành giá của Việt Nam phù hợp với thông lệ, luật pháp quốc tế mà Việt Nam cam kết thực hiện, nhằm sớm được cộng đồng quốc tế công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường.

231. **Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế:** Bộ Tài chính cho biết đang nghiên cứu sửa đổi một số điều trong Luật Quản lý thuế (QLT) để cải cách

thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp (DN) và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Việc sửa đổi tập trung rà soát thuế nhà thầu, nhằm tạo công bằng giữa các sắc thuế với các đối tượng chịu thuế, hướng sửa đổi là ấn định mức thuế khoán để nhà đầu tư biết trước khi đầu thầu. Để phòng ngừa và ngăn chặn tình trạng chuyển giá của DN, Luật QLT quy định trước khi vào đầu tư, cơ quan thuế sẽ tham khảo và tính toán để đưa ra mức thuế rồi trao đổi với nhà đầu tư trước khi áp dụng. Sau khi cơ quan thuế thống nhất mức chung với DN, sẽ áp dụng mức thuế này trong suốt quá trình kinh doanh.

232. **Luật hợp tác xã (sửa đổi):** Mục tiêu sửa đổi Luật HTX hiện hành nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển HTX mới, đồng thời định hướng phát triển cho các HTX hiện đang hoạt động theo đúng bản chất HTX. Việc sửa đổi cũng nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của hàng chục triệu hộ nông dân, hàng chục triệu người tiêu dùng, hộ kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp, nhất là DNN&V và các tổ chức khác tế...

233. **Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế thu nhập cá nhân:** Mở rộng cơ sở thuế và xác định rõ thu nhập chịu thuế; bổ sung phương pháp tính thuế đối với từng khoản thu nhập theo hướng đơn giản, phù hợp với thông lệ quốc tế; thống nhất mức thuế suất đối với thu nhập cùng loại hoạt động hoặc hoạt động tương tự, đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế giữa thể nhân và pháp nhân (doanh nghiệp).

234. **Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế Thu nhập DN:** Bổ sung các quy định để bao quát được các hoạt động kinh tế mới phát sinh trong kinh tế thị trường hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế (hoạt động bán hàng đa cấp; thương mại điện tử; hiện tượng “vốn mỏng” khi xác định chi phí đặc biệt chi phí lãi vay; thoả thuận về giá giữa các DN liên kết...). Điều chỉnh mức thuế suất hợp lý nhằm động viên, khuyến khích cá nhân làm giàu hợp pháp.

235. Một số luật khác như: Luật đầu tư công, mua sắm công, Bộ luật lao động (sửa đổi) và Luật công đoàn (sửa đổi), Luật phòng, chống rửa tiền, Luật quảng cáo...

KẾT LUẬN

236. Bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu lớn nhất trong 10 năm gần đây đã gây ảnh hưởng và khó khăn không nhỏ đối với khu vực DNN&V Việt Nam. Tuy nhiên, sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ cũng như sự nỗ lực không nhỏ của bản thân từng doanh nghiệp đã góp phần giảm thiểu tác động của cuộc suy thoái này. Nền kinh tế chỉ chịu sự suy giảm, không rơi vào suy thoái, mức tăng trưởng GDP vẫn đạt mức 6,78% trong năm 2010.

237. Bên cạnh những nỗ lực của Chính phủ, chính quyền các cấp và bản thân cộng đồng doanh nghiệp, vẫn còn những tồn tại cần khắc phục để cải thiện hơn nữa môi trường cho DNN&V ở Việt Nam ra đời, củng cố sức mạnh, tăng trưởng và phát triển trong những năm sắp tới. Cần nhiều nỗ lực có trọng tâm để nâng cao năng lực của DNN&V và tăng cường các cơ hội để DNN&V có thể học hỏi, cạnh tranh.

238. Sự suy thoái kinh tế trên quy mô rộng lớn tuy gây nhiều trở ngại đối với những DNN&V, đặc biệt các DNN&V phụ thuộc vào xuất khẩu. Nhưng mặt khác, đây là dịp thử thách khả năng của các DNN&V, là cơ hội cho những DNN&V nhìn nhận được đúng thời cơ và tận dụng hợp lý nhất nguồn lực để bứt phá và đạt được tăng trưởng cao.

239. Về phía Chính phủ, năm 2010 dự kiến sẽ đánh dấu một giai đoạn mới trong công cuộc phát triển DNN&V. Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNN&V đã được ban hành thay thế Nghị định 90/2001/NĐ-CP. Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng Kế hoạch Phát triển DNN&V giai đoạn 2011-2015. Đây là bản kế hoạch lần thứ 2 về trợ giúp phát triển DNN&V. Thông qua Kế hoạch này, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về khuyến khích và trợ giúp phát triển DNN&V được công khai, minh bạch, dễ tiếp cận hơn, giúp các DNN&V phát huy hiệu quả năng lực của mình trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh doanh, phát triển nhanh, ổn định và đóng góp ngày càng lớn đối với nền kinh tế quốc dân. Việc thực hiện tốt Kế hoạch là cơ sở để thực hiện thành công Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội của đất nước trong giai đoạn này.

240. Hy vọng rằng, cùng với nỗ lực của các Bộ ngành và sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, khu vực DNN&V không chỉ lớn mạnh không ngừng về số lượng mà cả về chất lượng, về năng lực cạnh tranh trong bối cảnh rộng mở cửa WTO. Do vấn đề phát triển DNN&V đòi hỏi sự phối hợp của nhiều cơ quan Chính phủ và các bên liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ cố gắng tiếp tục phát huy tốt vai trò điều phối và là chất xúc tác hỗ trợ nhằm tạo ra những nỗ lực chung để tạo dựng một môi trường thuận lợi cho các DNN&V ở Việt Nam.

241. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc vì những hỗ trợ và nguồn lực đã nhận được từ trước đến nay nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho DNN&V. Chúng tôi cũng hy vọng sẽ nhận được sự quan tâm nhiều hơn nữa từ các bên liên quan nhằm tạo dựng một khu vực DNN&V ở Việt Nam ngày càng mạnh mẽ và năng động./.

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
AGENCY FOR ENTERPRISE DEVELOPMENT**

SÁCH TRẮNG WHITE PAPER

**DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
VIỆT NAM**

**ON SMALL AND MEDIUM SIZED ENTERPRISES
IN VIET NAM**

2011

HÀ NỘI - 2012

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
AGENCY FOR ENTERPRISE DEVELOPMENT

SÁCH TRẮNG

WHITE PAPER

DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

ON SMALL AND MEDIUM SIZED ENTERPRISES
IN VIET NAM

2011



TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
APBSD	Đề án chính sách phát triển DNN&V ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
AusAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Úc
BDS	Dịch vụ phát triển kinh doanh
BOT	Xây dựng - vận hành - chuyển giao
CPN	Mạng lưới sản xuất xuyên quốc gia
DANIDA	Cơ quan Phát triển quốc tế Đan Mạch
DFID	Bộ Phát triển quốc tế (Anh)
DN	Doanh nghiệp
DN ĐTNN	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
DNN&V	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
KCX	Khu chế xuất
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
EU	Liên minh Châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
GPN	Mạng lưới sản xuất toàn cầu
GTGT	Giá trị gia tăng
GTZ	Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IFC	Công ty tài chính quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
IT	Công nghệ thông tin
NHTM	Ngân hàng thương mại
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế
SMEMM	Hội nghị Bộ trưởng DNN&V
SMEWG	Nhóm công tác DNN&V
SXKD	Sản xuất kinh doanh
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc
USAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ
WB	Ngân hàng Thế giới

GIỚI THIỆU



1. Mặc dù là năm thứ ba liên tiếp Việt Nam chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế thế giới, song, kết thúc năm 2010, Việt Nam vẫn đạt tăng trưởng GDP khoảng 6,78%, cao hơn nhiều mức tăng 5,32% của năm 2009 và vượt kế hoạch của Quốc hội đề ra ở mức 6,5%. Những kết quả này là nhờ một phần không nhỏ của gần hàng trăm ngàn DNN&V và hàng triệu doanh nghiệp siêu nhỏ trên toàn quốc. Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế trong nước và toàn cầu, các DNN&V đã thể hiện sức bật mạnh mẽ trong quá trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển, và tăng trưởng.

2. Năm 2010 cũng là một dấu mốc quan trọng vì đây là thời điểm cả nước bắt đầu chuẩn bị cho việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020. Trong giai đoạn đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7 - 8%/năm; Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp với GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD; Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP; Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp; Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng ít nhất đạt 35%; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt nhóm trung bình cao của thế giới; tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi; lao động qua đào tạo đạt trên 70%; tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm.

3. Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011 - 2015 là nội dung rất quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược. Trong giai đoạn này, mục tiêu đề ra là tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm: 7 - 7,5%. Năm 2015, GDP bình quân đầu người khoảng 2.000 USD; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 12%/năm, đến năm 2020 cân bằng được xuất nhập khẩu.

4. Là một trong những động lực vô cùng quan trọng của nền kinh tế, các DNN&V sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu nêu trên. Việc đánh giá kỹ sự phát triển của khu vực DNN&V trong thời gian qua, xác định những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó tìm hiểu những hoạt động mà Chính phủ có thể tiến hành để giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu là rất cần thiết. Chính phủ cũng cần thực hiện các phương thức hợp tác cụ thể với khu vực DNN&V để giúp hiện thực hóa tiềm năng to lớn của khu vực này nhằm tiếp tục đổi mới, sáng tạo và cạnh tranh trên các thị trường trong nước và quốc tế.

5. Do vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Phát triển doanh nghiệp, tiếp tục xây dựng cuốn Sách trắng DNN&V Việt Nam phiên bản năm 2011 với mục đích:

- Dựa trên những số liệu thống kê chính thức cập nhật nhất để đánh giá những thành tựu DNN&V đã đạt được trong những năm gần đây.

- Tìm hiểu rõ hơn về cơ hội và thách thức DNN&V Việt Nam đang đối mặt, từ đó đề ra kế hoạch hành động ưu tiên để giải quyết các vấn đề này.
- Xây dựng tầm nhìn và định hướng phát triển DN trong tương lai, bao gồm thúc đẩy liên kết giữa các DNN&V với các DN lớn.
- Nâng cao nhận thức của xã hội về đóng góp của khu vực DNN&V Việt Nam trong phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

6. Sách trắng DNN&V Việt Nam 2011 được Cục Phát triển doanh nghiệp phối hợp với các chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và sử dụng các số liệu của Tổng cục Thống kê để xây dựng. Cục Phát triển doanh nghiệp đã nghiên cứu kinh nghiệm khu vực và quốc tế để xem xét có thể áp dụng những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, và tìm hiểu tác động của môi trường toàn cầu đang biến động đối với phát triển doanh nghiệp.

7. Sách trắng DNN&V Việt Nam năm 2011 bao gồm 4 phần chính như sau:

- Phần I: Môi trường tổng thể phát triển DNN&V;
- Phần II: Thực trạng DNN&V Việt Nam;
- Phần III: Hỗ trợ phát triển DNN&V;
- Phần IV: Triển vọng khu vực DNN&V.

8. Cục Phát triển doanh nghiệp xin trân trọng cảm ơn sự chỉ đạo và định hướng của Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các đóng góp và gợi ý của các đồng nghiệp và sự hỗ trợ của các chuyên gia tư vấn ADB. Các ý kiến góp ý xin được gửi về:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cục Phát triển doanh nghiệp

Số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 0804 3231; Fax: 04 3734 2189

MỤC LỤC

<u>PHẦN I – MÔI TRƯỜNG TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN DNN&V</u>	8
<u>PHẦN II - THỰC TRẠNG DNN&V VIỆT NAM</u>	13
<u>2.1. KHU VỰC DNN&V VIỆT NAM</u>	13
<u>2.1.1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP</u>	13
<u>2.1.2. QUY MÔ VỐN CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP</u>	22
<u>2.1.3. LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP</u>	26
<u>2.1.4. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP</u>	33
<u>2.1.5. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP</u>	39
<u>2.2. KHU VỰC DNN&V VÀ SUY THOÁI KINH TẾ TOÀN CẦU</u>	45
<u>PHẦN III – HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</u>	48
<u>3.1. CÁC SÁNG KIẾN TRONG PHÁT TRIỂN DNN&V Ở VIỆT NAM</u>	48
<u>3.1.1. CHÍNH PHỦ VÀ CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</u>	48
<u>3.1.2. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ</u>	63
<u>3.1.3. HỖ TRỢ DNN&V TRONG BỐI CẢNH SUY THOÁI TOÀN CẦU</u>	64
<u>3.2. HỢP TÁC QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN DNN&V</u>	69
<u>3.3. CÁC KHÓ KHĂN TỒN TẠI VÀ NHU CẦU HỖ TRỢ</u>	76
<u>PHẦN IV- TRIỂN VỌNG KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</u>	79
<u>Xu hướng phát triển DNN&V thời gian tới</u>	79
<u>Một số chính sách dự kiến sẽ có tác động đối với khu vực DNN&V</u>	80
<u>KẾT LUẬN</u>	82

DANH MỤC CÁC BẢNG

<u>Bảng 1 - Các chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu</u>	9
<u>Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp ĐKKD từ năm 2000 đến 2010</u>	13
<u>Bảng 3: Phân bố doanh nghiệp trong doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế 2006-2009</u>	14
<u>Bảng 4: Phân loại doanh nghiệp tại Việt Nam theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP</u>	16
<u>Bảng 5: Số doanh nghiệp theo quy mô lao động đến ngày 1/1/2010</u>	16
<u>Bảng 6: Số doanh nghiệp theo quy mô lao động và thành phần kinh tế tại thời điểm 1/1/2010</u>	17
<u>Bảng 7: Số Doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến ngày 1/1/2010</u>	18
<u>Bảng 8: Số doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến ngày 1/1/2010</u>	19
<u>Bảng 9: Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn và khu vực, thành phần kinh tế tính đến 1/1/2010</u>	19
<u>Bảng 10: Phân bố doanh nghiệp trong doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế 2006-2009</u>	20
<u>Bảng 11: Phân bố Doanh nghiệp hoạt động 2005-2009 theo vùng</u>	22
<u>Bảng 12: Một số chỉ tiêu tài chính của DNN&V Việt Nam giai đoạn 2000 – 2009 (khu vực tư nhân)</u>	22
<u>Bảng 13: Một số chỉ tiêu hoạt động của DNN&V Việt Nam</u>	23
<u>Bảng 14: Tài sản và đầu tư của DNN&V Việt Nam 2007-2009</u>	23
<u>Bảng 15: Nguồn vốn của DNN&V Việt Nam 2007-2009</u>	24
<u>Bảng 16: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tính tới 31/12 hàng năm</u>	24
<u>Bảng 17 - Các DNN&V tư nhân là khu vực tạo việc làm lớn nhất</u>	26
<u>Bảng 18: Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp</u>	27
<u>Bảng 19: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp chia theo khu vực và thành phần kinh tế</u>	29
<u>Bảng 20: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp chia theo theo ngành kinh tế</u>	29
<u>Bảng 21: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế</u>	31
<u>Bảng 22: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế</u>	32
<u>Bảng 23. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động</u>	33
<u>Bảng 24: Tỷ lệ doanh nghiệp chia theo quy mô lao động và ngành SXKD chính năm 2009</u>	34
<u>Bảng 25: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh trong năm 2009/2008</u>	36
<u>Bảng 26: So sánh tốc độ tăng trưởng về số lượng của các doanh nghiệp chia theo quy mô (lao động)</u>	37
<u>Bảng 27: Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn và theo ngành SXKD chính thời điểm 31/12/2009</u>	38
<u>Bảng 28: Số doanh nghiệp lãi/lỗ qua các năm 2007, 2008 và 2009</u>	39
<u>Bảng 29: Doanh thu và lợi nhuận của DNN&V năm 2007-2009</u>	40
<u>Bảng 30: Tỷ suất lợi nhuận của DNN&V năm 2007-2009</u>	40
<u>Bảng 30: Thuế và các khoản đã nộp của DNN&V cho ngân sách nhà nước năm 2007-2009</u>	41
<u>Bảng 31: Đóng góp của DNN&V cho ngân sách nhà nước năm 2007-2009</u>	41
<u>Bảng 32: Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động</u>	42
<u>Bảng 33: Doanh thu thuần bình quân 1 lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2007-2009</u>	43

PHẦN I – MÔI TRƯỜNG TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1. Năm 2010 vẫn là một năm đầy khó khăn với nền kinh tế toàn cầu. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2007-2009 dù đã qua đi nhưng những tác động tiêu cực của nó tới nền kinh tế của nhiều nước và khu vực vẫn còn dai dẳng. Khủng hoảng nợ công lan rộng ở Châu Âu và các khoản nợ nước ngoài khổng lồ của nền kinh tế các nước này khiến chính phủ nhiều nước phải thực hiện các biện pháp thắt chặt tài chính để đối phó, khiến tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Tranh cãi tiền tệ diễn ra nóng bỏng khi nhiều quốc gia giữ tỷ giá đồng tiền thấp nhằm tăng lợi thế cạnh tranh, giá vàng tăng liên tục năm thứ 10 liên tiếp, lạm phát nghiêm trọng diễn ra khắp nơi... Tuy nhiên bên cạnh những mảng tối đó, những nền kinh tế mới nổi đã có một năm tăng trưởng ấn tượng.

2. Nền kinh tế Việt Nam trong năm 2010 đã giữ được đà hồi phục trong bối cảnh đầy khó khăn đó. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tính theo giá thực tế, đạt 1,98 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 104,6 tỷ USD, nhiều hơn so với năm 2009 khoảng 13 tỷ USD, lần đầu tiên đưa GDP của Việt Nam vượt mốc 100 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam đã dần phục hồi và tăng trưởng nhanh, quý sau cao hơn quý trước (Tốc độ tăng trưởng cũng tăng dần đều theo các quý và cao nhất vào quý IV (khoảng 7,34%)). Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng GDP toàn năm 2010 đã đạt được mức 6,78%, vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra là 6,5%. So với mức 6,31% năm 2008 và 5,32% năm 2009, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2010 cũng cao hơn. So với cùng kỳ năm 2009, các ngành, lĩnh vực kinh tế đã đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng mạnh nhất (7,7%), dịch vụ tăng 7,5% trong khi nông nghiệp chỉ tăng khoảng 2,8%.

3. Nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Cụ thể, vốn đầu tư phát triển năm 2010 tăng 17,1% so với năm 2009 và bằng khoảng 41,9% GDP. Xuất khẩu năm 2010 ước đạt 71,6 tỷ USD, tăng 25,5% so với năm 2009 và gấp 4 lần so với chỉ tiêu kế hoạch đã được Quốc hội thông qua (>6%). Nhập siêu năm 2010 khoảng 12,4 tỷ USD, bằng 17,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, là tỷ lệ nhập siêu thấp nhất trong nhiều năm qua. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2010 ước đạt vượt khoảng 13% so với dự toán và tăng 18% so với năm 2009. Bội chi ngân sách nhà nước năm 2010 giảm xuống khoảng 5,8% GDP, thấp hơn đáng kể so với mức dự toán 6,2% được Quốc hội thông qua và mức bội chi 6,9% vào năm 2009, tạo điều kiện giảm dần bội chi trong các năm sau.

4. Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế nước ta còn nhiều khó khăn, thách thức do tác động của tình hình kinh tế thế giới và những vấn đề kinh tế trong nước. Các cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc; cán cân thanh toán tổng thể tuy đã được cải thiện nhưng vẫn thâm hụt khá lớn, dự trữ ngoại tệ giảm so với các năm trước, lãi suất cho vay ở mức cao. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2010 so với tháng 12/2009 tăng 11,75%, cao hơn so với chỉ tiêu đã đề ra; bình quân năm 2010 tăng 9,19% so với năm 2009. Diễn biến tỷ giá trong năm 2010 là khá phức tạp, dù Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh nâng tỷ giá liên ngân hàng hai lần vào tháng 2 và tháng 10, khoảng cách giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do luôn ở mức cao. Tỷ giá chính thức

có thời điểm thấp hơn tỷ giá trên thị trường tự do tới 10%. Những bất ổn trên thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái đã tiếp tục gây ra những khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu. Đồng nội tệ mất giá cũng có ảnh hưởng đến lạm phát trong nước do giá hàng nhập khẩu tăng mạnh. Nợ công của Việt Nam năm 2010 ước khoảng 42,2% GDP và tổng nợ công đã vượt quá 50% GDP. Quy mô và tốc độ của nợ nước ngoài và nợ công của Việt Nam gần đây đều có xu hướng tăng mạnh. Nếu năm 2001, nợ công đầu người là 144 USD thì đến năm 2010 lên tới 600 USD, tốc độ tăng bình quân hàng năm khoảng 18%.¹

Bảng 1 - Các chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu

Chỉ số	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tăng trưởng GDP (% năm)	8,4	8,2	8,5	6,2	5,32	6,78
Lạm phát (thay đổi về CPI, % năm)	8,3	7,5	8,3	23,1	6,9	11,75*
Tăng trưởng tín dụng (% năm)	31,7	25,4	53,9	25,4	37,7	27.65*

Nguồn: IMF đến 2008, số liệu năm 2009 và 2010 là của Tổng cục Thống kê

5. Trong năm 2010, áp lực lạm phát gia tăng gây bất ổn trong nền kinh tế. Nguyên nhân do cộng hưởng các yếu tố như thiên tai, giá cả hàng hóa thế giới tăng, tiền đồng bị mất giá và cung tiền tăng mạnh. Ngoài ra, lạm phát ở Việt Nam còn có nguyên nhân cơ cấu và khó có thể thay đổi đáng kể trong ngắn hạn. Lãi suất duy trì ở mức rất cao gây trở ngại cho hoạt động của doanh nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do lạm phát cao vượt dự kiến, chính sách tiền tệ thắt chặt, đầu tư khu vực nhà nước tăng mạnh và sức ép từ các quy định của Ngân hàng Nhà nước (đặc biệt là Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 05 năm 2010 về Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng) Tăng trưởng tín dụng cả năm 2010 đạt 27.6%, tăng trưởng cung tiền ở mức 25%. Đáng lưu ý là tăng trưởng tín dụng ngoại tệ cao hơn nhiều so với nội tệ. Hệ thống ngân hàng khó huy động vốn, nhưng điểm tích cực là tốc độ tăng trưởng tiền gửi vẫn cao hơn tăng trưởng tín dụng

6. Thị trường chứng khoán biến động thất thường. Tính đến ngày 29/12/2010, tổng vốn hóa thị trường của hai sở giao dịch chứng khoán niêm yết của Việt Nam là 37,128 triệu USD, tương đương khoảng 38,62% GDP. Năm 2010, do chịu tác động từ những bất ổn vĩ mô và khó khăn của nền kinh tế toàn cầu, dẫn đến dòng tiền vào thị trường chứng khoán sụt giảm. Đóng cửa phiên giao dịch ngày 31/12/2010, chỉ số VN-Index của Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh chốt ở mức 484.66 điểm, giảm 10,14 điểm, tương đương giảm 2%, HNX-Index chốt ở mức 114.24 điểm, giảm 32% so với thời điểm đầu năm 2010. Thanh khoản trung bình trên thị trường thường ở mức thấp, tại sàn HOSE, bình quân mỗi phiên chỉ có 46,4 triệu đơn vị với giá trị 1506 tỉ đồng được chuyển nhượng. Thị trường chứng khoán trầm lắng gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc huy động vốn.

7. Những điều này đã có tác động trực tiếp tới các DNN&V. Theo một điều tra

¹ TS Lê Quốc Hội, Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2010 và khuyến nghị cho năm 2011, http://www.ktpt.edu.vn/website/249_tong-quan-kinh-te-viet-nam-nam-2010-va-khuyen-nghi-cho-nam-2011.aspx

* <http://www.thesaigontimes.vn/Home/xahoi/sukien/45680/Kinh-te-Viet-Nam-nam-2010.html>

* <http://vneconomy.vn/20101227034048786P0C6/tang-truong-tin-dung-2010-xanh-vo-do-long.htm>

của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam năm 2011, chỉ 1/3 số DNN&V trên cả nước tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng. Mặc dù Chính phủ đã đưa ra những chính sách ưu đãi, nhưng số doanh nghiệp vay vốn cũng mới chỉ chiếm khoảng 5-10% tổng số doanh nghiệp, do lãi suất ngân hàng vượt quá khả năng của họ. Chính phủ cũng đã có cơ chế tập trung ưu tiên vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, xuất khẩu đối với DNN&V, nhưng doanh nghiệp cũng khó tiếp cận do quá trình xét duyệt cho vay còn chậm, thủ tục phức tạp. Để khắc phục phần nào khó khăn cho DNN&V, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 03/2011/QĐ-TTg về Quy chế Bảo lãnh cho DNN&V vay vốn, giao Ngân hàng Phát triển Việt Nam hỗ trợ bảo lãnh DNN&V vay vốn ở các ngân hàng thương mại. Doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ cả về giải pháp lẫn kinh phí thực hiện dự án. Tuy nhiên, kết quả một cuộc khảo sát trên 2.000 DN, do Hiệp hội Các nhà quản trị Việt Nam thực hiện cho thấy, có đến gần 80% DN không nắm được chính sách và chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Với chính sách hỗ trợ vốn cho DNN&V thông qua việc thành lập quỹ tín dụng, đến nay 63 tỉnh, thành phố mới có 13 quỹ được thành lập nhưng chỉ có một số quỹ thực sự hoạt động và hiệu quả chưa cao vì nhiều lý do, như ngân sách địa phương hạn hẹp, không huy động được vốn... Khi triển khai, hầu hết DN đều không đáp ứng đủ điều kiện, nhất là thiếu dự án khả thi.² Các DNN&V rất khó khăn để tiếp cận các nguồn vốn chính thức, bởi các ngân hàng thường tập trung cho các khách hàng truyền thống, các doanh nghiệp lớn vay. 75% số DNN&V phải vay vốn từ các nguồn phi chính thức với lãi suất có thể lên tới 5-6%/ tháng.

8. Việt Nam đang phải đối mặt với nguy cơ về bất ổn kinh tế vĩ mô tái diễn có tính chu kỳ tạo vòng xoáy bất ổn và suy thoái trong trung và dài hạn. Việc tận dụng cơ hội tạo bùng nổ tăng trưởng do hội nhập (gia nhập WTO) mang lại, và cơ hội tái cấu trúc nền kinh tế do tình hình khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế tạo ra còn hạn chế. Chính phủ đã có những điều chỉnh chính sách nhằm ứng phó với những biến động của kinh tế thế giới, từ thắt chặt tài khóa và tiền tệ để kiềm chế lạm phát trong năm 2008, sang kích cầu đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng vào năm 2009 và thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ chặt chẽ, linh hoạt để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm tăng trưởng trong năm 2010. Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cần đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng bền vững để giải quyết tận gốc rễ các nguyên nhân gây ra bất ổn vĩ mô trong ngắn hạn.³ Lạm phát kéo dài và lãi suất cao cũng khiến cho tiết kiệm dân cư và tiết kiệm doanh nghiệp suy giảm, ảnh hưởng tiêu cực tới đầu tư nội địa. Điều đó cũng thể hiện qua số lượng doanh nghiệp đăng ký mới trong 6 tháng đầu năm 2011 giảm 4,7% và tổng số vốn đăng ký mới cũng giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2010.⁴

9. Theo Hiệp hội DNN&V Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay khoảng 20% doanh nghiệp khó có thể tiếp tục hoạt động. Ngoài nhóm này, 60% thành viên hiệp hội đang chịu tác động của khó khăn kinh tế, nên sản xuất sút kém. Lạm phát đang làm các công ty không kiểm soát được chi phí, mất thị trường và không đủ vốn để duy trì sản xuất. 20% còn lại là các công ty chịu ít ảnh hưởng và vẫn trụ vững do trước nay ít phải nhờ đến nguồn vốn vay và được các lãnh đạo có kinh nghiệm dẫn dắt, tức là 80% DNN&V

² Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ổn định sản xuất kinh doanh: Ba giải pháp cơ bản
<http://hanoimoi.com.vn/newsdetail/Kinh-te/520171/ba-giai-phap-co-ban.htm>

³ UNDP, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Viện KHXH Việt Nam, Tài liệu Kiến nghị Hội thảo Kinh tế Việt Nam: Những vấn đề đặt ra trong trung và dài hạn, Hà Nội tháng 7/2011.

⁴ 6 tháng, doanh nghiệp đăng ký mới giảm 4,7%, <http://dddn.com.vn/2011062908173826cat44/6-thang-doanh-nghiep-dang-ky-moi-giam-47.htm>

đang khó khăn.⁵

10. Năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp giảm sút cũng dẫn tới những sụt giảm trong năng lực cạnh tranh quốc gia. Nếu như năm 2010, chỉ số xếp hạng cạnh tranh của Việt Nam đã tăng 16 bậc lên vị trí số 59 theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) trong báo cáo 2010-2011, thì trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2011 - 2012 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố tháng 9/2011, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 65 trên tổng số 142 quốc gia được khảo sát, giảm 6 bậc so với năm 2010. Những vấn đề gây quan ngại bao gồm: tình trạng lạm phát, tỷ lệ thâm hụt ngân sách cao (6% trong năm 2010), cơ sở hạ tầng không bắt kịp đòi hỏi của nền kinh tế, thủ tục hành chính, quyền sở hữu trí tuệ (xếp thứ 127) hay khả năng phòng chống tham nhũng...

11. Một đánh giá khác từ Ngân hàng Thế giới năm 2011 cũng đáng lưu ý. Trong báo cáo “Môi trường Kinh doanh 2012: Kinh doanh trong một thế giới minh bạch hơn” trên toàn cầu do Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) công bố ngày 20/10/2011, Việt Nam được xếp hạng 98 trong tổng số 183 nền kinh tế trong năm 2010/2011, thấp hơn so với hạng 90 của năm 2010. Bên cạnh những thay đổi trong phương pháp tính điểm và xếp hạng, thì việc xuống hạng của môi trường kinh doanh tại Việt Nam là do những điểm yếu trong hai chỉ số nộp thuế và xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, hoặc không còn hoạt động trong khi rất nhiều quốc gia khác đã tiến hành cải cách mạnh mẽ các quy định kinh doanh trong năm qua, với tổng cộng 245 cải cách ở 125 nền kinh tế trên toàn cầu. Theo đại diện của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, “Trong bối cảnh thị trường toàn cầu và khu vực hết sức năng động với sự cạnh tranh thu hút đầu tư tư nhân ngày càng gay gắt hiện nay, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh tốc độ và chiều sâu cải cách để duy trì sức cạnh tranh và tận dụng hiệu quả tiềm năng của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài để đóng góp nhiều hơn nữa cho sự tăng trưởng và phát triển của Việt Nam”.⁶

12. Những khó khăn trong phát triển doanh nghiệp nói riêng và kinh tế đất nước nói chung đã được ghi nhận và vạch ra định hướng để giải quyết trong những năm tới. Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đầu năm 2011 đã chỉ rõ: “Kinh tế phát triển chưa bền vững; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, cơ hội và yêu cầu phát triển của đất nước; một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch”. Báo cáo vạch ra yêu cầu “*Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững*”. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại và điều chỉnh chiến lược phát triển doanh nghiệp; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, áp dụng các hình thức thu hút đầu tư đa dạng, hấp dẫn để huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực cho phát triển. Khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ công nghệ cao và các giải pháp đổi mới công nghệ, chế tạo sản phẩm mới... tham gia ngày càng nhiều và có hiệu quả vào những khâu, công đoạn có hàm lượng khoa học, giá trị gia

⁵ Doanh nghiệp nhỏ và vừa cần được hỗ trợ, Thứ Năm, 14/07/2011 - 10:07, <http://dddn.com.vn/2011/07/14/092247763cat44/doanh-nghiep-nho-va-vua-can-duoc-ho-tro.htm>

⁶ Việt Nam bị tụt 8 bậc về xếp hạng môi trường kinh doanh, Kinh tế và dự báo, ngày 25/10/2011, <http://kinhtevadubao.vn/p0c303n10773/viet-nam-bi-tut-8-bac-ve-xep-hang-moi-truong-kinh-doanh.htm>

tăng cao trong mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.”. Khu vực kinh tế tư nhân, mà đại diện là các DNN&V, với tỷ trọng gần tuyệt đối, đã được xác định để trở thành một trong những động lực của nền kinh tế.

13. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 cũng vạch ra lộ trình phát triển của khu vực DNN&V trong 10 năm tới. Đó là: phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế tri thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh.

14. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 3 Khóa XI tháng 10/2011 cũng đã đưa ra thông điệp chính sách quyết liệt trong tái cơ cấu nền kinh tế. Trong năm 2012 và kế hoạch 5 năm 2011-2015, Việt Nam sẽ phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng phát triển; giữa tăng trưởng cao và ổn định kinh tế vĩ mô; giữa kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; giữa phát triển nền kinh tế với phát triển văn hóa; giữa phát triển nền văn hóa với bảo đảm an sinh xã hội. Ưu tiên hàng đầu cho việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng cao hơn cho những năm cuối Kế hoạch 5 năm. Hội nghị Trung ương 3 đã có quyết định quan trọng là phải tái cơ cấu nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Ba lĩnh vực quan trọng nhất sẽ được tập trung trong 5 năm tới là tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công, cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước. Tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công chỉ có thể thành công trên cơ sở tiếp tục đổi mới tư duy và phương pháp xây dựng tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm và 5 năm để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nhất theo thứ tự ưu tiên hợp lý nhất các nguồn lực của nhà nước và xã hội, nội lực và ngoại lực cho đầu tư phát triển theo quy hoạch.

PHẦN II - THỰC TRẠNG DNN&V VIỆT NAM

2.1. KHU VỰC DNN&V VIỆT NAM

2.1.1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP

2.1.1.1 Số doanh nghiệp đăng ký, hoạt động và giải thể

15. Số liệu thống kê về doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay có thể chia thành hai loại:

- Số liệu về doanh nghiệp đăng ký; và
- Số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký do Cục Phát triển doanh nghiệp trước đây và Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh hiện nay thống kê còn số lượng doanh nghiệp đang hoạt động do Tổng cục Thống kê công bố trên cơ sở kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm. Doanh nghiệp đang hoạt động cũng có thể được hiểu là số doanh nghiệp có đóng thuế trong năm trên cơ sở số liệu do ngành thuế cung cấp.

16. Tính đến hết năm 2010, Việt Nam đã có khoảng 550.000 doanh nghiệp thành lập và đăng ký kinh doanh. Riêng giai đoạn 2000-2010, với việc thi hành Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Doanh nghiệp nhà nước, cả nước đã có gần 500 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Giai đoạn (1991-1999) trước đó, với việc thực thi Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty và Nghị định số 50/HĐBT, chỉ có 47.158 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (gồm cả loại hình hợp tác xã và doanh nghiệp đoàn thể) trên cả nước.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp ĐKKD từ năm 2000 đến 2010

Năm	Số lượng doanh nghiệp ĐKKD	Lũy kế
2000	14.453	14.453
2001	19.642	34.095
2002	21.668	55.763
2003	27.774	83.537
2004	37.306	120.843
2005	39.958	160.801
2006	46.744	207.545
2007	58.196	265.741
2008	65.319	331.060
2009	84.531	415.591
2010	83.685	499.276

Nguồn: Trung tâm Thông tin doanh nghiệp, Cục Phát triển doanh nghiệp.

17. Dù năm 2010 là một năm nền kinh tế Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, nhưng phát triển doanh nghiệp vẫn đạt được những kết quả đáng khích lệ. Trong năm 2010, ước có khoảng 84 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trên cả nước, bằng 99,4% về số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh so với năm 2009. Tổng số vốn đăng ký của

các doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2010 là khoảng 1.300 nghìn tỷ đồng, tăng 151,4% về số vốn đăng ký so với năm 2009.⁷

18. Số liệu điều tra *Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007* do Tổng cục Thống kê công bố năm 2011, cho thấy Việt Nam có 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động tính đến hết ngày 1/1/2010. Trong giai đoạn 2000-2009, số lượng doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động đã duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 21,87%. Trong thời kỳ kinh tế Việt Nam gặp khó khăn từ 2007 đến 2009, tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động của Việt Nam vẫn đạt tốc độ cao, với 18,2% năm 2007, 32,05% năm 2008 và 20,98% năm 2009.

19. Theo số liệu của Tổng cục Thuế, đến 31/12/2010, cả nước có trên 336.000 doanh nghiệp đang thực hiện nghĩa vụ thuế. Trong đó, số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là 318.530 doanh nghiệp, số doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 13.345 doanh nghiệp, và số doanh nghiệp nhà nước là 4.431 doanh nghiệp.

20. Nhìn chung, trong năm 2009, các doanh nghiệp đều có sự tăng trưởng so với năm 2008. Những ngành có tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp trên 20% bao gồm các ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, xây dựng, bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ, vận tải, kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, thông tin và truyền thông, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Đặc biệt các ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đã có tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp cao nhất, lần lượt là 60,81% và 40,38%. Các ngành công nghiệp chế biến đạt trên 16,92%. Số doanh nghiệp trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng thấp, chỉ đạt 2,72%. Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm đạt tỷ lệ 2,95%, do chủ trương thắt chặt số doanh nghiệp thành lập trong lĩnh vực này. Có 2 nhóm ngành giảm tỷ lệ tăng trưởng, bao gồm sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (-38%), và hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân (-8,33%).

Bảng 3: Phân bố doanh nghiệp trong doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế 2006-2009

	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	112950	131318	155771	205732	248842
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2320	2399	2443	8517	8749
Khai khoáng	1152	1361	1687	2257	2521
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21876	26082	30235	37647	44018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2846	2938	3215	3467	2143
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	363	416	560	715	882
Xây dựng	13656	17783	20997	28246	35554

⁷ Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội tháng 12 và cả năm 2010 của Bộ Kế hoạch Đầu tư (Tài liệu phục vụ họp báo của Chính phủ, ngày 31/12/2010). http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhdtpktxh/38176?p_page_id=410030&p_cateid=353534&article_details=1&item_id=17567190

	2005	2006	2007	2008	2009
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác -	42550	52332	60892	80446	97051
Vận tải, kho bãi	5830	6508	8327	7740	10074
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4684	5116	6073	7083	8898
Thông tin và truyền thông	1343	1889	2364	3429	4538
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1593	1671	1895	2068	2129
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1413	1717	2406	3338	4223
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6029	6476	8802	13380	17193
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3557	2510	3225	3838	6172
Giáo dục và đào tạo	1032	785	980	1370	1788
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	236	255	357	473	664
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1183	419	490	678	820
Hoạt động dịch vụ khác	1278	653	820	1028	1417
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9	8	3	12	11

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010. NXB Thống kê, 2011

21. Bối cảnh kinh tế năm 2010 và 9 tháng đầu năm 2011 vẫn còn có nhiều khó khăn, điều đó đã thể hiện qua số lượng doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động và ngừng nộp thuế. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch Đầu tư công bố, trong 9 tháng đầu năm 2011, đã có gần 49.000 DN đã giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, ngừng nộp thuế. Trong số đó, khoảng 11.500 doanh nghiệp ngừng hoạt động và 31.500 doanh nghiệp ngừng nộp thuế. Số doanh nghiệp phá sản, giải thể trong 9 tháng đầu năm 2011 là có 5.800 doanh nghiệp. Nếu như trước đây bình quân hàng năm có khoảng 5.000-7.000 doanh nghiệp phá sản, giải thể, thì năm 2011, ước khả năng con số này sẽ gấp rưỡi đến gấp đôi.

2.1.1.2. Số lượng DNN&V

22. Theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp Việt Nam có thể phân thành 4 nhóm tùy thuộc vào quy mô lao động, vốn và khu vực kinh tế mà họ hoạt động, cụ thể bao gồm: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn.

Bảng 4: Phân loại doanh nghiệp tại Việt Nam theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP

Quy mô Khu vực	DN siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp lớn	
	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động
I. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	≤ 10	≤ 20 tỷ	Trên 10 dưới 200	Trên 20 dưới 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
II. Khu vực công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 20 tỷ	Trên 10 dưới 200	Trên 20 đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
III. Khu vực thương mại, dịch vụ	≤ 10	≤ 10 tỷ	Trên 10 đến 50	Trên 10 tỷ đến 50 tỷ	Trên 50 đến 100	Trên 50 tỷ	Trên 100

23. Theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố, phần lớn doanh nghiệp đang hoạt động có quy mô nhỏ và vừa (theo tiêu chí xác định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa). Phân loại theo quy mô lao động, trong số 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động tính đến ngày 1/1/2010, có 162.785 doanh nghiệp siêu nhỏ, 74.658 doanh nghiệp nhỏ, 5.010 doanh nghiệp vừa và 6.389 doanh nghiệp đang hoạt động. Nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ của Việt Nam chiếm tới tỷ lệ 65,42%, nhóm doanh nghiệp nhỏ chiếm tỷ lệ 30%. Số doanh nghiệp vừa chiếm tỷ lệ 2,01% và doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ 2,51%. Tổng cộng, số doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ tới 97,43%. Trong giao đoạn 2000-2009, số doanh nghiệp siêu nhỏ có tốc độ tăng trung bình hàng năm lớn nhất, 24,7%; số doanh nghiệp nhỏ là 20,41%; số doanh nghiệp vừa và lớn có tốc độ tăng trung bình hàng năm lần lượt là 11,79% và 7,28%.

24. Xu hướng tăng trưởng số doanh nghiệp theo quy mô lao động trong năm 2008-2009 cũng đáng chú ý. Về tổng thể, nếu như năm 2008, các DNN&V chiếm tỷ lệ 97,09% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam, thì đến năm 2009, các DNN&V đã chiếm tỷ lệ 97,43% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, với từng nhóm doanh nghiệp cụ thể lại cho thấy dấu hiệu tương đối khả quan. Tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp siêu nhỏ năm 2009/2008 là 28%, giảm so với tốc độ tăng 33% năm 2008/2007. Tốc độ tăng doanh nghiệp nhỏ năm 2009/2008 là 9,72%, chậm lại đáng kể so với tốc độ tăng trưởng 34,05% năm 2008/2007. Số doanh nghiệp vừa năm 2009/2008 là 11,73%, cao hơn so với năm 2008/2007 (10,47%) và số doanh nghiệp lớn năm 2009/2008 là 6,86%, cao hơn so với năm 2008/2007, 6,26%. Điều này cho thấy khu vực doanh nghiệp Việt Nam, số lượng các doanh nghiệp vừa và lớn đã tăng dần tính theo số tuyệt đối. Tuy nhiên, tính theo tỷ lệ phần trăm, các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ vẫn chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng.

Bảng 5: Số doanh nghiệp theo quy mô lao động đến ngày 1/1/2010

Năm	Tổng	DN Siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2000	42288	22638	14396	1849	3405
2001	51680	27957	18053	1970	3700
2002	62908	33047	23329	2284	4248

Năm	Tổng	DN Siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2003	72012	36949	28062	2483	4518
2004	91756	49042	35047	2892	4775
2005	112950	63456	41337	3196	4961
2006	131318	80060	42649	3418	5191
2007	155771	95322	50763	4059	5627
2008	205689	127180	68046	4484	5979
2009	248842	162785	74658	5010	6389

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010 và Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

25. Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc các nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn có sự khác biệt lớn trong khu vực kinh tế tư nhân, nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khu vực kinh tế tư nhân, tỷ lệ doanh nghiệp nằm trong các nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa chiếm tỷ lệ cao nhất, với 98,54%, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp lớn của khu vực này chỉ chiếm có 1,46%. Trong khu vực nhà nước, các doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng lớn, với 43,55%, trong khi khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa lần lượt chiếm tỷ lệ 2,05%, 37,46% và 16,94%. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, số doanh nghiệp nhỏ chiếm đa số, với 53,16%, trong khi doanh nghiệp lớn là 21,81%, doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp vừa lần lượt chiếm 16,12% và 8,91%.

Bảng 6: Số doanh nghiệp theo quy mô lao động và thành phần kinh tế tại thời điểm 1/1/2010

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
TỔNG SỐ	248842	162785	74658	5010	6389
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	3364	69	1260	570	1465
DN Nhà nước Trung ương	1805	24	528	289	964
DN Nhà nước Địa phương	1559	45	732	281	501
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	238932	161661	69918	3857	3496
DN Tập thể	12249	6089	5873	123	164
DN Tư nhân	47839	36400	11055	257	127
Công ty Hợp danh	69	50	17	2	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân	134407	93322	37695	1967	1423
CT Cổ phần có vốn Nhà nước	1740	80	819	263	578

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
CT Cổ phần không có vốn Nhà nước	42628	25720	14459	1245	1204
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6546	1055	3480	583	1428
100% vốn nước ngoài	5412	850	2945	443	1174
DN liên doanh với nước ngoài	1134	205	535	140	254

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

26. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có số vốn nhỏ. Tính đến ngày 1/1/2010, số doanh nghiệp có 500 tỷ trở lên chỉ là 1.581 doanh nghiệp, chiếm 0,61% tổng số doanh nghiệp. Số doanh nghiệp có số vốn từ 50 tỷ đến dưới 500 tỷ là 11.381 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 4,56%. Có tới 195.469 doanh nghiệp có số vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 78.55%.

Bảng 7: Số Doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến ngày 1/1/2010

	Tổng	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
2000	42288	16267	6534	10759	2745	3957	1515	312	199
2001	51680	18326	8403	14556	3385	4623	1781	383	223
2002	62908	18591	10994	20141	4490	5771	2160	501	260
2003	72012	18790	12954	24737	5496	6648	2491	586	310
2004	91756	23187	16191	32739	7303	8269	2904	760	403
2005	112950	26687	20434	41856	9255	10017	3302	895	504
2006	131318	15908	21809	64137	12487	11502	3835	1009	631
2007	155771	18646	23630	72342	17269	16353	5286	1355	890
2008	205689	21957	27233	95873	26169	24728	6834	1737	1158
2009	248842	18682	25428	107605	43754	40514	8971	2370	1518

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010 và Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

27. Phân loại theo quy mô vốn, thì DNN&V chiếm tỷ lệ 95.97% tổng số doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp nhỏ chiếm 82,26%, doanh nghiệp vừa chiếm 13,71% và 4,03 % doanh nghiệp cỡ lớn.

Bảng 8: Số doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến ngày 1/1/2010

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Năm 2007	155771	136802	13353	5616
Năm 2008	205732	177813	20355	7564
Năm 2009	248842	204690	34114	10038

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

28. Phân loại theo quy mô vốn và loại hình sở hữu, các doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước có tỷ lệ DNN&Vcao nhất, với 97,19%, trong khi doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 2,81%. Các doanh nghiệp nhà nước có tỷ trọng doanh nghiệp lớn là cao nhất, với 47,32%, trong khi DNN&Vchỉ chiếm 52,68%. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, các DNN&Vchiếm tỷ lệ là 73,54%, số doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ 26,46%

Bảng 9: Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn và khu vực, thành phần kinh tế tính đến 1/1/2010

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
TỔNG SỐ	248842	204690	34114	10038
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	3364	687	1085	1592
DN Nhà nước Trung ương	1805	216	527	1062
DN Nhà nước Địa phương	1559	471	558	530
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	238932	201359	30859	6714
DN Tập thể	12249	11231	910	108
DN Tư nhân	47839	44358	3190	291
Công ty Hợp danh	69	63	3	3
Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân	134407	112714	18513	3180
CT Cổ phần có vốn Nhà nước	1740	388	660	692
CT Cổ phần không có vốn Nhà nước	42628	32605	7583	2440
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6546	2644	2170	1732

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
100% vốn nước ngoài	5412	2255	1853	1304
DN liên doanh với nước ngoài	1134	389	317	428

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

Phân bố doanh nghiệp theo ngành nghề, địa bàn

29. Các doanh nghiệp của Việt Nam hoạt động chủ yếu trong các ngành có giá trị gia tăng thấp và sử dụng nhiều lao động. Đầu tư của các DNN&V vào các ngành dựa trên tri thức, thâm dụng vốn hoặc công nghệ cao còn hạn chế. Kết quả điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê công bố cho thấy một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong các ngành bán sỉ, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (39% tổng số doanh nghiệp đăng ký trong các năm 2006, 2007, 2008 và 2009). Các ngành công nghiệp (sơ chế) và xây dựng lần lượt chiếm 17,69% và 14,29% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động vào 1/1/2010. Hầu hết các doanh nghiệp này chỉ có thể tạo ra giá trị gia tăng thấp, và có xu hướng sử dụng nhiều lao động, vốn hạn chế và công nghệ thấp.

Bảng 10: Phân bố doanh nghiệp trong doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế 2006-2009

	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	112950	131318	155771	205732	248842
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2320	2399	2443	8517	8749
Khai khoáng	1152	1361	1687	2257	2521
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21876	26082	30235	37647	44018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2846	2938	3215	3467	2143
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	363	416	560	715	882
Xây dựng	13656	17783	20997	28246	35554
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác -	42550	52332	60892	80446	97051
Vận tải, kho bãi	5830	6508	8327	7740	10074
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4684	5116	6073	7083	8898
Thông tin và truyền thông	1343	1889	2364	3429	4538

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1593	1671	1895	2068	2129
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1413	1717	2406	3338	4223
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6029	6476	8802	13380	17193
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3557	2510	3225	3838	6172
Giáo dục và đào tạo	1032	785	980	1370	1788
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	236	255	357	473	664
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1183	419	490	678	820
Hoạt động dịch vụ khác	1278	653	820	1028	1417
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9	8	3	12	11

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010. NXB Thống kê, 2011. Tính toán bởi Economica Vietnam.

30. Số doanh nghiệp đăng ký hoạt động và đầu tư vào những ngành quan trọng đối với năng lực cạnh tranh quốc gia như kho vận, công nghệ thông tin, khoa học.... còn khá khiêm tốn, song đã có xu hướng gia tăng. Bảng trên cho thấy số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong các ngành vận tải, kho bãi và thông tin vào cuối năm 2009 14.612 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 5,87% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 3.443 doanh nghiệp so với năm 2008. Số doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính ngân hàng là 2.129 doanh nghiệp, 0,86% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động vào cuối năm 2009. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển vào cuối năm 2009 mới chỉ là 116 doanh nghiệp⁸.

31. Các chương trình quốc gia và những nỗ lực của Chính phủ thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành y tế, giáo dục cần tiếp tục thúc đẩy. Tính đến 31/12/2009, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đã là 1.788 doanh nghiệp chiếm 0,72%, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế và công tác xã hội chỉ chiếm 0,4% và số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa thể thao chỉ mới đạt 664 doanh nghiệp, chiếm 0,27% tổng số doanh nghiệp.

32. Các DNN&V tập trung chủ yếu ở những thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và Hải Phòng. Đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam Bộ là nơi tập trung phần lớn các DNN&V của Việt Nam, lần lượt chiếm tỷ lệ 29,21% và 39,08% vào 31/12/2009.

⁸ „Vươn tới Tầm cao Mới: Rà soát Chính sách Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân“, Economica Vietnam, CIEM và UNDP (2011).

Bảng 11: Phân bố Doanh nghiệp hoạt động 2005-2009 theo vùng

	2005	2006	2007	2008	2009
Cả nước	112950	131318	155771	205732	248842
Đồng bằng sông Hồng	31965	37514	43707	61093	72676
Trung du và miền núi phía Bắc	7175	7802	9153	11564	11627
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16223	19344	23476	31033	36608
Tây Nguyên	3564	4039	4597	6576	7294
Đông Nam Bộ	39601	47130	57022	73877	97253
Đồng bằng sông Cửu Long	14258	15325	17652	21425	23220

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội, năm 2011.

33. Những tỉnh khác có mật độ doanh nghiệp thấp. Tây Nguyên và Trung du miền núi Phía Bắc có số doanh nghiệp hoạt động thấp nhất, chỉ với 7.294 và 11.627 doanh nghiệp, lần lượt chiếm tỷ lệ 2,93% và 4,67% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động vào cuối năm 2009.

2.1.2. QUY MÔ VỐN CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP

34. Trong những năm qua, các DNN&V của Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng đáng chú ý về mặt đầu tư và sản xuất kinh doanh. Bảng dưới đây thể hiện một vài chỉ số phát triển của khu vực doanh nghiệp trong giai đoạn 2000-2009.

Bảng 12: Một số chỉ tiêu tài chính của DNN&V Việt Nam giai đoạn 2000 – 2009 (khu vực tư nhân)

Đơn vị: Tỷ VND

Năm	Tổng số vốn	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế
2000	113.497	33.916	203.155	2.041
2001	161.582	51.050	273.879	3.679
2002	237.381	72.663	364.844	5.486
2003	337.155	102.946	485.104	7.236
2004	495.691	147.222	644.087	8.050
2005	698.739	196.200	860.338	10.433
2006	983.988	298.296	1.142.571	19.822
2007	1.824.125	591.188	1.679.861	46.887
2008	2.723.008	957.342	2.973.456	36.566
2009	4.197.475	1.289.190	3.351.404	78.385,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010, và Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

35. Tổng lượng vốn của các DNN&V tư nhân đã tăng đáng kể trong thập niên qua. Tổng lượng vốn đầu tư bởi các doanh nghiệp tư nhân vào nền kinh tế đã tăng từ 113.000 tỷ năm 2000 lên 4.197.475 tỷ vào 31/12/2009. Hơn nữa, khu vực DNTN có thể đã gia tăng nhanh chóng tài sản cố định và đầu tư dài hạn từ 33.000 tỷ năm 2000 lên 1.289.190 tỷ năm 2009. Doanh thu thuần đã tăng từ 203.000 tỷ năm 2000 lên

3.351.404 tỷ năm 2009. Lợi nhuận trước thuế của khu vực DNN&V năm 2009 ước đạt 78.385,8 tỷ.

Bảng 13: Một số chỉ tiêu hoạt động của DNN&V Việt Nam

	Số lao động trung bình/DN (người)	Vốn trung bình/DN (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ lao động (triệu đồng)	Doanh thu thuần trung bình/lao động (triệu đồng)
2000	30	3.0	32.6	195.2
2001	30	4.0	38.4	206
2002	31	4.0	42.6	213.8
2003	32	5.0	50.2	236.6
2004	29	6.0	59.5	260.2
2005	28	7.0	65.9	288.8
2006	27	8.0	88.5	339.1
2007	27	12.0	150.3	427.1
2008	24	14.0	204.1	633.9
2009	22	17.6	245	636

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010 và Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

36. Trong tâm bão suy thoái kinh tế, các DNN&V Việt Nam vẫn tăng cường thực lực. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V đã tăng từ 1.232.937 tỷ năm 2007 lên 2.908.286 tỷ năm 2009. Tỷ trọng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V trong cả khu vực DN đã tăng từ 41,44% năm 2007, lên 44,76% năm 2008 và chiếm tới 81,14% năm 2009. Tốc độ gia tăng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V năm 2008/2007 là 43,24%, năm 2009/2008 là 64,62%. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V năm 2009 lên tới 1.289.190 tỷ, tăng gấp 2 lần so với năm 2007. Tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V so với cả khu vực DN đã tăng từ 31,91% năm 2007 lên 34,05% năm 2008 và 35,97% năm 2009. Tốc độ gia tăng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V đạt 62,05% năm 2008/2007 và 34,57% năm 2009/2008.

Bảng 14: Tài sản và đầu tư của DNN&V Việt Nam 2007-2009

Đơn vị: tỷ đồng

	2007	2008	2009
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của cả khu vực DN	2.975.154	3.947.289	3.584.326
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V	1.232.937	1.766.690	2.908.286
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của cả khu vực DN	1.852.764	2.814.026	3.584.326
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V	591.188	958.042	1.289.190

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

37. Nguồn vốn chủ sở hữu của DNN&V đã có sự gia tăng đáng kể từ năm 2007 đến 2009. Năm 2007, con số này là 667.533 tỷ đồng. Năm 2008, nguồn vốn chủ sở hữu của DNN&V đã lên tới 976.984 tỷ. Nguồn vốn chủ sở hữu của DNN&V tính đến cuối năm 2009 đã đạt 1.442.680 tỷ.

Bảng 15: Nguồn vốn của DNN&V Việt Nam 2007-2009

Đơn vị: Tỷ đồng

	31/12/2007		31/12/2008		31/12/2009	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
TỔNG SỐ	3.326.822	1.501.096	4.571.097	2.189.764	6.009.059	2.794.262
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	1.661.090	490.046	2.169.279	780.535	2.473.811	800.137
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.156.592	667.533	1.747.295	976.984	2.754.795	1.442.680
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	509.140	343.517	654.524	432.246	780.453	551.446

Nguồn:

38. Năng lực tài chính được tăng cường của các DNN&V tư nhân đã giúp làm gia tăng quy mô trung bình của các DNN&V trong thập kỷ qua. Trong khi lượng vốn trung bình mỗi doanh nghiệp chỉ là 3 tỷ đồng vào năm 2000, con số này đã tăng lên tới 17 tỷ đồng năm 2009. Đáng lưu ý, quy mô lao động trung bình mỗi doanh nghiệp đã duy trì xu hướng giảm từ 30 lao động xuống còn 22 lao động mỗi doanh nghiệp từ năm 2000 đến năm 2009.

Bảng 16: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tính tới 31/12 hàng năm

	2005	2006	2007	2008	2009
Cả nước	112950	131318	155771	205732	248842
Đồng bằng sông Hồng	31965	37514	43707	61093	72676
Hà Nội	18214	21739	24823	39547	48455
Hà Tây	1524	1703	2158		
Vĩnh Phúc	815	1009	1191	1501	1652
Bắc Ninh	1120	1273	1525	2162	2394
Quảng Ninh	1455	1547	1655	1800	2021
Hải Dương	1480	1766	2119	2741	2990
Hải Phòng	3143	3730	4496	4913	5646
Hưng Yên	719	809	1080	1355	1605
Thái Bình	992	1029	1270	2041	2214
Hà Nam	546	642	753	1102	1391
Nam Định	1159	1368	1700	2521	2634
Ninh Bình	798	899	937	1410	1674

	2005	2006	2007	2008	2009
Trung du và miền núi phía Bắc	7175	7802	9153	11564	11627
Hà Giang	251	247	314	472	572
Cao Bằng	306	375	465	553	601
Bắc Kạn	290	329	326	362	376
Tuyên Quang	337	377	429	647	729
Lào Cai	638	647	693	802	861
Yên Bái	417	491	605	732	794
Thái Nguyên	872	917	1157	1633	1018
Lạng Sơn	534	567	614	697	580
Bắc Giang	1027	1112	1308	1600	1497
Phú Thọ	1165	1286	1460	1733	1851
Điện Biên	271	295	327	402	468
Lai Châu	183	202	283	377	521
Sơn La	333	369	450	563	653
Hòa Bình	551	588	722	991	1106
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16223	19344	23476	31033	36608
Thanh Hóa	1766	2256	2698	3719	4127
Nghệ An	1901	2018	2754	3910	4406
Hà Tĩnh	868	1086	1211	1512	1702
Quảng Bình	966	1079	1253	1606	2012
Quảng Trị	561	670	800	1266	1517
Thừa Thiên - Huế	1150	1357	1769	2440	2878
Đà Nẵng	2621	3271	4030	4352	6004
Quảng Nam	774	904	1212	1732	1897
Quảng Ngãi	782	972	1087	2129	2542
Bình Định	1263	1601	1940	2433	2769
Phú Yên	571	672	750	974	1058
Khánh Hòa	1809	2143	2483	3009	3403
Ninh Thuận	390	410	429	584	683
Bình Thuận	801	905	1060	1367	1610
Tây Nguyên	3564	4039	4597	6576	7294
Kon Tum	324	369	490	586	738
Gia Lai	805	839	799	1725	1796
Đắk Lắk	1069	1227	1516	2075	2368
Đắk Nông	227	318	360	429	520
Lâm Đồng	1139	1286	1432	1761	1872
Đông Nam Bộ	39601	47130	57022	73877	97253
Bình Phước	520	641	821	1060	1179
Tây Ninh	860	1037	1207	1596	1795
Bình Dương	2918	3596	4382	5320	6384
Đồng Nai	2820	3537	4091	6104	7080
Bà Rịa - Vũng Tàu	1191	1464	1452	1403	2793

	2005	2006	2007	2008	2009
TP. Hồ Chí Minh	31292	36855	45069	58394	78022
Đồng bằng sông Cửu Long	14258	15325	17652	21425	23220
Long An	1260	1618	1988	2460	2781
Tiền Giang	1628	1733	2001	2235	2326
Bến Tre	1044	1019	1214	1515	1542
Trà Vinh	509	599	647	673	761
Vĩnh Long	916	945	1056	1285	1256
Đồng Tháp	990	1005	1097	1446	1583
An Giang	1255	1254	1402	1796	1768
Kiên Giang	1981	2155	2472	2831	3021
Cần Thơ	1662	1900	2078	3125	3437
Hậu Giang	391	422	469	599	710
Sóc Trăng	850	774	1025	808	1241
Bạc Liêu	621	661	701	776	802
Cà Mau	1151	1240	1502	1876	1992

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội 2011.
 Tính toán bởi Economica Vietnam.

2.1.3. LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP

39. Từ năm 2000 đến năm 2009, số lượng việc làm được tạo ra trong khu vực doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đã có sự thay đổi đáng kể. Năm 2000, số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước là 2.088.531 lao động, chiếm 59% tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp; khu vực doanh nghiệp tư nhân cung cấp việc làm cho 1.040.902 người, chiếm 29,4%. Khu vực đầu tư nước ngoài cung cấp việc làm cho 407.565 người, chiếm tỷ lệ 11,5%. Đến năm 2009, trong tổng số 8.927.900 lao động đang làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ còn cung cấp việc làm cho 1.741.800 lao động, chiếm tỷ lệ 19,50%, khu vực doanh nghiệp tư nhân cung cấp việc làm cho 5.266.500 lao động, chiếm tỷ lệ 59%. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp việc làm cho 1.919.600 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 21,5%.

Bảng 17 - Các DNN&V tư nhân là khu vực tạo việc làm lớn nhất

Năm	Tổng số	Số lao động theo loại hình			% lao động theo loại hình		
		DNNN	DNTN	ĐTNN	DNNN	DNTN	ĐTNN
2000	3.536.998	2.088.531	1.040.902	407.565	59,00%	29,40%	11,50%
2001	3.933.226	2.114.324	1.329.615	489.287	53,80%	33,80%	12,40%
2002	4.657.803	2.259.858	1.706.857	691.088	48,50%	36,60%	14,80%
2003	5.175.092	2.264.942	2.049.891	860.259	43,80%	39,60%	16,60%
2004	5.770.671	2.250.372	2.475.448	1.044.851	39,00%	42,90%	18,10%
2005	6.237.396	2.037.660	2.979.120	1.220.616	32,70%	47,80%	19,60%
2006	6.715.166	1.899.937	3.369.855	1.445.374	28,30%	50,20%	21,50%
2007	7.382.160	1.763.117	3.933.182	1.685.861	23,90%	53,30%	22,80%
2008	8.154.850	1.634.500	4.690.857	1.829.493	20,00%	57,50%	22,40%

Năm	Tổng số	Số lao động theo loại hình			% lao động theo loại hình		
		DNNN	DNTN	ĐTNN	DNNN	DNTN	ĐTNN
2009	8.927.900	1.741.800	5.266.500	1.919.600	19,50%	59,00%	21,50%
2010			6.601.161				

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2010. Niên giám thống kê 2009 và 2010. Tính toán và tổng hợp bởi Economica Vietnam.

40. Cùng với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực DNN&V tư nhân đang tạo ra mạng lưới an sinh xã hội cho nhiều người lao động mất việc từ khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực công, đặc biệt trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường. Từ năm 2000 đến 2010, khoảng 5,6 triệu việc làm mới đã được tạo ra bởi các doanh nghiệp tư nhân, 1,5 triệu việc làm được tạo ra bởi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước cắt giảm khoảng 300.000 lao động. Các DNN&V đang là nhân tố quan trọng giúp duy trì tỷ lệ thất nghiệp thấp tại Việt Nam trong thập niên qua⁹.

41. DNN&V tư nhân đang đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện thu nhập cho người lao động. Thu nhập trung bình của người lao động trong DNTN đã tăng gần gấp 4 lần trong khi các doanh nghiệp ĐTNN chỉ tăng 1.8 lần. Điều này đã giúp giảm khoảng cách lương trung bình giữa DNTN và doanh nghiệp ĐTNN. Tính đến năm 2009, lương trung bình tại DNN&V tư nhân là 33 triệu/năm, tại doanh nghiệp ĐTNN là 34 triệu/năm. Năm 2000, lương trung bình tại DNTN và DNĐTNN lần lượt là 8 triệu/năm và 20 triệu/năm. Sự thu hẹp khoảng cách thu nhập này đã giúp nâng cao độ thu hút của các DNTN so với doanh nghiệp ĐTNN về mặt việc làm. DNN&V đã đóng vai trò trong tạo việc làm và cải thiện thu nhập trong nền kinh tế Việt Nam trong 10 năm qua¹⁰.

42. Tính đến 31/12/2009, lao động nữ chiếm tỷ lệ 42% tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp. Tỷ lệ này cao nhất ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 67,37%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 36,03%, doanh nghiệp nhà nước là 32,22%. Trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, tỷ lệ lao động nữ ở doanh nghiệp tư nhân là 32,68%, công ty hợp danh là 45,01%, công ty trách nhiệm hữu hạn vốn tư nhân 36,93%, công ty cổ phần có vốn nhà nước là 39,79%, công ty cổ phần không có vốn nhà nước là 36,86%.

Bảng 18: Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	2.681.432	2.938.588	3.249.851	3.524.523	3.749.998
Doanh nghiệp Nhà nước	731.253	655.329	594.915	561.788	559.226
Trung ương	462.529	429.533	398.099	388.049	408.755
Địa phương	268.724	225.796	196.816	173.739	150.471
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.145.776	1.308.622	1.516.259	1.726.373	1.897.480

⁹ UNDP và CIEM. “Đánh giá nhanh chất lượng DNN&V ở Khu vực Tư nhân Việt Nam”, Economica Vietnam (2010) (tham khảo tại www.economica.vn).

¹⁰ UNDP và CIEM. “Đánh giá nhanh chất lượng DNN&V ở Khu vực Tư nhân Việt Nam”, Economica Vietnam (2010) (tham khảo tại www.economica.vn).

	2005	2006	2007	2008	2009
Tập thể	48.398	44.845	44.238	73.346	60.725
Tư nhân	166.302	170.948	176.579	187.783	186.801
Công ty hợp danh	203	181	264	399	370
Công ty TNHH	643.698	702.644	771.337	835.627	935.806
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	113.134	150.308	178.360	202.576	191.849
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	174.041	239.696	345.481	426.642	521.929
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	804403	974.637	1.138.677	1.236.362	1.293.292
DN 100% vốn nước ngoài	718.361	880.829	1.033.865	1.132.113	1.190.805
DN liên doanh với nước ngoài	86.042	93.808	104.812	104.249	102.487
Cơ cấu (%)					
Tổng số	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27,27	22,3	18,31	15,94	14,91
Trung ương	17,25	14,62	12,25	11,01	10,9
Địa phương	10,02	7,68	6,06	4,93	4,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	42,73	44,54	46,65	48,98	50,6
Tập thể	1,8	1,53	1,36	2,08	1,62
Tư nhân	6,2	5,82	5,43	5,33	4,98
Công ty hợp danh	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH	24,01	23,91	23,73	23,71	24,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	4,22	5,11	5,49	5,75	5,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	6,49	8,16	10,63	12,1	13,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30	33,16	35,04	35,08	34,49
DN 100% vốn nước ngoài	26,79	29,97	31,81	32,12	31,76
DN liên doanh với nước ngoài	3,21	3,19	3,23	2,96	2,73

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

43. Về mặt cơ cấu, các doanh nghiệp ngoài nhà nước, phần lớn là các DNN&V, cung cấp việc làm cho lao động nữ nhiều nhất, với 50,6%. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp việc làm cho 34,49% tổng số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhà nước cung cấp việc làm cho 14,91% lao động nữ.

44. Trong giai đoạn 2007-2009, số lao động bình quân 1 doanh nghiệp của Việt Nam có xu hướng giảm dần. Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp năm 2009 chỉ là 36 người/doanh nghiệp, giảm so với năm 2008 là 40 người/doanh nghiệp và năm 2007 là 47 người/doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp nhà nước là nơi có số lao động bình

quân/doanh nghiệp lớn nhất, với 516 người/doanh nghiệp, năm 2008 là 518 người/doanh nghiệp và năm 2007 là 505 người/doanh nghiệp. Trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài số lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 293 người năm 2009, giảm đáng kể so với các năm 2008 và 2007. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có số lao động bình quân thấp nhất, chỉ 22 người/doanh nghiệp vào năm 2009, giảm so với năm 2008 (24 người/doanh nghiệp) và 2007 (27 người/doanh nghiệp). Trong khu vực này, các công ty cổ phần có vốn nhà nước có số lao động bình quân/doanh nghiệp khá lớn, với 277 lao động/doanh nghiệp, lớn hơn so với các năm trước đó. Số lao động bình quân trong doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp doanh rất thấp, chỉ là 12 lao động/doanh nghiệp vào năm 2009.

Bảng 19: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp chia theo khu vực và thành phần kinh tế

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Chung	47	40	36
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	505	518	516
DN Nhà nước Trung ương	756	780	743
DN Nhà nước Địa phương	261	255	253
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	27	24	22
DN Tập thể	22	20	21
DN Tư nhân	13	12	12
Công ty Hợp danh	12	12	12
Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân	25	22	19
CT Cổ phần có vốn Nhà nước	272	276	277
CT Cổ phần không có vốn Nhà nước	43	36	33
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	340	325	293
100% vốn nước ngoài	363	348	312
DN liên doanh với nước ngoài	241	222	202

Nguồn:

45. Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp có sự khác biệt lớn giữa các ngành kinh tế vào năm 2009. Những ngành có số lao động bình quân 1 doanh nghiệp cao bao gồm công nghiệp chế biến, chế tạo (94), hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (94), khai khoáng (80), cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải (73), sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước (57). Những ngành có số lao động bình quân thấp bao gồm: hoạt động dịch vụ khác (11), bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô mô tô xe máy (12), hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ (13), giáo dục và đào tạo (16).

Bảng 20: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp chia theo ngành kinh tế

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104	44	43
Khai khoáng	110	93	80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125	105	94

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Sản xuất vớ phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	35	45	57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	98	82	73
Xây dựng	51	43	39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	13	12	12
Vận tải kho bãi	42	48	43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23	22	20
Thông tin và truyền thông	62	37	41
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77	87	92
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	15	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16	14	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	33	30	25
Giáo dục và đào tạo	18	17	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	29	29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52	40	36
Hoạt động dịch vụ khác	13	13	11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	7	38	45

Nguồn: Tổng cục Thống kê

46. Cơ cấu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã có sự thay đổi theo hướng giảm số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Số lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, từ năm 2007 tới năm 2009 đã có sự tăng trưởng chậm lại, cụ thể là năm 2009/2008 là 1,24%, giảm so với năm 2008/2008 (1,55%), đặc biệt năm 2010/2009 là -2,88%. Lĩnh vực công nghiệp chế biến đã chứng kiến sự tăng trưởng đều từ năm 2007 đến năm 2010, với tốc độ gia tăng số lao động trong lĩnh vực này năm 2008/2007 là 5,89%, năm 2009/2008 7,50% và năm 2010/2009 là 8,53%. Lĩnh vực xây dựng tiếp tục có tốc độ tăng trưởng số lao động lớn, với tỷ lệ 4,07% năm 2008/2007, 5,09% năm 2009/2008 và 19,81% năm 2010/2009. Đáng lưu ý là số lao động trong ngành kinh doanh bất động sản đã gia tăng đột biến, 26,6% năm 2009/2008 và 55,37% năm 2010/2009. Những ngành khác có sự tăng trưởng cao về số lao động (trên 10%) từ năm 2007 đến 2010 như thông tin truyền thông, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Một số ngành có số lao động giảm cần lưu ý, đó là ngành vận tải kho bãi, -0,51% năm 2009/2008 và -0,65% năm 2010/2009; khai khoáng (-5,45% năm 2010/2009), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (-0,46% năm 2010/2009)

**Bảng 21: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị: Nghìn người

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
TỔNG SỐ	42774.7	45208	46460.8	47743.6	49048.5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23563.2	23931.5	24303.4	24605.9	23896.3
Khai khoáng	256.5	298.8	291.4	291.5	275.6
Công nghiệp chế biến	5031.2	5665	5998.8	6449	6998.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	135.4	121.3	132.7	131.6	130.2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	121	108.2	94.2	95.4	117.4
Xây dựng	1979.9	2371.9	2468.4	2594.1	3108
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4593.1	4929.5	5100.4	5150.7	5549.7
Vận tải, kho bãi	1290.4	1341.6	1433.3	1426	1416.7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	824.5	1096.4	1307.4	1573.6	1711
Thông tin và truyền thông	151.4	180.5	204.8	228	257.4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	185.9	191.6	204.3	230.3	254.5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	53.9	51.5	65.2	101.3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	157.5	158.3	183.1	218.5	217.5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119.5	147.7	158.1	171.8	185.5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	1679.9	1665.9	1650.6	1596.9	1599.2
Giáo dục và đào tạo	1258	1513.5	1492.7	1583.9	1673.4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	349.9	384.6	365.6	364.7	437
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82.1	129.7	180.4	210.8	232.4
Hoạt động dịch vụ khác	781.8	737.9	673.8	569	687.3

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	189.8	175.6	163.4	183.3	196.7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4.7	4.5	2.5	3.2	2.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội 2011

47. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước, phần lớn là các DNN&V, là nơi cung cấp việc làm cho xã hội. Năm 2010, khu vực kinh tế ngoài nhà nước cung cấp việc làm cho 86,1% số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Khu vực kinh tế nhà nước cung cấp việc làm cho 10,4% tổng số lao động. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài mang lại việc làm cho 3,5% tổng số lao động trong nền kinh tế.

Bảng 22: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị: nghìn người.

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	37075.3	4358.2	32358.6	358.5
2001	38180.1	4474.4	33356.6	349.1
2002	39275.9	4633.5	34216.5	425.9
2003	40403.9	4919.1	34731.5	753.3
2004	41578.8	5031	35633	914.8
2005	42774.9	4967.4	36694.7	1112.8
2006	43980.3	4916	37742.3	1322
2007	45208	4988.4	38657.4	1562.2
2008	46460.8	5059.3	39707.1	1694.4
2009	47743.6	5040.6	41178.4	1524.6
Sơ bộ-2010	49048.5	5107.4	42214.6	1726.5

Cơ cấu (%)

2000	100	11.7	87.3	1
2001	100	11.7	87.4	0.9
2002	100	11.8	87.1	1.1
2003	100	12.1	86	1.9
2004	100	12.1	85.7	2.2
2005	100	11.6	85.8	2.6
2006	100	11.2	85.8	3
2007	100	11	85.5	3.5
2008	100	10.9	85.5	3.6

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2009	100	10.6	86.2	3.2
Sơ bộ 2010	100	10.4	86.1	3.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội 2011

48. Tính đến thời điểm cuối năm 2009, trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, số doanh nghiệp có quy mô lao động từ 5-9 người chiếm 37,31%, cao nhất so với các nhóm khác. Nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động từ 10-49 người đứng thứ hai, với tỷ lệ 31,30%. Nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 5 người đứng thứ 3, với 22,04%. Số doanh nghiệp có quy mô từ 200-299, 300-499, 500-999, 1000-4999 và 5000 người trở lên đều chiếm tỷ lệ thấp.

49. Trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, nơi số DNN&V chiếm tỷ lệ đa số, phần lớn các doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 50 người vào cuối năm 2009. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ 5-9 người là cao nhất, với 38,64%, nhóm doanh nghiệp có số lao động từ 10-49 người đứng thứ hai, với tỷ lệ 31,52%, nhóm doanh nghiệp có số lao động dưới 5 người chiếm tỷ lệ 22,76%. Khu vực này có tỷ lệ doanh nghiệp thuộc các nhóm từ 30 người trở lên đều thấp hơn hẳn so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 23. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động

Quy mô lao động	Tổng số	Số Doanh nghiệp			Tỷ lệ %		
		DNNN	DN ngoài NN	DN có vốn ĐTNN	DNNN	DN ngoài NN	DN có vốn ĐTNN
Dưới 5 người	54839	15	54371	453	0.45%	22.76%	6.92%
5-9 người	92852	38	92313	501	1.13%	38.64%	7.65%
10-49 người	77891	623	75304	1964	18.52%	31.52%	30.00%
50-199 người	16638	1229	13475	1934	36.53%	5.64%	29.54%
200-299 người	2331	387	1509	435	11.50%	0.63%	6.65%
300-499 người	1845	416	986	443	12.37%	0.41%	6.77%
500-999 người	1397	327	639	431	9.72%	0.27%	6.58%
1000-4999 người	956	294	318	344	8.74%	0.13%	5.26%
5000 người trở lên	96	35	17	41	1.04%	0.01%	0.63%
Tổng số	248842	3364	238932	6546	100.00%	100.00%	100.00%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, Hà Nội 2011

2.1.4. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

50. Tình trạng phổ biến ở Việt Nam là các doanh nghiệp thường đăng ký nhiều ngành nghề kinh doanh mặc dù trong thực tế chỉ tập trung vào một số ngành nghề nhất định. Hiện nay khó có thể thống kê một cách đủ tin cậy về ngành nghề hoạt động của

DNN&V. Ước tính, khoảng 40% các doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, 21% hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật chất, 14% xây dựng (xem bảng 14). Phân bố doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh không có thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2000-2007 (xem bảng 14).

51. Theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố, trong tổng số 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009, có tới 97,43% là DNN&V nếu chia theo qui mô lao động. Phân theo qui mô lao động và ngành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy có tỷ trọng lớn nhất, trong nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ (47,56%) và doanh nghiệp vừa (28,02%), đứng thứ hai trong nhóm doanh nghiệp nhỏ (23,11%), và doanh nghiệp lớn (15,29%). Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này cũng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam (39%). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhóm doanh nghiệp lớn (41,07%) và doanh nghiệp nhỏ (27,12%), đứng thứ hai trong nhóm doanh nghiệp vừa (23,01%) và doanh nghiệp siêu nhỏ (12,28%). Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo cũng đứng thứ hai về số lượng trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam tính đến cuối năm 2009. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản vẫn còn khá khiêm tốn, chỉ chiếm 3,52% tổng số doanh nghiệp, 2,2% tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ, 6,63% tổng số doanh nghiệp nhỏ, 0,94% tổng số doanh nghiệp vừa và 2,18% tổng số doanh nghiệp lớn.

Bảng 24: Tỷ lệ doanh nghiệp chia theo quy mô lao động và ngành SXKD chính năm 2009

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tổng số DN	248842 (100%)	162785 (65,42%)	74658 (30%)	5010 (2,01%)	6389 (2,57%)
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.52%	2.22%	6.63%	0.94%	2.18%
B. Khai khoáng	1.01%	0.67%	1.77%	0.88%	0.95%
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.69%	12.28%	27.12%	23.01%	41.07%
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	0.86%	0.91%	0.88%	0.00%	0.05%
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý xử lý rác thải	0.35%	0.29%	0.43%	0.76%	0.94%
F. Xây dựng	14.29%	11.53%	21.01%	9.64%	9.77%
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	39.00%	47.56%	23.11%	28.02%	15.29%

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
H. Vận tải kho bãi	4.05%	2.75%	5.85%	11.78%	10.16%
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.58%	3.69%	3.11%	5.83%	4.32%
J. Thông tin và truyền thông	1.82%	2.19%	1.00%	2.18%	1.83%
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.86%	0.88%	0.69%	1.32%	1.80%
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.70%	2.03%	0.93%	2.53%	1.55%
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.91%	8.00%	4.89%	6.15%	3.24%
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.48%	2.90%	1.30%	4.13%	4.35%
P. Giáo dục và đào tạo	0.72%	0.82%	0.50%	0.74%	0.69%
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0.27%	0.22%	0.29%	0.80%	0.72%
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.33%	0.34%	0.21%	1.02%	0.86%
S. Hoạt động dịch vụ khác	0.57%	0.71%	0.30%	0.28%	0.22%
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	0.004%	0.006%	0.001%	0.000%	0.016%
Tổng cộng	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Nguồn: Tổng cục Thống kê

52. Trong các ngành SXKD nói trên, những ngành có tốc độ tăng trưởng DN cao nhất trong năm 2009/2008 có sự khác biệt theo qui mô doanh nghiệp. Trong nhóm DN siêu nhỏ, các ngành có tăng trưởng DN cao nhất là Xây dựng (38,75%), công nghiệp chế biến chế tạo (33,65%), cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải (28,02%), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (23,45%), vận tải kho bãi (47,38%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (34,12%), thông tin và truyền thông (42,09%), hoạt động kinh doanh bất động sản (30,18%), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (34,16%), giáo dục và đào tạo (39,46%), và y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (48,98%), nghệ thuật vui chơi giải trí, 34,30%. Trong nhóm doanh nghiệp nhỏ,

những ngành SXKD có tốc độ tăng trưởng cao là Cung cấp nước; hoạt động quản lý xử lý rác thải (22,78%), vận tải kho bãi (23,37%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (25,29%). Trong nhóm doanh nghiệp vừa, những ngành SXKD có tốc độ tăng trưởng số DN cao bao gồm: xây dựng (28,46%), khai khoáng (18,92%), thông tin và truyền thông (26,74%), hoạt động kinh doanh bất động sản (36,56%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (53,85%).

Bảng 25: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh trong năm 2009/2008

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tổng số DN	20.95%	27.99%	9.68%	11.21%	6.95%
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.72%	7.81%	-0.24%	-21.67%	-3.47%
B. Khai khoáng	11.70%	14.30%	10.18%	18.92%	-3.17%
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.92%	33.65%	6.22%	3.97%	4.21%
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	-38.19%	-42.74%	-23.95%	#DIV/0!	-75.00%
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý xử lý rác thải	23.36%	28.02%	22.78%	8.57%	5.26%
F. Xây dựng	25.87%	38.75%	14.22%	28.46%	1.30%
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	20.64%	23.45%	10.84%	10.90%	7.96%
H. Vận tải kho bãi	30.16%	47.38%	23.27%	2.97%	9.44%
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25.62%	34.12%	11.11%	15.42%	5.75%
J. Thông tin và truyền thông	32.34%	42.09%	1.50%	26.74%	18.18%
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.95%	-0.49%	12.69%	0.00%	9.52%
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	26.51%	30.18%	9.76%	36.56%	32.00%
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28.50%	34.16%	13.46%	13.24%	15.00%

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60.81%	80.56%	13.73%	35.29%	26.36%
P. Giáo dục và đào tạo	30.51%	39.46%	7.85%	5.71%	33.33%
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40.38%	48.98%	25.29%	53.85%	43.75%
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20.94%	34.30%	-3.66%	-3.77%	17.02%
S. Hoạt động dịch vụ khác	37.84%	50.32%	-1.30%	16.67%	7.69%
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	-8.33%	0.00%	-50.00%	#DIV/0!	0.00%

Nguồn: Tính toán dựa trên : Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

53. Mặc dù chịu tác động từ suy thoái kinh tế toàn cầu và bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước, nhưng các DNN&V của Việt Nam cũng có sự tăng trưởng ấn tượng trong giai đoạn 2007-2009. Các DN siêu nhỏ đã có tốc độ tăng trưởng về số lượng tới 33,42% năm 2008/2007 và 27,99% năm 2009/2008. Các DN nhỏ sau khi đạt được tốc độ tăng trưởng cao năm 2008/2007 là 34,06%, đã chậm lại vào năm 2009/2008 (9,68%). Các DN vừa đã duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức 10,74% năm 2008/2007, và 11,21% năm 2009/2008. Các DN lớn có tốc độ tăng trưởng chậm hơn, với 6,58% năm 2008/2007 và 6,95% năm 2009/2008.

Bảng 26: So sánh tốc độ tăng trưởng về số lượng của các doanh nghiệp chia theo quy mô (lao động)

	Tổng số	Chia theo qui mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Năm 2008/2007	32.07%	33.42%	34.06%	10.74%	6.58%
Năm 2009/2008	20.95%	27.99%	9.68%	11.21%	6.95%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

54. Phân theo quy mô nguồn vốn, thì ngành SXKD có số lượng DNN&V đang hoạt động lớn nhất tính tới thời điểm 31/12/2009 cũng là ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy (37,92% trong số DN nhỏ, 50,01% doanh nghiệp vừa

và 23,52% doanh nghiệp lớn). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ hai, với 17,55% doanh nghiệp nhỏ, 15,82% doanh nghiệp vừa và 26,86% doanh nghiệp lớn. Ngành xây dựng đứng thứ 3 trong tổng số doanh nghiệp, với 14,9% doanh nghiệp nhỏ, 11,62% doanh nghiệp vừa và 10,86% doanh nghiệp lớn.

Bảng 27: Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn và theo ngành SXKD chính thời điểm 31/12/2009

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Tổng số	248842 (100%)	204690 (82,26%)	34114 (13,71%)	10038 (4,03%)
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.52%	4.06%	0.83%	1.46%
B. Khai khoáng	1.01%	1.02%	1.00%	0.88%
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.69%	17.55%	15.82%	26.86%
D. Sản xuất vớ phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	0.86%	1.02%	0.07%	0.30%
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý vớ xử lý rác thải	0.35%	0.34%	0.34%	0.65%
F. Xây dựng	14.29%	14.90%	11.62%	10.86%
G. Bán buôn vớ bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	39.00%	37.92%	50.01%	23.52%
H. Vận tải kho bãi	4.05%	3.98%	4.10%	5.34%
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.58%	3.86%	2.30%	2.04%
J. Thông tin và truyền thông	1.82%	2.02%	0.84%	1.15%
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng vớ bảo hiểm	0.86%	0.51%	2.14%	3.46%
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.70%	0.65%	3.71%	16.26%
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.91%	7.52%	4.82%	1.63%
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.48%	2.55%	1.57%	4.08%
P. Giáo dục và đào tạo	0.72%	0.81%	0.28%	0.26%
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0.27%	0.28%	0.18%	0.38%

	Tổng số	Phân theo qui mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.33%	0.31%	0.32%	0.81%
S. Hoạt động dịch vụ khác	0.57%	0.68%	0.06%	0.07%
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	0.004%	0.005%	0.000%	0.000%

Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

2.1.5. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

55. Từ năm 2007 đến 2009, số DNN&V có lãi dù tăng về số lượng tuyệt đối, nhưng tỷ lệ trong tổng số doanh nghiệp đã giảm từ 68,48% năm 2007, 70,6% năm 2008 xuống còn 62,91% năm 2009. Trong tổng số doanh nghiệp có lãi, DNN&V chiếm tỷ lệ 94,81% năm 2007, 96,19% năm 2008 và 96,07% năm 2009. Tuy nhiên, tổng mức lãi của DNN&V trong tổng mức lãi của các doanh nghiệp có lãi là rất thấp, chỉ đạt 21,88% năm 2007, 23,2% năm 2008 và 29,93% năm 2009. Mức lãi bình quân 1 doanh nghiệp của DNN&V đã tăng từ 2,27 tỷ/doanh nghiệp năm 2007 lên 2,48 tỷ năm 2009. Tỷ lệ lãi bình quân/doanh nghiệp của DNN&V so với tổng của các doanh nghiệp có lãi cũng thấp, chỉ đạt 23,07% năm 2007, 24,12% năm 2008 và 31,17% năm 2009.

56. Số DNN&V lỗ trong tổng số doanh nghiệp đã giảm từ 28,47% năm 2007, 25,73% năm 2008, xuống còn 25,15% năm 2009. Tính trong tổng số doanh nghiệp bị lỗ, các DNN&V chiếm tỷ lệ 93,87% năm 2007 và 2008, 94,23% năm 2009. Tổng số lỗ của các DNN&V trong các năm so với tổng số lỗ của khu vực doanh nghiệp là 31,12% năm 2007, 53,24% năm 2008 và 55,71% năm 2009. Mức lỗ bình quân 1 doanh nghiệp bị thua lỗ của DNN&V năm 2007 chỉ là 145 triệu, tăng mạnh lên 702 triệu năm 2008 và chậm lại, 633 triệu, vào năm 2009. Tỷ lệ lỗ bình quân 1 doanh nghiệp của DNN&V so với tỷ lệ lỗ của các doanh nghiệp bị lỗ qua các năm cũng tương đối lớn, 33,11% năm 2007, 56,75% năm 2008 và 59,10% năm 2009.

Bảng 28: Số doanh nghiệp lãi/lỗ qua các năm 2007, 2008 và 2009

Đơn vị: triệu đồng

	2007	2008	2009
Tổng số DN có lãi	106416	144425	156457
Số DNN&V có lãi	100888	138920	150303
Tổng mức lãi của DN	242163.6	310753.2	389016.9
Tổng mức lãi của DNN&V	52978.2	72103.4	116448.7
Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (triệu đồng)	2276	2152	2486
Lãi bình quân 1 DNN&V (triệu đồng)	525	519	775
Tổng số DN lỗ	44687	53944	63779
Số DNN&V lỗ	41946	50638	60101

	2007	2008	2009
Tổng mức lỗ của DN	-19572.5	-66720	-68319
Tổng mức lỗ của DNN&V	-6091.3	-35524.6	-38062.9
Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (triệu đồng)	-438	-1237	-1071
Lỗ bình quân 1 DNN&V (triệu đồng)	-145	-702	-633

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

57. Doanh thu thuần của các DNN&V đã có sự tăng trưởng mạnh từ năm 2007 đến 2009. Năm 2009, tổng doanh thu thuần của DNN&V đạt 3.351.404 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 56,27% trong tổng số doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp, tăng so với năm 2008 (53,17%) và năm 2007 (47,1%). Lợi nhuận trước thuế của DNN&V năm 2009 đạt 78.385,8 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 24,44% tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp năm 2009, tăng so với tỷ lệ 14,99% năm 2008 và 19,65% năm 2007.

Bảng 29: Doanh thu và lợi nhuận của DNN&V năm 2007-2009

Đơn vị: Tỷ đồng

	2007	2008	2009
Doanh thu thuần khu vực DN	3566611	5593946	5956245
Doanh thu thuần DNN&V	1679861	2974326	3351404
Doanh thu thuần SXKD	3459803	5384268	5785146
Doanh thu thuần từ SXKD của DNN&V	1635266	2869669	3272300
Lợi nhuận trước thuế	238591.1	244033.2	320697.9
Lợi nhuận trước thuế của DNN&V	46886.8	36578.8	78385.8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

58. Tỷ suất lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp DNN&V cũng phản ánh tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế. Năm 2007, tỷ suất lợi nhuận trên vốn SXKD của DNN&V đạt 2,57%, giảm còn 1,34% năm 2008. Năm 2009, tỷ suất này đã có cải thiện nhỏ, lên 1,87%. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DNN&V cũng tương đối thấp, với 2,79% năm 2007, 1,23% năm 2008 và 2,34% năm 2009. So với cả khu vực doanh nghiệp, tỷ suất lợi nhuận của khu vực DNN&V đều thấp hơn đáng kể.

Bảng 30: Tỷ suất lợi nhuận của DNN&V năm 2007-2009

	2007	2008	2009
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn SXKD của cả khu vực DN	4.94	3.61	3.64
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn SXKD của DNN&V	2.57	1.34	1.87
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của cả khu vực DN	6.69	4.36	5.38

	2007	2008	2009
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DNN&V	2.79	1.23	2.34

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.

Đóng góp của DNN&V cho ngân sách nhà nước

59. Từ năm 2007 đến 2009, khu vực DNN&V đã có đóng góp đáng kể về thuế và các khoản đã nộp cho ngân sách nhà nước. Năm 2007, khu vực DNN&V đã đóng thuế và các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước là 58.403 tỷ đồng. Con số này đã tăng mạnh lên 90.507,8 tỷ đồng năm 2008 và 111.181,4 tỷ đồng năm 2009. Tỷ trọng tổng số thuế và các khoản đã nộp ngân sách nhà nước của DNN&V trong khu vực doanh nghiệp đã gia tăng dần từ 26,57% năm 2007, lên 27% năm 2008 và 30,9% năm 2009. Tốc độ tăng các khoản thuế và các khoản đã nộp ngân sách nhà nước của DNN&V đã tăng 54,97% năm 2008/2007 và 22,84% năm 2009/2008, cao hơn so với tốc độ chung của cả khu vực doanh nghiệp (52,51% năm 2008/2007 và 7,41% năm 2009/2008).

Bảng 30: Thuế và các khoản đã nộp của DNN&V cho ngân sách nhà nước năm 2007-2009

Đơn vị: Tỷ đồng

	2007	2008	2009
Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của cả khu vực DN	219803.7	335226.2	360074.4
Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của DNN&V	58403	90507.8	111181.4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

60. Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của các DNN&V còn tương đối thấp. Năm 2007, tỷ lệ này là 3,48%. Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của các DNN&V lần lượt là 3,04% và 3,32% trong các năm 2008 và 2009. Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của cả khu vực doanh nghiệp từ 2007 đến 2009 là 6,16%, 5,99% và 6,05%.

Bảng 31: Đóng góp của DNN&V cho ngân sách nhà nước năm 2007-2009

	2007	2008	2009
Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của cả khu vực DN	6.16	5.99	6.05
Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của DNN&V	3.48	3.04	3.32

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

Trách nhiệm của DNN&V với người lao động

61. Khu vực DNN&V đã có những tiến bộ lớn trong việc thực hiện trách nhiệm đối với người lao động. Năm 2007, tỷ lệ DNN&V có đóng bảo hiểm xã hội trong tổng số doanh nghiệp thuộc khu vực này chỉ chiếm tỷ lệ 46,71%. Năm 2008, tỷ lệ này gia tăng đáng khích lệ lên 57,8% và đến năm 2009, đạt 61,06%. Tỷ lệ DNN&V có đóng bảo hiểm đã gần tiệm cận với tỷ lệ chung tỷ lệ doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn cho người lao động trên cả nước.

Bảng 32: Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

	2007	2008	2009
Số DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của cả khu vực DN	76590	122054	155061
Tỷ lệ DN có đóng (%)	49.17	59.33	62.31
Số DNN&V có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn	68810	113736	145895
Tỷ lệ DNN&V có đóng (%)	46.71	57.8	61.06
Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương của cả khu vực DN (tỷ đồng)	166057	238653	288406
Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương của DNN&V (tỷ đồng)	59279	95980	130365
Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của cả khu vực DN (tỷ đồng)	12737	18274	23610
Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT và công đoàn trong tổng quỹ lương	7.67	7.66	8.19
Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của DNN&V (tỷ đồng)	3601	5813	8935
Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn trong tổng quỹ lương của DNN&V	6.07	6.06	6.85

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

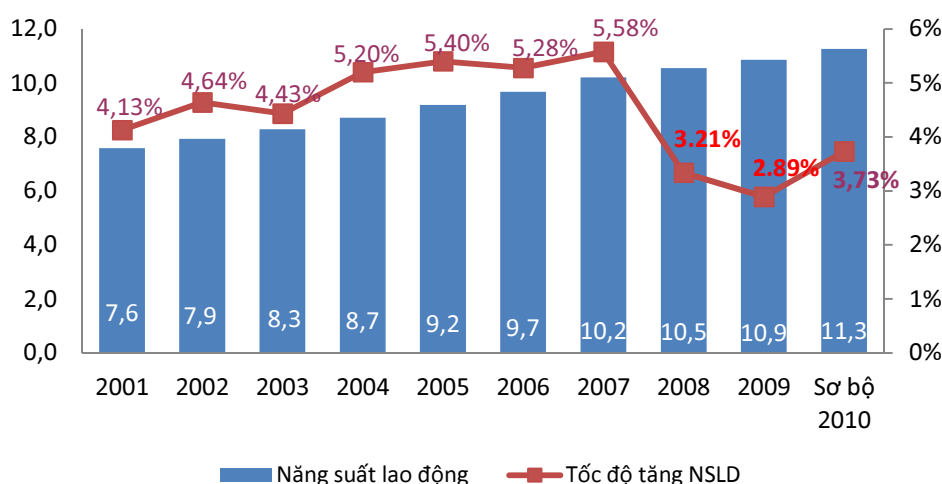
62. Tổng quỹ BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của DNN&V đã tăng đáng kể qua các năm 2007-2009. Năm 2007, tổng số tiền này là 3.601 tỷ đồng. Năm 2008, số tiền đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của DNN&V đã tăng 61,43% lên 5.813 tỷ đồng. Năm 2009, tổng số tiền đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của khu vực DNN&V đã lên 8.935 tỷ đồng, tăng 53,7% so với năm 2008. Số tiền đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của các DNN&V trong tổng số tiền đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của cả khu vực doanh nghiệp đã tăng từ 28,27% năm 2007, lên 31,81% năm 2008 và 37,84% năm 2009.

Năng suất lao động

63. Nâng cao năng suất doanh nghiệp và năng suất của quốc gia là con đường phát triển bền vững và đi tới sự thịnh vượng của quốc gia. Năng suất lao động được thể hiện qua mối quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất và lao động làm việc. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động của Việt Nam năm 2010 là 40,4 triệu

đồng. Quy đổi theo giá cố định năm 1994, năng suất lao động chung toàn nền kinh tế quốc dân Việt Nam trong giai đoạn 2001-2009 đã giữ được xu thế tăng dần, từ 7,6 triệu đồng năm 2001 lên 10,8 triệu đồng năm 2009, và 11,3 triệu đồng năm 2010 tính theo giá so sánh năm 1994. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam còn chậm, trung bình giai đoạn 2001-2010, chỉ đạt 4,46%/năm. Trong năm 2008 và 2009, dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam chỉ đạt lần lượt là 3,21% và 2,89%. Năm 2010, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam đã dần hồi phục, lên 3,73%

Hình 1: Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam năm 2001-2010 tính theo giá so sánh năm 1994.



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Economica Vietnam

64. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động trong khu vực DNN&V từ năm 2007 đến 2009 so với mức bình quân chung còn thấp. Năm 2007, tỷ lệ này mới chỉ đạt 457 triệu đồng/lao động, thấp hơn mức 483 triệu đồng/lao động của cả khu vực doanh nghiệp và của cả khu vực doanh nghiệp nhà nước (640 triệu đồng/lao động) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (450 triệu/lao động). Năm 2008, con số này đã gia tăng đáng kể, lên mức 634 triệu đồng/lao động, song vẫn thấp hơn mức bình quân chung của cả khu vực doanh nghiệp (678 triệu đồng/lao động) và khu vực doanh nghiệp nhà nước (943 triệu đồng/lao động), song đã cao hơn so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (543 triệu đồng/lao động). Năm 2009, doanh thu bình quân 1 lao động của khu vực DNN&V đã duy trì được tốc độ tăng, dù còn thấp, lên mức 636 triệu đồng/lao động, trong khi mức bình quân chung của cả khu vực lao động giảm còn 668 triệu đồng/lao động.

Bảng 33: Doanh thu thuần bình quân 1 lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2007-2009

Đơn vị: Triệu đồng

	2007	2008	2009
Doanh thu thuần bình quân 1 lao động cả khu vực DN	483	678	668
Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	640	943	865
Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	427	634	636

	2007	2008	2009
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	450	543	575

Nguồn: Tổng cục Thống kê

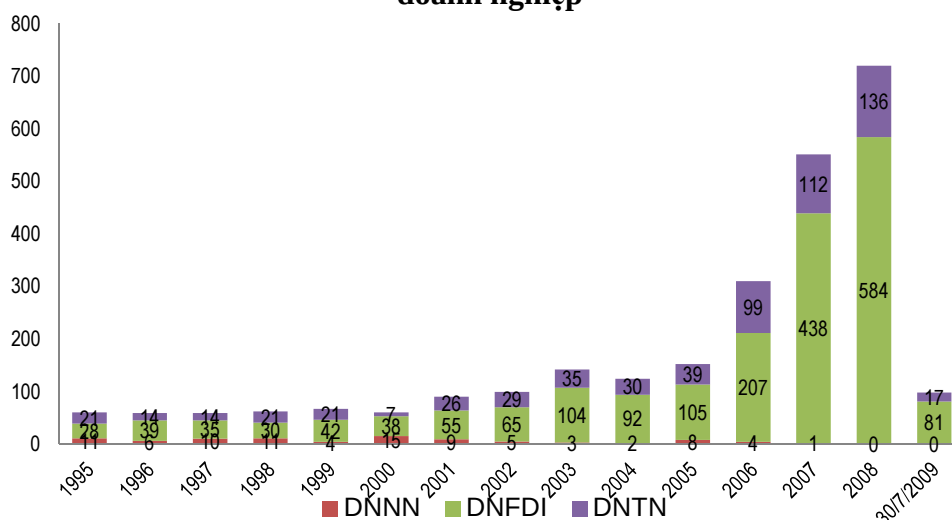
Vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong doanh nghiệp

65. Hiện nay, năng lực và vai trò đại diện của công đoàn còn yếu nên trong đối thoại và thương lượng không hiệu quả, không phát huy tác dụng, nhất là trong quá trình xây dựng thỏa ước lao động tập thể ngành. Tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân có thỏa ước lao động tập thể là rất thấp, theo Tổng liên đoàn lao động Việt Nam chỉ có khoảng 25% doanh nghiệp ngoài nhà nước, 40% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 95% doanh nghiệp nhà nước có thỏa ước lao động tập thể¹¹.

66. Theo Tổng LĐLĐ Việt Nam, các tổ chức công đoàn của các doanh nghiệp nói chung còn yếu ớt. Tại khu vực DNN&V, kinh tế tư nhân chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp có tổ chức công đoàn, nhiều doanh nghiệp tổ chức công đoàn hoạt động chỉ mang tính chất hình thức, thậm chí chỉ là cánh tay nối dài của chủ sử dụng lao động. Do vậy, khi có tranh chấp xảy ra, người lao động trong tình thế không được ai bảo vệ, nên khi bức xúc, giải pháp gần như duy nhất của họ là tìm cách đình công.

67. Theo thống kê của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội, tính từ năm 1995 đến 30/7/2009, đã xảy ra 2.743 vụ đình công trên cả nước. Đa số các vụ đình công xảy ra tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (2023 vụ, chiếm 73,8%). Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có 631 vụ, chiếm 23%. Có 89 vụ đình công xảy ra tại các doanh nghiệp nhà nước, chiếm 3,2%.

Hình 2: Tình hình đình công từ năm 1995 đến 30/7/2009, chia theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Số liệu tổng hợp của Vụ Lao động- Tiền lương năm 2009.

68. Số vụ đình công có xu hướng gia tăng. Nếu như năm 1995, chỉ có 60 vụ diễn ra trên cả nước, thì đến năm 2008, số vụ đình công đã tăng lên tới 720 vụ, tăng 12 lần. Trong khi số vụ đình công trong khối doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm (15 vụ vào năm 2000, 8 vụ vào năm 2005, 4 vụ năm 2006, 1 vụ năm 2007 và từ năm 2008

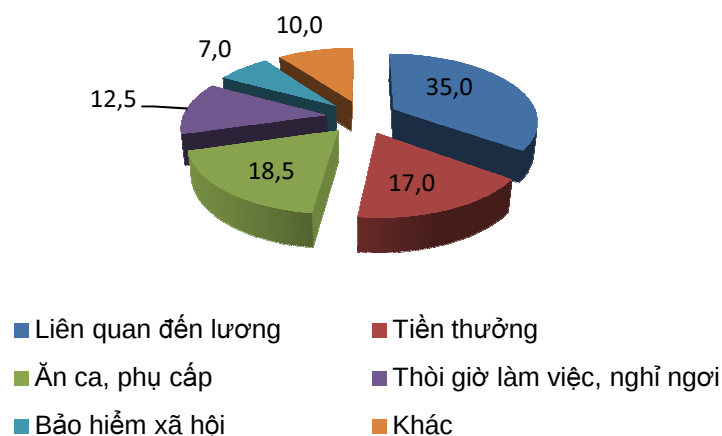
¹¹ Báo cáo “Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2009/10 “ Bộ Lao động – Thương binh và xã hội và Tổ chức lao động quốc tế ILO.

tới nay chưa có vụ nào xảy ra), thì đình công trong khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dân doanh có xu hướng gia tăng. Năm 1995, số vụ đình công trong doanh nghiệp khối FDI là 28, đến năm 2008, lên tới 584 vụ. Số vụ đình công trong các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân năm 1995 là 21 vụ, năm 2008 lên tới 136 vụ¹².

69. Phần lớn các vụ đình công diễn ra tại khu vực Đông Nam Bộ, đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Khu vực này có tốc độ phát triển nhanh, có nhu cầu nguồn lao động lớn, thu hút dòng di chuyển lao động từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Tính từ năm 1995 tới nay, có tới 2103 vụ đình công diễn ra tại Tp. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và Đồng Nai, chiếm tới 76,67% tổng số vụ đình công trên cả nước. Đặc biệt, tính theo năm, thì năm 1999, có tới 95,5% tổng số vụ đình công diễn ra tại 3 tỉnh thành trên. Năm 2005 là năm mà tỷ lệ số vụ đình công diễn ra tại 3 tỉnh thành này so với cả nước là thấp nhất, nhưng cũng lên tới 63,8%.

70. Nguyên nhân của đình công diễn ra tại Việt Nam xuất phát từ người sử dụng lao động, người lao động. Từ phía người sử dụng lao động, thì do một số doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật lao động và các cam kết đã thỏa thuận với người lao động như: không nâng lương hàng năm hoặc có nâng nhưng mức nâng quá thấp; thời gian làm thêm giờ vượt quá quy định, trả lương làm thêm giờ không đầy đủ; không xây dựng thang lương, bảng lương; ký hợp đồng lao động không đúng loại; không đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ; sa thải vô cớ; điều kiện làm việc chưa bảo đảm. Lợi ích của người lao động không được các chủ sử dụng lao động quan tâm thực sự. Từ phía người lao động, thì chủ yếu xuất phát từ các yêu cầu của người lao động có liên quan đến tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, ăn ca, phụ cấp trong tình hình giá cả sinh hoạt tăng cao, thu nhập thực tế giảm sút, và điều kiện sinh hoạt, ăn ở của người lao động không được cải thiện¹³. Hình dưới đây cho thấy yêu cầu của người lao động trong các cuộc đình công trong năm 2009:

Hình 3: Yêu cầu của người lao động trong các cuộc đình công năm 2009 (%)



Nguồn: Số liệu tổng hợp của Vụ Lao động- Tiền lương năm 2009.

2.2. KHU VỰC DNN&V VÀ SUY THOÁI KINH TẾ TOÀN CẦU

¹² Nguyễn Văn Dư, Đình công trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, Thực trạng và giải pháp, Khoa học Lao động và Xã hội – Số 20/Quý III - 2009

¹³ UNDP và CIEM. “Vươn tới Tầm cao mới: Rà soát Chính sách Phát triển DNN&V ở Khu vực Tư nhân Việt Nam”, Economica Vietnam (2011) (tham khảo tại www.economica.vn).

71. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu bắt đầu từ cuối năm 2007, kéo dài trong suốt năm 2008 và tiếp tục diễn biến theo chiều hướng xấu trong những tháng đầu năm 2009 đã tác động tiêu cực đến các nền kinh tế trên thế giới, trong đó, bị ảnh hưởng nặng nề nhất là khu vực doanh nghiệp. Ngoài những khó khăn chung như thiếu vốn, mặt bằng sản xuất, công nghệ, năng lực cạnh tranh yếu v.v... , trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế đang suy giảm, những khó khăn trên sẽ trở nên trầm trọng hơn. Cụ thể:

72. Về khả năng tiếp cận thị trường: cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu đã làm tiêu dùng toàn cầu nói chung và trong nước nói riêng tiếp tục suy giảm. Quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt là thương mại và đầu tư đang bị co hẹp lại. Thương mại thế giới lần đầu tiên bị sụt giảm mạnh nhất là trong năm 2009, mức giảm lớn nhất trong 7 thập kỷ qua. Điều này khiến cho thị trường tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp trong nước vốn đã khó khăn lại càng khó khăn. Đặc biệt đối với những doanh nghiệp hướng về xuất khẩu. Các đối tác lớn và truyền thống của thị trường xuất khẩu nước ta hạn chế tiếp các đơn hàng đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu. Các đơn hàng như thủy sản, cao su, cà phê, giày dép, điện tử máy tính và linh kiện đều giảm cả về lượng và giá so với cùng kỳ năm 2008. Xét trong quan hệ cạnh tranh với hàng hóa xuất khẩu trên thị trường thế giới, ở hầu hết các nước, kim ngạch xuất khẩu đều giảm sút, dẫn đến hầu hết các quốc gia đều thực hiện các chính sách khuyến khích và bảo hộ xuất khẩu, nhất là những nước trong khu vực xuất khẩu các mặt hàng tương tự như nước ta. Bảo hộ mậu dịch, kể cả ở một số nước lớn, cũng làm cho khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu nước ta gặp khó khăn lớn. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp không có khả năng dự báo tình hình biến động của thị trường, ít được tiếp cận với các thông tin về tình hình kinh tế và giá cả thị trường. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

73. - Về tiếp cận đất đai: Trong bối cảnh thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu tan băng thì việc tiếp cận đất đai làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn đang gặp nhiều khó khăn. Nhiều doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp thường phải tự giải quyết vấn đề giải phóng mặt bằng, đôi khi không nhận được sự hỗ trợ đầy đủ của chính quyền địa phương, vướng mắc trong thủ tục hành chính về đất đai,... Các DNN&V trong nước do chỉ được lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm, không được lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, và vì tiền thuê đất được tính trên cơ sở giá UBND cấp tỉnh công bố hàng năm (mà năm sau cao hơn năm trước) nên doanh nghiệp trong nước luôn phải đóng tiền nhiều hơn doanh nghiệp nước ngoài.

74. - Khả năng tiếp cận và sử dụng vốn: trong bối cảnh nền kinh tế phát triển bình thường, khó khăn về vốn của doanh nghiệp chủ yếu là ở khâu tiếp cận vốn. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế suy thoái, khó khăn này bộc lộ ở cả hai mặt, huy động vốn và sử dụng vốn. Việc huy động vốn của doanh nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn do các định chế tài chính tập trung nguồn lực tài chính để khắc phục khó khăn do tác động của suy thoái kinh tế thế giới hoặc thực hiện các biện pháp để bảo toàn vốn. Tuy nhiên, ngay cả khi doanh nghiệp có hoặc tiếp cận được với vốn thì cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc sử dụng vốn do thị trường bị thu hẹp, sản xuất kinh doanh bị đình trệ.

75. - Năng lực quản trị doanh nghiệp: những hạn chế về năng lực quản trị của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các DNN&V đã tồn tại từ trước lại càng bộc lộ rõ hơn trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế. Nhiều doanh nghiệp vẫn quen hoạt động trong môi trường được bảo hộ và ổn định, không chủ động đón đầu tái cấu trúc cơ cấu

quản trị doanh nghiệp nên đã gặp rất nhiều khó khăn trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế.

76. - Cùng với sự suy giảm kinh tế thế giới, việc thu hút và giải ngân nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gặp nhiều khó khăn. Các tập đoàn kinh tế toàn cầu đã và đang điều chỉnh chiến lược kinh doanh để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sự điều chỉnh này tác động đến cả những dự án đã được phê duyệt và những dự án tiềm năng. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài phải tạm thời thu hẹp phạm vi và đình hoãn một số dự án đầu tư không có khả năng thu xếp các khoản tín dụng. Do vậy, nhiều dự án FDI đã được phê duyệt có khả năng dẫn tiến độ, thu hẹp quy mô hoặc không thực hiện, làm tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn FDI đăng ký giảm so với năm trước. Đối với những nhà đầu tư tiềm năng, mặc dù Việt Nam vẫn là thị trường hấp dẫn nhìn tầm trung và dài hạn, nhưng sẽ cân nhắc kỹ hơn, mất nhiều thời gian hơn để quyết định đầu tư.

77. Ngoài ra, những khó khăn tiềm tàng của doanh nghiệp, đặc biệt là DNN&V nước ta như trình độ công nghệ thấp, tiếp thu và vận hành công nghệ thụ động, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, v.v...cũng tác động xấu đến sự hoạt động của doanh nghiệp hiện nay.

PHẦN III – HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

3.1. CÁC SÁNG KIẾN TRONG PHÁT TRIỂN DNN&V Ở VIỆT NAM

3.1.1. CHÍNH PHỦ VÀ CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Nâng cao vai trò của Nhà nước

78. Vai trò của Nhà nước đối với doanh nghiệp đang ngày càng được thể hiện mạnh mẽ. Năm 2010 đánh dấu bước chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sang công ty TNHH một thành viên, từ ngày 1/7/2010¹⁴. Trong khi đó, kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 2005 cho phép cá nhân thành lập công ty TNHH thì loại hình doanh nghiệp này đã tăng nhanh theo thời gian. Hiện tại, DNN&V chiếm trên 95% tổng số DN của cả nước, đóng góp khoảng 48% GDP¹⁵, là khu vực phát triển nhanh nhất trong nền kinh tế. Với suất đầu tư cho mỗi vị trí làm việc của DNN&V chỉ bằng 3-10% so với các doanh nghiệp lớn, trong khi mỗi năm khối này tạo thêm gần nửa triệu việc làm mới, các DNN&V đang đóng vai trò quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa của Việt Nam.

79. Về cơ cấu loại hình doanh nghiệp: trong những năm qua, doanh nghiệp tư nhân có xu hướng giảm dần, thay vào đó là sự tăng cao của loại hình công ty TNHH, đặc biệt là công ty cổ phần (năm 2010, số lượng thành lập mới tăng 15,16%). Đây là xu thế tất yếu của nền kinh tế thị trường khi người thành lập doanh nghiệp đã xác định rõ các quyền và nghĩa vụ tách bạch trong quản lý tài sản cá nhân và tài sản pháp nhân.

80. DNN&V vẫn còn có những khó khăn đặc trưng nhất định, như: quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, năng lực quản trị doanh nghiệp yếu, trình độ lao động hạn chế, khó tiếp cận các nguồn tài chính và mặt bằng sản xuất kinh doanh... Nhìn nhận rõ những khó khăn nội tại cũng như vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội đất nước của DNN&V, Chính phủ tiếp tục có những quyết sách hỗ trợ DNN&V phát triển bền vững, đồng đều và có sức vươn ra thị trường quốc tế. Trong suốt thời gian qua, Chính phủ liên tục ban hành những định hướng, chiến lược cụ thể nhằm phát triển DNN&V.

81. Năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 0/05/2010, đưa ra 6 biện pháp lớn hỗ trợ các DNN&V phát huy mọi khả năng, nguồn lực để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Cũng trong năm 2010, Chính phủ ra quyết định thành lập Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V¹⁶. Tuy Hội đồng này chưa đi vào cuộc sống nhưng là một bước tiến lớn cho thấy nỗ lực của Chính phủ trong việc phát triển khu vực này.

82. Kết luận số 64- KL/TW Ngày 9/2/2010 của Ban Bí thư về kết quả kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TW (khóa IX) ngày 18/3/2002 liên quan đến việc tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Để tiếp tục thực hiện Nghị quyết 14-NQ/TW (khóa IX) về phát triển kinh tế tư nhân, Ban Bí thư yêu cầu sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về pháp luật, cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính để tạo điều kiện hơn nữa cho kinh tế tư nhân phát

¹⁴ Nghị định 25/2010/NĐ-CP của Chính phủ

¹⁵ Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006-2010)

¹⁶ Quyết định 1918/QĐ-TTg ngày 10/10/2010 về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V và Quyết định số 975/QĐ-BKHĐT ngày 07/07/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V

triển. Ngoài việc cụ thể hóa Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính; sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán cho phù hợp với trình độ, quy mô, phạm vi hoạt động của DNN&V, Ban Bí thư nêu rõ yêu cầu có cơ chế để doanh nghiệp tư nhân được vay vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) như các DNN. Đồng thời, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp gắn với tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển với quy mô ngày càng lớn, từng bước hình thành các đơn vị kinh tế tư nhân đủ sức cạnh tranh trong và ngoài nước.

83. Đứng trên góc độ doanh nghiệp, các DNN&V Việt Nam cũng cho rằng các chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ là rất cần thiết để giúp các doanh nghiệp phát triển và nâng cao sức cạnh tranh. Khảo sát thường niên về tình hình hoạt động kinh doanh của DNN&V - ABM 2010 đã nhận định các DNN&V Việt Nam rất cần sự hỗ trợ từ Chính phủ để phát triển và giúp cho các nhân hàng Việt Nam thực sự có chỗ đứng trong thị trường khu vực nói riêng và toàn cầu nói chung trong những năm tới¹⁷. Có thể nói, sự hỗ trợ từ phía Nhà nước trong nhiều năm qua đã góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực DNN&V. Nhưng trước hết, sự nỗ lực, năng động, sáng tạo, không ngừng vươn lên chính là những yếu tố quyết định sự phát triển vượt bậc của các DNN&V.

84. Theo phương hướng xây dựng kế hoạch phát triển DNN&V giai đoạn 2011-2015, mục tiêu kế hoạch 5 năm phấn đấu có 450.000 DN thành lập mới; Đào tạo quản trị doanh nghiệp khoảng 640 nghìn lượt người cho các DNN&V với tổng kinh phí ước tính là 400 tỷ đồng. Số DNN&V được thành lập trong cả nước tăng bình quân 22%/năm; Số DNN&V được thành lập tại các tỉnh khó khăn tăng bình quân 15%/năm; Tỷ lệ DNN&V trực tiếp tham gia xuất khẩu đạt từ 6-7%. Kế hoạch phát triển DNN&V giai đoạn 2011-2015 cũng đưa ra các giải pháp phát triển DNN&V giai đoạn 2011-2015 bao gồm: (1) Hoàn thiện khung pháp lý chung về phát triển doanh nghiệp; (2) Chính sách ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ DNN&V; và (3) Hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án trợ giúp DNN&V; Thành lập Quỹ hỗ trợ DNN&V.

Cải thiện môi trường kinh doanh

85. ***Cải cách thủ tục hành chính tiếp tục là một trong những trọng tâm đổi mới quan trọng***: Chính phủ đã xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính¹⁸. Đây là hệ thống thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản pháp luật quy định về thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân và tổ chức được thiết lập trên cơ sở các Quyết định công bố thủ tục hành chính hoặc thủ tục giải quyết công việc của 24 bộ, ngành và 63 địa phương. Đây chính là một trong những sáng kiến nhằm cung cấp một địa điểm duy nhất để người sử dụng có thể tìm kiếm các thủ tục hành chính quan tâm. Mặc dù chưa hoàn thiện nhưng Cơ sở dữ liệu sẽ tăng cường khả năng tiếp cận thông tin về các quy định, tăng tính minh bạch của hệ thống thể chế và thiết lập một cơ sở lịch sử về hệ thống thủ tục hành chính.

86. Bên cạnh đó, triển khai thực thi 25 nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các Bộ, ngành Trung Ương, tính đến ngày 30/6/2011, các bộ, ngành đã ban hành theo thẩm quyền và dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền để đơn giản hóa trên 3.000 TTHC, đạt tỷ lệ 63%. Trong đó, số TTHC đã được ban hành thành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi

¹⁷ Khảo sát thường niên về tình hình hoạt động kinh doanh của khu vực châu Á (ABM) do UPS tổ chức với đối tượng là các DNN&V của các nước trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương

¹⁸ Website <http://csdl.thutuchanhchinh.vn/>

lên tới 1.882 TTHC, mang lại lợi ích trực tiếp cho người dân và doanh nghiệp. Một số bộ, ngành kết quả thực hiện đạt tỷ lệ cao, bao gồm: GTVT, NN-PTNT, TN-MT, Tài chính, KH-CN, Nội vụ, Tư pháp, NHNN...

87. **Cải cách hoạt động đăng ký kinh doanh:** Nhằm xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, công tác đăng ký kinh doanh ở Việt Nam đã liên tục được đổi mới, hoàn thiện, với những bước cải cách cơ bản: chuyển từ cơ chế “tiền kiểm” sang hậu kiểm; “liên thông” các thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và khắc dấu; hợp nhất thủ tục gia nhập thị trường cho doanh nghiệp...

88. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2011, tác động của các biện pháp cải cách trong đăng ký kinh doanh đã đưa Việt Nam tăng 14 bậc trong bảng xếp hạng về sự thuận tiện của thủ tục thành lập doanh nghiệp. Những nỗ lực rất lớn, từ việc thực hiện một cách rộng rãi và quyết liệt Đề án 30 về cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ đến cải thiện về thủ tục thành lập doanh nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc đưa chỉ số tổng thể về môi trường kinh doanh tiến bộ 10 bậc so với năm 2009, đứng thứ 78/183 nền kinh tế, đứng thứ 4 trong số 10 nền kinh tế cải cách nhiều nhất về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh¹⁹.

89. Chính nhờ sự cải cách không ngừng, môi trường kinh doanh được cải thiện, mà số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới qua các năm đã tăng trưởng vượt bậc, từ 14.500 DN năm 2000 lên 46.744 DN (năm 2006), 84.531 DN (năm 2009) và 85.000 DN (năm 2010)²⁰.

90. Tính đến hết năm 2010, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập theo Luật Doanh nghiệp đã đạt 547.000 doanh nghiệp với vốn đăng ký hơn 3.520 nghìn tỷ đồng (khoảng 176 tỷ USD), vượt mục tiêu đề ra của Chính phủ là 500.000 DN, gấp hơn 11 lần so với tổng số doanh nghiệp được thành lập trong cả thập kỷ trước (1990-1999 có khoảng 45.000 DN). Tuy nhiên, trên thực tế, số lượng doanh nghiệp hoạt động thấp hơn nhiều. Tổng số lượng doanh nghiệp hoạt động thời điểm ngày 31/12 của các năm thường bằng một nửa tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập tại thời điểm đó²¹.

91. Năm 2010 là năm đầu tiên triển khai cơ chế đăng ký hợp nhất cho doanh nghiệp, bao gồm cả đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Việc này đã tạo tiền đề tốt cho sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng Nhà nước trong việc xử lý các thủ tục hành chính cho công dân và doanh nghiệp, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục gia nhập thị trường cho doanh nghiệp còn dưới 5 ngày. Những kết quả từ việc triển khai Chương trình cải cách đăng ký kinh doanh đã góp phần không nhỏ vào việc cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

92. Chính phủ đã xây dựng khung khổ pháp lý mới về đăng ký kinh doanh: Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp đã hợp nhất được hồ sơ, quy trình đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế vào một bộ hồ sơ, thực hiện một quy trình đăng ký kinh doanh chuẩn, thống nhất trong cả nước để cung cấp một mã số doanh nghiệp duy nhất, đồng thời là mã số thuế của doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động.

93. Việc đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử đã được Chính phủ thể chế hóa cũng thông qua Nghị định số 43/2010/NĐ-CP và Thông tư 14/2010/TT-BKH ngày

¹⁹ Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2010, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Ngân hàng Thế giới (WB)

²⁰ Nguồn số liệu của Trung tâm thông tin doanh nghiệp, Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

²¹ Tính đến 30/12/2009, có 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động – Niên giám Thống kê năm 2010

04/06/2010 của Bộ KH&ĐT. Trên thực tế, một số tỉnh/thành như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đắk Nông... đã bước đầu triển khai việc đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử.

94. Bên cạnh việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong công tác đăng ký kinh doanh thì việc kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh cũng đóng vai trò rất quan trọng. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 09/09/2010 về việc thành lập Cục quản lý đăng ký kinh doanh trực thuộc Bộ KH&ĐT. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ KH&ĐT đã ban hành Quyết định số 1899/QĐ-BKH ngày 08/11/2010 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Cục quản lý đăng ký kinh doanh.

95. Việc xây dựng Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia (NBRS) đã được hoàn tất bước đầu; dữ liệu đăng ký kinh doanh tại các Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đã được chuyển đổi theo một tiêu chuẩn thống nhất vào Cơ sở dữ liệu quốc gia. Đây là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký doanh nghiệp do Bộ KH&ĐT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các xử lý khác đối với dữ liệu phục vụ công tác đăng ký doanh nghiệp²². Trên hệ thống này, doanh nghiệp có thể thực hiện việc Kiểm tra thông tin ĐKKD của doanh nghiệp mình; Tra cứu tên doanh nghiệp (Dữ liệu về tên doanh nghiệp được cập nhật mới nhất đến ngày 05/10/2011). Hiện nay, hệ thống này đang được hơn 550 cán bộ đăng ký kinh doanh từ trung ương đến địa phương tác nghiệp, để qua đó, hàng tháng, cấp đăng ký thành lập mới cho khoảng 7.000 DN và đăng ký thay đổi cho khoảng 8.400 DN.

Cải cách hành chính thuế, hải quan

96. Bộ Tài chính được giao sửa đổi 132 văn bản để thực thi phương án đơn giản hóa của 708 thủ tục hành chính, trong đó có 223 TTHC thuộc lĩnh vực thuế và 135 TTHC thuộc lĩnh vực Hải quan²³. Trong đó, đối với lĩnh vực thuế, tiến độ triển khai của Bộ Tài chính tương đối nhanh. Đến nay, Bộ Tài chính đã thực hiện sửa đổi, bổ sung để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành 26/30 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi 199/223 TTHC, trong đó có 03 Nghị định của Chính phủ. Bộ Tài chính cũng đang tổng hợp trình Quốc hội Dự án Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế. Về lĩnh vực hải quan, Bộ Tài chính đã ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành 23/27 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 02 Nghị định và 01 Thông tư liên tịch để thực thi 126/135 TTHC, tiết kiệm 703 tỷ đồng/năm.

97. Một loạt chính sách liên quan đến ***cải cách thuế*** đã được ban hành: Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/05/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 2162/QĐ-BTC ngày 08/09/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 và 9 đề án theo các lĩnh vực then chốt của công tác thuế để triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 1370/QĐ-TCT của Tổng cục Thuế về việc ban hành Kế hoạch cải cách hệ thống thuế năm 2011...

98. Theo đó, một số nội dung quan trọng trong kế hoạch cải cách hệ thống thuế có liên quan mật thiết đến sự phát triển của DNN&V là: Xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả

²² <http://dangkykinhdoanh.gov.vn/>

²³ Cục Kiểm soát Thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ

năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, đầu tư; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm...; Hệ thống chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, góp phần chủ động tham gia hội nhập quốc tế, khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế...; Hệ thống chính sách thuế được xây dựng, hoàn thiện bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện.

99. Một số bước tiến quan trọng là: Sự phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính trong việc thực hiện mở rộng đăng ký mã số doanh nghiệp (đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế) cho các đối tượng khác như hộ kinh doanh, hợp tác xã... ; Triển khai mở rộng hệ thống nhận tờ khai thuế qua mạng và khai thuế trực tuyến cho khoảng 40.000 DN; Thí điểm triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ về thuế thông qua việc kết nối hệ thống ứng dụng ngành thuế với hệ thống của các nhà cung cấp dịch vụ kê khai điện tử qua mạng Internet (T-VAN); Giảm tần suất kê khai của DNN&V đối với một số sắc thuế theo hướng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, số thuế phát sinh ít thực hiện kê khai theo quý/6 tháng/năm thay cho kê khai theo hàng tháng...

100. **Doanh nghiệp tự in hóa đơn:** Đây là một bước đột phá trong cải cách thủ tục thuế. Theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP của Chính phủ, từ 01/01/2011, các doanh nghiệp được trao quyền chủ động trong việc tự phát hành hoá đơn: tự in hoặc đặt in hoá đơn và hoá đơn điện tử, doanh nghiệp có thể thêm logo để quảng bá ngay trên hoá đơn tự in. Trên cơ sở Nghị định này, ngày 28/9/2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 153/2010/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP.

101. **Thủ tục hải quan điện tử:** được triển khai thực hiện thí điểm và thí điểm mở rộng từ năm 2005 tới nay và đã thu được kết quả khả quan. Tính đến ngày 01/08/2011, thủ tục hải quan điện tử đã được triển khai tại 80 chi cục thuộc 13 Cục Hải quan tỉnh thành phố với 42.939 DN tham gia. Nhờ triển khai hải quan điện tử mà thời gian thông quan giảm đáng kể. Theo số liệu thống kê, thời gian thông quan trung bình đối với luồng xanh còn từ 3-15 phút, luồng vàng điện tử từ 10-20 phút, luồng vàng giấy từ 10-60 phút.

102. Bên cạnh đó, theo “Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020” (Quyết định số: 448/QĐ-TTg ngày 25/03/2011): Đến 2015 có 100% các Cục Hải quan, 100% các Chi cục Hải quan tại các địa bàn trọng điểm (cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu đường bộ quốc tế, các khu kinh tế trọng điểm), 60% các loại hình hải quan cơ bản, 70% kim ngạch xuất nhập khẩu, 60% doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Đến 2020 có 100% các Cục Hải quan, 100% các Chi cục Hải quan, 100% các loại hình hải quan cơ bản, 90% kim ngạch xuất nhập khẩu, 80% doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

103. Đồng thời, một trong những ưu tiên của hải quan trong giai đoạn tới là: Nghiên cứu, xây dựng và triển khai chương trình quan hệ đối tác Hải quan – Doanh nghiệp theo các nội dung chủ yếu sau: xây dựng và thực hiện cơ chế khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phản biện xã hội đối với các chính sách, văn bản pháp luật, quy trình thủ tục hải quan; xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi, đánh giá của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về việc thực thi pháp luật hải quan; từng bước áp dụng các chuẩn mực, khuyến nghị quốc tế trong phát triển quan hệ đối tác Hải quan – Doanh nghiệp.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và đầu tư

104. Giai đoạn 2001-2010, nhiều thể chế về kế hoạch và đầu tư được xây dựng, ban hành cơ bản đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế, góp phần không nhỏ vào việc ổn

định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong những năm gần đây, Chính phủ và chính quyền các địa phương có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong từng lĩnh vực như đầu tư, đất đai, xây dựng nói riêng. Tuy nhiên, do sự phức tạp, chông chéo của văn bản pháp luật, các doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai và xây dựng. Trước thực trạng này, một số địa phương đã có những sáng kiến cải tiến quy trình để tạo thuận lợi hơn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai và xây dựng trong khuôn khổ pháp luật hiện hành.

105. Tỉnh Bắc Ninh được đánh giá là một trong những tỉnh tiên phong về cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện quy trình về giải quyết các thủ tục hành chính đầu tư, xây dựng, đất đai và môi trường ngoài khu công nghiệp. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 165/2009/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 quy định trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng của doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp tại tỉnh Bắc Ninh. Đây là một trong những cải cách quan trọng góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong thời gian qua, đưa Bắc Ninh xếp thứ 6 toàn quốc về chỉ số PCI năm 2010.

106. Hay như với tỉnh Ninh Thuận, nhằm kêu gọi và thúc đẩy đầu tư, năm 2010, UBND tỉnh đã thành lập Văn phòng Phát triển Kinh tế Ninh Thuận. Văn phòng này có chức năng tham mưu công tác xúc tiến, hỗ trợ đầu tư; làm đầu mối hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các khó khăn từ khâu đầu đến khâu cuối để triển khai dự án, theo mô hình “một cửa liên thông”, không thu phí với nhà đầu tư. Hoạt động của Văn phòng Phát triển Kinh tế Ninh Thuận đã góp phần tích cực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2010 của Ninh Thuận đã tăng thêm 7 bậc, đứng thứ 41.

107. **Xúc tiến đầu tư:** Năm 2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phê duyệt hoạt động xúc tiến đầu tư tại Quyết định 602/QĐ-BKHĐT ngày 09/05/2011. Kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư cho năm 2011 trong Danh mục này là 20 tỷ đồng. Theo đó, công tác xúc tiến đầu tư năm 2011 sẽ được thực hiện theo chuyên đề, theo ngành, lĩnh vực và theo vùng miền nhằm đảm bảo hiệu quả cao nhất. Cụ thể, các hoạt động xúc tiến đầu tư tập trung vào 6 lĩnh vực chính: Hội nghị, hội thảo Xúc tiến đầu tư vào vùng trọng điểm; Hội thảo, khảo sát đầu tư tại nước ngoài; Hỗ trợ chương trình PPP (Public Private Partnership - Hợp tác công - tư); Chương trình xúc tiến đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ, hướng trực tiếp đến các đối tác có thế mạnh trong ngành này như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Thái Lan, Malaysia... và hướng tới nhóm ngành cụ thể là ô tô và điện tử; Chương trình XTĐT vào lĩnh vực thủy sản và Đánh giá tổng thể về đầu tư nước ngoài và định hướng cho giai đoạn 2011-2015.

108. **Xúc tiến thương mại:** Chương trình xúc tiến thương mại của năm 2011 đang được triển khai đợt 1 (bắt đầu từ cuối tháng 4/2011) với 50 đề án của 22 tổ chức xúc tiến thương mại và 16 địa phương, tổng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước là 55 tỷ đồng²⁴. Mục tiêu của chương trình là tăng cường hợp tác với các tổ chức xúc tiến thương mại thế giới, tạo lập hệ thống thông tin hiệu quả cho doanh nghiệp; tiếp tục triển khai theo chiều sâu các hoạt động trong chương trình thương hiệu quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá và giới thiệu, xuất khẩu sản phẩm.

109. Bên cạnh đó, theo Thông tư số 88/2011/TT-BTC ngày 17/06/2011 do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, kể từ ngày 01/08/2011, ngân sách sẽ sử dụng nguồn vốn từ nguồn chi cho Chương trình xúc tiến thương mại - đầu

²⁴ Cục Xúc tiến thương mại, Bộ Công thương

tư - du lịch hàng năm để hỗ trợ kinh phí cho Chương trình xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu. Cụ thể, ngân sách hỗ trợ tối đa 700 ngàn đồng/DN (70% chi phí) chi phí cho “Thông tin thương mại, nghiên cứu thị trường, xây dựng cơ sở dữ liệu các thị trường xuất khẩu trọng điểm theo ngành hàng”. Đối với hoạt động quảng bá hình ảnh ngành hàng, chỉ dẫn địa lý nổi tiếng của vùng, miền ra thị trường nước ngoài, doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ 70% chi phí theo hợp đồng phát hành trên các phương tiện thông tin đại chúng tại nước ngoài và 70% chi phí sản phẩm truyền thông cho việc mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam để viết bài, làm phóng sự trên báo, tạp chí, truyền thanh, truyền hình, internet nhằm quảng bá cho xuất khẩu Việt Nam. Hỗ trợ 70% các khoản chi cho nội dung “Tổ chức hoạt động xúc tiến tổng hợp”. Ngân sách cũng sẽ hỗ trợ 100% kinh phí chi cho hoạt động xúc tiến thương mại đã thực hiện và có hiệu quả trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu. Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/DN.

Tập trung đầu tư hạ tầng

110. **Đầu tư hạ tầng:** Trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội (SEDS) giai đoạn 2011-2020, mục tiêu của Việt Nam là cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Để đạt được mục tiêu này vào năm 2020, Việt Nam đã xác định 3 khâu đột phá, đồng thời là ba nhiệm vụ trọng tâm, trong đó, tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng của ngành điện khá mạnh nhưng tình trạng thiếu điện vẫn còn. Ngoài ra, hệ thống giao thông, cảng biển, sân bay, hệ thống giao thông đô thị tuy đã phát triển hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân và nền kinh tế, vì vậy cần phải tiếp tục tăng cường đầu tư trong giai đoạn tới²⁵.

111. Trên thực tế, chi phí hậu cần (như vận chuyển, kho bãi...) ở Việt Nam cao hơn nhiều nước trên thế giới. Chi phí thương mại, gồm cả chi phí hậu cần..., được coi là rào cản đối với thương mại tương đương như thuế quan. Về mặt thời gian, mỗi ngày chậm trễ ở biên giới, cửa khẩu vì các thủ tục và hạ tầng sẽ làm gia tăng mức chi phí tương đương 0,8% giá trị hàng hóa. Tại Việt Nam giảm 10% chi phí hậu cần sẽ tiết kiệm được nguồn lực tương đương 2% GDP. Cụ thể, tại Việt Nam chi phí hậu cần chiếm tới 25% GDP, trong khi ở các nước khác chỉ bằng một nửa, thậm chí 10% GDP²⁶.

112. **Hợp tác công tư PPP:** Chính sách đầu tư của Chính phủ có những bước dịch chuyển cho phù hợp với tình hình mới. Những dịch chuyển quan trọng nhất trong chính sách đầu tư bao gồm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đầu tư cho con người.

113. Ngày 15/01/2011, Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư ban hành kèm theo Quyết định 71/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ sẽ có hiệu lực. Đây được đánh giá là một quy chế mang tính đột phá cho đầu tư phát triển, sẽ được chính thức khởi động vào năm 2011. Hiện nay Nhà nước đã giao Bộ Giao thông chủ trì, lựa chọn một số công trình để áp dụng thí điểm hình thức PPP trong đầu tư phát triển hạ tầng. Một trong số đó, là công trình Cảng Lạch Luyện Hải Phòng – đang trong quá trình thiết kế.

²⁵ Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải phát biểu tại Hội nghị cấp cao về kinh doanh tại Việt Nam, diễn ra ngày 3/5/2011 tại Hà Nội

²⁶ Ngày 11/10/2011, phát biểu của ông Phạm Minh Đức - đại diện WB tại Hội thảo thúc đẩy năng lực cạnh tranh xuất khẩu do Ngân hàng Thế giới (WB) tại VN và Phòng Thương mại và công nghiệp VN (VCCI) tổ chức

114. **Khu chế xuất (KCX) và Khu công nghiệp (KCN):** Tính đến cuối tháng 12/2010, cả nước đã dành 72.000ha đất để thành lập 260 KCN. Số KCN dự kiến sẽ tiếp tục thành lập mới và mở rộng thêm đến năm 2020 có tổng diện tích đất tăng thêm 81.000ha. Tỷ lệ lấp đầy chưa đạt 50%, trong đó 173 KCN đã đi vào hoạt động và 88 KCN đang xây dựng. Ngoài các KCN, còn có rất nhiều cụm công nghiệp do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập. Cả nước hiện đang có khoảng 920 cụm công nghiệp đang hoạt động với 40.560ha đất đăng ký sử dụng, tuy nhiên đến nay diện tích đất cho thuê chỉ khoảng 7.51ha, tương đương 27% diện tích đất các cụm công nghiệp. Nhiều khu, cụm công nghiệp được xây dựng bám theo các trục giao thông lớn nằm sát các khu dân cư, gây nên tình trạng ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường²⁷. Điều này xuất phát từ thực trạng một số địa phương do nôn nóng trong phát triển kinh tế và thu hút đầu tư đã qui hoạch quá nhiều KCN không phù hợp với điều kiện hạ tầng kinh tế - xã hội, khả năng và nhu cầu phát triển thực tế gây áp lực lên tài nguyên đất.

115. Việc ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp trong bối cảnh hiện nay là rất cần thiết để tăng sức hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là DNN&V. Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 39/2009/TT-BCT ngày 28/12/2009 quy định thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ đang dự thảo Quyết định về việc ban hành một số cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp. Theo nội dung dự thảo quyết định, mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng cho 1 cụm công nghiệp và không quá 100 tỷ đồng cho một tỉnh mà không giới hạn thời gian hỗ trợ để giúp các địa phương có thể làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, sử dụng có hiệu quả vốn đã hỗ trợ trước khi hỗ trợ đầu tư cụm công nghiệp mới. Bên cạnh đó, các hạng mục, công trình sẽ được ưu tiên hỗ trợ sẽ gồm: Đền bù giải phóng mặt bằng; đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước nội bộ và các hệ thống xử lý nước thải, chất thải tập trung. Ngoài ra, để khuyến khích tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp, việc hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho cụm công nghiệp thứ ba chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành việc hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho cụm công nghiệp thứ nhất, cụm công nghiệp thứ hai và tổng diện tích đất công nghiệp của cụm thứ nhất, thứ hai đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60%.

116. **Hạ tầng giao thông:** Hạ tầng giao thông hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế cạnh tranh cũng như đảm bảo Việt Nam có thể tham gia vào các thị trường quốc tế.

117. Một trong 3 giải pháp đột phá thực hiện trong 5 năm tới là tập trung phát triển đồng bộ hạ tầng hiện đại, trước hết là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Có thể thấy, nguồn vốn để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông cần nguồn vốn vô cùng lớn, trong khi đó chúng ta lại phải ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và duy trì tăng trưởng một cách hợp lý. Trong bối cảnh này, Chính phủ đã và sẽ chỉ đạo xây dựng cơ chế đột phá để huy động mọi nguồn lực tham gia phát triển hạ tầng giao thông, bao gồm cơ chế đột phá trong tổ chức triển khai thực hiện dự án và cuối cùng là đột phá trong đền bù giải phóng mặt bằng.

118. **Điện:** Theo tính toán quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia, trong giai đoạn 2010- 2020 nước ta sẽ mất cân đối giữa khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nguồn điện năng. Từ một nước xuất khẩu thành nước nhập khẩu năng lượng. Đây thực sự là một vấn đề lớn đối với các DNN&V vì quy mô quá nhỏ để đầu tư vào các nguồn cung dự phòng và hệ thống ổn áp.

²⁷ Báo cáo Bộ TN&MT về kết quả thực hiện qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2001 – 2010

119. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/07/2011). Theo đó, việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện được ưu tiên tăng tỉ lệ điện năng sản xuất từ nguồn năng lượng này từ mức 3,5% năm 2010, lên 5,6% tổng điện năng sản xuất vào năm 2020 và 6,0% vào năm 2030.

120. Chính phủ cũng hướng đến việc sử dụng các nguồn điện bổ sung, đặc biệt là năng lượng tái tạo. Bên cạnh nhiều chính sách đã được ban hành nhằm hỗ trợ cho sự phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam trong thời gian qua, để thúc đẩy phát triển nguồn năng lượng gió, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 37/2011/QĐ/TTg ngày 29/06/2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển điện gió tại Việt Nam.

121. Nhằm khuyến khích các DNN&V sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Bộ Khoa học Công nghệ đã ban hành Thông tư 06/2011/TT-BKHCN ngày 18/05/2011 quy định về quản lý và sử dụng Quỹ bảo lãnh vay vốn cho dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại DNN&V. Để khắc phục tiêu hao điện năng, các tỉnh/địa phương cũng đã tiến hành tập huấn cho các doanh nghiệp về việc sử dụng điện có hiệu quả. Năm 2011, Ban quản lý các KCN- KCX thành phố Hồ Chí Minh, đã tổ chức tuyên truyền sử dụng điện có hiệu quả cho các doanh nghiệp, đào tạo cho doanh nghiệp cán bộ quản lý năng lượng. Nếu thực hiện tốt sẽ tiết kiệm được gần 3% lượng điện năng (tương đương 90 triệu Kwh điện mỗi năm).

Nâng cao chất lượng lao động

122. Như đã phân tích ở trên, chính sách đầu tư của Chính phủ sẽ có những bước dịch chuyển cho phù hợp với tình hình mới. Một trong những dịch chuyển quan trọng là đầu tư cho con người - một “điểm nghẽn” của Việt Nam. Tập trung đầu tư lĩnh vực con người được coi là mục tiêu trọng tâm trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 của Việt Nam. Trong đó, đầu tư vào nguồn lao động có kỹ năng, và lực lượng quản lý sẽ là những ưu tiên hàng đầu.

123. Chính sách lao động mới bao gồm chính sách tạo việc làm, chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động và định hướng hoàn thiện phát triển thị trường lao động. Theo đó, Việt Nam luôn xác định phát triển đồng bộ các loại thị trường và tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, định hướng XHCN là một trong những giải pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế xã hội, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, tạo môi trường thông suốt để phát triển thị trường lao động gắn kết cung - cầu lao động.

124. Dự thảo Bộ luật Lao động (sửa đổi) cho thấy, nhóm chính sách sửa đổi lần này tập trung vào việc tiếp tục hoàn thiện một số quy định như: Hợp đồng lao động và những vấn đề liên quan đến hợp đồng lao động; tiền lương và tiền lương tối thiểu; an toàn lao động và vệ sinh lao động; người lao động nước ngoài; một số chính sách đối với lao động nữ; thương lượng tập thể; trách nhiệm của công đoàn cấp trên và bảo vệ cán bộ công đoàn...; bổ sung thêm một số chính sách mới như: Thời giờ làm thêm, thỏa ước lao động tập thể ngành, mức lương tối thiểu ngành, quy định tạm thời đóng cửa doanh nghiệp, tăng thời gian nghỉ thai sản cho lao động nữ, quyền nghỉ hưu, quỹ bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, cho thuê lại lao động, lao động giúp việc gia đình, lao động không trọn thời gian...

125. Cải thiện chất lượng nguồn nhân lực cũng được coi là “chìa khóa” để giúp Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Tăng trưởng của Việt Nam không thể chỉ dựa vào đầu tư từ nước ngoài FDI và hỗ trợ quốc tế ODA, tài nguyên thiên nhiên, các dự án lớn, đầu tư vào chứng khoán và bất động sản,...nguồn lực thực sự cho tăng trưởng

phải là giá trị cho người dân và doanh nghiệp trong nước tạo ra²⁸. Với nền kinh tế “quảng canh”, thâm dụng vốn như hiện nay, để đạt 1% tăng trưởng, Việt Nam đã phải đầu tư rất nhiều, trong khi đó, năng suất lao động lại đậm chân tại chỗ.

126. Từ ngày 01/08/2011, Nghị định 46/2011/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP - quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam) sẽ có hiệu lực. Chính sách tuyển dụng, sử dụng lao động người nước ngoài mà Việt Nam theo đuổi trong nhiều năm qua thay đổi không nhiều (vẫn là lao động có trình độ, có kinh nghiệm, kỹ thuật cao) nhưng linh hoạt hơn.

127. Ngoài việc mở rộng phạm vi tuyển dụng lao động người nước ngoài, Nghị định 46/2011/NĐ-CP cũng đưa ra quy định cụ thể hơn về hồ sơ, thủ tục tuyển dụng và sử dụng lao động nước ngoài, rút ngắn thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cho phù hợp với thực tế sau ba năm thực hiện Nghị định 34/2008/NĐ-CP, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi tuyển dụng lao động nước ngoài.

128. Bên cạnh đó, để đảm bảo quyền bình đẳng trong tuyển dụng, sử dụng lao động giữa các thành phần kinh tế, Nghị định 46/2011/NĐ-CP đã mở rộng phạm vi đối tượng tuyển dụng, sử dụng lao động người nước ngoài. Nếu như trước đây chỉ những hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là những cơ sở y tế, văn hóa, thể dục thể thao mới được tuyển lao động nước ngoài thì nay bất kỳ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài đều có thể đề nghị cấp giấy phép lao động theo quy định. Việc mở rộng phạm vi này tạo điều kiện cho cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh có thể tiếp cận lực lượng lao động có trình độ, kỹ thuật, từ đó nâng cao sức cạnh tranh, thể hiện việc thực hiện cam kết của Chính phủ trong việc tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong việc tuyển dụng lao động giữa các thành phần kinh tế.

129. Tình hình quan hệ lao động và tranh chấp lao động tại Việt Nam ngày càng có dấu hiệu gia tăng²⁹. Từ năm 1995 - 2010, cả nước xảy ra 3.620 cuộc ngừng việc tập thể, đình công tự phát của người lao động (NLĐ). Chỉ tính riêng năm 2010 đã có 424 cuộc và 3 tháng đầu năm 2011 đã có 220 cuộc đình công³⁰. Điều này đòi hỏi Nhà nước và doanh nghiệp phải có nỗ lực hơn nữa trong việc giải quyết các nhu cầu của người lao động một cách hợp lý và xác đáng.

130. Chính phủ cũng đã nỗ lực trong vấn đề này, cụ thể: Triển khai thực hiện Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp, từng bước giải quyết khó khăn về nhà ở cho người lao động. Tăng cường các biện pháp kiểm soát giá cả, ổn định thị trường theo tinh thần Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động trong làm việc và sinh hoạt.

131. Tăng cường hệ thống đào tạo và dạy nghề vẫn là mối quan tâm lớn không chỉ đối với các cơ quan quản lý Nhà nước mà còn là bức xúc của các DNN&V. Theo dự thảo Chiến lược dạy nghề giai đoạn 2011-2020, đến năm 2020 dân số Việt Nam đạt 99 triệu người, trong đó có 50 triệu người có việc làm. Khi đó nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Do đó nền kinh tế cần có đội ngũ lao động có kiến thức, kỹ năng nghề với cơ cấu và trình độ phù hợp. Điều này đòi hỏi dạy nghề

²⁸ Giáo sư Kenichi Ohno, Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF).

²⁹ UNDP và CIEM. “Vươn tới Tầm cao mới: Rà soát Chính sách Phát triển DNN&V ở Khu vực Tư nhân Việt Nam”, Economica Vietnam (2011) (tham khảo tại www.economica.vn).

³⁰ Ban Chính sách Pháp luật (Tổng Liên đoàn Lao động VN)

phải thay đổi mạnh mẽ, phát triển nhanh mới đáp ứng nhu cầu bức thiết của doanh nghiệp. Tính đến tháng 8 năm 2010, cả nước có 118 trường CDN (trong đó trường ngoài công lập là 29 trường), 301 trường TCN (trong đó trường ngoài công lập là 95 trường); 761 TTDN (trong đó trung tâm ngoài công lập là 277 TTDN) và trên một ngàn cơ sở khác có hoạt động dạy nghề.³¹ So với nhu cầu thực tế tồn tại một khoảng cách rất xa. Chính phủ đã ban hành Thông tư liên tịch số 05/2011/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 31/03/2011 hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNN&V. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức trên các hình thức: (i) Trực tiếp tổ chức các khóa đào tạo; và (ii) lựa chọn các cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành để thực hiện đào tạo bồi dưỡng cho DNN&V.

132. Xã hội hóa giáo dục vẫn ngày càng nhận được sự quan tâm của cả Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp nhằm huy động vốn cho lĩnh vực giáo dục đào tạo: Chính phủ nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để giảm khoảng cách giữa cung - cầu lao động trong thời gian tới. Một trong những giải pháp đó là phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động để điều phối cung - cầu lao động, tạo việc làm tốt hơn cho mọi người, giảm những “khuyết tật” của thị trường lao động trong nước.

Tăng cường hỗ trợ pháp lý

133. Chính phủ đã triển khai thực hiện Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28/05/2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010-2014 được ban hành kèm theo Quyết định số 585/QĐ-TTg ngày 05/05/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình 585 này được chia làm hai giai đoạn, với tổng kinh phí dự tính thực hiện 190 tỷ đồng, trong đó kinh phí ngân sách Nhà nước cấp 170 tỷ đồng và số còn lại do các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình đóng góp. Các hoạt động của Chương trình sẽ được thực hiện theo ba dự án là hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động thông tin pháp lý cho doanh nghiệp; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên một số hoạt động cụ thể; và tăng cường năng lực cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Chương trình sẽ tổ chức bồi dưỡng kiến thức cơ bản về pháp luật kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ pháp chế cho cán bộ pháp chế của doanh nghiệp.

134. Giai đoạn một của Chương trình được thực hiện trong hai năm 2010-2011, sẽ tập trung triển khai điểm tại bảy địa phương gồm Cần Thơ, Đắk Lắk, Đồng Nai, Quảng Bình, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc và Hà Nội. Trong giai đoạn này, Chương trình sẽ bảo đảm 95% DN tại bảy địa phương trên có điều kiện tiếp cận thường xuyên với thông tin pháp luật thông qua các hình thức phù hợp; đồng thời, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình phổ biến kiến thức cơ bản về pháp luật kinh doanh trên các phương tiện thông tin đại chúng cho doanh nghiệp.

135. Giai đoạn hai được thực hiện từ năm 2012-2014, sẽ nhân rộng mô hình hỗ trợ đối với các địa phương còn lại. Một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình là bảo đảm 80% DNN&V tại các địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn được hỗ trợ tư vấn về các nội dung cơ bản của pháp luật kinh doanh.

136. Nhà nước cũng đã cụ thể hóa công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp qua Thông tư liên tịch 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12/10/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; Quyết định

³¹ Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

2746/QĐ-BTP ngày 22/11/2010 ban hành Quy chế về quản lý, thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010- 2014...

Hỗ trợ vốn

137. Chiếm một tỷ lệ lớn (trên 95% trong tổng tổng số 500 nghìn DN) nhưng phần lớn các DNN&V Việt Nam luôn phải đối mặt với tình trạng thiếu vốn và khả năng huy động vốn cho hoạt động, mở rộng sản xuất kinh doanh còn yếu. Do đó, cùng với các phương pháp huy động vốn “truyền thống” từ vay các ngân hàng thương mại như vay thế chấp, vay tín chấp,... thì bảo lãnh tín dụng cũng đang là công cụ huy động vốn phát huy nhiều yếu tố tích cực và được khá nhiều DNN&V quan tâm.

138. Trong mấy năm qua, tình hình vay tín dụng trong nước có nhiều nói lỏng, thủ tục đã được “mở” hơn rất nhiều. Theo Báo cáo năm 2011 của Công ty tài chính quốc tế (IFC) thuộc Nhóm Ngân hàng thế giới, thứ hạng tín dụng của Việt Nam trong so sánh trên thế giới đã tăng từ thứ 30 lên thứ 15. DNN&V do khả năng tích lũy thấp, nên các phương án đầu tư thường cũng chủ yếu dựa vào vay tín dụng của các ngân hàng và tổ chức tín dụng dưới nhiều hình thức.

139. Tuy nhiên, hiện nay với tình hình lãi suất biến động, chi phí vốn cao, tỷ suất lợi nhuận lại thấp³², mọi DNN&V đều phải tính toán lại phương án sản xuất kinh doanh của mình.

140. Theo Nghị định 75/2011/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2011, đối tượng cho vay (của nguồn vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu) là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư như: dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch, nước thải, rác thải tại khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao; dự án xây dựng nhà ở cho sinh viên, người thu nhập thấp; dự án nâng cấp, xây dựng mới trong lĩnh vực xã hội hóa giáo dục, đào tạo... Để được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, chủ đầu tư phải có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, có hiệu quả, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay. Đây thực sự là một kênh vốn ưu đãi cho DNN&V nếu biết tận dụng tốt.

141. Định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước trong thời gian tới là bám sát mọi diễn biến trên thị trường để chủ động có các giải pháp thích hợp, kiểm soát tăng trưởng tín dụng dưới 20% theo hướng không nhất thiết phải sử dụng hết dư địa tăng trưởng tín dụng còn lại, ưu tiên và tập trung vốn với lãi suất hợp lý cho nông nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ.

142. Bảo lãnh tín dụng còn là một công cụ được sử dụng nhằm hỗ trợ các DNN&V trong việc vay vốn tại các ngân hàng thương mại. Việc chọn đối tượng bảo lãnh chủ yếu là các DNN&V là phù hợp với năng lực của ngân hàng cũng như thực tế yêu cầu phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam. Sử dụng công cụ này, các ngân hàng có thể chia sẻ một phần hoặc toàn bộ rủi ro của khoản vay với cơ quan bảo đảm tín dụng, và vì thế sẽ sẵn lòng cho các DNN&V vay hơn. Bảo lãnh tín dụng một phần cũng có thể làm giảm, nhưng không hoàn toàn loại bỏ yêu cầu thế chấp - thường được coi là cản trở chính đối với các DNN&V trong việc tiếp cận kênh tài chính chính thức.

143. Tính đến nay, cả nước mới có 13 địa phương thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng là Trà Vinh, Bến Tre, Yên Bái, Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Hà

³² Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên vốn sản xuất và doanh thu đều thấp, chỉ đạt bình quân 2-3%, so với mức 4-6% chung của cả nước

Nội, Ninh Thuận, Bắc Ninh, Hà Giang, Kiên Giang, Tây Ninh, Vĩnh Phúc, một số địa phương là Thanh Hóa, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Vĩnh Long, Quảng Ngãi đã và đang trong quá trình xây dựng đề án thành lập, quy chế hoạt động. Tổng số vốn điều lệ của Quỹ này ở các tỉnh thành lập là khoảng 575 tỷ đồng (cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với số vốn điều lệ là 194,5 tỷ đồng và thấp nhất là Bắc Ninh là 21,9 tỷ đồng). Với số lượng là 13/63 tỉnh thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng thì định chế tài chính này chưa thực sự hiệu quả để hỗ trợ giải quyết các khó khăn về tài chính cho DNN&V.

144. Để khắc phục những tồn tại về hoạt động các quỹ bảo lãnh tín dụng, năm 2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 14/2009/QĐ-TTg về Quy chế Bảo lãnh cho DN vay vốn của ngân hàng thương mại. Theo đó, giao Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) bảo lãnh cho DN vay vốn. Quyết định này đã được triển khai thực hiện trên địa bàn cả nước từ ngày 01/03/2009 và đã phần nào tháo gỡ khó khăn cho DN trong việc tiếp cận vốn, đặc biệt DNN&V. Sau gần 3 tháng triển khai Quy chế bảo lãnh, một số vướng mắc, bất cập đã nảy sinh và để tháo gỡ những bất cập, ngày 17/04/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg sửa đổi một số điều của Quyết định 14/2009/QĐ-TTg. Hiện VDB đã ký kết thỏa thuận hợp tác cấp vốn vay, bảo lãnh vay vốn với trên 30 NHTM, tuy không nhiều nhưng đây đều là những NHTM lớn, có uy tín. Tính đến 30/6/2010, Ngân hàng phát triển cũng đã thực hiện bảo lãnh cho DNN&V vay vốn tại các ngân hàng thương mại đạt dư nợ 4.108 tỷ đồng với 224 doanh nghiệp được bảo lãnh. Ước tính hết tháng 12/2010, Ngân hàng Phát triển đã đã chấp thuận bảo lãnh cho gần 1.450 hồ sơ đề nghị bảo lãnh với số vốn vay có bảo lãnh được chấp thuận gần 11.500 tỷ đồng, phát hành trên 1.090 chứng thư bảo lãnh với cam kết bảo lãnh cho số vốn vay của các ngân hàng thương mại gần 7.200 tỷ đồng.

145. Nhằm thúc đẩy hoạt động bảo lãnh tín dụng, ngày 10/01/2011, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 03/2011/QĐ-TTg về Quy chế bảo lãnh cho DNN&V vay vốn tại ngân hàng thương mại có hiệu lực từ ngày 25/02/2011. So với Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg và Quyết định 14/2009/QĐ-TTg thì Quyết định 03 đưa ra các quy định chi tiết hơn và có một số điểm mới như: đối tượng được bảo lãnh thu hẹp hơn chỉ áp dụng cho DNN&V (trừ doanh nghiệp siêu nhỏ) thuộc 7 ngành, lĩnh vực; điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn có sự thay đổi theo hướng thắt chặt hơn (nâng tỷ lệ tối thiểu vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư từ 10% lên 15%; tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng); đưa thêm giới hạn bảo lãnh vay vốn cụ thể (mức bảo lãnh vay vốn cho một doanh nghiệp tối đa không vượt quá 5% vốn điều lệ thực có của VDB; tổng mức bảo lãnh vay vốn của VDB cho các doanh nghiệp tối đa không vượt quá 5 lần so với vốn điều lệ thực có;...).

146. Như đã nói phần trên, hiện nay, chủ trương của Chính phủ là cho phép khu vực tư nhân tiếp cận nguồn vốn ODA³³. Song song, với phương thức PPP, đây là sẽ một kênh vốn cho DNN&V Việt Nam.

Cải thiện mặt bằng sản xuất kinh doanh

147. Một trong sáu biện pháp Chính phủ đề ra nhằm hỗ trợ DNN&V trong Nghị quyết số 22/NQ-CP là Tháo gỡ khó khăn về mặt bằng sản xuất. Chính phủ yêu cầu UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tổ chức thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất mới

³³ Nghị định 78/2010/NĐ-CP cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và Kết luận số 64-KL/TW (ngày 9/2/2010) về kết quả kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TW (khóa IX) ngày 18/3/2002 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân.

cho các DNN&V thuê hoặc dành quỹ đất để xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các DNN&V và vườn ươm doanh nghiệp.

148. Hàng năm, các địa phương phải thông báo công khai diện tích đất dành cho DNN&V và các khu, cụm công nghiệp cho các DNN&V, vườn ươm DN; tổ chức tư vấn, tháo gỡ khó khăn cho các DNN&V khi tìm kiếm mặt bằng sản xuất kinh doanh. Theo kế hoạch, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ chủ trì xây dựng bản tin quy hoạch sử dụng đất nhằm cung cấp thông tin, công khai quy hoạch sử dụng đất đến các địa phương và hỗ trợ doanh nghiệp.

149. Trên thực tế, một số tỉnh thành địa phương đã triển khai công tác hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp như: Đắk Lắk (trên cơ sở công khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, hoàn chỉnh qui hoạch khu, cụm công nghiệp, dành ra quỹ đất và thực hiện các biện pháp khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp. Mỗi huyện, thị xã, thành phố phải có ít nhất một cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp có hạ tầng hoàn chỉnh cho các DNN&V thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh); An Giang (Miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào hoạt động, Nếu được giao đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất: giảm 30% tiền sử dụng đất); Kiên Giang (Đơn giá thuê đất 1 năm được tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do UBND tỉnh Kiên Giang ban hành và đơn giá được ổn định trong 5 năm. Ngoài ra, đối với các dự án thực hiện tại huyện Phú Quốc hoặc Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, khi trả tiền thuê đất chỉ trả bằng 50% so với khung giá quy định. Được miễn nộp tiền thuê đất từ 3-15 năm tùy theo địa bàn đầu tư và ngành nghề đầu tư)...

Hỗ trợ khoa học công nghệ, kỹ thuật

150. Trong những năm qua, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống các chính sách liên quan đến việc thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ (KH&CN) nói chung (Ví dụ Luật KH&CN, Luật Chuyển giao Công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Công nghệ cao...), cũng như đẩy mạnh việc đổi mới công nghệ nhằm mang lại lợi ích, tăng sức cạnh tranh trong khu vực DNN&V, nơi được xem là có sức cạnh tranh yếu ớt nhất trong thời điểm hội nhập này so với các khu vực doanh nghiệp khác.

151. Hầu hết các DNN&V đều có bước khởi đầu và trưởng thành với xuất phát điểm thấp, thậm chí có những đơn vị trưởng thành từ hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Với xuất phát điểm như vậy nên các DNN&V thường gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong việc đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh. Chỉ tiêu về sử dụng công nghệ thông tin cũng còn hạn chế: số doanh nghiệp có sử dụng máy vi tính 60% nhưng chỉ có 11,55% DN có sử dụng mạng nội bộ - LAN, số doanh nghiệp có website chỉ 2,16%.³⁴

152. Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020 (Quyết định 677/QĐ-TTg ngày 10/05/2011) nhằm hỗ trợ DNN&V ứng dụng công nghệ, cụ thể: ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng hệ thống thông tin quản lý nguồn lực doanh nghiệp và quảng cáo sản phẩm; xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ mới, công nghệ tiên tiến và lực lượng chuyên gia công nghệ; hỗ trợ việc hình thành các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH-CN; nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất sản phẩm mới...

153. Để tăng cường nguồn lực tài chính thực hiện Chương trình này, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, sẽ hình thành và đưa vào hoạt động Quỹ đổi mới công nghệ

³⁴ Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

quốc gia để tập trung đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là DNN&V tìm kiếm, hoàn thiện, đổi mới và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động đổi mới công nghệ, khuyến khích các doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để đầu tư đổi mới công nghệ.

154. Với những giải pháp này, Chương trình nhằm đạt mục tiêu: trong giai đoạn 2011-2020, số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm, trong đó có 5% DN ứng dụng công nghệ cao; đến năm 2020, có 100% DN sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm quốc gia làm chủ và tạo ra được công nghệ tiên tiến để sản xuất sản phẩm; 80% kỹ sư, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý DNN&V được đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới.

155. Đến nay, nước ta đã hình thành một số mô hình vườn ươm doanh nghiệp công nghệ, đó là: mô hình vườn ươm doanh nghiệp công nghệ trong trường đại học (tại Đại học Bách khoa Hà Nội; Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh); mô hình vườn ươm thuộc doanh nghiệp (tại Tập đoàn FPT; Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, Khu công nghệ cao Hòa Lạc...). Gần đây nhất, với chức năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ sạch, công nghệ tiết kiệm năng lượng, Viện Ứng dụng công nghệ đã được lựa chọn là đơn vị xây dựng cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH-CN tại Hà Nội. Qua đó 5 lĩnh vực được chọn để ươm tạo gồm: công nghệ y sinh; công nghệ môi trường; quang điện tử ứng dụng; công nghệ thông tin; công nghệ vật liệu mới.

156. Chính phủ cũng đang dự thảo Chiến lược phát triển KH - CN đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

157. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 – 2015 (Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06/12/2010). Mục tiêu của Chương trình: Đáp ứng 70% yêu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức dịch vụ KH&CN về nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ (SHTT); đáp ứng 70% yêu cầu của các trường đại học, tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về hướng dẫn, hỗ trợ tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu; đáp ứng 70% yêu cầu của các địa phương về hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ với các đặc sản của địa phương; đáp ứng 50% yêu cầu về hỗ trợ đăng ký bảo hộ SHTT của các doanh nghiệp có sản phẩm chiến lược, đặc thù, có tiềm năng xuất khẩu tại các nước là thị trường chính và tiềm năng. Chương trình được thực hiện từ năm 2011 đến năm 2015, do Bộ KH&CN chủ trì và Cục SHTT (Bộ KH&CN) là cơ quan thường trực.

Ngày 20/04/2011, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký ban hành Thông tư số 03/2011/TT-BKH&CN hướng dẫn tuyển chọn và quản lý dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015.

3.1.2. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ

Chương trình phát triển công nghiệp phụ trợ

158. Liên quan đến phát triển công nghiệp phụ trợ, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ và Thông tư 96/2011/TT-BTC ngày 04/7/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách tài chính quy định tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg.

159. Trong khuôn khổ thực hiện chương trình Hợp tác phát triển Việt Nam – Nhật Bản, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã phái cử tình nguyện viên cao cấp sang Việt Nam hỗ trợ Cục Phát triển doanh nghiệp – Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện triển khai Chương trình phát triển ngành công nghiệp phụ trợ. Trung tâm hỗ trợ DNN&V phía Bắc trực thuộc Cục Phát triển doanh nghiệp được giao làm đầu mối phối hợp thực hiện chương trình này. Mục tiêu tổng thể của Chương trình trong 3 năm là hỗ trợ cho 100 DN với 500 hoạt động cải tiến. Trong đó, 30 DN sẽ có hợp đồng hợp tác sản xuất hoặc tăng sản lượng với các công ty Nhật Bản (riêng tại Khu vực Hà Nội là cho 70 DN với 350 hoạt động cải tiến, trong đó 20 DN có hợp đồng hợp tác với công ty Nhật Bản). Kết quả sau hơn 1 năm tiến hành hoạt động hỗ trợ tại Hà Nội, các chuyên gia đã hỗ trợ được 19 DN (theo kế hoạch là 17 DN), Kaizen (cải tiến liên tục) được 101 hạng mục tại các doanh nghiệp được hỗ trợ, hoàn thành hỗ trợ chiều sâu (hỗ trợ nhiều hơn 2 lần/ tháng) 11 DN và tiến hành hoàn thành khảo sát hỗ trợ lần 1 là 57 DN, hoàn thành khảo sát lần 2 là 37 DN.

Đề án thực thi Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015

160. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thực thi Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn năm 2011 – 2015 (Quyết định số 682/QĐ-TTg ngày 10/05/2011) nhằm góp phần thực hiện các chính sách vĩ mô trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Chính phủ sẽ có một dự án riêng để hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Công thương chủ trì.

161. Một trong bốn cấu phần chính của Đề án là Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu. Cụ thể: Nghiên cứu, phổ biến và triển khai các hình thức hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua rào cản kỹ thuật phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt các quy định của WTO; Tổ chức các kênh tham vấn cho doanh nghiệp về các biện pháp kỹ thuật được xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung ở trong nước cũng như ở nước ngoài; Hình thành mạng lưới tư vấn, giải đáp cho các doanh nghiệp về hàng rào kỹ thuật của các thị trường; giải pháp đáp ứng yêu cầu của thị trường, vượt qua hàng rào kỹ thuật cho doanh nghiệp đối với lĩnh vực hoặc hàng hoá cụ thể; Phát triển các dịch vụ tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp; áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến; thử nghiệm, đo lường, đánh giá, thẩm định, giám sát chất lượng và môi trường; Triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy năng suất chất lượng, phát triển tài sản trí tuệ, đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng...

162. Để thực hiện được các nhiệm vụ đó, Thủ tướng giao các Bộ, ngành và cơ quan liên quan thực hiện sáu Dự án gồm: hoàn thiện cơ sở pháp lý; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy xuất

khẩu, nhập khẩu; dự án duy trì và nâng cao năng lực ban liên ngành TBT, mạng lưới TBT Việt Nam...

Chương trình đổi mới công nghệ

163. Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 677/QĐ-TTg, ngày 10/05/2011 về phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, trong đó “Hỗ trợ DNN&V ứng dụng công nghệ” là một nội dung cơ bản. Bên cạnh đó, năm 2011, Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu giai đoạn 2011 – 2015 (Quyết định 1244/QĐ-TTg ngày 25/07/2011). Năm 2010, để hỗ trợ DNN&V tăng cường cạnh tranh trong sản xuất, chế biến sản phẩm, có thêm tiềm lực mới trong công cuộc hội nhập quốc tế, Bộ Khoa học- Công nghệ và Hiệp hội DNN&V Việt Nam đã ký chương trình phối hợp hoạt động “Hỗ trợ DNN&V ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm”. Mục đích của chương trình là hỗ trợ DNN&V đổi mới công nghệ dựa trên ứng dụng và chuyển giao công nghệ, làm chủ các công nghệ then chốt, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng thích hợp với DNN&V. Chương trình cũng nghiên cứu bổ sung, đề xuất giải pháp trợ giúp DNN&V ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đổi mới công nghệ để phát triển bền vững; khai thác hiệu quả Quỹ phát triển KH-CN trong DNN&V để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp; phát triển dịch vụ KH-CN, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hỗ trợ DNN&V thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3.1.3. HỖ TRỢ DNN&V TRONG BỐI CẢNH SUY THOÁI TOÀN CẦU

164. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, các doanh nghiệp vẫn tiếp tục đương đầu với khó khăn, trong đó các DNN&V chịu tác động không nhỏ. Nhằm giúp cho các doanh nghiệp từng bước tháo gỡ khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ. Bên cạnh việc cải cách các thủ tục để DNN&V dễ dàng gia nhập thị trường, nới lỏng một số quy định để DNN&V phát triển và mở rộng kinh doanh, những biện pháp quan trọng, trực tiếp và hiệu quả nhất là hỗ trợ thuế, lãi suất, lao động...

165. Năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 18/NQ-CP ngày 06/04/2010 về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010. Năm 2011, khủng hoảng kinh tế thế giới ngày càng nặng nề, trong nước, tăng trưởng kinh tế trong những tháng đầu năm 2011 đã chậm lại, 6 tháng mới đạt 5,57%, thấp hơn cùng kỳ năm 2010 và kế hoạch đặt ra. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh xã hội.

Hỗ trợ thuế

166. Trong thời gian qua, DNN&V phải đối mặt với khó khăn do lạm phát, chi phí đầu vào cao, lãi suất cao và tăng trưởng kinh tế chậm. Trong khi phải chống lạm phát, giảm tổng cầu, Chính phủ đã sử dụng biện pháp hoãn, miễn, giảm thuế có mức độ để hỗ trợ cho doanh nghiệp. Việc miễn, giảm, hoãn thu thuế thu nhập doanh nghiệp có ý nghĩa gián tiếp hỗ trợ nguồn vốn giúp doanh nghiệp giảm bớt phần vốn vay ngân hàng với lãi suất cao.

167. Từ năm 2009, khi đối mặt với nhiều khó khăn từ khủng hoảng kinh tế thế giới và lạm phát trong nước, Chính phủ cũng thực hiện một số gói hỗ trợ kinh tế trong đó có việc giãn thuế thu nhập doanh nghiệp cho một số ngành hàng, dịch vụ. Tổng số thuế ước giãn cho cả đợt vào khoảng 10.000 tỷ đồng.

168. Tiếp tục chính sách trên, ngày 12/02/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 12/2010/QĐ-TTg ngày 12/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2010 và Thông tư 39/2010/TT-BTC ngày 22/03/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2010/QĐ-TTg ngày 12/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 02/07/2010, Tổng cục thuế đã ban hành Công văn 2366/TCT-CS hướng dẫn rõ hơn về việc giảm thuế TNDN cho DNN&V theo Nghị Quyết 30/2008/NQ-CP. Theo đó, phần thu nhập được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế TNDN phải nộp của năm 2009 là tổng thu nhập từ các hoạt động của DNN&V, bao gồm cả thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và thu nhập khác.

169. Tháng 4 năm 2011, Chính phủ ban hành Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg ngày 06/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế TNDN của DNN&V nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2011. Theo Quyết định 21, cho phép giãn thời hạn nộp thuế TNDN trong thời gian một năm đối với DNN&V. Và theo thông tư hướng dẫn Thông tư số 52/2011/TT-BTC ngày 22/04/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg ngày 06/04/2011, thời gian gia hạn nộp thuế TNDN năm là 1 năm, chứ không phải là 3 tháng như năm 2010 và đối tượng được gia hạn có thu hẹp hơn. Tổng số thuế dự kiến miễn giảm lần này vào khoảng 13.300 tỷ đồng. Số đơn vị nằm trong diện có thể được giãn thuế vào khoảng 200.000 (chiếm hơn 60%) các DNN&V đang hoạt động tại Việt Nam. Doanh nghiệp được giãn thuế theo Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg, DNN&V phải đáp ứng tiêu chí về vốn hoặc lao động theo quy định. Thuế TNDN được gia hạn là số thuế tạm tính hàng quý, số thuế theo quyết toán năm 2011 (bao gồm cả số thuế năm 2010 chuyển sang nộp vào năm 2011 theo quy định của Luật Thuế TNDN). Việc hỗ trợ DN bằng chính sách giãn, giảm thuế là giải pháp toàn diện, nhưng khi thực hiện đã có trọng tâm, tập trung ưu tiên cho những DN khó khăn nhất và cần được tiếp sức sớm nhất. Cụ thể: diện được gia hạn nộp thuế bị thu hẹp, DNN&V được gia hạn nộp thuế không bao gồm: doanh nghiệp xếp loại 1 theo quy định của Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC (thường là các DNN), DNN&V có tên trong danh sách hạng đặc biệt, công ty con mà công ty mẹ không phải là DNN&V nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu của công ty con.

170. Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XIII (tháng 8/2011), Quốc hội đã thông qua Nghị quyết miễn giảm thuế thu nhập cho doanh nghiệp và cá nhân: (1) giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với DNN&V; (2) Các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến cũng được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hỗ trợ lãi suất

171. Thực hiện Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính Phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng trong năm 2010 để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Ngày 31/12/2009 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 27/2009/TT-NHNN về việc quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng trong năm 2010 để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất kinh

doanh. Theo Thông tư 27/2009/TT-NHNN, vốn hỗ trợ lãi suất của năm 2010 sẽ chỉ dành cho các nhu cầu vay đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thuộc 5 nhóm ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, khoa học và công nghệ, hoạt động thu mua và kinh doanh các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản, muối. Mức lãi suất hỗ trợ: 2%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01/01/2010 mà được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2012.

172. Thông tư 21/2009/TT-NHNN ngày 09/10/2009 của NHNNVN về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức quyết định kéo dài việc hỗ trợ lãi suất 4% đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn đến ngày 31/12/2011.

173. Đề tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp vùng nông thôn, thời gian qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 497/QĐ-TTg ngày 17/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất mua sắm máy móc, vật tư nông nghiệp và vật liệu xây dựng làm nhà ở nông thôn và Quyết định số: 63/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25/10/2010 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản. Đây được xem là những cú hích để từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Theo quy định, đối tượng được vay hỗ trợ lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch sẽ được cho vay để mua máy móc, thiết bị sản xuất trong nước lên tới 100% giá trị hàng hóa. Khoản vay được hỗ trợ 100% lãi suất vay trong 2 năm đầu và từ năm thứ 3 trở đi được hỗ trợ 50% lãi suất. Các tổ chức, cá nhân có thể qua hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để mua máy móc, thiết bị sản xuất trong nước nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

174. Năm 2011, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư 65/2011/TT-BTC, ngày 16/05/2011 hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

Hỗ trợ lao động

175. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Văn bản số 2620/LĐTBXH-QLLĐNN hướng dẫn thực hiện dự án hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2011 gửi cho một số địa phương và các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2011 sẽ được hỗ trợ học phí học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động chi trả thông qua hợp đồng đặt hàng giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với doanh nghiệp xuất khẩu lao động ... Tiền hỗ trợ tiền ăn, đi lại và chi phí làm thủ tục đi làm việc ở nước ngoài (hộ chiếu, visa, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp) thông qua doanh nghiệp tham gia dự án để chi trả cho người lao động.

176. Tiền lương, thu nhập của CNVCLĐ được tăng lên theo lộ trình điều chỉnh tiền lương tối thiểu của Chính phủ, nhưng do giá cả các mặt hàng thiết yếu vẫn tăng cao đời sống của NLĐ rất khó khăn, nhất là CNLĐ có thu nhập thấp và đang làm việc tại các KCN-KCX. Vì thế, các cấp công đoàn đã chủ động thực hiện một số giải pháp nhằm hỗ trợ CNVCLĐ giảm bớt khó khăn, ổn định đời sống. Trong các hoạt động chăm lo bảo vệ quyền lợi hợp pháp của CNVCLĐ, các cấp công đoàn chú trọng tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật tại hàng trăm doanh nghiệp, kiến nghị

với các cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những khó khăn vướng mắc về chế độ chính sách. Chẳng hạn, LĐLĐ Bà Rịa-Vũng Tàu kiểm tra 28 DN, Lâm Đồng kiểm tra 10 DN, Cà Mau kiểm tra 10 DN, Bắc Ninh kiểm tra 30 DN, Khánh Hòa kiểm tra 11 DN, Bình Dương kiểm tra 98 DN... Qua kiểm tra cho thấy nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật LĐ. Công đoàn đã yêu cầu DN sớm khắc phục tồn tại, bảo đảm quyền lợi cho NLĐ. Ở nhiều địa phương, công đoàn vận động doanh nghiệp hỗ trợ NLĐ dưới nhiều hình thức. Tại TPHCM, LĐLĐ TP chỉ đạo các cấp công đoàn vận động các chủ nhà trọ không tăng giá tiền thuê nhà và thực hiện bán giá điện theo đúng giá sinh hoạt cho CNLĐ. Kết quả, có gần 54 ngàn chủ nhà trọ với hơn 350 ngàn đang cho hơn 1 triệu CNLĐ thuê cam kết không tăng giá tiền thuê nhà trọ và điều chỉnh giá điện theo tỉ lệ của Nhà nước.

Các hỗ trợ khác

177. Bên cạnh các chính sách hỗ trợ DNN&V về thuế, lãi suất, lao động, Nhà nước đưa ra một số chính sách hỗ trợ khác như phát triển công nghiệp phụ trợ, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, khoa học công nghệ... nhằm thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh

- ❖ Thực hiện chủ trương nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 1914/QĐ-TTg ngày 19/10/2010 phê duyệt Đề án “Những giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Mục tiêu xuyên suốt của Đề án là nhằm Nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, Xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới...
- ❖ Tìm kiếm các giải pháp, chính sách hỗ trợ DNN&V: Hội nghị Thượng đỉnh về Thương mại và Đầu tư ASEAN 2010 (ASEANBIS) từ ngày 26-28/10/2010 tại Hà Nội đã nêu lên yêu cầu bức thiết về các chính sách hỗ trợ thực tế hơn cho khối DNN&V.
- ❖ Khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:
 - ✓ Nghị định 61/2010/NĐ-CP ngày 06/04/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 84/2011/TT-BTC ngày 16/06/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP.
 - ✓ Ngày 06/01/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 23/QĐ - TTg Phê duyệt Đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020”. Mục tiêu phát triển thương mại nông thôn nhằm kích thích tiêu dùng và tăng nhanh sức tiêu thụ hàng hoá trong nước. Đề án đưa ra các mô hình phát triển thương mại nông thôn như: cấu trúc thương mại trên địa bàn xã, thị trấn, thị tứ gồm: mạng lưới chợ dân sinh, kinh doanh cá nhân, hộ kinh doanh, mạng lưới kinh doanh của các hợp tác xã thương mại, doanh nghiệp sản xuất - chế biến...
- ❖ Thủ Tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 119/QĐ-TTg ngày 18/01/2011 phê duyệt Đề án Phát triển Thông tin - Truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020. Mục tiêu của đề án nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới công nghệ thông tin - truyền thông hiện đại, đồng bộ đến cấp cơ sở... Trong Đề án, các doanh nghiệp được vay vốn ưu đãi từ Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam để xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, truyền thông khu vực nông thôn.

- ❖ Nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của Việt Nam; trong đó ưu tiên hỗ trợ sản phẩm chiến lược, đặc thù, có tiềm năng xuất khẩu: Quyết định 2204/QĐ-TTg ngày 12/06/2010 về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 – 2015.
- ❖ Quyết định 175/QĐ-TTg ngày 27/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020 nhằm Phát triển khu vực dịch vụ hiệu quả, đạt chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc tế; phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng lớn, có sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo tăng trưởng bền vững và dần từng bước chuyển sang nền kinh tế tri thức.
- ❖ Quyết định 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 về việc phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”.
- ❖ Tiếp tục triển khai chương trình “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”: thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, Quyết định 962/QĐ-TTg, ngày 25/06/2010 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
- ❖ Khuyến khích Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Thủ tướng Chính Phủ đã ban hành Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020. Mục tiêu đến năm 2015, mỗi tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm xây dựng được từ 3 đến 5 DN và 2-3 vùng sản xuất nông nghiệp UĐCNC. Giai đoạn 2016-2020 sẽ đẩy mạnh phát triển toàn diện nông nghiệp UĐCNC. Đến năm 2020, mỗi tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm xây dựng 7-10 DN, 5-7 vùng sản xuất nông nghiệp UĐCNC.
- ❖ Hỗ trợ một số ngành mũi nhọn như dệt may, da giày...: Thông tư 32/2010/TT-BTC ngày 03/09/2010 hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện “Chương trình đào tạo nguồn nhân lực Dệt May Việt Nam”; Quyết định 6209/QĐ-BCT ngày 25/11/2010 phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Da-Giày Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025”.

3.2. HỢP TÁC QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN DNN&V

Hợp tác quốc tế phát triển DNN&V trong khuôn khổ đa phương

178. Nhận thức được vai trò và đóng góp to lớn của DNN&V, các tổ chức hợp tác đa phương như diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế (OECD), Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM), Hiệp hội hợp tác các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)... thường xuyên tổ chức các hội nghị, trao đổi nhằm nâng cao chất lượng và năng lực của khu vực này. Bên cạnh đó, hàng loạt các sáng kiến, sự kiện dành cho cộng đồng doanh nghiệp cũng được tổ chức thường xuyên.

179. Trong thời gian qua, hợp tác quốc tế phát triển DNN&V tại Việt Nam thường tập trung vào các khía cạnh như sau: (i) Trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về DNN&V; (ii) Xây dựng các kế hoạch hành động, xây dựng chiến lược, khung chính sách nhằm phát triển DNN&V toàn khu vực; (iii) Xây dựng và thực hiện các dự án liên quan đến phát triển, tăng cường năng lực DNN&V.

180. Trong khuôn khổ hợp tác APEC và ASEAN về DNN&V, các quốc gia và nền kinh tế thành viên cùng nhau thống nhất kế hoạch hợp tác chung cũng như các chiến lược hành động nhằm phát triển khu vực này.

181. ASEAN là một trong những khu vực đông dân nhất thế giới, là môi trường năng động cho DNN&V hoạt động, phát triển. DNN&V là xương sống trong các nền kinh tế ASEAN và sự phát triển của các doanh nghiệp này là thiết yếu trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế lâu dài và bền vững. Về tổng thể, DNN&V chiếm hơn 95% số lượng DN và từ 50-85% việc làm trong nước tại nhiều nước thành viên ASEAN. Ngoài ra, DNN&V đóng góp khoảng 30-53% GDP và khoảng 19- 31% xuất khẩu.

182. Tháng 8/2010, Kế hoạch hành động chiến lược ASEAN phát triển DNN&V giai đoạn 2010-2015 được các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) thông qua, đề ra định hướng hợp tác khu vực nhằm thúc đẩy DNN&V. Kế hoạch này đưa ra nhiệm vụ quy định trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Kế hoạch hiện tại và sắp tới của Nhóm công tác của các cơ quan DNN&V (SMEWG). Kế hoạch hành động bao gồm các cam kết khu vực về phát triển DNN&V nhằm nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập của các DNN&V trong việc tiến tới hình thành một thị trường đơn nhất và không gian sản xuất chung trong ASEAN. Thông qua đó, ASEAN thúc đẩy phát triển DNN&V thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận tài chính và công nghệ, năng lực xuất khẩu, việc sử dụng các giải pháp công nghệ thông tin, khả năng đổi mới và phát triển nguồn nhân lực. Trong đó, có đề ra Giải thưởng Đổi mới DNN&V ASEAN (dành cho 20 DNN&V ASEAN). Mỗi nước thành viên được yêu cầu đề cử 5 DNN&V sáng tạo nhất ở nước mình.

183. Cũng trong tháng 08/2010, Hội đồng tư vấn ASEAN về DNN&V đã được thành lập thông qua Hội nghị AEM 42. Hội đồng tư vấn ASEAN về DNN&V là một diễn đàn kết nối những người đứng đầu các cơ quan DNN&V trong ASEAN và đại diện khu vực tư nhân, và cung cấp thông tin cho chính sách cho Bộ trưởng Kinh tế ASEAN để đảm bảo phát triển DNN&V. Tiếp theo đó, tháng 06/2011, ASEAN đã nhất trí thành lập Ban Cố vấn cho DNN&V nhằm nâng cao hơn nữa vai trò cũng như sự đóng góp của các doanh nghiệp này trong hoạt động của khu vực. Ban Cố vấn DNN&V sẽ chịu trách nhiệm nghiên cứu và đưa ra chiến lược phát triển cho các DNN&V, tư vấn thực hiện các chiến lược cho các bộ trưởng kinh tế ASEAN và định hướng những vấn đề ưu tiên cho Nhóm công tác DNN&V của ASEAN. việc thành lập

Ban Cố vấn DNN&V đánh dấu bước khởi đầu quan trọng trong việc nâng cao vị thế cũng như tìm kiếm các cách thức toàn diện nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DNN&V. Ban Cố vấn sẽ hoạt động trên tinh thần coi các DNN&V là một động lực phát triển mới cho sự tăng trưởng kinh tế hài hòa trong khu vực.

184. DNN&V là một phần quan trọng của các nền kinh tế trong APEC: DNN&V chiếm hơn 95% tổng số DN, đóng góp 30% và 60% của GDP, sử dụng từ 40% và 80% lực lượng lao động, đóng góp là 35% của xuất khẩu trực tiếp. Trong khuôn khổ hợp tác APEC về DNN&V, Hội nghị thường niên các tổ chức tài chính APEC tài trợ DNN&V (APEC Financial Institutions Dealing with SMEs) là sáng kiến sau khi ký Biên bản ghi nhớ về Hợp tác giữa các định chế tài chính APEC tài trợ DNN&V tháng 09/2003. Hội nghị này họp mỗi năm một lần ngay trước khi diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC hằng năm. Tinh thần chung của Biên bản ghi nhớ này là kêu gọi các nước thành viên thực hiện nhiều hoạt động hợp tác/hỗ trợ nhiều hơn nữa về kỹ thuật và tài chính giữa 13 thành viên tham gia ký kết nhằm thúc đẩy sự phát triển các DNN&V. Tháng 07/2010 tại Kuala Lumpur (Malaysia) đã diễn ra Hội nghị thường niên các Tổ chức tài chính APEC tài trợ DNN&V lần thứ 7 năm 2010 (APEC SMEs 2010). APEC SMEs 2010 một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của DNN&V trong phát triển nền kinh tế quốc gia, kinh tế khu vực và cho thấy sự phối hợp, hỗ trợ ngày một thiết thực và hiệu quả của các định chế tài chính APEC đối với các DNN&V.

185. Tháng 10/2011, tại Hà Nội, Cơ quan Thương mại quốc tế (ITA) thuộc Bộ Thương mại Mỹ đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức hội thảo tập trung vào đạo đức kinh doanh cho các DNN&V trong ngành xây dựng và cơ khí. Với sự tham gia của hơn 40 đại biểu đến từ 17 nền kinh tế, hội thảo đã giúp các DNN&V trong khu vực này ý thức hơn trong việc cạnh tranh bình đẳng, góp phần phòng chống tham nhũng và tuân theo các hướng dẫn đạo đức tự nguyện. Kết thúc hội thảo, nhóm công tác đã nhất trí thông qua bản dự thảo “Các nguyên tắc Hà Nội đối với các quy tắc tự nguyện về đạo đức kinh doanh trong ngành xây dựng và cơ khí”. Các nguyên tắc dự thảo này hiện đang được nhóm công tác về DNN&V của APEC xem xét và nếu được phê chuẩn, chúng sẽ được trình lên Hội nghị Quan chức Cấp cao APEC ở Hawaii, Honolulu, Hoa Kỳ (Mỹ) vào cuối năm 2011. Một trong ba trọng tâm mới của APEC 2011 là: Hội nhập kinh tế khu vực, trong đó tập trung vào việc cải thiện hoạt động của chuỗi cung ứng toàn cầu và hỗ trợ DNN&V tham gia vào chuỗi cung ứng này.

186. SMEIC được thành lập vào năm 2006 theo Sáng kiến Daegu nhằm nâng cao năng lực của DNN&V. SMEIC đặt ưu tiên cao cho việc chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh sáng tạo và phát triển nền tảng cho hợp tác quốc tế. Hoạt động của SMEIC gồm Hội nghị hàng năm, hội thảo, và các dự án nghiên cứu...

187. Cục Phát triển doanh nghiệp và các nhà tài trợ, thay phiên nhau sáu tháng một lần, thực hiện vai trò đồng chủ tọa “Nhóm đối tác phát triển khu vực tư nhân và xúc tiến DNN&V” tại Việt Nam, gọi ngắn gọn là “Nhóm đối tác DNN&V” hoặc “SMEPG”. SMEPG là một sáng kiến chung cung cấp một khuôn khổ trao đổi giữa chính phủ Việt Nam và cộng đồng các nhà tài trợ, với mục tiêu củng cố hiệu quả ODA trong lĩnh vực xúc tiến DNN&V và phát triển khu vực tư nhân. Trong những năm qua, Nhóm đối tác phát triển DNN&V đã có sự gia tăng đáng kể về thành viên, thành viên của Nhóm đối tác là các đại diện từ các nhà tài trợ song phương và đa phương cũng như các tổ chức quốc tế phi chính phủ như: Bỉ (vùng Wallon), Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức (GTZ, KfW), Italy, Nhật Bản (JICA, JBIC), Hà Lan (SNV), Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ (SDC, seco), và Hoa Kỳ (USAID), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ủy ban Châu Âu, Công ty tài chính quốc tế, Chương trình phát triển

khu vực tư nhân Mê Kông (MPDF), Tổ chức lao động quốc tế, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP), Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO), Ngân hàng Thế giới...

Vai trò của Việt Nam trong hợp tác đa phương về DNN&V

188. Việt Nam là một thực thể quan trọng có vai trò ngày càng tăng trong cộng đồng ASEAN. Trong ba trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN, thì ý tưởng thành lập Cộng đồng Văn hóa - Xã hội là sáng kiến của Việt Nam. Việt Nam đã tích cực và chủ động tham gia xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN - AEC (Việt Nam là một trong 4 thành viên ASEAN có tỷ lệ hoàn thành tốt nhất các cam kết trong Lộ trình tổng thể thực hiện AEC). Trong quá trình 15 năm tham gia ASEAN, Việt Nam đang nỗ lực hết mình để góp phần đẩy nhanh việc hoàn thành mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN. Với tư cách nước Chủ tịch ASEAN 2010, Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất định hướng hợp tác và hoạt động của ASEAN trong suốt năm 2010. Với tư cách là nước điều phối thực hiện Lộ trình hội nhập nhanh trong lĩnh vực Logistics, Việt Nam đã tổ chức thành Diễn đàn doanh nghiệp về dịch vụ Logistics tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN vào tháng 8 năm 2010, Diễn đàn về hội nhập ngành điện tử trong ASEAN.

189. Ngoài việc thực hiện các nghĩa vụ chung đối với APEC, Việt Nam cũng đã tích cực chủ động đi đầu trong công tác chuẩn bị cho việc đánh giá cuối cùng hiệu quả thực hiện Kế hoạch hành động thuận lợi hóa thương mại APEC và xây dựng bước đi tiếp theo cho chương trình này. Việt Nam là thành viên APEC đầu tiên đưa ra Sáng kiến tổ chức phiên đối thoại công - tư về thuận lợi hóa thương mại. Ý kiến đóng góp từ phía cộng đồng doanh nghiệp gợi mở cho Việt Nam và các thành viên APEC những ý tưởng quan trọng để xây dựng Kế hoạch hoạt động thuận lợi hóa thương mại APEC giai đoạn 2 và quyết định nâng chương trình thuận lợi hóa thương mại APEC lên một tầm cao mới. Theo đó, APEC sẽ xem xét một chương trình hành động chung về vấn đề này, kèm theo các biện pháp nâng cao năng lực và cơ chế hợp tác chặt chẽ hơn với khu vực tư nhân

190. Việt Nam đã tích cực tham gia và triển khai các hoạt động, chương trình/dự án của các tổ chức đa phương, đặc biệt là nhóm 2 ngân hàng mà Việt Nam là thành viên (Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á). Các chương trình/dự án đã được áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo và là những trường hợp điển hình, bài học thực tiễn tốt cho các nước trong khu vực và trên thế giới.

191. Năm 2011, Việt Nam đã góp phần quan trọng vào thành công của Hội nghị thường niên Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) lần thứ 44³⁵. Một trong những sự kiện góp phần làm nổi bật “Dấu ấn Việt Nam” trong khuôn khổ Hội nghị năm nay là “Chương trình Ngày Việt Nam”. Đây là một trong những sáng kiến của Việt Nam được bạn bè quốc tế đánh giá cao mà điểm nhấn của chương trình là Hội nghị cấp cao về kinh doanh (Vietnam Business Summit) thu hút hơn 800 đại biểu là các nhà hoạch định chính sách, các học giả, lãnh đạo các tập đoàn tài chính - ngân hàng, doanh nghiệp lớn quốc tế và trong nước tham dự.

192. Việt Nam cũng đang xúc tiến phối hợp với Ngân hàng thế giới đánh giá lại quá trình 35 năm hợp tác giữa hai bên và đề ra hướng cộng tác trong thời gian tới.

³⁵ Chủ tịch ADB Haruhiko Kudora phát biểu tại cuộc họp báo quốc tế kết thúc Hội nghị chiều 6/5/2011 tại Hà Nội

193. Bên cạnh các hoạt động hợp tác đa phương, Việt Nam cũng đã có nhiều hoạt động hợp tác song phương về DNN&V với một số quốc gia và nền kinh tế.

194. Bên cạnh các mặt tích cực, các hoạt động hợp tác quốc tế về DNN&V Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hiệu quả hợp tác phụ thuộc nhiều vào mức độ cam kết của cả hai bên, vai trò làm chủ của Việt Nam và năng lực cán bộ, nguồn lực tài chính ...

Các nhà tài trợ với việc phát triển DNN&V ở Việt Nam

195. Từ năm 1993, quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và các nhà tài trợ được nối lại, tổng tổng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được ký kết cho Việt Nam là 47 tỷ USD. Hiện nay ở Việt Nam có 51 nhà tài trợ song phương và đa phương, trong đó 28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương³⁶ có các chương trình ODA thường xuyên. Hầu hết các nhà tài trợ đều có chiến lược hoặc chương trình hợp tác trung hạn về hợp tác phát triển với Việt Nam. Trên thực tế, nội dung phát triển DNN&V tại Việt Nam thường được các nhà tài trợ lồng ghép trong các chương trình dự án như phát triển công nghiệp/nông nghiệp, phát triển hạ tầng, phát triển nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo hoặc các chương trình dự án hỗ trợ phát triển chính sách và thể chế ... trong đó có các cầu phân, nội dung liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp cho DNN&V. Trong giai đoạn 2006-2010, tổng vốn ODA trực tiếp cho lĩnh vực phát triển doanh nghiệp là khoảng 400 triệu USD.

196. Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ KH&ĐT, là đơn vị đầu mối đầu mối quản lý nhà nước về DNN&V, đã nỗ lực vận động Chính phủ dành nhiều hỗ trợ hơn nữa cho việc phát triển khu vực tư nhân và DNN&V, kêu gọi sự hợp tác và hỗ trợ mạnh mẽ từ các đơn vị thành viên của Nhóm Đối tác SMEPG và các nhà tài trợ. Đến lượt mình, các DNN&V Việt Nam đã chứng minh được khả năng phục hồi mau chóng trong thời kỳ suy thoái kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng trong nước, và có đóng góp to lớn cho cả hai lĩnh vực thu nhập và việc làm.

197. Trong thời gian qua và trong thời kỳ vài năm tới, các nhà tài trợ vẫn tiếp tục hỗ trợ phát triển DNN&V ở Việt Nam trên một số hoạt động chủ yếu sau:

- ❖ Nâng cao năng lực khu vực công trong việc tạo thuận lợi cho đổi mới DNN&V;
- ❖ Tư vấn chính sách, hỗ trợ cho hoạt động cải cách pháp lý và cải cách chính sách theo hướng phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi cho khu vực tư nhân và các DNN&V;

³⁶ a) Các nhà tài trợ song phương: Ai-xơ-len, Anh, Áo, Ba Lan, Bỉ, Ca-na-đa, Cô-oét, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Hungari, I-ta-lia, Luc-xem-bua, Mỹ, Na-uy, Nhật Bản, Niu-di-lân, Ôt-xtrây-li-a, Phần Lan, Pháp, Séc, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Singapo.

b) Các nhà tài trợ đa phương gồm:

- Các định chế tài chính quốc tế và các quỹ: nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB), Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF), Quỹ Phát triển quốc tế của các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC (OFID - trước đây là Quỹ OPEC), Quỹ Kuwait;

- Các tổ chức quốc tế và liên chính phủ: Ủy ban châu Âu (EC), Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA), Chương trình Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình phối hợp của Liên hợp quốc về HIV/AIDS (UNAIDS), Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), Quỹ Đầu tư Phát triển của Liên hợp quốc (UNCDF), Quỹ môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Quốc tế và Phát triển nông nghiệp (IFAD), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực (FAO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

- ❖ Đào tạo nâng cao và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp để nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của DNN&V, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực (tài chính, đất đai, nhân lực...);
- ❖ Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường quốc tế cho các DNN&V bằng cách tăng cường khả năng tiếp cận các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghiệp;
- ❖ Hợp tác với khu vực tư nhân và chính phủ (hỗ trợ tài chính);
- ❖ Hỗ trợ hoạch định và thực hiện chính sách – đặc biệt là trong việc tạo dựng những hệ thống công khai liên kết nghiên cứu với kinh doanh (các cụm công nghiệp) và phát triển sản phẩm;
- ❖ Chú trọng ngành sản xuất chế tạo và các ngành công nghiệp phụ trợ, du lịch;
- ❖ Đẩy mạnh phát triển DNN&V nông thôn;
- ❖ Phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ hỗ trợ phát triển DNN&V (ví dụ hạ tầng giao thông);
- ❖ Liên kết các hệ thống với các hoạt động của các nhà tài trợ đối tác...

198. Trong thời gian qua và sắp tới, Chính phủ Việt Nam phối hợp với các nhà tài trợ triển khai các dự án hỗ trợ phát triển DNN&V. Dưới đây là một số nhà tài trợ chính cho Việt Nam trong phát triển DNN&V:

199. **UNIDO** (một trong những nhà tài trợ lớn nhất của Việt Nam nhằm hỗ trợ phát triển DNN&V). Các lĩnh vực ưu tiên trong hoạt động của tổ chức UNIDO hiện nay và trong những năm tới nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DNN&V:

- ❖ Phát triển công nghiệp nông thôn để xóa đói giảm nghèo trên cơ sở tạo thu nhập và việc làm;
- ❖ Phát triển công nghiệp mang tính bền vững về môi trường thông qua công nghệ sản xuất sạch hơn và các công nghệ mới, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và phương thức tiếp cận mang tính thân thiện với môi trường;
- ❖ Tạo điều kiện để Việt Nam tham gia vào các chương trình khu vực của UNIDO vào các hoạt động diễn đàn toàn cầu.

200. **DANIDA**: Chương trình Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp - Giai đoạn 2011-2013 với mục tiêu phát triển “Tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam hướng vào tăng trưởng, xuất khẩu và tạo việc làm”, Chương trình sẽ tạo ra những điều kiện hỗ trợ cho sự tăng trưởng tiếp tục của Việt Nam trong đó khu vực tư nhân đóng vai trò then chốt.

201. **Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)**: Khoản vay Chương trình Phát triển DNN&V lần thứ 2 hỗ trợ Chính phủ trong công cuộc ổn định nền kinh tế vĩ mô và cải cách cơ bản về mặt chính sách cũng như thực tế nhằm đẩy mạnh sự phát triển của khối DNN&V.

202. **Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)**: Chương trình hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tư nhân tập trung vào hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp để tăng tính đối thoại giữa khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế quốc doanh, và cung cấp các dịch vụ tư vấn cho DNN&V. Trong hoạt động đầu tư, IFC hỗ trợ sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân thông qua các khoản đầu tư trực tiếp cho các tổ chức tài chính và các doanh nghiệp. Bên cạnh các chương trình về môi trường đầu tư và cơ hội tiếp cận tài chính của mình, IFC đã xây dựng một loạt dự án mới trong lĩnh vực Môi trường và Xã hội Bền vững

203. **Italia** đã trở thành đối tác lâu dài của Việt Nam trong lĩnh vực phát triển và xúc tiến DNN&V thông qua việc tài trợ dự án UNIDO về phát triển Cụm DNN&V.

204. **Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)** là tổ chức có nhiều chương trình/dự án nhằm hỗ trợ DNN&V tại Việt Nam. Hiện nay, JICA đang tiếp tục đẩy mạnh chương trình hỗ trợ tăng cường năng lực cho các DNN&V trong ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam giai đoạn 2010-2013, Dự án Tăng cường Năng lực Cơ quan Nhà nước Hỗ trợ DNN&V...

205. Các hoạt động, cầu phần trong khuôn khổ các dự án đã góp phần cải thiện đáng kể môi trường kinh doanh cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh cho DNN&V Việt Nam.

Phương hướng đẩy mạnh các hoạt động hợp tác

206. Có thể nói, 15 năm tham gia hoạt động hợp tác khu vực và quốc tế về DNN&V đã giúp Việt Nam mang lại có cơ hội trao đổi, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm về công tác phát triển DNN&V của các nước. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh công tác hỗ trợ DNN&V ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, kinh nghiệm và các chương trình hỗ trợ còn thiếu và chưa sát với thực tế. Các chương trình, dự án hỗ trợ quốc tế góp phần cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực sản xuất kinh doanh, hội nhập kinh tế quốc tế. Năng lực của các cán bộ quản lý Nhà nước về DNN&V cũng như cộng đồng DNN&V đã từng bước được nâng cao. Chính sách, chiến lược phát triển DNN&V được cải thiện đáng kể....

207. Tuy nhiên, trong công tác phát triển DNN&V, Việt Nam còn nhiều hạn chế, dẫn đến khó khăn, cản trở sự phát triển của DNN&V như: năng lực cán bộ còn yếu, sự hỗ trợ của Nhà nước chưa kịp thời và chưa đến được với DN, ngân sách Nhà nước cho hoạt động này còn hạn chế, sự tham gia của các cơ quan Nhà nước liên quan còn thiếu và yếu... Để nâng cao hiệu quả của công tác hợp tác quốc tế về phát triển DNN&V, Việt Nam cần lưu ý một số giải pháp dưới đây:

- ❖ Hoàn thiện công tác tổ chức và quản lý thực hiện các nguồn hỗ trợ quốc tế:
 - ✓ Hoàn thiện và nâng cao vai trò, tính hiệu lực công tác điều phối của cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về DNN&V (Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ KH&ĐT - cơ quan đầu mối quốc gia về xúc tiến, phát triển các DNN&V);
 - ✓ Hoàn thiện tổ chức và tăng cường năng lực cho cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về DNN&V, bao gồm tăng cường tổ chức và nhân lực cho hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá việc quản lý và triển khai các chương trình/dự án hợp tác quốc tế về phát triển DNN&V;
 - ✓ Nâng cao vai trò chủ động, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý và sử dụng các chương trình/dự án hỗ trợ quốc tế về DNN&V;
 - ✓ Tăng cường mức độ cam kết của các cơ quan chủ quản, các cơ quan trong thực hiện các chương trình, dự án quốc tế về DNN&V;
- ❖ Tăng cường năng lực
 - ✓ Nâng cao nhận thức các cơ quan từ Trung Ương đến địa phương về tầm quan trọng và vai trò của hợp tác quốc tế về DNN&V;
 - ✓ Nâng cao năng lực cho các cơ quan thực hiện trên phạm vi toàn quốc;
 - ✓ Nâng cao năng lực cho cán bộ công tác trong phát triển DNN&V (ngoại

ngữ, năng lực chuyên môn);

- ✓ Đảm bảo nguồn lực thích hợp cho hoạt động hợp tác (vốn đối ứng, nhân lực, thực hiện các cam kết...) cũng như kế hoạch, chính sách đảm bảo tính bền vững của các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về DNN&V;
- ✓ Thực hiện nghiêm túc chế độ theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo việc thực hiện, triển khai các chương trình/dự án.
- ❖ Tăng cường hợp tác với các đối tác phát triển và các cơ quan hữu quan:
 - ✓ Đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ quan Việt Nam và các đối tác phát triển trong các khung khổ hiện hành như Kiểm điểm chung tình hình thực hiện dự án (JPPR), Diễn đàn hiệu quả viện trợ (AEF), các Nhóm quan hệ đối tác ngành (SPG)...
 - ✓ Đảm bảo sự phối hợp, hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức, cộng đồng doanh nghiệp trong các hoạt động hợp tác của khu vực và quốc tế về DNN&V;
 - ✓ Tiếp tục tham gia, thu hút các cơ quan, tổ chức khác của Việt Nam tích cực các hoạt động, chương trình, các cuộc họp nhóm công tác, các diễn đàn, hội nghị liên quan đến DNN&V;
 - ✓ Mở rộng hợp tác đa phương và song phương nhằm nâng cao năng lực cho các cơ quan xúc tiến DNN&V và nâng cao chất lượng công tác phát triển DNN&V.
- ❖ Công khai, minh bạch và thông tin, tuyên truyền: Chia sẻ các thông tin tài liệu về các chương trình/dự án hợp tác quốc tế về DNN&V trên các trang tin điện tử của bộ, ngành và địa phương.

3.3. CÁC KHÓ KHĂN TỒN TẠI VÀ NHU CẦU HỖ TRỢ

208. Sự phát triển vượt bậc của DNN&V cả về số lượng và chất lượng trong những năm qua đã thể hiện sức mạnh tiềm tàng của khu vực này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự phát triển này chưa thực sự bền vững bởi những khó khăn, hạn chế mang tính đặc trưng và lâu dài của khu vực DNN&V.

209. Trong 9 tháng đầu năm 2011 đã có 48.704 DN giải thể, trong đó có hơn 5.800 DN tuyên bố giải thể, 11.421 DN đã ngừng hoạt động và 31.477 DN đã dừng nộp thuế nhưng chưa tuyên bố phá sản. 60% DNN&V đang hoạt động giảm doanh số, phải cắt giảm lao động; số còn lại hoạt động rất khó khăn³⁷. Đến tháng 08/2011, lượng việc và thu nhập của lao động tại các làng nghề truyền thống giảm 60 - 70%; doanh thu của các doanh nghiệp làng nghề xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ phía nam đã giảm 50%; nhiều xưởng nghề của doanh nghiệp phía bắc cũng đã nghỉ khoảng 3/8 tháng đầu năm để tránh lượng hàng tồn kho đang quá cao.

210. Một số khó khăn, hạn chế chính của DNN&V

- ❖ Hành lang chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ và chưa đến được doanh nghiệp
- ❖ Yếu kém trong năng lực cạnh tranh
 - ✓ Quy mô phân tán, trình độ công nghệ lạc hậu
 - ✓ Chất lượng lao động hạn chế
 - ✓ Kỹ năng, Năng lực quản lý yếu
 - ✓ Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế
 - ✓ Thiếu sự liên kết hợp tác giữa các DN
- ❖ Khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực SXKD (tài chính, vốn, mặt bằng, công nghệ, nhân lực chất lượng cao...)

211. Những khó khăn nêu trên đã làm chậm lại sự phát triển của các DNN&V trong những năm gần đây. Đây là những yếu tố bất lợi đối với DNN&V trong quá trình phát triển trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thế giới.

Khả năng cạnh tranh yếu

212. DNN&V phát triển khá nhanh về số lượng nhưng lại thiếu về chất. Đa số các doanh nghiệp đều có quy mô nhỏ và ít vốn. Năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cao. So sánh giữa sản phẩm trong nước với các nước trong khu vực Thái Lan, Malaysia... thì các sản phẩm sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam có lợi nhuận thấp hơn. Ví dụ như: sản lượng gạo của nước ta đứng thứ 2 sau Thái Lan nhưng giá bán gạo Việt Nam thường xuyên thấp hơn sản phẩm của 2 đối thủ là Mỹ và Thái Lan từ 80-100 USD/tấn. Chi phí sản xuất gạo của VN và Thái Lan chênh nhau không nhiều nhưng lợi nhuận thu được của gạo VN chỉ bằng 65,1% so với Thái Lan. Xuất khẩu gạo đa phần theo định kỳ mà không theo dự báo thị trường dẫn đến thất thoát về giá trị. Gạo Việt Nam chưa có thương hiệu, không có chỉ dẫn địa lý và rất ít doanh nghiệp cung ứng cho các phân khúc thị trường chất lượng cao. Xuất khẩu cà phê lớn thứ 2 trên thế giới, sản lượng cà phê xuất khẩu chỉ sau Brazil nhưng kim ngạch đứng thứ 5; ở thị trường London, 70% cà phê bị trả lại do chất lượng không đạt là của

³⁷ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Việt Nam. DNN&V Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu mạnh, chưa khẳng định được uy tín chất lượng và năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế.

213. Những khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, đất đai cũng hạn chế các DNN&V đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động. Phần lớn các DNN&V hiện đang sử dụng công nghệ thiết bị lạc hậu, năng suất thấp.

Khó tiếp cận chính sách hỗ trợ

214. Rõ ràng những khó khăn, hạn chế nêu trên đã làm cho hoạt động của các DNN&V trở nên bấp bênh, không ổn định, từ đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm cũng như của DN. Sự hỗ trợ từ phía Nhà nước thông qua một loạt các chính sách trợ giúp DNN&V được triển khai thời gian qua đã bước đầu phát huy hiệu quả tích cực. Tuy nhiên, trong thực tế, quá trình triển khai một số chính sách này chưa đồng bộ, thiếu cụ thể nên nhiều DN vẫn chưa nhận được sự trợ giúp thiết thực này của Nhà nước.

215. Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động DNN&V vẫn đang được xây dựng và hoàn thiện nên còn chồng chéo, tính hiệu lực và minh bạch chưa cao, hay thay đổi nên khó tìm hiểu, áp dụng. Cùng với đó là công tác trợ giúp phát triển DNN&V là lĩnh vực ít kinh nghiệm đối với cơ quan, cấp chính quyền, khó khăn khi triển khai, hệ thống tổ chức xúc tiến DNN&V mới hình thành bước đầu, chưa phát triển các loại dịch vụ phát triển kinh doanh.

216. Thêm vào đó, theo các doanh nghiệp thì để tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ là rất khó, ngoài tầm với của các DNN&V. Chính sách hỗ trợ DNN&V đã có nhiều thay đổi tích cực nhưng việc thực hiện còn rất hạn chế. Ví dụ, DNN&V rất khó được bảo lãnh tín dụng mặc dù hình thức hỗ trợ này đã có từ 15 năm nay. Một chương trình trợ giúp khá toàn diện và đầy đủ đã được xây dựng cụ thể tại Nghị định 56, cũng như tại Nghị quyết 22 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ DNN&V. Tuy vậy, sau 1 năm ra đời, quá trình triển khai còn nhiều khó khăn. Các văn bản hướng dẫn việc thực hiện các chính sách này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Nghị định 56 vẫn chưa thực sự đi vào cuộc sống.

Chất lượng nhân lực thấp

217. DNN&V hằng năm đóng góp 40% GDP và thường xuyên giải quyết việc làm 50% LĐ cả nước và mỗi năm đã tạo việc làm mới cho trên 1 triệu LĐ (phần lớn là LĐ chưa qua đào tạo). Nhưng đây là mảng khuyết của khối DN này, vì phần lớn là LĐ chưa qua đào tạo, trình độ tay nghề thấp, thu nhập thấp không thu hút được LĐ có trình độ, từ đó khó có thể cạnh tranh được với các DN lớn. Đây là vấn đề xã hội cần được các cơ quan chức năng nghiên cứu giải quyết, để tạo một sân chơi công bằng giữa các DN lớn và các DNN&V³⁸.

218. Ngoài ra, một trong những hạn chế nổi bật của khu vực DNN&V là trình độ quản trị điều hành DN thấp. Mặc dù thời gian gần đây, chất lượng quản trị điều hành trong các DN đã được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập. Số lượng DNN&V có chủ doanh nghiệp, giám đốc giỏi, trình độ chuyên môn cao và năng lực quản lý tốt chưa nhiều. Theo đánh giá của các nhà quản lý, thì số lượng giám đốc có trình độ chuyên môn cao khá hiếm vì chủ DN ở khối này chưa được đào tạo bài bản về quản lý và kinh doanh. Từ đó, lãnh đạo DNN&V điều hành hoạt động cơ bản dựa vào kinh nghiệm nên thiếu tầm nhìn chiến lược, tính chủ động không có. Vì vậy, khi DN mở rộng sản xuất, thì khả năng quản lý nhân sự cũng như tài chính gặp

³⁸ Hiệp hội DNN&V Việt Nam

không ít khó khăn; kết quả sản xuất và hiệu suất lao động đạt thấp, chi phí và giá thành sản phẩm đội cao. Đại bộ phận DNN&V vẫn còn xa lạ với việc xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh lâu dài và bền vững với những mục tiêu, sứ mệnh được xác định rõ ràng. Thay vào đó, nhiều DN lại “chạy theo” những cơ hội kinh doanh ngắn hạn, nhất thời.

Khó tiếp cận vốn

219. Khó khăn, ách tắc lớn nhất trong DNN&V hiện nay là vốn. Chính vì năng lực tài chính yếu nên quá trình đầu tư công nghệ cho sản xuất thường là máy cũ, dẫn đến sản phẩm làm ra chất lượng không cao, khó cạnh tranh.

220. Bên cạnh lãi suất cao, các điều kiện cho vay của các ngân hàng cũng rất khó khăn để các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn. Theo điều tra của Bộ KH&ĐT, có tới 30% DNN&V không thể tiếp cận nguồn vốn vay, nên đầu tư và kinh doanh cầm chừng và 30% tuy có tiếp cận được nhưng gặp khó khăn. Trong khi đó, tình trạng chung của DNN&V là phải vay với 80 - 90% số vốn cần thông qua ngân hàng và các tổ chức tín dụng lại bị khống chế bởi mức tăng tín dụng năm nay (dưới 20%) chỉ bằng trên một nửa số vốn bình quân nhiều năm qua. Phần lớn bước đầu các DNN&V không có tài sản thế chấp để vay, mà nếu có vay được thì cũng phải chịu lãi suất rất cao, vì phần lớn các DNN&V chưa có điều kiện và cơ hội để tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng ưu đãi. Đây là điều bất cập vì các DN lớn thường được ưu đãi về mặt bằng, vốn... còn các DNN&V thì không được hưởng các ưu đãi này. Trong khi đó, sức ép của thị trường trong việc gia nhập kinh tế thế giới (năm 2011, khoảng 9.000 mặt hàng được miễn - giảm thuế) là một bài toán khó cho các DNN&V Việt Nam.

221. Thiếu vốn cộng với tình trạng chi phí sử dụng vốn cao như hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt là một vấn đề mang tính hai mặt. Một mặt, nếu xét trong ngắn hạn sẽ là khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng mặt khác, nếu xét trong dài hạn, có lẽ lại là một “động lực” giúp doanh nghiệp phải có chiến lược phù hợp để cấu trúc lại nguồn vốn, sử dụng một cách hiệu quả đồng vốn, cơ cấu vốn của mình đảm bảo hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng phần nào loại bỏ dần tình trạng đầu cơ.

PHẦN IV- TRIỂN VỌNG KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Xu hướng phát triển DNN&V thời gian tới

222. Các phần trước của Báo cáo này đã khẳng định vai trò của DNN&V đối với công cuộc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo của đất nước. Trong những năm gần đây, khối DNN&V đóng góp không nhỏ trong việc huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực kinh tế, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, góp phần tích cực vào việc thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

223. Trong thời kỳ tới, việc phát triển DNN&V diễn ra trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, đồng thời cũng có nhiều khó khăn, thách thức đan xen.

224. Ở trong nước, nhờ những thành tựu phát triển kinh tế và tiên bộ đạt được trong thời gian qua, Việt Nam đã ra khỏi nhóm nước chậm phát triển thu nhập thấp, trở thành nước thu nhập trung bình (MIC), tạo những tiền đề quan trọng cho sự phát triển trong thời kỳ mới. Những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong quá trình cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho các DN Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, vẫn còn những yếu tố tác động không tốt đến hoạt động của doanh nghiệp, nhất là các DNN&V - nhóm các doanh nghiệp yếu thế trong cạnh tranh, tiếp cận thị trường, chủ yếu là: (i) Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho DNN&V, còn nhiều yếu kém; (ii) Năng lực cạnh tranh quốc gia thấp; (iii) Năng lực con người (các cán bộ quản lý Nhà nước, các nhà quản trị doanh nghiệp, lao động...) còn nhiều hạn chế; (iv) Hậu quả nặng nề của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai, lũ lụt; và (v) Việc điều hành kinh tế vĩ mô còn nhiều bất cập (lãi suất ngân hàng luôn ở mức độ cao, có lúc lên đến hơn 20%/năm; tình trạng lạm phát cao, nhập siêu, bội chi ngân sách ngày càng gia tăng, tình trạng phân biệt trong tiếp cận tiếp cận các nguồn lực sản xuất kinh doanh...)

225. Ở ngoài nước, kinh tế thế giới hồi phục chậm chạp sau khủng hoảng và còn tiềm ẩn nhiều bất ổn. Biến động giá năng lượng và các nguồn nguyên liệu đầu tiếp tục diễn biến khó lường, gây ra nhiều khó khăn cho các nền kinh tế dựa nhiều vào nhập khẩu đầu vào như Việt Nam. Ngoài ra, kinh tế thế giới chứng kiến sự suy giảm vai trò của các nền kinh tế lớn Mỹ, EU, Nhật Bản và sự vươn lên mạnh mẽ của các nước mới nổi (BRIC) và các nước đang phát triển. Việt Nam đang có thời cơ rõ rệt trong việc tận dụng những lợi thế khách quan và chủ quan trong việc vươn lên tham gia vào nền sản xuất khu vực và toàn cầu.

226. Trước môi trường kinh doanh đó, để DNN&V có thể tồn tại và phát triển, cần có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước, các cơ quan chức năng; sự hỗ trợ của cộng đồng để các doanh nghiệp có điều kiện tiếp tục phát triển, nâng cao khả năng cạnh tranh. Không chỉ đòi hỏi sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, bản thân DNN&V cũng phải nỗ lực, chủ động sáng tạo, đổi mới quản trị điều hành doanh nghiệp để có thể trụ vững và phát triển bền vững trước sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường, nhất là khi nước ta đang ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Để có thể nắm bắt được những cơ hội này, các DN cần phải tiến hành tái cấu trúc để cải thiện năng suất lao động, hội nhập tốt hơn với kinh tế quốc tế, tạo cơ sở cho tăng trưởng bền vững và ổn định lâu dài. DNN&V tại Việt Nam phải tận dụng hiệu quả các chính sách, biện pháp hỗ trợ của các bộ ngành trung ương cũng như địa phương, nhằm cải thiện tình hình kinh doanh.

227. Một số xu hướng phát triển DNN&V trong thời gian tới:

- ❖ DNN&V vẫn tiếp tục đà phát triển mạnh mẽ về hiệu quả, số lượng và số vốn đăng ký có thể chứng lại hoặc không tăng nhiều do chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, đảm nhiệm vị trí, vai trò quan trọng không thể thiếu trong nền kinh tế quốc dân;
- ❖ Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế càng sâu rộng đòi hỏi sự liên kết của các DNN&V ngày càng cao, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, giữa các DNN&V trong nước với nhau tạo thành chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh, đóng góp cho việc hình thành công nghiệp phụ trợ ...
- ❖ Yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển bền vững tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân sẽ đòi hỏi sự phát triển của DNN&V phải có tính chất lọc: những DN nào thực sự có năng lực thì mới có thể tồn tại và phát triển. Nguồn vốn của DN cũng sẽ phong phú hơn trước, không chỉ nguồn vốn từ người quen, gia đình, vốn tự có... mà sẽ còn các nguồn khác: từ ngân hàng, các quỹ (quỹ đầu tư, quỹ tín dụng...), các nguồn đầu tư nước ngoài, hỗ trợ ODA...
- ❖ Hiện nay, số lượng Đăng ký kinh doanh mới vẫn cao, và có thể ngày càng tăng do tính cởi mở của nền kinh tế cũng như cải cách trong các thủ tục hành chính. Tuy nhiên, con số DN hoạt động chính thức (đang sản xuất kinh doanh, có nộp thuế...) lại thấp hơn nhiều. Đây là một vấn đề nhức nhối không chỉ với cộng đồng DN mà còn với cả các cơ quan quản lý Nhà nước. Điều này yêu cầu sự giám sát, quản lý sát sao, hỗ trợ kịp thời từ phía Nhà nước.
- ❖ Xu hướng hợp tác công tư PPP càng ngày càng mạnh mẽ, đây chính là một trong những cơ hội cho các DNN&V cùng hợp tác, liên kết tham gia các chương trình/dự án đầu tư công.

Một số chính sách dự kiến sẽ có tác động đối với khu vực DNN&V

228. Việc chuyển nền kinh tế từ cơ chế hành chính, tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi Nhà nước từ bỏ dần sự can thiệp vào sản xuất kinh doanh mà gián tiếp tác động vào quá trình ấy bằng những giải pháp thích hợp.

229. Trong các giải pháp này, việc hoàn thiện môi trường pháp lý để quản lý nền kinh tế phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế đóng vai trò vô cùng quan trọng. Theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2012 và điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011, dự kiến thời gian tới sẽ tiến hành điều chỉnh, sửa đổi, ban hành một số luật mà sẽ có những tác động nhất định đối với cộng đồng DNN&V:

230. **Luật Giá (Luật Quản lý Giá):** Dự thảo Luật Quản lý giá đang được soạn thảo, nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng, môi trường pháp lý công khai, minh bạch, một khuôn khổ pháp luật phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật quản lý giá tạo ra chế độ phân cấp quản lý rõ ràng, minh bạch không chồng chéo giữa Nhà nước và thị trường, giữa Trung ương và địa phương, giữa địa phương và doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải đảm bảo việc quản lý, điều hành giá của Việt Nam phù hợp với thông lệ, luật pháp quốc tế mà Việt Nam cam kết thực hiện, nhằm sớm được cộng đồng quốc tế công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường.

231. **Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế:** Bộ Tài chính cho biết đang nghiên cứu sửa đổi một số điều trong Luật Quản lý thuế (QLT) để cải cách

thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp (DN) và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Việc sửa đổi tập trung rà soát thuế nhà thầu, nhằm tạo công bằng giữa các sắc thuế với các đối tượng chịu thuế, hướng sửa đổi là ấn định mức thuế khoán để nhà đầu tư biết trước khi đầu thầu. Để phòng ngừa và ngăn chặn tình trạng chuyển giá của DN, Luật QLT quy định trước khi vào đầu tư, cơ quan thuế sẽ tham khảo và tính toán để đưa ra mức thuế rồi trao đổi với nhà đầu tư trước khi áp dụng. Sau khi cơ quan thuế thống nhất mức chung với DN, sẽ áp dụng mức thuế này trong suốt quá trình kinh doanh.

232. **Luật hợp tác xã (sửa đổi):** Mục tiêu sửa đổi Luật HTX hiện hành nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển HTX mới, đồng thời định hướng phát triển cho các HTX hiện đang hoạt động theo đúng bản chất HTX. Việc sửa đổi cũng nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của hàng chục triệu hộ nông dân, hàng chục triệu người tiêu dùng, hộ kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp, nhất là DNN&V và các tổ chức khác tế...

233. **Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế thu nhập cá nhân:** Mở rộng cơ sở thuế và xác định rõ thu nhập chịu thuế; bổ sung phương pháp tính thuế đối với từng khoản thu nhập theo hướng đơn giản, phù hợp với thông lệ quốc tế; thống nhất mức thuế suất đối với thu nhập cùng loại hoạt động hoặc hoạt động tương tự, đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế giữa thể nhân và pháp nhân (doanh nghiệp).

234. **Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế Thu nhập DN:** Bổ sung các quy định để bao quát được các hoạt động kinh tế mới phát sinh trong kinh tế thị trường hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế (hoạt động bán hàng đa cấp; thương mại điện tử; hiện tượng “vốn mỏng” khi xác định chi phí đặc biệt chi phí lãi vay; thoả thuận về giá giữa các DN liên kết...). Điều chỉnh mức thuế suất hợp lý nhằm động viên, khuyến khích cá nhân làm giàu hợp pháp.

235. Một số luật khác như: Luật đầu tư công, mua sắm công, Bộ luật lao động (sửa đổi) và Luật công đoàn (sửa đổi), Luật phòng, chống rửa tiền, Luật quảng cáo...

KẾT LUẬN

236. Bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu lớn nhất trong 10 năm gần đây đã gây ảnh hưởng và khó khăn không nhỏ đối với khu vực DNN&V Việt Nam. Tuy nhiên, sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ cũng như sự nỗ lực không nhỏ của bản thân từng doanh nghiệp đã góp phần giảm thiểu tác động của cuộc suy thoái này. Nền kinh tế chỉ chịu sự suy giảm, không rơi vào suy thoái, mức tăng trưởng GDP vẫn đạt mức 6,78% trong năm 2010.

237. Bên cạnh những nỗ lực của Chính phủ, chính quyền các cấp và bản thân cộng đồng doanh nghiệp, vẫn còn những tồn tại cần khắc phục để cải thiện hơn nữa môi trường cho DNN&V ở Việt Nam ra đời, củng cố sức mạnh, tăng trưởng và phát triển trong những năm sắp tới. Cần nhiều nỗ lực có trọng tâm để nâng cao năng lực của DNN&V và tăng cường các cơ hội để DNN&V có thể học hỏi, cạnh tranh.

238. Sự suy thoái kinh tế trên quy mô rộng lớn tuy gây nhiều trở ngại đối với những DNN&V, đặc biệt các DNN&V phụ thuộc vào xuất khẩu. Nhưng mặt khác, đây là dịp thử thách khả năng của các DNN&V, là cơ hội cho những DNN&V nhìn nhận được đúng thời cơ và tận dụng hợp lý nhất nguồn lực để bứt phá và đạt được tăng trưởng cao.

239. Về phía Chính phủ, năm 2010 dự kiến sẽ đánh dấu một giai đoạn mới trong công cuộc phát triển DNN&V. Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNN&V đã được ban hành thay thế Nghị định 90/2001/NĐ-CP. Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng Kế hoạch Phát triển DNN&V giai đoạn 2011-2015. Đây là bản kế hoạch lần thứ 2 về trợ giúp phát triển DNN&V. Thông qua Kế hoạch này, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về khuyến khích và trợ giúp phát triển DNN&V được công khai, minh bạch, dễ tiếp cận hơn, giúp các DNN&V phát huy hiệu quả năng lực của mình trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh doanh, phát triển nhanh, ổn định và đóng góp ngày càng lớn đối với nền kinh tế quốc dân. Việc thực hiện tốt Kế hoạch là cơ sở để thực hiện thành công Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội của đất nước trong giai đoạn này.

240. Hy vọng rằng, cùng với nỗ lực của các Bộ ngành và sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, khu vực DNN&V không chỉ lớn mạnh không ngừng về số lượng mà cả về chất lượng, về năng lực cạnh tranh trong bối cảnh rộng mở cửa WTO. Do vấn đề phát triển DNN&V đòi hỏi sự phối hợp của nhiều cơ quan Chính phủ và các bên liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ cố gắng tiếp tục phát huy tốt vai trò điều phối và là chất xúc tác hỗ trợ nhằm tạo ra những nỗ lực chung để tạo dựng một môi trường thuận lợi cho các DNN&V ở Việt Nam.

241. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc vì những hỗ trợ và nguồn lực đã nhận được từ trước đến nay nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho DNN&V. Chúng tôi cũng hy vọng sẽ nhận được sự quan tâm nhiều hơn nữa từ các bên liên quan nhằm tạo dựng một khu vực DNN&V ở Việt Nam ngày càng mạnh mẽ và năng động./.